

ĐỀ THI KHẢO HẠCH ĐẠI GIỚI ĐÀN CHƠN THÀNH

Bộ đề Khảo hạch đàn Tỳ kheo - Tỳ kheo ni

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

A - KHOÁ 1

I. ĐẠO PHẬT

1. ĐẠO PHẬT:

a. Định nghĩa chữ đạo?

Chữ đạo có ba nghĩa: Đạo là con đường; Đạo là bốn phận; Đạo là lý tánh tuyệt đối, là bản thể.

b. Định nghĩa chữ Phật?

Chữ Phật, nói cho đúng tiếng Phạn là Bouddha (Phật Đà). Người Trung Hoa dịch nghĩa là Giác Giả, (bực đã giác ngộ, sáng suốt hoàn toàn). Giác có ba bực: tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn.

c. Đạo Phật nghĩa là gì?.

Đạo Phật là con đường chơn chánh, hoàn toàn sáng suốt đưa đến bản thể của sự vật, là lý tánh tuyệt đối, là tất cả hư vọng phân biệt, mà các đấng giác ngộ hoàn toàn đã phát minh ra. Đạo Phật gồm tất cả tự lợi và lợi tha, tự giác, giác tha và có công hạnh độ mình, độ người được hoàn toàn thành tựu, rốt ráo viên mãn.

2. ĐẠO PHẬT CÓ TỪ HỒI NÀO (theo Bắc truyền)?

Có hai nghĩa:

Đứng về phương diện bản thể mà xét thì Đạo Phật có từ vô thủy (nghĩa là không có đầu mối, không có giới hạn ở trong thời gian). Vì Đạo Phật là bản tánh sáng suốt của chúng sanh, nên có chúng sanh là có Đạo Phật; mà chúng sanh đã có từ vô thủy thì Đạo Phật cũng có từ vô thủy.

Đứng về phương diện lịch sử thì Đạo Phật có từ 624 năm Trước Công Nguyên (tính theo năm đức Phật đản sanh), 544 năm Trước Công Nguyên (tính theo năm đức Phật nhập Niết bàn) đã trải qua 2569 năm (tính đến năm 2025).

3. AI KHAI SÁNG ĐẠO PHẬT?

Người đã khai sáng ra đạo Phật, tức là đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni.

4. GIÁO LÝ CỦA ĐẠO PHẬT (KINH - LUẬT - LUẬN)?

Giáo lý của đạo Phật gồm trong 3 tạng kinh điển là Kinh, Luật, Luận.

Kinh: Kinh là những lời của đức Phật Thích-Ca đã nói khi còn tại thế, để dạy chúng sanh dứt trừ phiền não và đạt đến quả Niết-bàn.

Luật: Luật là những giới luật mà Phật đã chế ra cho các đệ tử, để các đệ tử răn chừa các điều dữ, tu tập các điều lành, trau dồi thân tâm cho thanh tịnh.

Luận: Luận là những sách phân nhiều do các đệ tử Phật làm ra để bàn giải rõ ràng nghĩa lý mầu nhiệm trong kinh, luật hoặc quyết đoán tánh, tướng của các pháp, phân biệt những lẽ phải chẳng của chánh đạo và tà đạo, khiến cho người đời khỏi nhận lầm phải trái, chánh tà.

5. SỰ TRUYỀN BÁ CỦA ĐẠO PHẬT?

Sau khi Phật Thích-Ca nhập diệt, hai vị đại đệ tử của Phật là Ngài Ca-Diếp và Ngài A-Nan thay Phật hoằng truyền Phật pháp ở Ấn Độ. Đó là thời kỳ thứ nhất. Thời kỳ thứ hai do các vị Tổ sư Long Thọ, Mã Minh và Vô Trước lãnh đạo. Thời kỳ thứ ba do các vị Tổ sư Long Trì, Thiện Vô Úy và Liên Hoa Sinh đảm nhiệm.

Từ Ấn Độ, Phật giáo lan truyền dần vào các nước lân cận, rồi toàn cõi Á Đông, và cuối cùng toàn cả thế giới. Sự truyền bá này đi theo hai hướng: một hướng về phương Bắc và một hướng về phương Nam. (Xem Lịch sử truyền bá Phật giáo khóa 5)

Về phương Bắc, thì gọi là Bắc phương hay là Bắc tông Phật giáo, hay Đại thừa Phật giáo, gồm có những nước: Tây Tạng, Trung Hoa, Mông Cổ, Mãn Châu, Cao Ly, Nhật Bản, Việt Nam v.v..

Về phương Nam, thì gọi là Nam phương hay Nam tông Phật giáo, hay Tiểu thừa Phật giáo, hay Nguyên thủy Phật giáo, gồm có những nước: Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao, Cao Miên, Nam Dương v.v...

Nhưng hiện nhờ sự giao thông tiện lợi và kinh điển được trao đổi khắp các nước, nên sự chia rẽ giữa Bắc tông và Nam tông không còn được rõ ràng như trước: trong Đại thừa vẫn có Tiểu thừa và trong Tiểu thừa vẫn có Đại thừa.

6. SỰ LỢI ÍCH CỦA ĐẠO PHẬT (THƯỜNG, LẠC, NGÃ, TỊNH)?

Mục đích của đạo Phật là đem lại những kết quả đẹp đẽ sau này cho chúng sinh:

Chơn thường: Chúng sinh trôi lăn, lặn hụp trong biển sinh tử luân hồi; chúng sinh sống trong cảnh vô thường, khi trẻ khi già, khi lành khi ốm, khi sống khi chết... đạo Phật đem lại cho người tu hành một quả vị là không bao giờ bị luật vô thường nói trên chi phối.

Chơn lạc: Chúng sinh đang sống trong cảnh giới tối tăm, buồn tủi, khổ đau; nếu có vui cũng chỉ vui được trong chốc lát, như người khát, uống nước mặn vào, đỡ khát trong chốc lát, rồi về sau lại càng khát hơn lúc đầu. Đạo Phật có mục đích đem lại cho kẻ tu hành một sự an vui toàn vẹn và bất tận.

Chơn ngã: Chúng sinh bị không biết bao nhiêu nghịch cảnh ở chung quanh chi phối, ràng buộc, như kẻ tù tội bị giam hãm trong ngục thất, không bao giờ được tự do hoạt động theo ý muốn của mình. Đạo Phật có mục đích làm cho những người tu hành được giải thoát hoàn toàn ra ngoài những trói buộc nói trên, làm cho con người đầy đủ năng lực để thực hiện ý nguyện tốt đẹp của mình, và sống một cuộc đời an nhiên tự tại.

Chơn tịnh: Chúng sinh đang sống trong cảnh giới ô trọc, lấm láp trong bùn nhơ của cõi tục, từ trong tâm hồn cho đến ngoài thể chất. Đạo Phật có mục đích làm cho người tu hành gạn lọc được bao nhiêu ô trọc của cõi đời, được sống một cuộc sống trong trắng, tinh khiết, không vương chút bận nhơ của trần tục.

II. LƯỢC SỬ ĐỨC PHẬT

1. ĐỊNH NGHĨA TỪ ĐẢN SANH?

Đản sinh (nghĩa là một sự ra đời vui vẻ, làm hân hoan, xán lạn cho cõi đời); hay thị hiện (nghĩa là hiện ra bằng xương bằng thịt, cho con mắt trần của chúng ta thấy được); hay giáng sinh (nghĩa là từ một chỗ cao mà xuống một chỗ thấp để sinh ra).

2. HOÀN CẢNH VÀ DÒNG DỒI ĐỨC PHẬT?

Đức Phật giáng sinh ở xứ Trung Ấn Độ, bây giờ là nước Népal, một nước ở ven sườn dãy núi Hy Mã Lạp Sơn, là một dãy núi cao nhất thế giới. Phong cảnh ở đây rất đẹp; đến mùa xuân cả nước đơm bông nảy lá như một vườn hoa vĩ đại. Dân cư ở xứ ấy rất là thuần lương. Vị vua trị vì là Tịnh-Phạn, một vị vua thuộc dòng Thích-Ca, là một dòng họ lớn đã mấy mươi đời nổi nghiệp trị vì đất nước này. Bà hoàng hậu Ma-Da, cũng là một người thuộc dòng vua chúa đã lâu đời. Cả hai ông bà vua Tịnh-Phạn đều là người đã nhiều kiếp tu hành, có đức hạnh lớn, xứng đáng làm cha mẹ muôn dân.

Một hôm, trong thành Ca-tỳ-la-vệ, là kinh đô của vua Tịnh-Phạn, có lễ vía Tịnh tú, vua tôi cùng nhau mở hội ăn chơi. Hoàng hậu Ma-Da, sau khi dâng hương hoa cúng kiến trong cung điện rồi, ra ngoạ môn bố thí thức ăn, đồ mặc cho dân bản cùng. Khi trở về cung an giấc, bà nằm mộng thấy một con voi trắng sáu ngà từ trên hư không xuống, lấy ngà khai hông bên hữu của Bà mà chun vào. Bà đem điềm chiêm bao ấy thuật lại cho vua Tịnh-Phạn nghe. Vua ra lệnh mời các thầy đoán mộng. Các nhà tiên tri đoán rằng: “Hoàng hậu sẽ sinh một quý tử tài đức song toàn”. Vua Tịnh-Phạn rất mừng rỡ, vì ngôi báu từ đây sẽ có người truyền nối.

Đến sáng ngày mồng tám tháng tư âm lịch (trước Tây lịch 624 năm), tại vườn Lâm-tỳ-ni, cách thành Ca-tỳ-la-vệ 15 cây số, hoàng hậu Ma-Da đang ngoạ cảnh, trông thấy cành hoa vô ưu mới nở, thơm ngát, bà đưa tay phải vói hái, thì thái tử cũng vừa xuất hiện ngay đấy.

Ngày đản sinh thái tử, trong thành Ca-tỳ-la-vệ, cảnh vật đều vui vẻ lạ thường, khí hậu mát mẻ, cây cỏ đều đơm hoa trái; sông, ngòi, ruộng, giếng nước đều trong đầy; trên hư không chim chóc và hào quang chiếu sáng cả mười phương.

Vua Tịnh-Phạm vui mừng khôn xiết mời các vị tiên tri đến xem tướng thái tử. Trong số ấy, có đạo sĩ tên A-tư-đà tu ở núi Hy Mã Lạp Sơn, tiên đoán rằng: Thái tử vì có 32 tướng tốt xuất hiện, nên sẽ trở thành một vị thánh. Nhưng vua Tịnh-Phạm lại chỉ muốn con mình làm một vị vua để nối dõi tông đường mà thôi. Vì thế, Tịnh-Phạm vương muốn đổi số mệnh con mình, nên đặt tên cho thái tử là Tất-Đạt-Đa (Siddhartha) theo tiếng Phạn, nghĩa là: “Kẻ sẽ giữ chức vị mà mình phải giữ”. Chức vị mà Tịnh-Phạm vương muốn ám chỉ đây tức là ngôi vua. Ngài không ngờ rằng chính thật chức vị của con Ngài là chức vị Phật.

Hoàng hậu Ma-Đa sau khi sinh thái tử được bảy ngày, vui thú quá vì thấy mình đã làm tròn nhiệm vụ cao quý, và đã rửa sạch nghiệp báo nên bà trút được xác phàm và sinh về cõi trời Đạo Lợi. Vua Tịnh-Phạm giao thái tử cho em gái hoàng hậu là Ma-ha Ba-xà-ba-đề nuôi dưỡng.

3. TÀI NĂNG VÀ ĐỨC HẠNH CỦA THÁI TỬ SĨ ĐẠT TA?

Thái tử mỗi năm mỗi lớn, thì diện mạo càng thêm khôi ngô, tài năng càng phát lộ gấp bội. Ngài có một sức khỏe hơn người, một trí thông minh xuất chúng. Từ nghề văn cho đến nghiệp võ, thái tử học với ông nào thì trong ít hôm sau, vị giáo sư ấy phải xin cáo thôi, vì không còn đủ sức để dạy nữa. Cho đến ông thầy danh tiếng đệ nhất thời bấy giờ là Sằn-đề-đề-bà cũng chịu khuất phục Ngài luôn.

Nhưng, mặc dù tài sức hơn người, thông minh xuất chúng lại ở trong địa vị cao sang quyền quý tột bậc, thái tử không bao giờ tỏ vẻ ngạo mạn, khinh người. Ngài có một thái độ rất hòa nhã ôn hòa, vô tư, bình đẳng. Lòng thương người, thương vật của Ngài không ai sánh kịp, hễ có dịp giúp đỡ, thì dù khó khăn bao nhiêu Ngài cũng không từ nan. Bởi thế, Ngài được trên Vua cha yêu quý, dưới thần dân kính trọng, nể vì.

4. NHỮNG RÀNG BUỘC CỦA VUA TỊNH PHẠM ĐỂ NGĂN THÁI TỬ XUẤT GIA?

Càng thương yêu, quý trọng con, Tịnh-Phạm Vương lại càng lo sợ con mình sẽ không ở lại với mình, mà sẽ xuất gia tìm đạo để thành một vị thánh, như lời tiên đoán của đạo sĩ A-tư-đà. Nhất là khi nhận thấy càng lớn, thái tử lại càng có vẻ suy nghĩ xa xăm, và nét mặt thái tử lại không được vui tươi như thời thơ ấu, vua Tịnh-Phạm lại càng lo sợ rằng lời tiên tri xưa sẽ thực hiện. Bởi thế, vua cùng triều thần ngấm ngầm sắp đặt mọi kế hoạch để ràng buộc thái tử ở lại ngôi báu. Ngài truyền xây dựng ba tòa lầu đài nguy nga tráng lệ để thái tử thay đổi nơi ăn chốn ở cho hợp thời tiết quanh năm, và chọn từng trăm cung phi mỹ nữ có tài đàn ca hay, múa giỏi để giải khuây cho thái tử. Nhưng chừng ấy cũng chưa đủ, Ngài còn làm lễ thành hôn cho thái tử với một công chúa con vua Thiện Giác là Da-du Đà-la, một công chúa tuyệt đẹp và đức hạnh vô cùng.

Thái tử bị bắt buộc phải lập gia thất và có một con là La-hầu-la.

Nhưng, mặc dù sống một cuộc đời quá đầy đủ: nào chức tước danh vọng, nào lầu đài cung điện, nào đàn ca múa hát, nào vợ đẹp con ngoan, thái tử vẫn thấy lòng mình nặng trĩu bao nỗi băn khoăn, thắc mắc. Ngài cho cảnh đời Ngài đang sống đây không phải là hạnh phúc chân thật, mà là cảnh giả dối, mê muội, chỉ làm cho kiếp sống thêm nặng nề đau khổ. Ngài thấy cần phải tìm một lối thoát, một cuộc sống chân thật, có ý nghĩa và cao đẹp hơn.

5. NHẬN RÕ BỐN TƯỚNG KHỔ Ở ĐỜI (SANH, LÃO, BỆNH, TỬ)?

Một hôm, nhân ngày lễ hạ điền, Thái tử theo vua cha ra đồng xem dân chúng cày cấy. Cảnh xuân, mới nhìn qua, thật là đẹp mắt, nào hoa lá tốt tươi, muôn chim đua hót; nào bầu trời quang đãng, gió xuân phơ phới. Cảnh tượng có vẻ thái bình, an lạc lắm. Nhưng tâm hồn thái tử không phải là một tâm hồn hời hợt, xét đoán một cách nông nổi. Trái lại, Ngài nhìn sâu vào trong cảnh vật và đau đớn nhận thấy rằng cõi đời không đẹp đẽ an vui như khi mới nhìn qua. Ngài thấy người nông phu và trâu bò làm việc một cách cực nhọc dưới ánh nắng thiêu đốt, để đổi lấy bát cơm, nắm cỏ. Chim chóc tranh nhau ăn tươi nuốt sống côn trùng đang giẫy giụa trên những luống đất mới cày. Cũng trong lúc ấy, trong bụi rậm người thợ săn đang nhắm bắn những con chim kia, và trong khu rừng gần đấy, bọn hổ báo đang rình bắt người thợ săn. Thật là một cảnh tượng tàn tương sát, không phút giây nào ngừng! Chỉ vì miếng ăn để sống mà người và vật dùng đủ mọi phương kế để giết hại lẫn nhau không biết gớm. Ngài nhận thức rõ ràng sự sinh sống là khổ.

Một hôm khác, Ngài xin phép Vua cha đi dạo ngoài bốn cửa thành để được tiếp xúc với thần dân. Ra đến cửa Đông, Ngài gặp một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt lờ, tai điếc, lưng còng, nung gậy lần từng bước ngập ngừng như sắp ngã.

Đến cửa Nam, thái tử thấy một người đau nằm trên cỏ, đang khóc than rên xiết, đau đớn vô cùng.

Đến cửa Tây, Ngài trông thấy một cái thây chết nằm giữa đường, ruồi lằng bu bám, và sinh lên, trông rất ghê tởm.

Ba cảnh khổ già, đau, chết, cộng thêm vào cái ấn tượng tương tàn trong cuộc sống mà thái tử đã nhận thấy khi đi xem lễ cày ruộng, làm cho Ngài đau buồn, thương xót chúng sinh vô cùng.

Một hôm khác nữa, Ngài ra cửa Bắc, gặp một vị tu sĩ tướng mạo nghiêm trang, điềm tĩnh, và thản nhiên như người vô sự đi ngang qua đường. Thái tử thấy trong lòng nảy sinh một cảm mến đối với vị tu sĩ. Ngài vội vã đến chào mừng và hỏi về ích lợi của sự tu hành. Vị sa môn đáp rằng: “Tôi tu hành là quyết bỏ dứt mọi sự ràng buộc của cõi đời, để cầu cho mình khỏi khổ và được thành chánh giác để phổ độ chúng sinh đều được giải thoát như mình”.

Lời giải đáp trùng với hoài bão mà thái tử đang ấp ủ bấy lâu, nên Ngài khôn siết vui mừng. Ngài liền trở về cung xin vua cha cho mình xuất gia. Vua Tịnh-Phạn không nhận lời. Thái tử yêu cầu vua cha 4 điều nếu vua giải quyết được thì Ngài hoãn việc đi tu, để trở lại lo chăn dân, trị nước. Bốn điều này là:

1. Làm sao cho con trẻ mãi không già

2. Làm sao cho con mạnh mãi không đau
3. Làm sao cho con sống hoài không chết
4. Làm sao cho mọi người hết khổ

Bốn điều này làm cho vua cha bối rối, không thể giải quyết được điều nào cả.

6. SỰ XUẤT GIA VÀ TÀM ĐẠO?

Tĩnh-Phạm vương, khi biết được ý định xuất gia của thái tử, lại càng lo sợ, lại tìm hết cách để ngăn cản, ràng buộc Ngài trong “cung vui”. Nhưng một khi thái tử đã quyết thì không có sức mạnh gì ngăn trở được ý định của Ngài.

Một đêm khuya thừa dịp quân lính canh gác và cung phi mỹ nữ say ngủ sau một tiệc linh đình, thái tử lén trốn dậy, nhìn vợ con từ biệt một lần cuối, rồi đánh thức tên giữ ngựa Xa-nặc dậy, thắng yên cương, rồi hai thầy trò cùng nhau trốn ra khỏi thành. Lúc bấy giờ nhằm đêm mồng tám tháng hai, và Ngài được 19 tuổi.

Sau khi vứt bỏ cuộc đời vương giả, Thái tử đi vào rừng sâu tìm đạo.

Ban đầu Ngài đến ở tu với các vị tu khổ hạnh. Những hạng người này sống một cách kham khổ, nhịn ăn nhịn uống, dãi nắng, dầm sương, hành thân hoại thể một cách rất ghê rợn. Thấy cách tu hành như thế không có hiệu quả, Ngài khuyên các vị ấy nên bỏ phương pháp tu hành ấy, nhưng họ không nghe. Ngài lấy làm thương cho họ, bèn tìm nơi khác mà tu hành. Ngài đi hết chỗ này đến chỗ khác, ở đâu nghe có một vị tu hành đặc đạo thì Ngài tìm đến học; nhưng đến đâu Ngài thấy đạo của họ cũng còn hẹp hòi, thấp thỏi, không thể giải thoát cho con người hết khổ được. Từ đấy, Ngài tìm chốn tu tập một mình, đêm ngày nghiền ngẫm đến đạo giải thoát, quên ăn bỏ ngủ thân hình mỗi ngày mỗi tiêu tụy. Một hôm Ngài kiệt sức, nằm ngã lịm trên cỏ, và được một người chăn cừu đến đỡ sữa cho Ngài tỉnh lại. Từ đó, Ngài nhận thấy nếu muốn tìm đạo có kết quả, cần phải bồi dưỡng thân thể cho được mạnh khỏe, chứ không thể bỏ quên nó đi được.

Khi thấy mình đã đầy đủ sức lực để chiến đấu trong trận cuối cùng với bóng tối si mê và dục vọng, và đem lại ánh sáng giác ngộ, Ngài đến ngồi nhập định dưới gốc cây bồ đề và thề rằng: “Nếu ta không thành đạo thì thịt nát xương tan, ta cũng quyết không đứng dậy khỏi chỗ này.”

7. THÀNH ĐẠO?

Đức Thích-Ca đã ngồi nhập định 49 ngày đêm dưới gốc bồ đề. Trong 49 ngày ấy Ngài đã chiến đấu với bọn giặc phiền não ở nội tâm như tham, sân, si, nghi, mạn... và chiến đấu với giặc Thiên-ma do Ma-vương Ba-tuần chỉ huy.

Sau khi thắng được cả giặc ở nội tâm lẫn ngoại cảnh, tâm trí được khai thông, Ngài hốt nhiên đại ngộ.

Trong đêm thứ 49, vào canh hai, Ngài chứng được quả “Túc Mệnh Minh”, thấy rõ được tất cả khoảng đời quá khứ của mình trong tam giới. Đến nửa đêm, Ngài chứng được quả “Thiên Nhãn Minh”, thấy được tất cả bản thể của vũ trụ và nguyên nhân cấu tạo của nó. Đến canh tư, Ngài chứng được quả “Lậu Tận Minh” rõ biết nguồn gốc của đau khổ và phương pháp dứt trừ đau khổ để được giải thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Từ ngày ấy, Ngài được Đạo Vô Thượng, thành bậc “Chánh Đẳng Chánh Giác”, hiệu là Phật Thích-Ca Mâu-Ni. Ngày thành đạo của Ngài tính theo âm lịch là ngày mồng 8 tháng 12, vào lúc sao mai mọc. Lúc ấy Ngài được 30 tuổi.

8. Ý NGHĨA CAO CẢ TRONG VIỆC XUẤT GIA TÀM ĐẠO CỦA ĐỨC PHẬT?

Những chiến sĩ chiến thắng quân địch ở ngoài chiến trường, thường được ca tụng là anh hùng. Càng chiến thắng được nhiều quân địch càng được hoan hô là anh hùng cái thế. Nhưng những kẻ anh hùng cái thế ấy, như Nã Phá Luân, Thành Cát Tư Hãn, Xê-Da (César), đã có ai chiến thắng được những dục vọng của chính mình? Cho nên thắng người đã khó mà thắng mình lại khó hơn. Đức Phật đã thắng cả ngoại cảnh lẫn nội tâm, đã thắng được giặc Ma vương Dục vọng. Đức Phật thật xứng đáng với danh hiệu Đại Hùng, Đại Lực.

Ngài không phải vì quyền lợi riêng mình mà chiến đấu. Ngài chiến đấu vì tình thương. Mà tình thương ở đây cũng không phải chỉ nằm trong phạm vi hẹp hòi của gia đình: thương cha mẹ, vợ con, bè bạn. Tình thương ở đây là tình thương đối với tất cả chúng sinh, tất cả cõi đời. Tình thương ấy nó rộng sâu như trời bể, thiết tha như tình mẹ thương con. Đức Phật thật xứng đáng với danh hiệu Đại Từ, Đại Bi.

Lại vì tình thương ấy, Ngài đã hoan hỷ lìa bỏ ngôi báu cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, đàn hay múa đẹp, mùi ngon vị lạ để sống một cuộc đời kham khổ, đạm bạc, thiếu thốn, giữa rừng thiêng nước độc. Và một khi đã rời bỏ thứ mà người đời cho là quý báu nói trên, Ngài không một phút giây nào hối tiếc, muốn quay về để hưởng thụ lại. Bằng có là Ma vương đã sai con gái mình giả làm nàng Da-Du đến kêu gọi van xin Ngài trở về cung, mà Ngài cũng không chút bận tâm thoái chuyển. Ngài xứng đáng với danh hiệu là Đại Hỷ, Đại Xả.

Cho nên ngày nay, mỗi khi xưng tán danh hiệu Ngài, chúng ta không thể không suy gẫm cái ý nghĩa sâu sắc và đúng đắn mà người đời từ xưa đến nay đã tôn xưng Ngài là Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ, Đại Bi, Đại Hỷ, Đại Xả.

III. LƯỢC SỬ ĐỨC PHẬT

1. SỰ HOÁ ĐỘ RỘNG LỚN CỦA ĐỨC PHẬT?

Sứ mạng hóa độ của đức Phật, như chúng ta đã biết, thật nặng nề và khó khăn. Nhưng nhờ trí tuệ sáng suốt, lòng từ bi rộng sâu, nhờ tinh thần bình đẳng triệt để và nhờ ý chí dũng mãnh không thoái chuyển, mà Đức Phật đã hoàn thành sứ mạng của mình một cách viên mãn. Trong khi hóa độ, Ngài đã dựa theo ba nguyên tắc sau đây:

Hóa độ theo thứ lớp căn cơ.

Hóa độ tùy phương tiện.

Hóa độ theo tinh thần bình đẳng.

2. NĂM THỜI NÓI KINH (HOA NGHIÊM 21 NGÀY, A HÀM: 12 NĂM, PHƯƠNG ĐẲNG: 8 NĂM, BÁT NHÃ: 22 NĂM, PHÁP HOA VÀ NIẾT BÀN: 8 NĂM)?

Tóm lại, trong một đời của Đức Phật, tùy theo trình độ của mọi người mà thuyết pháp giáo hóa, mãi đến khi Ngài nhập diệt, cộng là 49 năm. Những kinh pháp của Ngài nói ra, về sau các đệ tử kết tập chia ra làm năm thời:

1. Thời thứ nhất nói Kinh Hoa Nghiêm

Khi Phật mới thành Đạo, ở tại cội bồ đề, nói Kinh Hoa Nghiêm 21 ngày. Vạch rõ chân tánh, chỉ bày chỗ cao sâu mầu nhiệm của đạo Phật, chủ đích có hai điều:

a) Dẫn dắt các bậc Bồ tát lên địa vị Đẳng giác và Diệu giác.

b) Nêu bày giáo pháp rốt ráo của Như Lai, chỉ có Phật với Phật mới hiểu rõ mà thôi; ngoài ra hàng nhị thừa ngồi nghe như đui, như điếc, hướng chỉ ngoại đạo, tà giáo làm sao hiểu nổi! Đức Phật trình bày giáo pháp siêu việt tuyệt vời ấy, là muốn cho đại chúng phải tu theo Đại thừa Phật giáo mới được hoàn toàn rốt ráo.

2. Thời thứ hai Phật nói Kinh A Hàm

Biết rằng: "Muốn đi xa phải do nơi gần, muốn lên cao phải từ nơi thấp", đức Thích-Ca y theo chư Phật mà nói pháp Tam thừa. Vì vậy thời thứ hai, Ngài nói Kinh A Hàm trọn 12 năm, dùng thí dụ thật tế, chỉ rõ chân lý cho hàng Tiểu thừa dễ thừa nhận, mà lo bề tự tu và tự độ.

3. Thời thứ ba Phật nói Kinh Phương Đẳng.

Đạo Phật chẳng những dạy pháp giác ngộ phần mình mà Ngài còn chỉ bày phương pháp giác tha nữa, tức là khuyến khích từ cái giác ngộ tiêu cực nhỏ hẹp của Tiểu thừa (A-la-hán), để tiến lên cái giác ngộ tích cực bao la của Đại thừa Phật giáo. Ấy là thời nói Kinh Phương Đẳng trọn 8 năm, dẫn Tiểu thừa qua Đại thừa.

4. Thời thứ tư Phật nói Kinh Bát Nhã.

Đến khi đức Phật xem căn cơ của chúng sinh có thể tiến lên một tầng cao nữa là hấp thụ được hoàn toàn giáo pháp Đại thừa, nên Ngài chỉ bày đạo lý chân không của vũ trụ, thuyết minh cái thật tướng, vô tướng của các pháp. Ấy là thời kỳ nói Kinh Bát Nhã trọn 22 năm.

5. Thời thứ năm Phật nói Kinh Pháp Hoa và Niết-Bàn.

Sự hóa độ một đời của Đức Phật gần viên mãn, thêm thấy căn cơ của chúng sinh đã thuần thực, có thể gánh vác Đại thừa Chánh pháp của Như Lai, nên Ngài bèn nói rõ bản hoài của Ngài thị hiện ra đời là vì một nguyên nhân lớn: "Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến". Ngài phú chúc, thọ ký cho các hàng đệ tử, tương lai sẽ thành Phật. Ấy là thời nói Pháp Hoa và Niết-Bàn trọn 8 năm. Đến đây nhiệm vụ thuyết pháp độ sinh của đời Ngài đã viên mãn.

Tóm lại 5 thời thuyết pháp, cô gọn có làm bài kệ như sau:

*Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhật
A Hàm thập nhị Phương Đẳng bát
Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm
Pháp Hoa Niết-bàn cộng bát niên.*

Dịch nghĩa:

*Trước nói Hoa Nghiêm hăm mốt ngày
A Hàm mười hai, Phương Đẳng tám
Hai mươi hai năm nói Bát Nhã
Pháp Hoa Niết-bàn cộng tám năm.*

3. SỰ HOÁ ĐỘ VIÊN MÃN?

Từ khi thành đạo dưới gốc cây bồ đề cho đến ngày nhập diệt, trải qua một thời gian 49 năm, Đức Phật đã đi khắp xứ Ấn Độ rộng lớn bao la, hết nước này đến nước khác. Hễ chỗ nào có chân Ngài giẫm đến là ánh đạo vàng bừng tỏa huy hoàng.

Mỗi ngày Ngài theo một thời dụng biểu, một chương trình nhất định, không bao giờ xao lãng, giải đãi, từ khi trẻ cho đến già, từ mùa mưa cho đến mùa nắng. Mỗi ngày khi trời chưa sáng, Ngài đã lìa khỏi giường đi tắm rửa, thay đổi y phục rồi vào phòng quán cơ cho đến lúc mặt trời xuất hiện. Sau đó Ngài thuyết pháp cho chúng tăng đến lúc trưa mới nghỉ để thụ trai.

Buổi chiều, Ngài thuyết pháp cho tín đồ các vùng lân cận đến nghe; rồi lại giảng giải những nghi vấn của các chúng Tăng về những vấn đề mà Ngài đã thuyết pháp buổi sáng.

Mỗi năm, Ngài đi chu du để thuyết pháp độ sinh trong 9 tháng nắng ráo; còn ba tháng về mùa hạ có mưa lớn (theo thời tiết Ấn Độ), thì Ngài lại ở luôn trong tịnh xá để an cư kiết hạ.

Ròng rã trong 49 năm như thế, hạt giống từ bi được Ngài tinh tấn gieo rắc khắp các xứ ở Ấn Độ. Từ Bắc chí Nam, từ Đông sang Tây, từ rừng rú đến đồng bằng, không nơi nào là Ngài không đặt chân đến, hay truyền đệ tử đến thay Ngài để hóa độ chúng sinh. Và ở đâu Ngài và các đệ tử cũng được nhân dân, từ vua đến dân, từ giàu đến nghèo, từ già đến trẻ, từ phái nam đến phái nữ, đổ xô ra đón tiếp Ngài, vui thú được tầm gộ trong ánh sáng Trí huệ và nước Từ bi do Ngài tưới xuống. Ở đâu có ánh đạo vàng đến, thì tà giáo và ngoại giáo lui xa dần, tan biến như những làn mây, như những bóng tối, tan biến trước ánh bình minh đang lên. Giọng thuyết pháp của Ngài có cái oai lực như tiếng sư tử rống, làm cho cảm thú phải khiếp phục, như tiếng hải triều lên, lấn át tất cả bao nhiêu tiếng tí tê của côn trùng, chim chóc.

Đạo bồ đề từ đây đã ăn sâu gốc rễ trên bán đảo Ấn Độ bao la, và trở thành tôn giáo chính của các nước lớn, nhỏ thời bấy giờ tại Ấn Độ. Đức Phật sau khi đã tự giác, đã giác tha và đến đây giác hạnh của Ngài đã viên mãn.

4. TRƯỚC KHI NHẬP NIẾT BÀN?

1 - Phật báo tin sắp lìa đời.

Khi giác hạnh đã viên mãn thì Phật đã 80 tuổi. Đến đây, sắc thân tứ đại của Ngài cũng theo luật vô thường mà biến đổi, yếu già. Năm ấy Ngài vào hạ ở rừng Sa-la trong xứ Câu-ly, cách thành Ba-la-nại chừng 120 dặm.

Một hôm Ngài gọi ông A-Nan, người đệ tử luôn luôn ở bên cạnh Ngài đến và phán bảo:

- "A-Nan! Đạo ta nay đã viên mãn. Như lời nguyện xưa, nay ta đã có đủ bốn hạng đệ tử: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Nhiều đệ tử có thể thay ta chuyển xe pháp, và đạo ta cũng đã truyền bá khắp nơi. Bây giờ ta có thể rời các người mà ra đi. Thân hình ta, theo luật vô thường, bây giờ như một cỗ xe đã mòn rã. Ta đã mượn nó để chở Pháp, nay xe đã vừa mòn mà Pháp cũng đã lan khắp nơi, vậy ta còn mến tiếc làm gì cái thân tiêu tụy này nữa? A-Nan! Trong ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn".

Tin đức Phật sắp vào Niết-bàn, lan ra như một tiếng sét. Các đệ tử của Ngài đi truyền giáo ở các nơi xa, lục tục trở về để cùng đấng Giác Ngộ chia ly lần cuối.

Trong thời gian ba tháng cuối cùng của Ngài, đức Phật vẫn không nghỉ ngơi, mà vẫn tiếp tục đi truyền đạo. Một hôm Ngài đi thuyết pháp ngang qua một khu rừng, gặp một người làm nghề đốt than, ông Thuần-Đà, thỉnh Ngài về nhà để thọ trai. Ngài im lặng nhận lời cùng các đệ tử theo ông về. Đến nhà ông Thuần-Đà dọn ra cúng dường Ngài một bát cháo nấm, thường gọi là nấm heo rừng, vì giống nấm này rất được giống heo rừng ưa thích.

Thụ trai xong, Phật cùng các đệ tử từ giã ông Thuần-Đà ra đi. Được một quãng đường, Ngài giao bình bát cho ông A-Nan và truyền treo võng lên, trong rừng cây Ta-la (Tàu dịch là cây song thọ, cây có hai nhánh lớn chia ra như cái nạng), để Ngài nằm nghỉ. Ngài nằm xuống võng đầu trở về hướng Bắc, mình nghiêng về phía tay phải, mặt xây về phía mặt trời lặn, hai chân tréo vào nhau.

Nghe tin Ngài sắp nhập Niết-bàn, dân chúng quanh vùng đến kính viếng rất đông, trong số ấy có một ông già ngoài 80 tuổi, tên Tu-bạt-đà-la đến xin xuất gia thọ giới Sa di với Ngài, Ngài hoan hỷ nhận lời. Đó là người đệ tử chót trong đời Ngài.

2- Phật nói Kinh Di Giáo và những lời phú chúc

Lúc bấy giờ các đệ tử của Ngài đều có mặt đông đủ, chỉ trừ ông Ca-Diếp vì đi thuyết pháp xa, chưa về kịp. Ngài hội tất cả đệ tử và tín đồ đến quanh Ngài và dặn dò một lần cuối. Ngài phú chúc như sau:

- a) Y, bát của Ngài sẽ truyền cho ông Ma-ha Ca-Diếp.
- b) Các đệ tử phải lấy giới luật làm thầy.
- c) Ở đầu các kinh phải nêu 4 chữ: "Như thị ngã văn".
- d) Xá lợi của Ngài sẽ chia làm ba phần:

- Một phần cho thiên cung,
- Một phần cho long cung,
- Một phần chia cho 8 vị quốc vương ở Ấn Độ.

Sau đây là lời vàng ngọc mà Ngài đã để lại trong giờ phút cuối cùng.

- "Này! Các người phải tự mình thấp đuốc lên mà đi! Các người hãy lấy Pháp của ta làm đuốc! Hãy theo Pháp của ta mà tự giải thoát! Đừng tìm sự giải thoát ở một kẻ nào khác, đừng tìm sự giải thoát ở một nơi nào khác, ngoài các người!..".

- "Này! Các người đừng vì dục vọng mà quên lời ta dặn. Mọi vật ở đời không có gì quý giá. Chỉ có chân lý của đạo ta là bất di, bất dịch. Hãy tinh tấn lên để giải thoát, hỡi các người rất thân yêu của ta!".

Sau khi đã dặn dò cặn kẽ xong, Ngài nhập định rồi vào Niết-bàn. Lúc bấy giờ nhằm ngày rằm tháng hai âm lịch (theo giáo sử Trung Hoa).

Rừng cây sa la tuôn hoa xuống phủ lên thân Ngài, trời đất u ám, cây cỏ héo úa, chim chóc im bất tiếng hót. Vạn vật như chìm lặng trong giây phút nặng nề của sự chia ly.

Các đệ tử tần liệm xác Ngài vào trong kim quan và 7 ngày sau, đưa kim quan Ngài vào thành Câu-Thi để tại chùa Thiện Quang và làm lễ trà tỳ (lễ hỏa thiêu).

Tám vị quốc vương lớn ở Ấn Độ kéo binh hùng tướng dũng đến toan tranh giành xá lợi. Nhưng ông Hương-Tích y theo di chúc của Phật, đứng ra điều đình, và nhờ thế việc phân chia xá lợi đều được ổn thỏa.

IV. QUY Y TAM BẢO

1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH?

1. Quy y nghĩa là gì?

Quy là trở về; Y là nương tựa, Quy Y là trở về nương tựa nơi mà mình đã vì si mê, phóng lãng đã lìa bỏ ra đi, như đứa trẻ khờ dại đã rời bỏ cha mẹ để ra đi hoang phá, bây giờ biết sự dại khờ do kinh nghiệm khổ đau, quay trở về nương tựa dưới bóng hạnh phúc và yêu thương của cha mẹ. Chữ Quy Y nguyên dịch nghĩa chữ Nam Mô của Phạn ngữ. Quy Y cũng có nghĩa là kính vâng hay phục tùng.

2. Tam Bảo nghĩa là gì?

Tam Bảo là ba ngôi quý báu: Phật, Pháp, Tăng.

Ở thế gian, vàng bạc, ngọc ngà và danh vọng là quý báu. Nhưng sự thật, vàng bạc và danh vọng đâu có cứu được con người khỏi khổ, sống, già, bệnh, chết, mà lắm khi lại làm cho con người thêm khổ nữa! Còn Phật, Pháp, Tăng thì có đủ năng lực dắt dẫn con người ra khỏi những cái khổ nói trên. Bởi thế, người đời mới tôn sùng Phật, Pháp, Tăng là ba ngôi quý báu (Tam Bảo).

a) Phật: Chữ Phật do chữ Phạn Bouddha phiên âm ra. Người Tàu dịch là Giác giả; người Pháp dịch là L'Illuminé. Ba chữ ấy đều cùng một nghĩa là: bừng đã giác ngộ sáng suốt hoàn toàn về ba phương diện: tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

b) Pháp: Pháp là do chữ Phạn Dharma mà dịch nghĩa ra. Pháp là phương pháp tu hành mà Phật đã phát huy ra để diệt trừ mọi mê muội, khổ đau và chứng được quả Phật. Ba tạng kinh điển gọi chung là Pháp.

c) Tăng: Tăng hay Tăng-già là do chữ Phạn Sangha mà phiên âm ra; Tàu dịch là: hòa hợp chúng, nghĩa là một đoàn thể tu hành từ 4 người sắp lên, cùng nhau sống chung một chỗ, đồng giữ giới luật của Phật, đồng chia sẻ cho nhau một cách hòa thuận những gì đã thấu nhận được, từ vật chất cho đến tinh thần.

3. Quy y Tam Bảo là thế nào?

Quy y Tam Bảo là trở về nương tựa ba ngôi quý báu: Phật, Pháp, Tăng.

Tại sao lại quy y Phật?

- Vì Phật là đấng hoàn toàn sáng suốt, từ bi vô lượng, phước huệ vô biên, đức hạnh viên mãn;

- Vì Phật là kẻ dẫn đường vĩ đại nhất, đã có cái kinh nghiệm bản thân thoát ra ngoài vòng sinh tử để chứng đạo.

Tại sao quy y Pháp?

- Vì chỉ có phương pháp của Phật là đầy đủ công năng để đưa chúng ta qua khỏi bể khổ, đến bờ giải thoát.

Tại sao lại quy y Tăng?

- Vì Tăng là người đã hy sinh gia đình, tiền của, danh vọng...để tình nguyện thay Phật dắt dẫn chúng sinh trên đường đạo.

2. CÓ MẤY BẠC TAM BẢO (Đồng thể, Xuất thế gian, Trụ trì)?

Tam Bảo có ba bậc:

- Đồng thể Tam Bảo.
- Xuất thế gian Tam Bảo.
- Thế gian trụ trì Tam Bảo.

Đồng thể Tam bảo

a) Đồng thể Phật bảo, tức là nói tất cả chúng sinh cùng chư Phật đồng một thể tánh sáng suốt.

b) Đồng thể Pháp bảo, tức là nói tất cả chúng sinh cùng chư Phật đồng một pháp tánh từ bi, bình đẳng.

c) Đồng thể Tăng bảo, tức là nói tất cả chúng sinh cùng chư Phật đồng một thể tánh thanh tịnh; sự, lý hòa hợp.

Xuất thế gian Tam bảo

a) Xuất thế gian Phật bảo, là chỉ cho đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni, đức A-Di-Đà, chư Phật trong mười phương ba đời, đã tự giải thoát ra khỏi sự ràng buộc của thế gian.

b) Xuất thế gian Pháp bảo, là chỉ cho chánh pháp của Phật, có công năng làm cho chúng sinh thoát khỏi sự ràng buộc của thế gian, như Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ v.v...

c) Xuất thế gian Tăng bảo, là chỉ cho các vị thánh Tăng đã thoát ra ngoài sự ràng buộc của thế gian như đức Quan-Thế-Âm, Đại-Thế-Chí, Văn-Thù, Ca-Diếp, A-Nan v.v..

Thế gian trụ trì Tam bảo

a) Thế gian trụ trì Phật bảo, là chỉ cho xá lợi của Phật, tượng Phật đúc bằng kim khí chạm trổ bằng danh mộc, tô bằng đất, đắp bằng xi măng, thêu bằng vải, hay vẽ trên giấy.

b) Thế gian trụ trì Pháp bảo, là chỉ cho ba tạng giáo điển: Kinh, Luật, Luận, viết hay in trên giấy, trên vải, trên lá buông v.v...

c) Thế gian trụ trì Tăng bảo, là chỉ các vị Tỳ kheo tu hành chơn chánh, đạo đức trong sạch, giới luật trang nghiêm trong hiện tại.

3. SỰ QUY Y TAM BẢO?

Sau khi đã hiểu rõ thế nào là quy y Tam Bảo, tất nhiên phải thực hành sự hiểu biết ấy. Thực hành Tam Quy bằng sự tướng cung kính, vâng theo Tam Bảo, như thế gọi là sự quy y Tam Bảo.

1. Sự quy y Phật: Hằng ngày chúng ta phải nhớ tưởng luôn đến Phật, niệm danh hiệu Ngài, chiêm ngưỡng tượng Ngài, chí tâm thật ý lễ bái để tỏ lòng sùng kính Ngài, và nguyện suốt đời theo bước chân Ngài, ấy là sự quy y Phật.

2. Sự quy y Pháp: Hằng ngày tụng đọc kinh, luật, luận trên giấy trắng mực đen; sớm hôm hai thời công phu, tìm hiểu nghĩa lý thâm huyền của Pháp bảo càng tốt, không biết nghĩa tụng suông, cũng không phải là vô ích. Khi tụng đọc kinh điển, tâm trí chúng ta không nghĩ đến những ý nghĩ xằng bậy, không nhớ tưởng những việc không hay, không bàn mưu tính kế để lợi kỷ, tổn nhơn. Chúng ta trừ bỏ được dục vọng, tâm trí được sáng suốt, an lành, thanh tịnh.

3. Sự quy y Tăng: Thế gian thường nói: "Trọng Phật, phải kính Tăng". Cho nên, nếu chúng ta thành tâm thờ Phật bao nhiêu thì chúng ta phải thật dạ kính Tăng bấy nhiêu. Người thực hành sự quy y Tăng, hề thấy người đầu tròn áo vuông, có chân chính tu hành, giữ gìn giới luật, thì liền kính nể, quý trọng xem như đó là vị đại diện của đức Phật. Làm như thế là sự quy y Tăng.

Tóm lại, thờ Phật cốt, Phật tượng, tụng kinh, giữ giới nghiêm cứu Phật pháp, kính trọng Tăng già chân chính, đó chính là sự quy y Tam Bảo, hay nói nôm na là theo đạo Phật.

4. LÝ QUY Y TAM BẢO?

Lý là bên trong. Lý quy y Tam Bảo nghĩa là quy y Tam Bảo trong tâm chúng ta. Nếu chúng ta chỉ thực hành sự quy y, chỉ giống ruồi theo Tam Bảo bên ngoài, mà quên lý quy y, nghĩa là quên Tam Bảo bên trong tâm chúng ta, thì chúng ta chưa thực hành đúng nghĩa Tam Quy. Thật thế, bên trong tâm chúng ta cũng có đủ Tam Bảo. Chúng ta cần thực hành lý quy y, hay tam tự quy y: tự quy y Phật, tự quy y Pháp, tự quy y Tăng.

1. Tự quy y Phật: Tự nghĩa là mình đối với tự tâm mình. Tự quy y Phật là mình tự trở về với Phật tánh sáng suốt của tâm mình. Vâng, mỗi người đều có Phật tánh, và đều có thể thành Phật. Đó là lời Phật Thích-Ca đã dạy. Nhưng Phật

tánh ấy bị mê lầm, vọng tưởng che lấp. Vọng tưởng như mây mờ, Phật tánh như trăng. Mây mờ có thể che khuất, chứ không thể tiêu diệt được trăng sáng.

Phật tánh của chúng ta dù bị vọng tưởng, vô minh che lấp sâu kín đến đâu cũng vẫn thường còn. Vậy thì sao chúng ta lại bỏ quên Phật tánh của chúng ta, mà chỉ chạy theo cầu khẩn Phật bên ngoài; như đứa "cùng tử" có viên ngọc quý, cha mẹ đã giấu sẵn trong ché áo mà nó không biết, lại đi xin ăn cùng khắp mọi nơi!

2. Tự quy y Pháp: Tự quy y Pháp là vâng theo Pháp tánh của mình. Trong tâm có đủ pháp Từ Bi, Trí Tuệ, Bình Đẳng, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn... Chúng ta cần phát huy những đức tánh ấy và hành động theo chúng, tuân theo chúng; như thế là tự quy y Pháp.

3. Tự quy y Tăng: Tự quy y Tăng là vâng theo thầy trong tâm mình. Thầy trong tâm mình là đức tánh thanh tịnh hòa hợp của mình, cũng như Tăng già là hiện thân của sự hòa hợp thanh tịnh bên ngoài. Bấy lâu vì mình bị mê muội, không nhận thấy được ông thầy trong tâm, nay nhờ Phật chỉ dạy, mình nhận thấy được ông thầy thanh tịnh ấy, thì mình phải quy y thầy của mình trước đã chứ!

Nói tóm lại, mình phải nương tựa, quay về với Phật trong tâm là tánh sáng suốt; với Pháp của mình là các đức tánh Từ Bi, Hỷ Xả v.v...; với Tăng của mình là sự hòa hợp, thanh tịnh của bản thân. Như thế là Lý quy y Tam Bảo.

5. NGHI THỨC QUY Y TAM BẢO?

Sau khi chúng ta đã hiểu rõ Sự và Lý quy y rồi, chúng ta cần phải biết qua nghi thức của lễ quy y.

1. Trước tiên phải gọi rửa thân tâm cho trong sạch

Quy y là buổi lễ quan trọng nhất trên đường tu tập của chúng ta. Nó là cuộc khởi hành để đi đến mục đích giải thoát, vì thế chúng ta không thể xem thường, cử hành một cách bừa bãi được.

Khi muốn quy y, chúng ta phải y phục chỉnh tề, sắm khay lễ thỉnh chư Tăng đến trai đường, đánh lễ và cầu xin chư Tăng rủ lòng từ bi truyền trao quy giới cho mình.

Trước ngày hành lễ, thân tâm chúng ta phải được gọi rửa trong sạch. Ta tắm rửa sạch sẽ, ăn mặc chỉnh tề. Đó là về Thân; còn về Tâm thì ta phải ba phen sám hối, cho ba nghiệp được thanh tịnh. Nhờ sự tẩy gội cả trong lẫn ngoài ấy, ta mới xứng đáng đón nhận pháp thanh tịnh cao quý của Tam Bảo.

2. Phát nguyện

Đến giờ quy y, chúng ta phải quỳ xuống; theo lời hướng dẫn của chư Tăng, chí thành phát nguyện:

- **Đệ tử xin suốt đời quy y Phật.**
- **Đệ tử xin suốt đời quy y Pháp.**
- **Đệ tử xin suốt đời quy y Tăng.**

Sau khi phát nguyện Tam Quy rồi, người phát nguyện tin chắc rằng mình đã gieo hạt giống giải thoát, thế nào cũng sẽ gặt được kết quả tốt là thoát ly ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Vì thế, người quy y liền nói tiếp ba lần:

- **Đệ tử quy y Phật rồi, khỏi đọa địa ngục.**
- **Đệ tử quy y Pháp rồi, khỏi đọa ngã quỷ.**
- **Đệ tử quy y Tăng rồi, khỏi đọa súc sinh.**

Thế là trọn vẹn Tam Quy và Tam Kiết.

Để bảo tồn lý tưởng cao cả của mình và giữ vững đức tin trên đường đạo, người quy y tự nguyện một cách mạnh mẽ và thành khẩn:

- **Đệ tử quy y Phật, nguyện trọn đời không quy y thiên, thần, quỷ, vật.**
- **Đệ tử quy y Pháp, nguyện trọn đời không quy y ngoại đạo, tà giáo.**
- **Đệ tử quy y Tăng, nguyện trọn đời không quy y tổn hữu, ác đảng.**

Như thế là lễ quy y đã hoàn tất. Người tín đồ chỉ còn việc làm theo đúng những lời mình đã phát nguyện và đã tuyên thệ trước Tam Bảo.

6. LỢI ÍCH QUY Y TAM BẢO?

1. Khỏi đi lạc đường đời vào nơi tăm tối

Như chúng ta đã thấy ở đoạn mở đầu bài này, chúng sinh đang lặn hụp trong biển khổ, đang bơ vơ lạc lõng giữa đêm tối mênh mông. Trong hoàn cảnh bi thảm như thế, nếu không thấy được những phương tiện để đi đến, không có những bậc thầy để dìu dắt đến, thì chúng ta sẽ quay cuồng mãi mãi trong biển sinh tử luân hồi. Cái đích sáng ấy là đức Phật, những phương tiện ấy là Pháp, và những bậc thầy dìu dắt ấy là Tăng. Khi chúng ta đã biết có những sự quý báu như thế mà không nắm bắt lấy, thì chẳng khác gì người sắp chết đuối thấy cái bè gỗ trôi qua mà lại dại khờ xua đẩy nó ra.

Sự quy y chính là một cách bám víu vào cái bè Tam Bảo mà Phật đã chế ra để cứu vớt những kẻ sắp chết đuối trong biển đời là toàn thể chúng ta.

2. Khi đã phát nguyện quy y, mình dễ giữ đúng lời đã hứa, vì có sự chứng minh của Chư Phật và Chư Tăng.

Có người nói: "Tôi tôn sùng đức Phật, vì biết Ngài là một đấng sáng suốt hoàn toàn; tôi trọng Pháp vì biết Pháp Phật có đủ năng lực đưa người đến giải thoát; tôi kính Tăng vì biết đây là những vị đại diện của Phật. Biết như thế cũng đủ, cần gì phải làm lễ phát nguyện quy y?".

Nói như thế là chưa đủ giá trị về phương diện tâm lý của lời hứa, lời thề trước mặt người khác. Khi chúng ta đã hứa với ai một điều gì, mà nuốt lời hứa, thì tâm hồn chúng ta bứt rứt, hối hận không an. Đã hứa tất có bổn phận làm trọn lời hứa, nếu thất lời hứa, tất ta sẽ tự khinh ta. Nhất là khi lời hứa, lời nguyện ấy lại cử hành trong một khung cảnh trang nghiêm trước điện Phật, trên có sự chứng tri của chư Phật, dưới có sự chứng tri của chư Tăng, chung quanh có sự hộ niệm của thân bằng quyến thuộc; phát nguyện trong khung cảnh ấy, tất nhiên chúng ta khó lòng mà trái lời nguyện, hay xao lãng nó được.

Vậy đã biết Tam Bảo là quý, tất nhiên ta phải quy y Tam Bảo và cử hành lễ quy y một cách trang nghiêm mới được.

V. NGŨ GIỚI

1) ĐỊNH NGHĨA

Ngũ giới là năm điều ngăn cấm mà Phật đã chế ra, để ngăn những tưởng niệm ác, nói năng chẳng lành, hành động bất chính. Năm điều răn ấy là: Không được giết hại, Không được trộm cướp, Không được tà dâm, Không được nói dối, Không được uống rượu. Năm điều này y cứ trên tâm từ bi, bình đẳng trên phương diện dứt trừ tội lỗi cá nhân và đem lại trật tự, an vui cho xã hội mà thành lập. Đức Phật không bắt buộc chúng ta phải triệt để tuân theo và cũng không hăm dọa nếu chúng ta không tuân theo thì phải bị Ngài trừng phạt. Sự giữ hay không giữ giới là do chúng ta hoàn toàn tự liệu lấy. Đạo Phật khác với các tôn giáo khác chính là ở điểm Đức Phật không phải là một quan tòa tối cao giữ quyền thưởng phạt. Một ý nghĩ, một lời nói, một hành động tốt hay xấu chính đã mang theo nó một mầm thưởng phạt rồi. Đức Phật chỉ là một vị dẫn đường rất từ bi, và rất sáng suốt. Ngài chỉ cho chúng ta con đường nào là con đường sáng và con đường nào là con đường nguy hiểm không nên đi.

Nhưng nếu chúng ta không theo con đường sáng mà lại muốn đi vào con đường nguy hiểm, thì tất nhiên chúng ta sẽ gặp tai họa tự nhiên, chứ Phật không tạo ra tai họa để trừng phạt chúng ta. Tòa án chính là luật nhân quả. Ta làm ác thì ta chịu quả xấu; ta làm thiện thì ta được quả tốt. Năm giới chính là năm thành trì ngăn chặn cho ta đừng đi lạc vào đường ác, là năm hàng rào ngăn chặn cho ta khỏi rơi xuống vực sâu, trong khi ta đi trên con đường giải thoát.

2) NĂM GIỚI VÀ LỢI ÍCH

1. Không được giết hại.

Điều ngăn cấm thứ nhất mà Phật khuyên chúng ta, là không được giết sinh mạng, từ loài người cho đến loài vật. Sinh mạng là một giá trị quý báu, nhất là sinh mạng người; giết hại sinh mạng kia để bồi bổ cho sinh mạng này là một điều ác, không hợp lý đạo.

Phật giáo cấm sát sinh bởi nhiều lý do:

a) Tôn trọng sự công bằng.

Chúng ta coi sinh mạng mình là quý, là một của báu tuyệt đối. Nếu ai mưu hại, là mình chống trả triệt để bảo vệ sinh mạng. Mình đã biết quý trọng thân mạng mình, tại sao lại muốn chà đạp sinh mạng người? Suy rộng ra, các loài vật cũng biết quý trọng mạng chúng. Như một con bò hay một con heo sắp bị đập đầu, thọc huyết, ta thấy sự phản kháng mãnh liệt, sự đau thương cùng cực của chúng, bằng những tiếng kêu gào, những cái giãy giụa thoát chết! Theo lẽ công bình, điều ta không muốn ai làm cho ta, thì ta cũng đừng làm cho người khác, hay loài khác. Phật dạy: "Ai ai cũng sợ gươm dao, ai ai cũng sợ sự chết. Vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết!".

b) Tôn trọng Phật tánh bình đẳng.

Chúng ta mỗi loài tuy thân hình khác nhau, mà vẫn đồng một Phật tánh. Phật tánh đã bình đẳng thì không thể viện lý do gì để nói rằng Phật tánh ở người giá trị

hơn ở vật, ở giai cấp này, màu da này giá trị hơn giai cấp kia, màu da kia. Sát hại một sinh vật là sát hại Phật tánh.

c) Nuôi dưỡng lòng từ bi.

Lòng từ bi của Đức Phật xem mọi loài như con, nên Ngài không đồng ý cho đệ tử Ngài sát hại sinh vật, bất cứ trong trường hợp nào. Bởi vì đem tâm giết hại sinh mạng là lòng độc ác đã cực thịnh, tâm từ bi bị bóp chết. Nhẫn tâm vô cớ giết một con vật, tính bạo ác không kém giết một con người. Nhẫn tâm làm cho kẻ khác hay vật khác phải giãy giụa, rên siết, quằn quại trong máu đào, trong lệ nóng trước khi trút hơi thở cuối cùng, là tự giết lòng từ bi của mình, là bóp chết cái mầm thương yêu rất quý báu trong tâm hồn chúng ta. Như thế, khó mà tu hành để thành chánh quả được. Đức Khổng Tử có dạy: "Văn kỳ thanh bất nhẫn kiến kỳ thực, kiến kỳ sinh bất nhẫn kiến kỳ tử". (Nghe tiếng kêu la của con vật, không nỡ ăn thịt nó; thấy nó sống không đành thấy nó chết). Như vậy người có tâm từ bi hay lòng nhân đều không nỡ sát hại người hay vật.

d) Tránh nhân quả báo ứng oán thù.

Khi ta giết một người hay một con vật thì sự oán hận của họ tràn trề khó dập tắt được. Họ vì cô thế, vì yếu sức nên bị ta giết hại. Trong khi ấy, họ ôm lòng căm hận, chờ gặp dịp báo thù, hay con cái thân nhân họ sẽ báo thù lại. Cứ thế mỗi ngày ta đều gieo căn hờn cho người và vật, tích lũy lâu ngày, khối oan gia ấy to hơn sức ta, chừng ấy ta bị nó sát hại lại. Càng tạo nghiệp sát, càng lao mình vào vòng đau khổ. Phật dạy: "Người thường sinh tâm sát hại, càng tăng trưởng nghiệp khổ, mãi xoay vần trong sinh tử, không có ngày ra khỏi" (Kinh Lăng Già).

Lợi ích của sự không giết hại.

Vì những lý do trên, Đức Phật cấm Phật tử giết hại. Không giết hại, sẽ có những điều lợi sau đây:

a) Về phương diện cá nhân.

Một người không tàn nhẫn sát nhân, hại vật, không độc ác làm đổ máu, không lóc da, xẻ thịt, chặt đầu, thắt cổ, thì trong lòng không bức rứt, hối hận, thân tâm được nhẹ nhàng, thơ thới, giấc ngủ được an lành, nét mặt được hiền hòa, trong sáng.

b) Về phương diện xã hội.

Nếu tất cả nhân loại trên thế giới này đều giữ đúng giới thứ nhất của Phật dạy đây, thì chiến tranh sẽ không có, mà các nghiệp sinh tử luân hồi cũng được giải thoát. Cho nên Tổ xưa có dạy:

*“Nhứt thiết chúng sinh vô sát nghiệp,
Thập phương hà xứ động đao binh,
Gia gia, hộ hộ đồng tu thiện,
Thiên hạ hà sầu bất thái bình”*

Nghĩa là:

*"Hết thấy chúng sinh không nghiệp giết,
Mười phương nào có nổi đao binh.*

*Mỗi nhà, mỗi chốn đều tu thiện.
Lo gì thiên hạ chẳng thái bình."*

Hạn chế: Vẫn biết giết hại là tạo nhân khổ, nhưng người tại gia còn ăn mặn, còn làm công việc kia nọ, thì khó tránh khỏi phạm giới sát. Ở đây không bắt buộc chúng ta phải giữ triệt để như thế, chỉ cần giữ phần quan trọng là không giết người, và những con vật lớn như: trâu, bò, ngựa, chó, heo,... Còn những con vật nhỏ nếu tránh giết được bao nhiêu quý bấy nhiêu. Chúng ta nên đi từ từ thì chắc chắn hơn. Nhất là không nên giết hại sinh vật một cách vô lý, giết để thỏa lòng thích giết. Trong khi giữ giới sát, ta nên đề phòng hai điều sau đây:

a) Không nên để cho ác ý sinh khởi. Giết một con vật lớn mà vì vô ý hay tự vệ, thì cái quả của nó còn nhẹ hơn là giết một con chuồn chuồn với cái ác ý muốn giết cho vui tay.

b) Nên tránh sự huân tập trong hoàn cảnh giết hại: Những đứa bé lên 3, lên 5 ra sân gặp chuồn chuồn, bướm bướm chụp bắt rồi ngắt cánh, rút đầu nếu cha mẹ thấy mà không la rầy; đến 12,13 tuổi, chúng sắm ná, giàng thun bắn chim, đến 20, 25 tuổi, chúng đâm hòng heo, giết chó, vẫn không bị ngăn cấm thì sau này, quen với tánh hung bạo, trong cơn giận dữ, chúng có thể giết người không góm tay. Vậy không những chúng ta không nên để tự do cho con cái quen cái sự giết hại sinh vật, mà cũng không cho chúng mục kích những cảnh chém giết ở các rạp chiếu bóng hay ở giữa đời.

2. Không được trộm cướp.

Ai cũng biết trộm cướp là lấy những tài vật thuộc quyền sở hữu của người, mà không có sự ưng thuận, hay cưỡng ép người ta ưng thuận bằng võ lực hay quyền hành. Những vật quý giá như nhà cửa, ruộng vườn, tiền bạc, ngọc ngà... cho đến vật hèn mọn như lá trầu, trái ớt... người ta không cho mà mình tự lấy đều là trộm cướp.

Trộm cướp có nhiều hình thức: Ý mạnh bề đảng giật ngang của người là ăn cướp; cậy thế ý quyền làm tiền kẻ yếu là ăn cướp; bắt chẹt người ta trong lúc túng thiếu để cho vay nặng lời, cầm bán giá rẻ mạt là ăn cướp; tích trữ đầu cơ để bán giá chợ đen là ăn cướp. Dùng mưu mẹo rình rập, lén lút lấy của người là ăn trộm; cân non, đong thiếu, trốn thuế, lậu thuế, được của người ta mà không tìm cách trả lại là ăn trộm. Có thể nói tóm một câu là bất cứ hình thức nào, do lòng tham lam lấy của người bất chính đều là trộm cướp cả.

Nếu vì nghèo nàn thiếu thốn, vợ ốm con đau, thiếu gạo thiếu thuốc, nên phải buộc lòng gian xảo, thì tội còn được châm chế; chứ đã giàu có, ăn sung mặc sướng, lên xe xuống ngựa mà còn lường gạt người lấy của, cướp công, để sống một cách vương giả trên mồ hôi nước mắt của kẻ nghèo đói, thì tội ác thật nặng nề!

Vì lý do gì Phật cấm trộm cướp?

Phật cấm trộm cướp vì những lý do sau đây:

a) *Tôn trọng sự công bằng:* Chúng ta không muốn ai lấy của mình, tại sao mình lại chăm chăm muốn đoạt của người? Quyền sở hữu cá nhân của ta, ta biết tôn trọng, thì tại sao ta lại chà đạp lên quyền sở hữu của người? Làm như thế là

trái lẽ công bằng. Một xã hội mà thiếu công bằng thì không thể tồn tại lâu dài được.

b) *Tôn trọng sự bình đẳng*: Mỗi người đều có Phật tánh như nhau, tại sao ta lại muốn làm khổ người khác để ta được sung sướng? Tại sao ta lại muốn hưởng những đặc ân bất chính trong khi ta cũng chỉ là một con người như bao nhiêu con người khác?

c) *Nuôi dưỡng lòng từ bi*: Một khi vô ý đánh mất một vật gì hay một số tiền, ta dàu dàu buồn khổ, ăn không ngon, ngủ không yên, tại sao ta lại nỡ tâm lý của người để cho người phải khóc than, đau khổ vì ta? Người ta thường nói: "Tiền tài là huyết mạch". Như vậy, kẻ cướp đoạt của người tức là cướp đoạt xương máu người, sát hại sinh mạng người vậy. Chỉ những người không có lòng thương người, táng tận lương tâm mới làm những việc đen tối như vậy. Còn ta, đã là Phật tử, đang cố gắng nuôi dưỡng lòng từ bi, ta không thể trộm cướp của ai được.

d) *Tránh nghiệp báo oán thù*: Trong xã hội có tổ chức, tôn trọng lẽ công bằng, thì tội trộm cướp bao giờ cũng bị trừng trị. Ăn trộm là bị đưa ra tòa án tiểu hình, ăn cướp thì ra tòa án đại hình. Khi chưa bị bắt, kẻ trộm cướp phải tìm trăm phương ngàn kế để trốn tránh, sống chui rúc trong bóng tối. Khi bị bắt, người trộm cướp phải bị trói buộc, tra khảo, ngồi tù, nhốt khám. Phận mình đã đành cực thân khổ trí, lại làm cho gia đình mình, cha mẹ, vợ con cũng buồn rầu, xấu hổ, và mất hết cả hy vọng ở tương lai.

Nhưng nếu luật pháp thế gian không trừng trị, thì người trộm cướp cũng không thoát khỏi luật nhân quả nghiệp báo. Trộm cướp của người thì sẽ bị người trộm cướp lại, gây bao thù oán khổ đau. Phật dạy: "Người tham luyến sắc tài không chịu rời bỏ, cũng như đứa bé luyến tiếc một chút mật trên lưỡi dao, thè lưỡi liếm, phải bị cái họa đứt lưỡi" (Kinh Tứ Thập Nhị Chương). Chính thế, vì tham tiền của, lắm người đã tự gieo mình vào khám đường, vào địa ngục. Chúng ta hãy lắng nghe bài kệ cảnh tỉnh của vua Trần Thái Tông:

*Tạc bích xuyên tường ý bất hưu,
Thiên ban bách kế, khổ vinh cầu;
Kim sinh cầu đắc tha nhơn vật,
Bất giác chung thiên thọ mã ngu.*

Dịch:

*Khoét vách xoi tường chí những đâu,
Ngàn mưu trăm kế luống tham cầu;
Của người dầu có đời nay được,
Đời khác luôn luôn kiếp ngựa trâu.*

Vì những lý do trên nên đức Phật cấm đệ tử trộm cướp.

Lợi ích của sự không trộm cướp.

a) *Về phương diện cá nhân*.

Người không gian tham thì đời sống hiện tại được an ổn, không bị đòi hỏi, giam cầm, tù tội, đi đâu cũng được người khác tin cậy, giao phó cho mình những địa vị quan trọng. Người không gian tham thì đời sau được hưởng phước báu giàu

sang, an vui, và con cháu nhiều đời cũng nhờ thừa hưởng âm chất của ông bà, cha mẹ để lại mà được vinh hiển.

b) Về phương diện đoàn thể.

Nếu một ngày nào trong xã hội không ai có tâm gian tham, trộm cướp thì nhà không cần đóng cửa, cửa khỏi lo gìn giữ, vật đánh rơi không mất, thật không còn gì sung sướng hơn! Người ta khổ bởi không có cửa, nhưng kẻ có cửa nhiều cũng vẫn khổ, vì phải lo gìn giữ. Người không trộm cướp tức là đã âm thầm ban cho người khác sự an ổn rồi. Nhà Nho có câu: "Nhơn phi nghĩa bất giao, vật phi nghĩa bất thủ", huống chúng ta là Phật tử lại đi trộm cướp hay sao?

3. Không được tà dâm.

Tà dâm tức là muốn nói về sự dâm dục phi lễ, phi pháp. Luật dạy người xuất gia ly tục phải dứt hẳn dâm dục, còn người tại gia thì không được tà dục. Khi vợ chồng có cưới hỏi đủ lễ gọi là chánh; ngoài ra, lén lút lang chạ làm việc phi pháp với người khác phải gọi là tà. Nhưng nếu vợ chồng chính thức đi nữa, mà ăn nằm không phải chỗ, gần gũi nhau không chừng mực thì cũng thuộc về tà dâm cả. Đó là nói về mặt thô thiển. Nói một cách vi tế hơn, thì phạm những sự phóng tâm đắm sắc, nghĩ ngợi bất chánh, chơi bời lả lơi, cũng đều thuộc về loại tà dâm cả.

Phật cấm tà dâm vì những lý do sau đây:

a) Tôn trọng sự công bình.

Mỗi người ai cũng muốn gia đình mình êm ấm, yên vui, vợ con mình đoan chánh, thì sao lại đi phá hại gia cang, làm nhục nhã tông môn người, đưa vợ con người vào con đường dâm loạn.

b) Bảo vệ hạnh phúc gia đình.

Không gì đau khổ, đen tối hơn, khi một gia đình mà chồng hoặc vợ có dạ riêng tư, tà vạy. Hạnh phúc đâu còn, khi chồng vợ không tin nhau! Khi một gia đình lâm vào cảnh ấy, thì con cái sẽ xấu hổ, bê tha, côی cút, bà con không đoái hoài đến, sự nghiệp tan tành, làng xóm chê bai, danh giá hoen ố. Điều kiện thiết yếu để giữ gìn hạnh phúc gia đình chính là lòng chung thủy của hai vợ chồng. Người ta bảo: "Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn". Vì sự tà dâm của một trong hai người bạn đường mà trong gia đình thường xảy ra những vụ ghen tương, cãi vã, đánh đập có khi đến gây án mạng. Có khi, để trả thù, người ta thường thấy xảy ra cái cảnh "ông ăn chả, bà ăn nem". Một người chồng để tâm dòm ngó vợ người, thì chính vợ con họ cũng lăm le vạch rào sang nhà kẻ khác rồi. Họ phá hạnh phúc gia đình người, thì chính hạnh phúc gia đình họ cũng đã tan rã trước.

Cho nên cấm tà dâm là một điều kiện cần thiết để xây dựng hạnh phúc cho gia đình mình và gia đình người.

c) Tránh oán thù và quả báo xấu xa.

Phật dạy: "Người ôm lòng ái dục cũng như kẻ cầm đuốc đi ngược gió, quyết bị nạn cháy tay" (Kinh Tứ Thập Nhị Chương). Thật vậy, người ta có tâm xấu xa đắm mê sắc dục, không sớm thì chầy quyết bị hại: nếu không tan nhà mất nước, thì cũng gãy chân mất mạng bởi mũi súng, ngọn gươm. Xưa nay những kết quả

thảm khốc đến tột do sự đắm mê sắc dục gây ra không thiếu gì; chúng ta chỉ cần dờ những chồng sách lịch sử hay chồng báo hằng ngày, sẽ thấy nhan nhản trong mỗi trang, mỗi đoạn.

Trong các sự oán thù, không có sự oán thù nào mãnh liệt bằng sự oán thù do sự lừa dối phụ rẫy về tình ái gây ra. Các cuộc án mạng xảy ra hằng ngày, phần lớn là kết quả của tà dâm.

Lợi ích của sự không tà dâm.

Vì thế nên sự giữ giới cấm tà dâm sẽ có những lợi ích sau đây:

a) Về phương diện cá nhân.

Kinh Thập Thiện nói: "Người thế gian không tà hạnh thì được hưởng bốn điều lợi sau:

- Sáu căn (tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý) đều được vẹn toàn.
- Trọn đời được người kính trọng.
- Đoạn trừ được hết cả phiền lụy khuấy nhiễu.
- Cuộc tình duyên trọn đời không ai dám xâm phạm."

b) Về phương diện đoàn thể.

Trong một xã hội mà ai cũng không tà hạnh, thì gia đình được yên vui hạnh phúc, những sự thương luân bại lý sẽ tiêu tan, những cảnh thù hiềm, chém giết không xảy ra nữa; con cái được mạnh khỏe, nâng niu, xã hội sẽ cường thịnh. Nói tóm lại, cõi Ta-bà ô trọc, đau khổ này sẽ biến thành thế giới thanh tịnh, an vui.

4. Không được nói sai sự thật.

Nói sai sự thật có bốn cách: Nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều, nói lời hung ác.

a) Nói dối hay nói láo, là không nói thật, chuyện có nói không, chuyện không nói có, việc phải nói trái, việc trái nói phải; điều nghe nói không nghe, điều không nghe nói nghe; hoặc giả trước mặt khen dỗi, sau lưng chê mạt; hay là khi ưa thì nói dịu ngọt thơm tho, khi ghét lại đắng cay chua chát. Tóm lại, ý nghĩ lời nói việc làm trước sau mâu thuẫn, trên dưới khác nhau, trong ngoài bất nhứt, đều thuộc về nói dối cả.

b) Nói thêu dệt, là việc ít xít cho nhiều, làm cho người nghe nổi sân hận; là trau tría lời nói, chuốt ngót giọng hay, lên hơi xuống giọng cho êm tai mát dạ để cám dỗ người nghe, làm cho người say mê đắm nhiễm; cũng có khi là nói biếm, nói bâm, nói châm, nói chích làm cho người nghe phải khổ sở. Tóm lại, bao nhiêu lời nói không đúng nghĩa chân thật, thêm bớt cho đến văn chương phù phiếm, bóng bẩy làm cho kẻ nghe phải loạn tâm, sinh phiền não, đều gọi là nói thêu dệt cả.

c) Nói lưỡi hai chiều, hay nôm na hơn, là nói "đòn xóc nhọn hai đầu", nghĩa là đến chỗ này thì nói hòa với bên này để nói xấu bên kia, đến bên kia thì nói hòa với bên ấy để nói xấu bên này, làm cho bạn bè đang thân nhau trở lại chống nhau, kẻ ân, người nghĩa chống đối, oán thù nhau.

d) Nói lời hung ác, là nói những tiếng thô tục cộc cằn chửi rủa, làm cho người nghe phải đau khổ, buồn rầu, sợ hãi.

Vì sao Phật cấm nói sai sự thật?

Phật cấm nói sai sự thật vì những lý do sau đây:

a) Tôn trọng sự thật.

Đạo Phật là Đạo như thật; người tu theo Đạo Phật phải tôn trọng sự thật. Người quen với dối trá, không thiết tìm sự thật thì khó có thể chứng quả được. Chúng ta đang sống trong vọng tưởng, công việc chính của người tu hành là cố gắng phá tan vọng tưởng ấy để thấy được bản nguyên; nếu không làm được như thế mà trái lại còn chồng chất thêm cái vọng tưởng ấy với những sự dối trá lừa phỉnh nữa, thì thật là vô cùng trái đạo.

b) Nuôi dưỡng lòng từ bi.

Cái động lực chính của sự dối trá là lòng ích kỷ, ác độc, muốn hại người để thỏa lòng dục vọng đen tối của mình. Người bị lừa dối, phỉnh gạt phải đau khổ vì mình, có khi phải mắc thù vương oán, có khi phải tán gia bại sản. Người tu hành mà làm như thế là đã táng tận lương tâm, đã bóp chết tình thương trong lòng họ rồi. Một khi lòng từ bi không có nữa, nghĩa là cái động lực chính đã mất, thì sự tu hành chỉ còn là giả dối, lừa bịp người, và tất nhiên không bao giờ có kết quả tốt.

c) Bảo tồn sự trung tín trong xã hội.

Trong một gia đình, một đoàn thể, một xã hội mà không ai tin ai, thì mọi công cuộc từ nhỏ đến lớn đều thất bại. Trong đạo Nho, một trong 5 đức tính căn bản là lòng tin. "Nhơn vô tín bất lập", đó là lời dạy của Khổng Tử. Hạnh phúc gia đình và xã hội không thể có được trong sự dối trá nghi ngờ, đổ kỵ.

d) Tránh nghiệp báo khổ đau.

Lời nói tuy không phải là lưỡi kiếm, nhưng nó nguy hiểm hơn lưỡi kiếm, vì nó có hai mũi nhọn, một mũi đâm vào người khác, một mũi đâm vào chính người xử dụng nó. Ai ai cũng chắc chưa quên câu chuyện thằng bé chăn cừu muốn đánh lừa hàng xóm, bằng cách la "Lửa! Lửa!", nhưng nó chỉ phỉnh người được một lần; lần sau, nhà nó cháy thật, mặc dù nó kêu la thảm thiết cũng không ai thêm đến chữa nữa. Đây, người dối trá chỉ gây họa cho mình. Do đó, Phật dạy: "Phù sĩ xử thế phủ tại khẩu trung, sở dĩ trảm thân do kỳ ác ngôn", nghĩa là "Phàm kẻ ở đời, lưỡi búa bén nằm sẵn trong miệng, sở dĩ chém mình là do lời nói ác". Đã đành nói ly gián, nói xuyên tạc là để hại người, nhưng khi đã làm hại người thì thế nào người cũng hại lại mình. "Ác lai ác báo" là thế. Để tránh sự thù hận, tránh nghiệp dữ, chúng ta không nên dối trá, điêu ngoa.

Lợi ích của sự không dối trá:

a) Về phương diện cá nhân.

Được người trọng nể, tin cậy, không ai oán hận thù hiềm; đi đâu cũng được người chung quanh dành cho một địa vị thân tín, niềm nở đón tiếp. Trong nghề nghiệp làm ăn, người chân thật được nhiều thân chủ, và được giao phó cho nhiều trọng trách quý báu.

b) Về phương diện đoàn thể.

Gia đình và xã hội được đoàn kết trong sự tin cậy. Mọi công cuộc chung, được xúc tiến có kết quả tốt. Đồng bào thương yêu, thông cảm nhau hơn.

Hạn chế: Nói dối là một tai họa lớn lao, cho mình và xã hội. Tuy nhiên, cũng có vài trường hợp nên nói dối. Đó là khi nào vì lòng từ bi mà phải nói dối để cứu người hay vật. Nói dối phạm tội là trong trường hợp do lòng tham, sân làm động cơ thúc đẩy. Ngược lại, nếu do lòng từ bi thúc đẩy mà phải nói dối, thì không phạm tội.

5. Không được uống rượu.

Tất cả những thứ có chất men làm say người, hay chất độc hại người đều không được uống. Chính mình không uống đã đành, mà cũng không được ép nài người khác uống. Ép nài, khuyến khích người khác uống, tội lại nặng hơn cả chính mình uống nữa. Lúc lâm bệnh nặng, uống các thứ thuốc không lành, lương y bảo phải dùng rượu hòa vào thuốc, thì tạm được dùng. Nhưng trước khi dùng phải bạch cho chúng Tăng biết. Khi hết bệnh, không được tiếp tục uống thuốc có hòa rượu ấy nữa.

Vì những lý do gì Phật cấm uống rượu?

Phật cấm uống rượu vì những lý do sau đây:

a) Bảo toàn hạt giống trí tuệ.

Rượu còn nguy hiểm hơn thuốc độc. Một chén thuốc độc ta uống vào chết ngay, nhưng chỉ chết một thân hiện tại, chứ rượu uống vào, làm mất giống trí tuệ, phải chết đi sống lại vô số kiếp. Vì thế để bảo toàn hạt giống trí tuệ quý báu, Phật cấm uống rượu.

b) Ngăn ngừa những nguyên nhân sinh ra tội lỗi.

Rượu chính nó không phải là một tội lỗi như sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nhưng nó có thể làm nhân cho những tội lỗi kia sinh ra. Khi đã uống rượu vào say sưa, thì tội nào cũng có thể phạm được. Dưới đây là một câu chuyện để chứng minh điều đó: Một anh nông phu kia đang cày ruộng giữa đồng, bỗng thấy hiện ra sừng sững trước mặt mình một hung thần to lớn, kỳ dị, hăm giết anh. Anh kinh sợ, khóc lóc xin tha mạng. Vị hung thần bảo:

- Nếu ngươi làm một trong ba việc này thì ta tha chết cho: hoặc là giết cha ngươi, hoặc là đánh mẹ ngươi hay uống hết lít rượu để trên bàn nhà ngươi.

Anh nông dân suy nghĩ một hồi rồi trả lời:

- Xin Ngài cho con được uống lít rượu.

Hung thần nghe xong có vẻ hài lòng rồi biến mất. Trưa hôm ấy, anh nông dân về nhà, thấy lít rượu mà ông thân mua để đãi khách, vì nhà sắp có giỗ, anh ta vội vàng chụp lấy, nốc cạn một hơi. Cha anh thấy đưa con hỗn láo, nắm gậy xông lại đánh mắng con. Ma men đã thấm, anh ta không còn biết phải trái, giựt gậy của cha, đánh ông một cây chết tốt! Bà mẹ chạy đến ôm con la làng. Anh ta chưa hả cơn giận, đánh mẹ túi bụi. Xóm làng chạy lại bắt anh dẫn lên quan vì tội giết cha đánh mẹ. Tỉnh lại anh mới biết uống rượu là tội nặng nhứt trong ba điều mà hung thần bắt anh làm.

Tóm lại rượu gây ra nhiều tội lỗi. Sau đây là 10 tai hại của rượu mà trong kinh đã nói đến: 1 - Cửa cải rơi mất; 2 - Tăng trưởng lòng giết hại; 3 - Trí tuệ kém dần; 4 - Sự nghiệp chẳng thành; 5 - Thân tâm nhiều khổ; 6 - Thân hay tật bệnh; 7

- Tâm sân hận bông bột, ưa cãi lầy; 8 - Phước đức tiêu mòn; 9 - Tuổi thọ giảm bớt; 10 - Mạng chung đọa vào địa ngục.

Lợi ích của sự cấm uống rượu:

a) Về phương diện cá nhân.

Người không uống rượu thì tránh được 10 điều hại vừa kể trên: không mất tiền của, thân ít bệnh tật, không sinh lòng ác độc giết hại, bớt nóng giận, trí tuệ tăng trưởng, tuổi thọ càng cao v.v...

b) Về phương diện đoàn thể.

Gia đình được yên vui, con cái ít bệnh tật, xã hội được hòa mục, nòi giống được hùng cường.

VI. SÁM HỐI

1) Định nghĩa

Chữ "Sám", tiếng Phạn gọi là Samma; Tàu dịch là "Hối quá". Kinh nói: "Sám giả sám kỳ tiền khiên, Hối giả hối kỳ hậu quá". Nghĩa là, Sám là ăn năn lỗi trước, còn Hối là chữa bỏ lỗi sau. Nếu dùng một chữ Sám hay một chữ Hối không thì chưa đủ ý nghĩa, nên các tổ xưa ghép hai chữ lại thành danh từ "Sám hối", dịch theo tiếng Việt là "ăn năn chữa lỗi". Như thế trong chữ sám hối có hàm nghĩa ăn năn, hối hận vì những lỗi lầm trong quá khứ, bất luận là lâu mau, và bây giờ cho đến về sau, mình nguyện là không tái phạm nữa. Nếu biết lỗi cũ là bậy, bây giờ mình xin chuộc lỗi, mà sau này vẫn còn làm lại, thì không phải là đúng nghĩa sám hối trong đạo Phật.

2) Các cách sám hối

1. Sám hối sai lầm.

Đúng ra chữ sám hối là danh từ riêng của đạo Phật. Khi sám hối mà gọi là sai lầm, thì không phải là sám hối nữa rồi. Nhưng để tiện việc diễn đạt, chúng ta hãy tạm dùng hai chữ ấy để nói chung những cách chuộc tội ở thế gian hay trong các ngoại đạo.

Người thế gian, khi có tội lỗi với ông bà, làng nước, thường dùng trầu rượu, hay heo gà, tiền bạc để tạ tội, xin lỗi. Có khi người ta lại dùng hình thức "đoái công thực tội", nhưng khi phạm tội với triều đình hay trong quân ngũ chẳng hạn. Hình thức lấy công chuộc tội cũng có chỗ hay, nhưng chưa hoàn hảo và còn thô thiển. Nó chỉ áp dụng để đối phó với bên ngoài, chứ bên trong trường hợp những tội lỗi xảy ra trong nội tâm của chúng ta, những tội lỗi rất vi tế, rất sâu xa, thì khó có thể mà áp dụng được hình thức nói trên.

Trong các ngoại đạo, người ta cũng có dùng nhiều hình thức chuộc tội: như có đạo dùng máu thú vật để xin rửa tội với thần linh; có đạo chủ trương xuống tắm ở những sông, suối mà người ta cho là linh thiêng thì hết tội; có đạo lại đem phẩm vật để xin thánh thần xá tội; có đạo lại chủ trương khổ hạnh, ép xác như đánh đập thân mình, nhịn đói khát, chịu nóng rét, nằm gai nếm mật để được giải thoát tội lỗi.

Những cách chuộc tội như thế đều sai lầm hết. Tội lỗi thuộc về tâm lý, không có hình tướng. Vậy thì làm sao có thể lấy vật chất như nước, máu huyết, phẩm vật hay xác thân để làm cho sạch tội được.

2. Sám hối chân chính.

Đức Phật dạy rằng tội lỗi do tâm của người tạo ra, không ai có quyền thưởng phạt được. Kẻ gieo giống xấu thì ăn trái dở, người trồng giống quý thì hưởng quả ngon. Tội lỗi đã từ tâm tạo, thì cũng phải từ tâm mà sám. Lời nói thật rõ ràng, chí lý, hợp với thực nghiệm. Vậy chúng ta muốn hết tội, phải y theo những pháp sám hối chân chánh của đạo Phật mà thực hành. Trong đạo Phật, có 4 pháp sám hối sau đây, có pháp thuộc về sự, có pháp thuộc về lý:

- Tác pháp sám hối (sự)
- Thủ tướng sám hối (sự)
- Hồng danh sám hối (sự)
- Vô sinh sám hối (lý)

a) *Tác pháp sám hối*: Pháp sám hối này thuộc về sự, phải lập giới đàn và thỉnh thanh tịnh Tăng chứng minh, nên gọi là tác pháp. Khi vào giới tràng, mình phải thành thật tỏ bày tội lỗi một cách thành khẩn, chí tâm ăn năn và nguyện về sau không tái phạm nữa. Một lòng thành kính sám hối như vậy, khi giới thể được thanh tịnh, tức là hết tội.

b) *Thủ tướng sám hối*: Pháp này thuộc về sự, và khó hơn pháp trước. Phật chế pháp này, là sám hối thuộc quán tưởng, cho những người tu hành có trình độ cao, hoặc ở chỗ không có Tăng, hay có, nhưng không được thanh tịnh. Muốn tu pháp này, hành giả phải đến trước tượng Phật hay Bồ tát, thành tâm lễ bái, trình bày những tội lỗi đã phạm, và nguyện ăn năn chừa bỏ. Làm như thế từ 1 ngày, 3 ngày, 7 ngày, 49 ngày, và mãi cho đến khi nào thấy được hảo tướng: như thấy hào quang, hoa sen báu, thấy Phật, Bồ tát đến xoa đầu v.v... thì mới thôi.

c) *Hồng danh sám hối*: Pháp Hồng danh sám hối này cũng thuộc về sự, do Ngài Bất Động pháp sư đời nhà Tống bên Trung Hoa soạn ra. Ngài rút 53 danh hiệu Phật trong Kinh "Ngũ Thập Tam Phật" tức là từ đức Phật Phổ Quang cho đến đức Phật Nhứt Thế Pháp Tràng Mãn Vương, và rút 35 hiệu Phật trong Kinh "Quán Dược Vương, Dược Thượng", với pháp thân đức Phật A Di Đà, sau thêm vào kệ Phổ Hiền đại nguyện, thành nghi thức sám hối này, tổng cộng là 108 lay, để ám chỉ trừ 108 phiền não.

Nghi thức sám hối này, nếu ai chí thành kính lễ, thì sẽ diệt trừ được những phiền não và tội lỗi đã tạo, trong đời hiện tại cũng như nhiều đời về quá khứ. Đức Phật Tỳ-Bà-Thi nói: "Nếu chúng sinh nào nghe danh hiệu 53 vị Phật này, thì trăm ngàn ức kiếp không堕 vào ba đường ác". Đức Phật Thích-Ca nói: "Thuở xưa, đời Phật Diệu Quang, ta đi tu nhằm đời mạt pháp, nhờ được nghe danh hiệu 53 vị Phật này, và thành tâm lễ bái, mà tránh khỏi những đau khổ trong đường sinh tử luân hồi nhiều kiếp". Còn 35 danh hiệu Phật sau, từ đức Phật Thích-Ca cho đến đức Phật Bửu-Liên-Hoa-Thiện-Trụ-Ta-La-Thọ-Vương, thì trong Kinh Bửu Tích nói: "Nếu tất cả chúng sinh, hoặc phạm tội ngũ nghịch hay thập ác, đến muôn kiếp

không thể sám hối, chỉ xưng danh hiệu 35 vị Phật này và lễ bái, thì bao nhiêu tội chướng đều tiêu trừ".

Hồng danh của chư Phật có công đức không thể nghĩ bàn như vậy, nên Ngài Bất Động pháp sư mới soạn ra để làm nghi thức sám hối. Pháp Hồng danh sám hối hiện nay, hầu hết các chùa đều thực hành theo. Về sau Ngài Từ Vân pháp sư vì những người yếu đuối hoặc không quen lạy nhiều, nên đã soạn ra một nghi thức sám hối, rất gọn dễ và đầy đủ ý nghĩa, cũng gọi là pháp tiểu sám hối, để cho Phật tử hằng ngày có thể sám hối tội lỗi của mình.

d) *Vô sinh sám hối*: Pháp này thuộc về lý sám hối, rất cao và khó, bậc thượng căn mới có thể thực hành được. Có 2 cách sám:

- *Quán tâm vô sinh*: Nghĩa là quan sát tự tâm mình hiện tiền không sinh. Như trong Kinh Kim Cang nói: "Tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại chẳng có, tâm vị lai cũng không". Quán trong ba thời gian đều không có tâm, thì vọng niệm không từ đâu mà có, nếu vọng niệm không có, thì các tội lỗi cũng không. Kinh nói: "Tội từ nơi tâm sinh mà cũng từ nơi tâm diệt. Nếu tâm này không sinh, thì tội cũng chẳng còn, thế mới thật là sám hối".

- *Quán pháp vô sinh*: Nghĩa là quan sát thật tướng (chơn tánh) của các pháp không sinh. Chữ "thật tướng", nghĩa là cái tướng ấy không sinh không diệt, không hư dối; từ xưa đến nay nó vẫn thường như thế, không bị thời gian thay đổi, hay không gian chuyển dời, suốt xưa thâu nay, nên gọi là thật tướng (tướng chân thật). Nó cũng có tên là chơn như hay chơn tâm... Khi nhận được thật tướng rồi, thì các giả tướng đều không còn. Lúc bấy giờ những tội lỗi (giả tướng) kia, không còn gá nương vào đâu mà tồn tại. Trong Kinh Quán Phổ Hiền có chép: "Muốn sám hối, phải quán thật tướng của các pháp, thì tội mới hoàn toàn tiêu diệt".

3) Phát triển hạnh lành, tiêu trừ tội cũ

Làm lễ sám hối xong, cần phải phát triển những hạnh lành cho nhiều, để tiêu trừ tội lỗi cũ.

1. Luận về tội lỗi thời đã qua.

Những tội lỗi xưa của chúng ta rất nhiều, có thể nói là vô số. Sự sống của chúng ta tiếp nối liên lạc với nhau từ đời nọ đến đời kia, như một chuỗi dài vô tận. Rồi cứ trong mỗi đời, từ sinh đến tử, từ tử đến sinh, chúng ta cứ tạo thêm tội mãi. Từ cái tệ này bắt qua cái dở khác, rồi từ cái lỗi nhỏ đi đến cái tội lớn, cái đà ấy cứ tăng tiến mãi tạo thành một sức mạnh gọi là nghiệp lực, dắt dẫn chúng ta vào đường khổ não, mê lầm, tức là dòng sinh tử mà chúng ta đang thọ vậy. Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phổ Hiền Bồ tát nói: "Nếu tội lỗi chúng sinh có hình tướng, thì tất cả hư không cũng không thể chứa hết". Thật thế, tội lỗi của chúng sinh chất chồng từ muôn vạn kiếp, và truyền nối qua thời gian, bởi di truyền, phong tục, thói quen v.v... Chẳng hạn như tánh tham, chúng ta mới sinh, nào có ai dạy cho chúng ta đâu, thế mà chúng ta vẫn biết! Cũng không ai bảo chúng ta giận hờn, vậy mà gặp điều gì trái ý, là chúng ta cau có, la lối liên. Những tánh xấu ấy có một lần với thân và rất sâu sắc, khó dứt trừ. Trong kinh gọi chúng nó là "câu

sinh phiền não", hay "bồn hữu chủng tử", nghĩa là những hạt giống có từ lâu. Những hạt giống xấu này lại còn làm duyên sinh ra các tội lỗi khác, mà trong kinh luận gọi là "phân biệt phiền não" hay "thi khởi chủng tử", nghĩa là hạt giống mới nẩy do ảnh hưởng thời đại, tập quán, phong tục chi phối. "Phân biệt phiền não" thì có thể dễ trừ, nhưng "câu sinh phiền não" rất khó trừ. Chúng như cỏ cú, đâm sâu gốc rễ rất xa; nếu người làm vườn khinh thường nó thì không dễ gì dọn đất sạch cỏ.

Cho nên chúng ta không nên sám hối lấy lệ, lấy có được! Chúng ta phải làm sao cho:

a) Những tánh xấu kia yếu bớt dần dần, do sức mạnh của lòng thành khẩn và chí cương quyết.

b) Rồi dứt tuyệt các tính xấu không cho chúng tái sinh.

Muốn dứt tuyệt chúng, mà nếu không có phương pháp thích hợp, thì chẳng khác gì lấy đá đè cỏ: Nó nằm bẹp tạm thời, nhưng khi dời đá đi, nó sẽ mọc lên mạnh mẽ hơn trước. Phương pháp thích hợp trong sự sám hối là: Phát triển hạnh lành, để tiêu trừ tội lỗi cũ.

2. Phát triển hạnh lành.

Trong lòng mỗi chúng ta không phải toàn chứa đựng những tánh xấu xa. Nếu tánh xấu đã có từ muôn đời, thì tánh tốt cũng đã có từ vô thủy. Chúng ta mỗi người đều có Phật tánh là cái mầm của muôn hạnh lành, cái mầm ấy đã bị chôn vùi dưới bao lớp dục vọng, si mê. Bây giờ muốn tiêu trừ dục vọng thì chúng ta phải tạo điều kiện, cho cái mầm Phật tánh trở lá, lên hoa, kết trái Bồ đề. Điều kiện làm cho mầm Bồ đề phát triển là những hạnh lành như: Từ bi, hỷ xả, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn v.v... Nếu chúng ta phát triển những tính tốt ấy, tất nhiên những tánh xấu không có đất để mọc lên nữa.

VII. THỜ PHẬT, LẠY PHẬT, CÚNG PHẬT

1. Thờ Phật

1) Phật là bậc đáng tôn thờ.

Phật là những bậc đã dày công tu luyện phước đức và trí tuệ, cho nên đã được hoàn toàn sáng suốt và có đầy đủ đức hạnh cao quý. Các Ngài đã dùng đức và trí ấy để dẫn dắt chúng sinh ra ngoài biển khổ sinh tử luân hồi, và đưa đến địa vị sáng suốt an vui. Trong công việc độ sinh ấy, các Ngài lại không bao giờ thoái chuyển ngã lòng mặc dù gặp trở lực khó khăn. Các Ngài đã nguyện độ cho toàn thể chúng sinh, cho đến khi nào không còn một chúng sinh nào để độ nữa mới thôi. Thật là đúng với câu: "Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn".

Một bậc có đủ ba đức tính quý báu là Bi, Trí, Dũng, ba đức tính căn bản mà một con người muốn được toàn thiện, toàn mỹ, toàn chân, không thể thiếu được. Một bậc siêu phàm xuất chúng, có những lời dạy quý báu, những cử chỉ cao thượng, những hành động sáng suốt, một đời sống gương mẫu như Phật, mà chúng ta không tôn thờ, thì còn tôn thờ ai nữa?

2) Nhưng chúng ta phải thờ Phật như thế nào mới đúng ý nghĩa?

Như trên đã nói, chúng ta thờ Phật là để tỏ lòng tri ân của chúng ta đối với một vị đã có ân đức lớn với nhân loại. Chúng ta thờ Phật là để có luôn luôn ở trước mặt một gương mẫu sáng suốt trọn lành để khuôn rập tư tưởng, lời nói và hành động của chúng ta được chân, thiện, mỹ như Phật vậy. Người ta thường nói: "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng". Chúng ta thờ Phật là muốn luôn luôn được có bên mình ngọn đèn trí tuệ của Ngài, cái hương từ bi của Ngài để được sáng lây, thơm lây, chứ không phải chúng ta có mục đích cầu cạnh Ngài để Ngài ban phước, trừ họa, để Ngài che chở cho chúng ta mua may bán đắt một cách bất lương, hay để chúng ta dựa vào thế lực của Ngài, tha hồ làm những điều bất chính. Nếu chúng ta thờ Ngài với mục đích sai lạc như vừa nói ở trên, thì không những chúng ta đã phỉ báng đức Phật, mà chúng ta còn tự tạo tư tưởng không tốt cho chúng ta nữa.

3) Phải thờ đức Phật nào?

Đức Phật nào cũng có nghĩa vô lượng quang, vô lượng thọ bao la cùng khắp và công đức tu hành phước trí vô lượng vô biên cả; nên hẳn thờ một đức Phật là thờ tất cả các đức Phật.

Nhưng chúng ta cũng nên tùy theo thời kỳ giáo hóa của mỗi đức Phật và pháp môn tu hành mà thờ cho xứng lý, hợp cơ. Thí dụ như hiện nay, chúng ta ở vào thời kỳ giáo hóa của đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni, thì lẽ cố nhiên, chúng ta phải thờ Ngài trước hết.

Nếu tín đồ nào tu về "Tịnh độ tông", chuyên về pháp môn "trì danh niệm Phật" để cầu vãng sinh, thì tín đồ ấy phải thờ đức Phật A Di Đà. Hoặc giả, nếu Phật tử muốn thờ tất cả Phật trong ba đời, thì nên thờ đức Phật Thích-Ca, đức A Di Đà, và Đức Di Lặc, gọi là thờ "Tam thế Phật".

4) Cách thức thờ Phật.

Như vậy trong nhà tín đồ, nếu muốn thờ tượng Phật, thì nhiều nhất là ba vị. Và nên nhớ rằng, trong khi thờ Tam thế Phật, phải sắp đặt chung một bàn. Nếu tượng lòng kiếng thì nên treo ngay thẳng, không được cái cao, cái thấp, cũng không được cái to, cái bé; còn như tượng gỗ, tượng đồng tượng sành, thì để ngang hàng đồng bực, không nên để tầng trên, cấp dưới. Bàn thờ Phật phải đặt chính giữa nhà, bàn thờ ông bà ở phía dưới hoặc sau đúng câu: "Tiền Phật hậu Linh, hay Thượng Phật hạ Linh". Nếu nhà lầu thì thờ Phật ở tầng trên. Tại bàn thờ Phật không nên để tạp vật nào khác, ngoài bình bông, lư hương,, chân đèn và đĩa quả. Những vật này mỗi ngày đều chăm sóc lau quét sạch sẽ luôn.

Lần đầu tiên thỉnh tượng Phật, tín đồ phải làm lễ thượng tượng, cũng gọi là lễ an vị Phật. Lễ này không bắt buộc phải tổ chức linh đình, chỉ nên làm một cách đơn giản, nhưng không kém vẻ trang nghiêm và tinh khiết. Muốn được hai đặc điểm ấy, chủ nhà phải dọn mình sạch sẽ: ăn chay, giữ giới và mời thêm thiện hữu tri thức đến hộ niệm một thời kinh.

Và bắt đầu từ ngày làm lễ an vị Phật trở đi, tất cả mọi người trong nhà, mỗi ngày ra vô trông thấy tượng Phật, nên nghĩ nhớ đến đức hạnh cao cả của Ngài mà chỉnh đốn lại thân tâm mình. Mỗi ngày đều lo cải thiện lại sự cư xử với nhau, đối

nội cũng như đối ngoại, phải luôn luôn thấm nhuần tinh thần từ bi, bác ái và bình đẳng. Như thế mới xứng đáng với danh nghĩa của một gia đình có thờ Phật. Thờ phụng lâu năm, tượng Phật bị hư rách, không thể sơn phết hay sửa chữa lại được, thì nên thay đổi tượng mới. Khi có tượng mới rồi thì tượng cũ phải dâng vào chùa chờ dịp nhập tháp, chớ không nên bỏ đâu bỏ đó mà mang tội.

2. LẠY PHẬT

1) Ý nghĩa lạy Phật.

Ngày xưa, khi đức Phật còn tại thế, các đệ tử từ vua quan, đến dân chúng, mỗi lần được may mắn gặp đức Phật Thích-Ca, đều cúi xuống ôm chân Phật và đặt trán mình lên chân Ngài để tỏ lòng ngưỡng mộ, tôn thờ một bậc tối thượng: Bi, Trí siêu phàm. Cử chỉ ấy là một cử chỉ vô cùng khiêm tốn, nhu thuận và hoàn toàn tin cậy đối với đức Phật.

Sau khi Phật nhập diệt, toàn thể tín đồ vẫn xem Ngài như còn tại thế, và cái cử chỉ cúi xuống ôm chân Phật vẫn còn tiếp nối tồn tại cho đến ngày nay và muôn ngàn năm sau. Cái cử chỉ ấy chỉ có cái công dụng làm cho tín đồ bao giờ cũng hình dung như Đức Phật còn ngồi trước mặt mình để chứng giám cho tấm lòng thành kính thiết tha của mình.

2) Phải lạy Phật như thế nào mới đúng ý nghĩa.

Để cho đúng với ý nghĩa trên, khi lạy Phật phải quỳ xuống, ngửa hai bàn tay ra như đang nâng hai chân Phật và cúi lưng xuống đặt trán mình trên hai lòng bàn tay.

Trước khi lạy Phật, phải dọn mình cho sạch sẽ: rửa mặt, súc miệng, lau tay chân, thay y phục và mặc áo tràng. Xong xuôi, mới đốt hương ra trước bàn Phật, đứng ngay thẳng, tay chắp để trước ngực, mắt nhìn tượng Phật, tâm tưởng đến các tướng tốt và những đức hạnh cao cả của Ngài, và tỏ bày nguyện vọng chân chánh của mình, xá rồi cắm hương vào lư, đánh tiếng chuông và lạy Phật ba lạy.

Lễ Phật như thế mới đúng pháp; trong kinh gọi là "thân tâm cung kính lễ", nghĩa là thân thì hăng hái tề chỉnh, nghiêm trang, tâm thì hớn hở vui mừng và hết lòng thành kính như gặp được Phật còn tại thế. Trái lại, chúng ta lễ Phật với lòng ngã mạn (trong kinh gọi là ngã mạn lễ), hay với tâm cầu danh (trong kinh gọi là cầu danh lễ), thì đã không có kết quả gì, mà còn mang thêm tội.

Ngã mạn lễ, là khi lạy Phật mà trong tâm còn ngạo nghễ, kiêu căng, năm vóc (đầu, hai tay, hai chân) không sát đất, đứng lên cúi xuống một cách cầu thả, qua loa cho có chuyện.

Cầu danh lễ, là khi thấy có đông người thì miệng liên to tiếng dài hơi xưng danh hiệu Phật, thân lại siêng năng lạy không ngừng nghỉ, có ý để được mọi người khen ngợi. Trái lại khi không có người thì thân lại biếng nhác, tâm lại giải đãi, không muốn lễ bái gì cả.

Hai cách lễ bái trên đây rất giả dối, vậy những ai muốn tiến trên đường đạo, thì phải nên tránh ngay.

3) Bốn phép lạy (thuộc về lý).

Về phương diện lý thì có bốn phép lễ.

a) *Phát trí thanh tịnh lễ*: Trong phép này, người hành lễ phải thấu suốt rằng cảnh giới của chư Phật đều tùy tâm hiện bày, nên lạy một đức Phật, tức là lạy tất cả chư Phật, lạy một lạy, tức là lạy tất cả Pháp giới, vì Pháp thân của Phật dung thông.

b) *Biến nhập pháp giới lễ*: Trong pháp này, người hành lễ phải tự quán thân, tâm cùng tất cả các pháp, từ hồi nào đến giờ đều không rời pháp giới.

c) *Chánh quán lễ*: Trong pháp này, người hành lễ lạy đức Phật ngay nơi tự tâm của mình, chứ không duyên với đức Phật nào khác, vì tất cả chúng sinh từ xưa đến nay, đều sẵn có Phật tánh viên mãn, bình đẳng và chân giác.

d) *Thật tướng bình đẳng lễ*: Trong pháp lễ này, người hành lễ không thấy có tự, có tha; người và mình là một, phàm và thánh như một, thể và dụng không hai. Do đó, Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ tát có nói: "Năng lễ, sở lễ tánh không tịch", nghĩa là người lạy, và đáng mình lạy, thể tánh đều vắng lặng. Như thế mới thấu đáo và hợp lý Bát Nhã.

Bốn cách lễ này, lý cao khó nghĩ bàn, nếu chẳng phải là bậc thượng căn thượng trí, thì không thấu nổi và khó làm theo được.

3. CÚNG PHẬT

Cúng Phật là nói tắt, nói cho đủ là cúng dường Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng. Cúng dường có nghĩa là cung cấp và nuôi dưỡng.

1) Ý nghĩa về cúng Phật

Có người sẽ hỏi: Tại sao đức Phật đã là bất sinh, bất diệt mà lại còn phải cúng dường? Thật ra, đức Phật đã thoát ra ngoài vòng sinh tử, thì đâu còn hạn cuộc trong sự ăn uống. Nhưng đây chỉ là một hình thức để ngụ ý rằng, mặc dầu Phật đã nhập diệt lâu rồi, nhưng đối với chúng ta, bao giờ cũng xem như Ngài còn tại thế. Xưa, các đệ tử, các đàn-na thí chủ đã cúng dường Ngài như thế nào, nay chúng ta vẫn tiếp tục cái cử chỉ ấy. Sự cúng dường này làm cho chúng ta gần với Phật, có cảm tưởng như bao giờ cũng ở bên cạnh Phật. Cũng như sự thờ phụng, lễ bái cúng dường này mà chúng ta được kết duyên lành với Phật, hình dung rõ rệt cuộc đời của Ngài để quyết noi theo bước chân của Ngài.

2) Phải cúng Phật với những gì? (Về sự).

Vẫn biết rằng chúng ta nên cúng dường Phật để hình dung như Ngài còn tại thế, nhưng nếu chúng ta, mỗi khi cúng Phật, lại bày biện đủ thức ăn uống, nào yến tiệc cỗ bàn linh đình thì thật là phí của, phí công mà lại còn làm sai lạc ý nghĩa sâu xa của sự cúng Phật.

Vậy muốn cúng Phật đúng ý nghĩa thì chỉ nên dùng hương thơm, đèn sáng, hoa tươi, trái tốt, nước trong và đôi khi thêm cơm trắng là đủ.

3) Năm món diệu hương để cúng Phật.

Đoạn trên là nói về Sự, về hình tướng bên ngoài để cúng Phật. Còn về phương diện Lý, thì phải dùng năm món diệu hương để cúng Phật như sau:

a) *Giới hương*: Pháp thân của Phật rất thanh tịnh, nếu về mặt Sự, chúng ta đã dùng hương trầm đốt cúng, thì về mặt Lý, chúng ta cũng phải trì giới cho trang nghiêm thanh tịnh, để cúng dường được đủ cả về Sự và Lý.

b) *Định hương*: Thân tâm chúng ta bị mê nhiễm và thường loạn động trong mọi hoàn cảnh. Nếu để buông trôi mãi trong tình trạng ấy, thì chúng ta chẳng tu hành gì được. Vậy hằng ngày, hằng giờ, hằng phút, hằng giây, hằng sát-na chúng ta phải cố gắng tập định tĩnh tâm hồn, đừng để cho những ý nghĩ, hành động xấu xa xâm chiếm tâm hồn và làm cho chúng ta phải loạn động. Làm cho tâm tư lắng xuống, như thế là dùng Định hương cúng Phật.

c) *Huệ hương*: Huệ hương cúng Phật là lúc nào cũng phải lưu tâm vào ba món sáng tỏ: Văn huệ, Tư huệ, và Tu huệ. Văn huệ là lắng nghe lời giáo hóa quý báu của chư Phật và thánh hiền Tăng; Tư huệ là đem những lời quý báu nói trên ra suy xét, nghiền ngẫm, biết thế nào là phải, thế nào là quấy, cái nào là chân thật, cái nào là luống dối để khỏi lầm lạc vào đường tà; Tu huệ là quyết tâm thực hành những điều mình cho là phải, trừ bỏ những điều mình cho là trái, thực hiện đúng đắn giáo lý sáng suốt của Đức Phật.

d) *Giải thoát hương*: Giải thoát hương cúng Phật là quyết tâm phá trừ ngã chấp, nguồn gốc của bao sự đau khổ luân hồi. Chúng ta phải luôn luôn quán vô ngã, không nhận chiếc thân tứ đại này là mình, cũng không nhìn cái nghiệp thức phân biệt là mình, để được thoát ly ra ngoài vòng sinh tử luân hồi.

đ) *Giải thoát tri kiến hương*: Chúng ta đã biết quán vô ngã, để phá trừ ngã chấp thì được giải thoát, song vẫn còn "Pháp chấp" ràng buộc, nên chưa đến được cảnh giới tự tại, vô ngại như Phật. Còn Pháp chấp nghĩa là còn thấy các pháp như: đất, nước, gió, lửa là có thật; còn thấy vui buồn sướng khổ là có thật. Khi nào chúng ta thể nhận được rằng tứ đại sở dĩ in tuồng có thật là vì chúng ta còn ở trong nghiệp người, chớ đối với các loài khác, như cá chẳng hạn, thì nước đâu phải là nước như chúng ta quan niệm, mà chính là lâu đài, nhà cửa; đối với loài mọt, thì gỗ đâu phải như chúng ta quan niệm, mà là những thức ăn và nhà ở; cho đến vui, buồn, sướng, khổ đều là đối đãi với nhau mà sinh ra. Vậy thì Pháp cũng như Ngã, đều là giả dối, không có thật, mà chỉ là những danh từ suông mà thôi. Luôn luôn, quán như thế, để được giải thoát ra khỏi sự chấp Pháp, như thế gọi là "Giải thoát tri kiến hương" cúng Phật.

4) Cúng dường Pháp bảo.

Pháp bảo là các Pháp của Phật đã giảng dạy, để cho chúng sinh y theo đó mà tu hành. Muốn cúng dường Pháp bảo, trước hết chúng ta phải học kinh, luật, luận và nghiên cứu giáo lý để nhận định thế nào là Pháp bảo, là chánh giáo. Nếu chúng ta có học thực rộng thì phải nghĩ đến việc phiên dịch các kinh điển ngoại ngữ ra Việt ngữ để hoàn thành một bộ Tam tạng Việt Nam, chúng ta có thể giúp vào việc hoằng pháp lợi sinh bằng sự diễn giảng hay sáng tác những vấn đề có liên quan đến Phật pháp. Nếu chúng ta có tài chánh thì nên xuất tiền ra ấn tống hay xuất bản kinh điển để phổ thông Pháp bảo. Những việc làm như trên đều là cúng dường Pháp bảo cả.

5) Cúng dường Tăng bảo.

Nếu chúng ta đã thành tâm thờ cúng Phật, thì tất nhiên chúng ta phải kính trọng Tăng. Chư Tăng đã thay Phật mà truyền giáo lý của Ngài lại cho chúng ta,

lẽ nào chúng ta lại làm ngơ không biết đến? Chúng ta không nên phân biệt Tăng ở xứ nào, chùa nào hay phái nào. Vị Tăng nào có đủ giới đức chúng ta cũng sẵn sàng cung phụng cả, như thế gọi là cúng dường Tăng bảo.

VIII. TỤNG KINH, TRÌ CHÚ, NIỆM PHẬT

1) Định nghĩa

1. Tụng kinh: Tụng là đọc thành tiếng một cách có âm điệu và thành kính. Tụng kinh là đọc một cách thành kính những lời đức Phật đã dạy trong kinh điển, hợp với chân lý và căn cơ của chúng sinh.

2. Trì chú: Trì là nắm giữ một cách chắc chắn. Chú là lời bí mật của chư Phật mà chỉ có chư Phật mới hiểu được, chứ các hàng Bồ tát cũng không hiểu thấu. Các bài chú đều có oai thần và công đức không thể nghĩ bàn, dứt trừ được nghiệp chướng, tiêu tai giải nạn và tăng trưởng phước huệ, nên cũng gọi là thần chú.

3. Niệm Phật: Niệm là tưởng nhớ. Niệm Phật là tưởng nhớ danh hiệu Phật, hình dung Phật và đức hạnh của Phật, để luôn luôn cố gắng noi theo bước chân Ngài.

2) Lý do

1. Vì sao phải tụng kinh?

Chúng ta sống trong cõi dục, cho nên lòng dục vọng của chúng ta không bao giờ ngừng nghỉ, cho đến trong giấc ngủ, cũng còn chiêm bao cãi lầy, cười khóc, vui buồn như lúc thức. Trong cảnh mê mờ đầy dục vọng ấy, may thay, đức Phật vì đã thương xót chúng sinh mà truyền dạy những lời vàng ngọc, có thể phá tan màn mây u ám của vô minh và tội lỗi. Nhưng những lời lẽ cao siêu ấy, chúng ta nghe qua một lần, hai lần cũng không thể hiểu thấu và nhớ hết được. Cho nên chúng ta cần phải đọc đi đọc lại mãi, để cho lý nghĩa thâm huyền được tỏa ra, và ghi khắc trong tâm chúng ta, không bao giờ quên được. Đó là lý do khiến chúng ta phải tụng kinh.

2. Vì sao phải trì chú?

Chú có công năng phi thường, nếu người thành tâm trì chú, thì được nhiều hiệu lực không thể tưởng tượng. Chẳng hạn thần chú "Bạt như thế nghiệp chướng căn bản đắc sinh Tịnh độ đà-la-ni" có hiệu lực tiêu trừ được hết gốc rễ nghiệp chướng, làm cho người được vãng sinh về Tịnh độ. Thần chú "Tiêu tai kiết tường" có hiệu lực làm cho tiêu trừ các hoạn nạn, tai chướng, được gặp những điều lành. Thần chú "Lăng Nghiêm" thì phá trừ được những ma chướng và nghiệp báo nặng nề v.v... Thần chú "Chuẩn Đề" trừ tà, diệt quỷ. Thần chú "Thất Phật diệt tội" có công năng tiêu trừ tội chướng của chúng ta từ nhiều đời nhiều kiếp v.v... Vì thế nên chúng ta phải trì chú.

3. Vì sao phải niệm Phật?

Tâm chúng ta bị vô minh làm mờ đục, chẳng khác gì nước bị bùn nhơ làm ngầu đục. Muốn cho nước đục kia hóa ra trong, không có phương pháp nào hay

hơn là gia một chút phèn vào, thì các chất dơ bẩn ngẫu đục kia dần dần lắng xuống, bấy giờ nước đục trở nên trong sạch.

Phương pháp niệm Phật cũng vậy, có công năng trừ phá các vọng niệm đen tối ở nơi tâm của chúng ta, làm cho tâm mê muội, mờ ám trở nên sáng suốt, chẳng khác gì chất phèn làm cho nước trở nên trong vậy.

Vì sao niệm Phật lại làm cho tâm mê muội trở nên trong sáng?

Vì lý do rất dễ hiểu sau đây:

Tâm chúng ta rất điên đảo, không bao giờ dừng nghỉ. Kinh thường nói: "Tâm viên, ý mã", nghĩa là "tâm" lăng xăng như con vượn nhảy từ cành này qua cành khác, và "ý" như con ngựa chạy lung tung luôn ngày suốt buổi. Làm sao cho tâm ý chúng ta dừng nghỉ xằng bậy? Chỉ có một cách là bắt nó nghĩ những điều tốt lành, hay đẹp. Niệm Phật chính là nhớ nghĩ đến những vị hoàn toàn tốt đẹp, những hành động trong sáng, những đức tánh thuần lương. Càng niệm Phật nhiều chừng nào, thì ít niệm ma chừng ấy. Ma ở đây là tất cả những gì xấu xa đen tối, làm hại mình hại người. Vì thế chúng ta nên luôn luôn niệm Phật.

3) Các loại kinh chú thường tụng

1. Các kinh thường tụng.

Phàm là kinh Phật thì bộ nào tụng cũng được cả, vì kinh nào cũng có công năng thù thắng là phá trừ mê mờ, khai mở tâm trí sáng suốt cho chúng sinh, nếu chúng ta chí thành đọc tụng.

Nhưng vì căn cơ của chúng ta không đến, nên chúng ta phải lựa những bộ kinh nào thích hợp với căn cơ và sở nguyện của chúng ta mà đọc tụng.

Thông thường, các Phật tử Việt Nam, từ xuất gia cho đến tại gia đều trì tụng những kinh như: Di Đà, Hồng Danh, Vu Lan, Phổ Môn, Dược Sư, Địa Tạng, Kim Cang, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa v.v...

Nhiều người có quan niệm, chọn bộ kinh cho thích hợp với mỗi hoàn cảnh, mỗi trường hợp để tụng, như lúc:

- a) Cầu siêu thì tụng kinh Di Đà, Địa Tạng, Vu Lan v.v...;
- b) Cầu an thì tụng kinh Phổ Môn, Dược Sư v.v...;
- c) Cầu tiêu tai và giải bệnh thì tụng kinh Kim Cang, Lăng Nghiêm v.v...;
- d) Cầu sám hối thì tụng Hồng Danh.

Cái quan niệm lựa chọn như thế cũng có phần hay là làm cho tâm chuyên nhất sẽ được hiệu nghiệm hơn. Nhưng chúng ta không nên quên rằng về mặt giáo lý cũng như về mặt công đức, bất luận một bộ kinh nào, nếu chí tâm trì tụng, thì kết quả cũng đều mỹ mãn như nhau cả.

2. Các chú thường trì.

Ở chùa, chư Tăng hằng ngày, trong thời khóa tụng khuya, trì chú Lăng Nghiêm, Đại Bi, Thập chú hay Ngũ bộ chú v.v... Còn ở nhà, phần nhiều cư sĩ trì chú Đại Bi và Thập chú, bởi hai lẽ: một là thời giờ ít ỏi, vì còn phải lo sinh sống cho gia đình; hai là chú Lăng Nghiêm đã dài, lại thêm chữ âm vận, rắc trở khó đọc, khó thuộc. Nhưng nếu cư sĩ nào có thể học hết các thần chú, trì tụng được như chư Tăng thì càng tốt.

3. Các hiệu Phật thường niệm.

Đức Phật nào cũng đủ cả 10 hiệu, đồng một tâm toàn giác, từ bi vô lượng, phước trí vô biên, thương chúng sinh vô cùng vô tận, nên chỉ niệm danh hiệu một đức Phật nào cũng đều được cảm ứng đến tất cả chư Phật, công đức cũng đều vô lượng vô biên.

Nhưng đứng về phương diện trình độ và hoàn cảnh mà luận, thì hiện nay, chúng ta là người ở thế giới Ta-bà, nhằm quốc độ của đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni giáo hóa, lẽ cố nhiên chúng ta phải niệm danh hiệu của Ngài. Dụ như dân chúng ở trong nước nào, phải nhớ nghĩ đến ơn nhà cầm quyền chính trị sáng suốt ở trong nước đó.

Nếu tín đồ nào tu theo pháp môn Tịnh độ, thì thường ngày phải niệm danh hiệu đức Phật A-Di-Đà. Pháp môn này được thành lập do lời dạy sau đây của đức Phật Thích-Ca: "Ở cõi thế giới Ta-bà này, đến thời kỳ mạt pháp, cách Phật lâu xa, chỉ có pháp "Trì danh niệm Phật", cầu vãng sinh về Tây phương cực lạc là quốc độ của đức Phật A Di Đà, thì dễ tu dễ chứng hơn hết".

Ngoài ra, cũng có người niệm danh hiệu đức Phật Di Lặc, để cầu sinh về cõi trời Đâu-Suất; hoặc niệm danh hiệu đức Phật Dược Sư, để cầu cho khỏi tật bệnh.

Tóm lại, tín đồ phải niệm đủ Tam thế Phật:

a) Niệm đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni, là niệm đức Phật hiện tại, mà cũng là đức Phật giáo chủ của chúng ta.

b) Niệm đức Phật A Di Đà, là niệm đức Phật đã thành từ quá khứ xa xưa, mà cũng là đức Phật tiếp dẫn chúng ta về Cực lạc.

c) Niệm đức Phật Di Lặc, là niệm đức Phật vị lai.

4) Lợi ích

1. Lợi ích của sự tụng kinh.

Những lời giáo hóa trong ba tạng kinh điển của Phật, đều toàn là những lời hiền lành, sáng suốt do lòng từ bi và trí tuệ siêu phàm của Phật nói ra. Kinh Phật, vì thế, có phần siêu việt hơn tất cả những lời lẽ của thế gian. Nếu chúng ta chí tâm trì tụng, chắc chắn sẽ được nhiều lợi ích cho mình, cho gia đình và những người chung quanh:

a) Cho mình: Lúc tụng niệm, hành giả đem hết tâm trí chí thành đặt vào văn kinh để khỏi sơ suất, nên sáu căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều thu nhiếp lại một chỗ. Chăm lo tụng kinh, nên ba nghiệp của thân, khẩu, ý không còn móng khởi lên mười điều ác nữa, mà chỉ ghi nhớ những lời hay, lẽ phải.

b) Cho gia đình: Trước khi sắp sửa tụng kinh, những người trong nhà đều dứt các câu chuyện ngoài đời và khách hàng xóm đến ngồi lê đôi mách cũng tự giải tán. Trong gia đình nhờ thế được thanh tịnh, trang nghiêm, hòa thuận.

c) Cho người chung quanh: Trong những lúc đêm thanh vắng, lời tụng kinh trầm bổng theo với tiếng mõ nhịp đều, tiếng chuông ngân nga, có thể đánh thức người đời ra khỏi giấc mê, đưa lọt vào tai kẻ lạc lối những ý nghĩa thâm

huyền, những lời khuyên dạy bổ ích, chứa đựng trong kinh điển mà hành giả đang tụng.

Như vậy rõ ràng tụng kinh chẳng những có lợi ích cho mình, cho gia đình, mà còn cho những người chung quanh nữa. Đó là mới nói những điều ích lợi thông thường có thể thấy được, ngoài ra tụng kinh còn có những điều lợi ích, linh nghiệm lạ thường, không thể giải thích được, ai tụng sẽ tự chứng nghiệm mà thôi.

2. Lợi ích của sự trì chú.

Các thần chú tuy không thể giải nghĩa ra được, nhưng người chí tâm thọ trì, sẽ được công hiệu thật là kỳ diệu, khó có thể nghĩ bàn, như người uống nước ấm, lạnh thì tự biết lấy.

Có thể nói: Một câu thần chú, thâm gồm hết một bộ kinh, vì vậy, hiệu lực của các thần chú rất phi thường. Khi gặp tai nạn, nếu thực tâm trì chú, thì mau được giải nguy. Như thuở xưa, Ngài A-Nan mắc nạn, Đức Phật liền nói thần chú Lăng Nghiêm, sai ngài Văn-Thù Sư-Lợi đến cứu, thì Ngài A-Nan liền được thoát nguy.

Ngày nay có nhiều trường hợp mà người thành tâm niệm chú thấy được hiệu nghiệm rõ ràng. Theo lời bác sĩ Thiện Thành nói lại, thì vào năm 1946, giữa lúc loạn ly, bác sĩ ở trong một vùng rừng sâu, núi hiểm tại Trung Việt. Một lần bác sĩ bị một chứng bệnh nan y, mặc dù lương được Đông, Tây sẵn có trong tay, cũng không làm sao trị được. Bác sĩ tưởng sẽ bỏ mình trong xóm người sơn cước, không ngờ lúc còn ở dưới mái nhà cha mẹ, thường đêm nghe thân phụ trì chú "Công Đức Bảo Sơn", bác sĩ liền đem thần chú ấy ra áp dụng. Trong lúc ấy, các người nuôi bệnh cũng xúm lại hộ niệm cho bác sĩ suốt đêm. Sáng hôm sau, quả thật bác sĩ lành mạnh trở lại một cách dễ dàng, làm cho tất cả các bạn đồng nghiệp đều ngạc nhiên.

3. Lợi ích của sự niệm Phật.

Niệm Phật công đức lại còn to lớn hơn nữa, vì một câu niệm Phật có thể gồm thâm cả 3 tạng kinh điển, hết thấy thần chú, cùng là các pháp viên đốn, như tham thiền, quán tưởng v.v...

Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni có dạy rằng: "Sau khi Phật nhập diệt, về thời kỳ mạt pháp, đến kiếp hoại, các kinh sẽ bị tiêu diệt hết, chỉ còn kinh Di Đà lưu truyền lại độ trăm năm rồi cũng diệt luôn. Lúc bấy giờ chỉ còn một câu niệm Phật gồm 6 chữ "Nam mô A Di Đà Phật", mà đủ năng lực đưa chúng sinh về cõi Cực lạc".

Lời Phật nói không sai, bằng chứng là có nhiều nhân vật chuyên trì một câu niệm Phật, mà biết được ngày giờ và thấy được điềm lành trước khi vãng sinh. Như ngài Tổ Huệ Viễn, trong mười năm niệm Phật, ba lần thấy đức A-Di Đà rờ đầu; trong hội Liên xã, có 123 người chuyên tu pháp "Trì danh niệm Phật", đều lần lượt được Phật rước về cõi Tịnh độ. Gần đây ở Nam phần Việt Nam, vào năm 1940, có 3 vị sĩ quan Pháp là đại úy Touffan, trung úy Retourna, thiếu úy Brillant đồng lái một chiếc thủy phi cơ bay từ đảo Côn Lôn về Sài Gòn. Giữa đường, chiếc phi cơ hư, rơi xuống biển. Thiếu úy Brillant (người Pháp lai Việt) niệm Phật cầu cứu. Chiếc thủy phi cơ lững đững trên mặt biển suốt ba giờ đồng hồ, mới gặp một chiếc tàu đánh cá của người Nhật đến cứu. Khi ba vị sĩ quan vừa bước sang tàu,

thì chiếc thủy phi cơ chìm ngay xuống biển. Ai nấy đều lấy làm lạ, hỏi nhau: Tại sao khi này có 3 người ngồi nặng, phi cơ lại nổi, mà bây giờ không có người nó lại chìm ngấm? Chỉ có thiếu úy Brillant mới giải thích được sự lạ lùng ấy. Ông kể lại cho mọi người nghe sự linh ứng của pháp niệm Phật mà ông thường áp dụng, và lần này là lần thứ hai ông được thoát nạn nhờ phép niệm Phật ấy. Đại úy Touffan và trung úy Retourna hết lòng tin tưởng, nên khi về đến Sài Gòn, hai vị sĩ quan ấy chung nhau một số tiền, cất một cái am đẹp để ở Cát Lái, làng Thạnh Mỹ Lợi, tỉnh Gia Định để thờ Phật gọi là tỏ lòng tri ân. Đây chỉ là một câu chuyện trong muôn ngàn câu chuyện về sự lợi ích của phép niệm Phật.

IX. ĂN CHAY

1) Định nghĩa

Ăn chay, hay ăn lạt, nghĩa là ăn những loài thảo mộc: hoa quả, rau cải, không ăn những món ăn thuộc loài động vật như thịt, cá, tôm, cua, sò, ốc những vật hữu tình, biết tham sống sợ chết như người.

2) Lý do ăn chay

1. Vì lòng từ bi và bình đẳng

Khi đức Phật còn tại thế, một hôm Ngài A-Nan hỏi Phật rằng:

- Bạch Phật, tại sao trước kia, Phật cho các đệ tử ăn ngũ tịnh nhục (Ngũ tịnh nhục là năm thứ thịt thanh tịnh: a) Thịt ăn mà không thấy người giết. b) Thịt ăn mà mình không nghe tiếng của con vật bị giết kêu. c) Thịt ăn mà mình không nghi người ta giết cho mình ăn. d) Thịt con thú tự chết. đ) Thịt con thú khác ăn còn dư), mà nay Ngài lại cấm tuyệt ăn thịt cá?

Phật trả lời Ngài A-Nan:

- Vì trình độ các ông trong buổi sơ cơ còn thấp kém, chưa có thể lãnh thọ giáo pháp Đại thừa, thực hành đúng lý đẳng, nên khi ta còn nói pháp Tiểu thừa, phương tiện cho các ông tạm dùng ngũ tịnh nhục. Đến nay trình độ các ông đã cao, lãnh thọ được giáo pháp Đại thừa, nên ta cấm tuyệt ăn thịt cá. Còn ăn các thứ ấy, thì còn phạm giới sát sinh, nếu không trực tiếp sát thì cũng gián tiếp sát, làm mất hạt giống từ bi bình đẳng, không thể nào tu hành thành Phật được.

Lời Phật dạy đã rõ ràng: Ăn chay là cốt yếu để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng.

Thật thế, Phật tử là người đã theo đạo từ bi, thì không lý nào lại không thực hành đức từ bi trong đời sống của mình từ ý nghĩ, lời nói, cho đến cách ăn uống.

Nếu chúng ta vì muốn ăn cho khoái khẩu, sướng bụng, mà nhẫn tâm nhìn cảnh chặt đầu, lột da những con vật hiền lành vô tội, nhẫn tâm bịt tai giả điếc trước những kêu la thảm thiết của những con vật đang giãy giụa trên tấm thớt, trên bàn thịt, thì sao được gọi là Phật tử.

Nếu không có một lòng thương xót trước những cảnh giết chóc như thế, thì hạt giống từ bi mỗi ngày mỗi héo khô, căn cội, và công phu tu hành, tụng kinh niệm Phật của chúng ta trở thành vô ích.

Đạo Phật là đạo từ bi mà cũng là đạo bình đẳng. Phật dạy: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh như nhau". Vậy thì người Phật tử dưới tầm con mắt của mình, không nên thấy người và vật khác nhau, mà chỉ thấy đồng một tri giác bình đẳng, ẩn trong thân hình sai biệt. Nói rằng: "Vật dưỡng nhơn" là một quan niệm rất sai lầm, do sự ích kỷ và ngạo mạn của người sinh ra. Quan niệm ấy dung túng cho người ta thẳng tay giết hại sinh vật, và tạo ra một tình trạng bất bình đẳng, thì không bao giờ cõi đời có thể yên ổn, hòa bình được.

2. Vì muốn tránh quả báo luân hồi

Phật dạy: "Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay, cứ tạo nhân tội ác, sát hại ăn thịt lẫn nhau, nên bị ác quả, là sinh tử luân hồi mãi trong sáu đường". Kinh Lăng Nghiêm nói: "Hễ giết một mạng thì hãy trả lại một mạng; tâm giết hại chẳng dứt trừ, thì không thể nào ra khỏi trần lao được." Vậy muốn tránh oan báo luân hồi, tránh các điều tội lỗi thuộc về giới sát, Phật tử phải ăn chay. Nếu ăn mặn hoài thì không thể nào hết nợ thân mạng và nợ xương thịt, máu huyết được.

3. Vì hợp vệ sinh

Không phải mới từ nay mà từ ngàn xưa, một triết gia, ông Senèque, đã nói rằng: "Mỗi bữa ăn, người ta dùng thịt là tự đầu độc, thành thử con người tự sát ngầm ngầm mà không hay biết, do đó con người bị mạng yếu, chết sớm". Thật thế, ngày nay những nhà y khoa bác sĩ trứ danh như ông Soteyko, Varia Kiplami có nói: "Trong các thứ thịt, có nhiều chất độc rất nguy hiểm cho sức khỏe con người". Bằng chứng cụ thể là rau cải để xuống nước thì nổi, thịt cá lại chìm; rau cải để lâu ngày thì héo khô, hoặc ung bầy mà ít hôi; còn thịt cá để lâu ngày thì sinh, ương, hôi tanh không ai chịu nổi, và khi ăn vào, ta thấy trong người rất nặng nề, mệt nhọc, khó tiêu. Hơn nữa, các loài thú vật, thường mắc bệnh này hay bệnh khác như: bệnh lao, bệnh thương hàn, bệnh sán, sên v.v..., nếu chúng ta ăn vào, sẽ vướng bệnh, rất nguy hiểm.

Để tránh những bệnh tật, và tăng sức khỏe, chúng ta nên ăn nhiều rau cải. Các nhà khoa học, cũng như các nhà y học Đông, Tây đều công nhận đồ ăn chay là nhẹ nhàng, thanh khiết, dễ tiêu hóa và có nhiều sinh tố rất bổ. Bởi thế, ở nước Nhật có hội "Tổ thực chủ nghĩa", ở Pháp, Đức, Anh, Mỹ đều có "Thảo mộc thực hội".

Có nhiều người có thành kiến sai lầm rằng: ăn thịt cá, mới có đủ sức mạnh. Thật ra, người ăn thịt không có sức mạnh và sức chịu nhọc dẻo dai bằng người ăn chay trường. Chính giáo sư Irwin Fischer ở Đại học đường Yale, sau nhiều cuộc thí nghiệm, đã long trọng tuyên bố rằng: "Ăn thịt hay ăn những vật có nhiều chất đạm, sẽ làm cho con người không đủ sức chịu nhọc, không khác nào như người uống rượu."

Bà White, một bác học gia cũng đã tuyên bố rằng: "Các thứ hột, các thứ trái cây, đậu và rau cải là những thức ăn mà thiên nhiên đã dành để nuôi chúng ta. Các thức ăn ấy nấu nướng một cách giản dị, thì rất hợp vệ sinh và rất bổ. Nó làm cho thân thể tráng kiện, tinh thần sáng suốt và tránh biết bao nhiêu bệnh tật."

3) Cách thức ăn chay

1. Chương trình ăn chay

Mặc dù sự ăn chay đối với người Phật tử là một điều cần thiết, một phương pháp tu hành nhưng muốn được lợi ích thiết thực, cần phải có phương pháp, và áp dụng một cách tuần tự theo căn cơ và sở nguyện của mình. Trước tiên, không phải người Phật tử nào cũng có thể bỏ hẳn ngay tập quán ăn mặn của mình để ăn chay. Vì thế, trong đạo có chia làm hai loại: ăn chay kỳ và ăn chay trường.

a) *Ăn chay kỳ*. Ăn chay kỳ là ăn có kỳ hạn nhất định trong mỗi tháng hay mỗi năm:

- Nhị trai: Ăn 2 ngày chay trong mỗi tháng vào ngày mùng một và rằm âm lịch.
- Tứ trai: Ăn 4 ngày chay trong tháng: mùng một, mùng tám, rằm và hăm ba.
- Lục trai: Ăn sáu ngày chay trong tháng là: mùng một, mùng tám, mười bốn, rằm, hăm ba, hăm chín hay ba mươi (tùy tháng thiếu hay đủ).
- Thập trai: Ăn 10 ngày chay trong tháng: mùng một, mùng tám, mười bốn, rằm, mười tám, hăm ba, hăm bốn, hăm tám, hăm chín và ba mươi (nếu tháng thiếu thì 27, 28, 29).
- Nhất nguyệt trai: Là ăn một tháng chay vào tháng giêng hay tháng bảy.
- Tam nguyệt trai: Là ăn ba tháng chay: Tháng giêng, tháng bảy và tháng chín (hay tháng mười); hoặc ăn liên tiếp trong ba tháng.

Nếu tập ăn chay kỳ trong một thời gian mà không gặp một phản ứng nào về thân, tâm và nhận thấy có lợi ích, thì nên lần đến ăn chay trường.

b) *Ăn chay trường*. Ăn chay trường hay trường trai là ăn toàn chay luôn trong mỗi ngày, không gián đoạn cho đến hết đời.

Nếu mỗi ngày, phát tâm không ăn sau 12 giờ trưa, thì gọi là ngọ trai.

2. Phương pháp thực hành

a) *Chọn lựa thay đổi thức ăn*. Để ăn cho được lâu dài và không ngán, chúng ta nên chọn những món ăn có nhiều sinh tố, bổ dưỡng như: cà chua, rau muống, đậu nành, nấm rom, cải bắp, khoai tây, nếp lức v.v...và những món ăn cũng phải thay đổi luôn.

Vậy trong một bữa ăn, cần phải ăn những món gì để bữa ăn có đầy đủ chất bổ và ngon miệng? Dưới đây là vài bữa ăn kiểu mẫu:

- Trái cây cùng ăn với cơm hay bắp, bột mì và rau, cải, đậu phụng rang.
- Sữa tươi cùng ăn với trái cây ngọt và cơm, bắp hay bột mì.

Các món ăn chính nói trên là cần thiết, nhưng cũng cần thêm gia vị như hột cải cay, tiêu, ớt, giấm v.v...để giúp bộ máy tiêu hóa làm việc dễ dàng. Nhưng nếu dùng gia vị quá nhiều thành ra có hại, như làm cho bộ máy tiêu hóa nóng, sinh bệnh hay làm kích thích cơ thể.

b) *Cách nấu*. Thức ăn là cần thiết nhưng cách nấu cũng quan trọng; chúng ta đừng có quan niệm sai lầm là đã ăn chay thì nấu thế nào cũng được cả, không cần thiết là phải quan tâm đến. Nếu thức ăn bổ mà không biết cách nấu, thì cũng làm

cho nó hết bỏ, và có khi làm hại bộ máy tiêu hóa nữa. Dưới đây là vài điều nên nhớ trong khi nấu ăn:

- Không nên chiên xào nhiều quá, vì sinh tố B và C sẽ bị dầu sôi tiêu diệt và các món có nhiều dầu làm cho bao tử mệt.
- Nên ăn đồ nướng, nhất là nướng không có thoa dầu.
- Khi nấu hay luộc phải nên đậy nắp để sinh tố khỏi bị mất và nên đổ ít nước để chất bổ khỏi loãng. Và nước luộc ấy rất tốt, không nên đổ đi, vì nó chứa rất nhiều chất bổ và sinh tố.

c) *Giảm thịt cá dần dần trong những ngày ăn mặn.* Đối với những người ăn chay kỳ thì khi ăn mặn, nên mua những vật người ta làm sẵn, hoặc làm giảm bớt số lượng thịt cá, ăn nhiều rau cải, sữa, tạm dùng trứng gà, trứng vịt không tượng con.

Khi đã tinh tấn về mặt tinh thần, không nên ăn trứng gà, trứng vịt, vì trứng cũng là một sinh vật sắp nảy nở.

3. Những điều cần tránh

a) *Không nên kiêu mạn.* Người có phúc duyên ăn chay được dễ dàng, không nên sinh lòng kiêu mạn, tự cho mình là hơn người, và khinh người ăn mặn. Làm như thế đã sinh ác cảm với người mà lại còn làm tổn âm đức của mình nữa.

b) *Không nên háo danh.* Có người mới bước vô đường đạo, đã ăn trường trai ngay, cốt để người khác khen ngợi. Ăn chay như thế là do lòng háo danh mà ra; hành động này không có lợi cho sự tu hành mà lại còn có hại: khi không còn ai khen ngợi nữa, thì không thấy hứng thú để tiếp tục ăn chay nữa.

c) *Không nên ép xác.* Có người tưởng lầm rằng ăn chay là để hành hạ thân xác, nên cố ăn một cách cực khổ, như chỉ ăn rỗng rã tương rau, muối sả...từ năm này sang năm khác. Ăn như thế thì sẽ hao mòn thân xác và chết yểu trước khi thành đạo.

d) *Không nên giả mặn.* Có nhiều bà nội trợ muốn trở tài khéo léo của mình bằng cách nấu chay mà giả mặn, rồi đặt tên món ăn mặn, hay làm ra những hình thức giống như đồ mặn. Thí dụ như: củ hủ cau, củ hủ dừa kho mà gọi là cá tra kho; bắp chuối luộc trộn giấm và rau răm, lại đặt tên thịt gà xé phay; bí đao xắt mỏng cặp gấp nướng ăn với bánh hỏi mà lại đặt tên là thịt bò lụi v.v....

Như thế, là đã vô tình xúi giục người ăn chay nghĩ đến món mặn, miệng ăn rau dưa, mà lòng tưởng nhớ đến thịt cá, làm trò cười cho thế gian.

đ) *Không được quên ngày chay.* Không nên khinh thường quên những ngày chay mà mình đã phát nguyện, dù gặp trường hợp bất thường như đi lỡ đường, làm việc quá buổi, lúc đói quá mà không có sẵn thức ăn chay.

e) *Không nên dùng ngũ vị tân.* Ngũ vị tân là: hành, hẹ, tỏi, nén, hưng cừ không nên dùng, vì các thứ này đã hôi, lại có nhiều chất kích thích lòng dục vọng.

4) Lợi ích của sự ăn chay

1. Phương diện cá nhân

Những lợi ích của sự ăn chay đối với cá nhân rất lớn lao. Người ăn chay không những thu hoạch được những lợi ích trong hiện tiền mà cả trong đời sống tương lai nữa.

a) *Trong hiện tại*, người ăn chay được hưởng lợi ích sau đây:

- Tiết kiệm được tài chánh, vì đồ ăn chay rẻ hơn đồ ăn mặn nhiều.
- Tiết kiệm được ngày giờ và công lao nấu nướng, vì mướp, dưa, bầu bí, khoai... cắt rửa mau và ít tốn nước; và khi kho, luộc, nấu nướng lại mau chín, ít hao củi.

- Thân thể được mạnh khỏe; tinh thần được nhẹ nhàng, trong sạch; trí tuệ được minh mẫn dễ tu thiền quán.

b) *Trong đời sau*, không chịu quả báo giết hại, nên không phải trả nợ máu thịt, khỏi phải thường mạng. Nếu trở lại làm người, thì được trường thọ.

2. Phương diện xã hội, nhân loại, chúng sinh

Ăn chay không những có lợi ích cho cá nhân, mà còn cho xã hội, nhân loại, chúng sinh nữa. Nếu ai ai cũng ăn chay thì thế giới Ta-bà này làm gì có tiếng rên siết vì chết oan của loài vật và tiếng than thở, đau đớn của người vì nạn tương tàn, tương sát.

Một nhà bác học có nói: "Muốn thế giới hòa bình, bắt đầu trong bữa ăn con người phải không có một chút máu hay một miếng thịt cá nào cả".

Câu nói đầy đạo đức này cũng đồng một ý nghĩa với câu nói của cổ nhân:

"Nhất thế chúng sinh vô sát nghiệp,
Hà sâu thế giới động đao binh".

(Nếu tất cả chúng sinh không sát hại lẫn nhau, thì sợ gì thế giới có giặc giã).

Người ăn chay là một chiến sĩ của hòa bình. Thật vậy người ăn chay, với một tâm từ bi vô lượng, coi muôn loài là mình, mình là muôn loài, không giết hại sinh vật để thỏa mãn dục vọng, không bao giờ nở tâm tàn sát đồng loại để đạt mục đích lợi danh.

Nếu trong xã hội, ai ai cũng ăn chay, thì đâu có những chuyện gây gỗ, đánh đập nhau, như chúng ta thường thấy hằng ngày.

Nếu trong một nước, ai ai cũng ăn chay thì không có chuyện mạnh hiếp yếu, khôn lấn dại, chém giết lẫn nhau để thỏa lòng dục vọng.

Nếu trong thế giới, ai ai cũng ăn chay, thì thế giới này là cực lạc thế giới.

X. BÁT QUAN TRAI GIỚI

1) Định nghĩa

Bát quan trai giới là một phép tu hành của người tại gia áp dụng trong một ngày một đêm (24 giờ).

Chữ "Quan" là cửa, cửa ngăn chặn tám điều tội lỗi. Chữ "Trai", tiếng Phạn là Posadha, nghĩa là khi đã qua giờ Ngọ (12 giờ trưa) không được ăn nữa. Vậy "Bát quan trai giới" là sự giữ gìn cho thân tâm được thanh tịnh trong 24 tiếng đồng hồ bằng cách ngăn chặn 8 điều tội lỗi sau đây:

1. Không được sát sinh
2. Không được trộm cướp
3. Không được dâm dục
4. Không được nói dối
5. Không được uống rượu
6. Không được trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và xem múa hát.
7. Không được nằm ngòai giường cao rộng đẹp đẽ
8. Không được ăn quá giờ ngọ.

2) Tám giới

1. Không được sát sinh.

a) Ý nghĩa vì sao không được sát sinh:

Chúng sinh mặc dù hình dáng có khác nhau, nhưng cùng có một điểm quan trọng giống nhau là tham sống, sợ chết, biết đau khổ vui mừng. Không cần phải dẫn chứng cho xa xôi, ngay trong sự quan sát hằng ngày, chúng ta cũng nhận thấy: cá thấy người cá lội xa, chim thấy người chim bay cao, cũng như người thấy còp người lẫn trốn, vì đều sợ lâm nguy đến tính mạng cả. Khi bị bắt, chim, cá hay người đều vùng vẫy để cố trốn thoát. Và khi được thả ra, thoát chết, chao ôi! Còn gì sung sướng cho bằng! Nhận thấy được sự tham sống sợ chết, nỗi vui mừng, đau xót của muôn loài như thế, mà chúng ta còn đang tâm giết hại sinh mạng, thì thật là nhẫn tâm, tàn ác vô cùng.

Từ trước đến nay, loài người đã giết hại rất nhiều, bằng đủ phương tiện, nào làm lưới để bắt cá dưới nước, dùng cung tên súng đạn để bắt cầm thú trên đất...và nhất là dùng đủ mưu mô kế hoạch để giết hại chém giết lẫn nhau. Về phía thiện, thì có nhiều người cũng thiện vô cùng; nhưng về phía ác, thì cũng nhiều người ác vô cùng.

Chúng ta là Phật tử, nghĩa là những người theo đạo từ bi. Chúng ta cần phải cố gắng đừng sát hại sinh vật và nhất là đừng sát hại người. Về sự sát hại người, trong Ngũ giới Phật đã tuyệt đối cấm chỉ, và chúng ta cũng đã phát nguyện giữ giới ấy. Nhưng về sinh vật, vì một số Phật tử còn ăn mặn, nên chưa tuyệt đối giữ được giới sát. Vậy ít ra trong ngày thọ Bát quan trai, chúng ta hãy tuyệt đối giữ giới ấy. Chúng ta không giết người, không trù tính mưu mô giết người đã đành! Chúng ta cũng không nên động đến sinh mạng của tất cả mọi loài hữu hình. Hơn nữa, nếu thấy ai có ý giết hại sinh vật, chúng ta phải khuyên lơn ngăn cản đừng cho người ta thi hành ác ý ấy.

Được như thế là ta giữ được trọn vẹn giới sát, mặc dù chỉ trong một ngày đêm, nhưng lợi ích sẽ lớn lao vô cùng cho việc tu hành của chúng ta.

2. Không được trộm cướp.

Hai chữ trộm cướp ở đây có một ý nghĩa rộng lớn vô cùng. Những vật thuộc quyền sở hữu của người ta, từ vàng, bạc, châu báu, đất ruộng nhà cửa, cho đến đồ đạc, cây kim sợi chỉ, cọng rau, người ta không cho mà mình lấy, là trộm cướp. Lường thàng tráo đấu, đo thiếu lấy thừa, đi làm trễ giờ, bóc lột công nhân, lấy của công, ăn hối lộ, được của người không trả lại, đều là trộm cướp.

Người đời coi tiền của hơn tánh mạng, trèo non, lội suối, lo mưu này tính kế nọ để làm ra tiền nuôi thân và gia đình, và để dành dụm phòng khi đau ốm, tai nạn. Nếu rủi bị mất tiền của do mồ hôi nước mắt mà có, người ta vô cùng đau khổ, tuyệt vọng có khi đến quỵên sinh. Chúng ta cũng đã có nhiều khi đau buồn vì mất của, thì xét người khác cũng vậy. Chúng ta không muốn ai trộm cướp của mình, thì tất nhiên mình cũng không nên trộm cướp của ai. Đó là lẽ công bằng rất giản dị. Huống chi chúng ta là Phật tử, nghĩa là những người quyết tâm diệt trừ tham dục, để được giải thoát, thì lẽ nào ta lại lấy của phi nghĩa?

Trong cuộc đời tranh đấu hằng ngày để sống, có nhiều khi chúng ta không giữ được một cách tuyệt đối giới cấm này, chẳng hạn, chúng ta làm ít mà cố đòi lương cho cao, bán hàng xấu với giá cao, mưu tính chước này kế nọ để được lợi nhiều một cách thiếu chính đáng... Có khi chúng ta nhận thấy như thế là bất chính, nhưng tự bào chữa rằng vì sự sống của gia đình, thân thuộc mà phải làm như thế.

Nhưng trong ngày thọ Bát quan trai giới, chúng ta hãy quyết không trộm cướp đã đành, mà cũng không được để cho một ý nghĩ tham lợi móng lên trong tâm. Chúng ta không trộm cướp, không nghĩ đến sự trộm cướp, mà thấy ai trộm cướp hay nảy ra ý trộm cướp thì chúng ta cũng khuyên can họ, ngăn ngừa không cho họ làm bậy. Không những không trộm cướp và ngăn ngừa sự trộm cướp mà thôi, chúng ta còn bố thí cho những người nghèo khổ, thiếu ăn thiếu mặc, tìm cách giúp đỡ những người thân thuộc, trong cảnh túng thiếu.

Giữ được giới này một cách tuyệt đối, thì dù thời gian ngắn ngủi trong 24 giờ đồng hồ, chúng ta cũng đã gieo được những nhân lành tốt đẹp cho sự tu hành của chúng ta.

3. Không được dâm dục.

Dâm dục là cái nghiệp nhơn sinh tử luân hồi, nên người xuất gia phải đoạn hẳn. Phật dạy rằng: "Người muốn đoạn trừ sinh tử, chứng quả Niết-bàn mà không trừ hẳn dâm dục, thì không khác kẻ nấu cát sạn mà muốn cho thành cơm, dù ra công đem nấu, trải qua năm ngàn kiếp cũng không thành cơm được".

Vậy những Phật tử xuất gia, muốn thành Phật quả thì phải trừ dâm dục.

Còn những Phật tử tại gia, chưa có thể hoàn toàn đoạn trừ dâm dục được, thì Phật chỉ cấm tà dâm, nghĩa là ngoài vợ chồng, không được lang chạ; và giữa vợ chồng, cũng cần phải giữ chánh lễ, biết tiết dục để cho thân tâm được trong sạch nhẹ nhàng.

Nhưng đây là nói về ngày thường của Phật tử tại gia. Chứ đến ngày thọ Bát quan trai giới, thì tuyệt đối phải giữ giới tịnh hạnh, không được hành động dâm dục đã đành, mà cũng không được nhớ nghĩ đến những điều dâm dục.

Nếu triệt để giữ đúng giới này, thì dù chỉ trong 24 giờ đồng hồ, lợi ích cũng rộng lớn vô cùng, vì chúng ta đã có dịp để gieo nhơn tịnh hạnh là một nhơn rất quý báu trong sự tu hành diệt dục.

4. Không được nói dối.

Nói dối là tâm nghĩ miệng nói trái nhau. Nói dối có 4 cách, mà chúng ta đã có học rồi trong bài Ngũ giới. Đó là: nói không thật, nói thêu dệt, nói lừa hai chiều, nói lời hung ác.

Chúng ta đã thấy, hằng ngày trong đời, tai hại của sự nói dối. Tai hại lớn nhất là làm mất lòng tin cậy nhau. Trong một gia đình mà không tin nhau, thì gia đình sẽ tan nát; trong một xã hội mà không tin nhau, thì xã hội sẽ điêu tàn.

Trong đời sống hằng ngày chúng ta chưa có thể hoàn toàn giữ giới này được, thì trong ngày thọ Bát quan trai giới, chúng ta hãy triệt để thực hành giới cấm này. Chúng ta không nói sai, không nói thêu dệt, không nói hai chiều, không nói lời hung ác đã đành; chúng ta lại còn khuyên răn những người chung quanh giữ đúng giới không nói láo áy!

Nếu thực hành triệt để giới cấm này, thì dù chỉ trong một ngày đêm, chúng ta cũng đã gieo được một hạt nhơn quý báu rất hiếm có trong đời này là: lòng chân thật.

5. Không được uống rượu.

Rượu làm say mê, tối tăm trí não người uống. Nó còn nguy hiểm hơn cả thuốc độc, vì thuốc độc uống vào chết ngay, song chỉ giết chết một đời người thôi; chứ rượu làm cho người cuồng tâm, mất trí, gây nên nhiều tội lỗi, chết đi sanh lại, luân hồi nhiều kiếp trong tối tăm si ám.

Bởi thế, trong Kinh, Phật dạy: "Thà uống nước đồng sôi cho tan mất thân này, chứ không nên uống rượu".

Chúng ta là Phật tử, nghĩa là những người đang trau dồi trí tuệ để được sáng suốt như Phật, chúng ta không được uống rượu. Chúng ta không uống rượu đã đành, mà cũng không khuyên mời người uống rượu. Tự mình uống rượu tội còn nhẹ, chứ khuyên mời người khác uống, tội lại nặng hơn.

Song, trong lúc đau ốm, nếu lương y bảo phải có rượu hòa với thuốc uống mới lành bệnh, thì chúng ta cũng được tạm dùng, Khi đó rượu trở thành một vị thuốc, chứ không phải là một vị làm cho trí não ta cuồng loạn nữa.

Đây là nói về ngày thường, chứ trong ngày thọ "Bát quan trai giới", chúng ta phải trừ tuyệt rượu, không được uống đã đành, mà còn khuyên răn người khác đứng uống nữa.

6. Không được trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và đi xem múa hát.

Năm giác quan: tai, mắt, mũi, lưỡi, thân là năm cửa ngõ, có thể mở đường cho chúng ta đến cảnh giới Niết-bàn, hay vào địa ngục. Nếu chúng ta biết mở năm cánh cửa ấy về nẻo thanh tịnh, nghe những lời hay lẽ phải, thấy những điều thiện, điều lành, ngửi những mùi thơm tinh khiết, đạo vị, thì con đường đến Niết-bàn, giải thoát không xa. Trái lại, nếu chúng ta hướng những cánh cửa giác quan ấy vào cõi ô trọc, mở rộng chúng cho tội lỗi ulla vào, nào nghe tiếng du dương luyến ái của dục vọng, thấy cảnh trụ lạc, dâm ô, ngửi mùi vị say nồng, kích thích dục lạc, thì con đường địa ngục đã sẵn sàng mở rộng để đón chờ chúng ta.

Phật cấm Phật tử trang điểm, tô son trét phấn, xức ướp dầu thơm, múa hát là loi, quyến rũ, hay cấm đi xem những cảnh múa hát ấy, là vì muốn cho chúng ta khỏi堕 vào địa ngục.

Nhưng trong đời sống hằng ngày của người Phật tử tại gia, vì còn tiếp xúc với đời sống xã hội, nên phải ăn mặc tề chỉnh trang nghiêm, đôi khi cũng phải đi dự những buổi hòa nhạc, hay múa hát, miễn là những thứ âm nhạc, những điệu múa hát ấy có tánh cách trong sạch, xây dựng và hướng thiện. Nhưng trong hiện tại, các thứ nghệ thuật: kịch nhạc, ca, vũ, cải lương, chiếu bóng... phần nhiều có tánh cách trụy lạc, thoái hóa, chúng ta nên đề phòng, đừng quá dễ dãi mà sa vào vòng tội lỗi.

Trên đây là nói trong ngày thường, chứ ngày thọ giới Bát quan trai, chúng ta nhất định không được trang điểm, xức ướp dầu thơm, múa hát hay đi xem múa hát. Hơn nữa, chúng ta phải cố gắng diệt trừ những âm hưởng, bóng dáng của những thứ nghệ thuật không lành mạnh, trong đầu óc chúng ta.

Được như thế, thì tuy thời gian chỉ ngắn ngủi có 24 giờ, ảnh hưởng tốt đẹp của nó vô cùng quý báu cho sự tu hành của chúng ta.

7. Không được nằm ngồi giường cao đẹp, rộng lớn.

Điều răn cấm này cũng như điều răn cấm thứ sáu, có mục đích ngăn ngừa thân xác ta, không cho buông lung theo những cảm giác mơn trớn khoái lạc của giường cao nệm tốt, chăn ấm màn êm. Vì những cảm giác này có thể kích thích lòng ham muốn bất chính của xác thân, tạo điều kiện cho chúng ta gây tội lỗi, nên Phật chế ra giới cấm này. Xưa Ngài Ngộ-Đạt quốc sư là một bậc cao đức, được vua Ý-Tôn và vua Hy-Tôn hết sức ưu đãi. Vua Ý-Tôn cúng cho Ngài một bảo tọa bằng trầm hương rất quý báu. Từ khi được bảo tọa ấy, Ngộ-Đạt quốc sư mong niệm danh lợi, thành ra thất đức, phải chịu nhiều tai vạ và khổ đau.

Vì hiểu rõ cái tai hại của giường cao chiếu rộng, chăn ấm nệm êm, nên xưa Ngài Hiếp-Tôn-Giả từ khi xuất gia, lưng không nằm chiếu; Ngài Cao-Phong-Điều thiền sư lập nguyện: ba năm không nằm giường chõng; đức Phật Thích-Ca, trong khi xuất gia tìm đạo, đã gối cỏ nằm sương, từ năm này sang năm khác...

Nơi gương người xưa, các vị xuất gia chỉ nằm trên một cái giường nhỏ hẹp, vừa ngủ, chứ không bao giờ dùng giường rộng nệm cao. Kẻ tại gia cũng nên tập dần đức tánh giản dị đạm bạc ấy. Nếu chưa làm được trong ngày thường, thì ngày thọ giới Bát quan trai, cũng phải triệt để thi hành giới thứ bảy này.

8. Không được ăn quá giờ Ngọ.

Trong luật Phật dạy: "Chư thiên ăn sớm mai, Phật ăn giờ Ngọ, súc sinh ăn sau giờ Ngọ, ngạ quỷ ăn tối, chư tăng học theo Phật, phải ăn đúng giờ Ngọ".

Ăn đúng giờ Ngọ, được năm điều lợi sau đây:

- Ít móng tâm sai quấy
- Ít buồn ngủ
- Dễ được nhất tâm
- Ít hạ phong
- Thân được yên ổn và ít sanh bệnh.

Trừ một vài trường hợp như khi đau ốm, luật cũng châm chước cho được ăn cơm cháo sau giờ Ngọ, nhưng khi ăn phải sinh lòng hổ thẹn.

Vì những lợi ích thiết thực nói trên, nên người xuất gia cần phải thực hành. Còn Phật tử tại gia, khi tu Bát quan trai giới cũng phải giữ đúng giới này.

3) Lợi ích của Bát quan trai giới.

- Nhờ giới thứ nhất, tâm ta không có ác ý giết hại sinh vật, miệng ta không nhai nuốt những máu huyết tanh hôi, thân ta không nặng nề vì thịt cá. Đối với chung quanh, ta không làm cho người và súc vật đau khổ, mất thân mạng.

- Nhờ giới thứ hai, tâm ta không động, ý ta không tham lam, thân ta không mang nặng những vật phi nghĩa. Đối với người chung quanh, ta không làm họ đau khổ vì mất của cải mà họ đã nâng niu, quý trọng.

- Nhờ giới thứ ba, tâm ta được thanh tịnh, thân ta khỏi ô uế. Đối với người bạn trăm năm, cùng những người chung quanh, ta giữ đúng lễ, làm cho họ kính trọng.

- Nhờ giới thứ tư, tâm ta không tà vạy, lưỡi ta không dối trá, điêu ngoa. Đối với người chung quanh, ta giữ được chữ tín, làm mọi người khỏi lo sợ, nghi ngờ vì ta.

- Nhờ giới thứ năm, tâm ta được minh mẫn, miệng ta không nồng nặc hơi men, thân ta không loạn động. Đối với người chung quanh, ta không làm cho họ phải lo sợ, khổ sở vì con ma men hành hạ.

- Nhờ giới thứ sáu, tâm ta không buông lung theo dục lạc, giác quan ta không dung chứa những hình ảnh, mùi vị, âm thanh tà tạp, dâm ô...Đối với người chung quanh, ta không làm cho họ phải tập nhiễm những cảm giác không trong sạch, không thanh thoát.

- Nhờ giới thứ bảy, tâm ta không mong lên những niệm danh lợi, xa hoa; thân ta không bị dục lạc lôi cuốn. Đối với người chung quanh, ta dễ gần gũi, thân cận, vì không bị cái cao sang, phù phiếm bên ngoài ngăn cách.

- Nhờ giới thứ tám, tâm ta được định tĩnh, sáng suốt, thân ta nhẹ nhàng, ít bệnh tật; đối với các loài chung quanh, như người nghèo đói, ngựa quỵ, súc sinh, ta không gây ra sự thèm khát, vì sự lục lạo ăn uống về đêm.

B - KHOÁ 2

I. BỐN PHẬN CỦA PHẬT TỬ TẠI GIA

1) Định nghĩa Bốn phận?

Phật là bậc toàn trí, toàn năng, toàn đức, đã dứt sạch ngã chấp, pháp chấp tất cả việc lành gì cũng làm được, nên công đức được đầy đủ và Phật đã biết rõ các phép đều tuân theo luật nhân quả, nên bao giờ cũng chỉ biết gieo nhân lành, làm việc lành.

Phật tử, muốn được làm con Phật, muốn theo dấu chân Phật, muốn xứng đáng với danh từ Phật tử, tất phải làm tròn bốn phận của Phật tử nghĩa là nghe những lời Phật đã dạy, làm theo những việc Phật đã làm, đi theo con đường Phật đã đi.

Phật tử, đáng lẽ phải làm y như thế đó. Nhưng bởi vì chúng ta là Phật tử tại gia, nên chưa có thể hoàn toàn theo đúng như Phật. Hai chữ tại gia ràng buộc chúng ta trong những bốn phận mà chúng ta phải làm tròn.

Do đó, Phật tử tại gia, có những bốn phận như sau:

- Bốn phận đối với tự thân.
- Bốn phận đối với gia đình, quyến thuộc.
- Bốn phận đối với người ngoài gia đình.

2) Bốn phận đối với tự thân

Tu tâm dưỡng tánh.

Ngoài bốn phận làm người cho xứng với danh nghĩa con người, cho tròn nhân cách, Phật tử còn luôn luôn cố gắng trau dồi đức hạnh, tu tâm dưỡng tánh, để cho thân tâm được an lạc, thanh tịnh, hầu hưởng được hạnh phúc trong hiện tại và bước lên đường giải thoát trong tương lai.

Mỗi Phật tử phải luôn luôn cố gắng vượt lên khỏi kiếp người, vượt ra ngoài lục đạo. Chúng ta từ vô thủy đến nay, vẫn sống say chết ngủ trong trường giả danh mộng huyễn, luân hồi đã nhiều đời nhiều kiếp mà chúng sinh cũng hoàn lại chúng sinh. Ngày nay, chúng ta may nhờ phúc báo đời trước, được làm học trò Phật, mắt được trông vào quyển kinh, tai được nghe Phật pháp, cũng như đêm tối sẵn có đèn, trong bể khổ gặp thuyền tế độ. Nếu chúng ta không gắng sức tu tập, dứt bỏ những thói quen mê lầm phiền não, để cho tâm tánh chúng ta được tiến hóa dần đến chỗ hoàn toàn viên mãn, thì sao cho khỏi phụ duyên lành đời trước của chúng ta và phụ công ơn đức Thích-Ca, đáng Từ phụ đã hiện thân thuyết pháp, chỉ bày cho chúng ta những phương pháp tu hành để thoát khỏi sinh tử luân hồi. Phương pháp tu hành mà một Phật tử tại gia cần phải quyết tâm thực hiện là: giữ Ngũ giới, tu Thập thiện, sám trừ các phiền não, chuyên tâm niệm Phật, phát tâm từ bi tế độ. Có như thế thì chúng ta mới có thể vượt ra khỏi kiếp người, bước thêm một bước dài trên con đường giải thoát.

3) Bốn phận đối với gia đình, quyến thuộc

Phật tử tại gia còn có gia đình quyến thuộc, nên còn nhiều bổn phận không thể làm ngơ được. Phật tử có cha mẹ, vợ hay chồng, con cái, bà con thân thích, người giúp công hay kẻ mướn việc... Đối với mỗi hạng người ấy, Phật tử đều có mỗi cách đối xử, mỗi bổn phận.

Theo kinh Thiện Sanh, thì Phật tử tại gia có những bổn phận như sau đối với những người trong nhà:

1. Bổn phận con đối với cha mẹ, phải đủ năm điều:

a) Làm con phải hết lòng hiếu kính đối với cha mẹ, tùy theo mùa tiết hàn, nhiệt, mà chăm nom mền chiếu, ấm áp hợp thời, để cha mẹ được nghỉ ngơi yên giấc.

b) Làm con mỗi ngày phải dậy sớm, để phân công việc cho người làm lụng đúng giờ, và lo sắp đặt miếng ăn thức uống cho cha mẹ được vừa miệng đẹp lòng.

c) Làm con phải gánh vác tất cả công việc nhọc nhằn, thay thế cho cha mẹ, để cha mẹ được thư thối, vui vẻ trong tuổi già.

d) Làm con phải nhớ nghĩ luôn luôn đền ơn sinh thành, dưỡng dục, để lo báo đáp cho kịp trong lúc cha mẹ còn sanh tiền.

đ) Làm con, khi cha mẹ đau ốm, phải hết lòng săn sóc, hầu hạ bên giường, không nài khó nhọc và ân cần rước thầy xem mạch, thuốc thang điều trị không sợ hao tổn.

2. Bổn phận cha mẹ đối với con, cũng phải đủ 5 điều:

a) Phải dạy dỗ con dứt trừ tất cả điều hung ác, làm tất cả điều lành, để trở nên người có đức hạnh.

b) Phải khuyên răn con cái, nên gần gũi người trí tuệ.

c) Phải nhắc nhở con cái, cần mẫn học hành.

d) Phải liệu định cưới gả con cái cho kịp lúc xuân thời.

đ) Phải cho con cái bàn tính tham dự việc nhà, cùng góp công trong sự xây dựng hạnh phúc gia đình.

3. Bổn phận vợ đối với chồng, phải đủ 5 điều:

a) Phải kính yêu và hòa thuận với chồng, khi chồng ra đi hay trở về, phải đưa đón niềm nở.

b) Khi chồng đi vắng, ở nhà phải lo quét dọn, may vá, com nước sẵn sàng, đợi chồng về mới cùng ăn uống.

c) Phải giữ gìn tiết hạnh, không được ngoại tình.

d) Lúc chồng nóng giận nặng lời, không nên bưng mặt cãi lẫy, làm mất hòa thuận và có khi phải rã rời giềng mối. Lại khi chồng có lời khuyên bảo chánh đáng, vợ phải vâng theo; khi có món ngon vật quý, không nên dùng riêng một mình.

đ) Mỗi đêm, khi chồng ngủ rồi, phải xem xét cửa nẻo, trước sau đóng gài kín đáo, cất đặt cẩn thận, soi rọi khắp cả trong nhà, rồi mới đi ngủ sau.

4. Bổn phận chồng đối với vợ, cũng phải đủ 5 điều:

a) Khi vợ ra đi hay lúc trở về, phải đưa đón niềm nở.

b) Phải ăn uống cho có giờ khắc, và đừng quá khó khăn, để vợ khỏi phải làm phiền lòng nấu nướng không chừng, và lo lắng cực nhọc.

- c) Phải tùy phận giàu nghèo của mình, để vợ mua sắm áo quần và đồ trang sức vừa theo sở thích, không hẹp lòng làm vợ buồn phiền.
- d) Phải tin cậy phó thác cho vợ các công việc nhà.
- đ) Không được sinh tâm tà vạy, sớm muộn tối đảo, làm cho vợ ghen tuông sầu não.

5. Bốn phận đối với bà con thân thích, phải có đủ 5 điều:

- a) Khi thấy bà con có người làm việc chẳng lành, thì phải thương xót khuyên can, răn nhắc.
- b) Trong bà con thân thích, có người nào bị đau ốm, tai nạn, tật nguyên, thì phải hết lòng giúp đỡ, hoặc cơm cháo thuốc men, hoặc áo quần, tiền bạc v.v..
- c) Những việc kín đáo, riêng tư của người này, mình có biết cũng không nên tiết lộ cho người khác biết.
- d) Bà con thân thích, phải năng tới lui thăm viếng, nhắc nhở nhau tránh dữ làm lành. Đôi khi có ý kiến chẳng đồng, cũng nên hoan hỷ, đừng cố chấp giận hờn nhau.
- đ) Trong thân bằng quyến thuộc, có kẻ giàu người nghèo, lẽ cố nhiên người dư ăn dư để, phải giúp đỡ cho kẻ thiếu hụt.

6. Bốn phận chủ đối với người giúp việc trong nhà, phải có đủ 5 điều:

- a) Chủ nhà trước khi sai khiến người giúp việc làm gì, trước phải biết họ, dõi, no, ấm, lạnh thế nào để họ có đủ sức khỏe và vui lòng làm lụng.
- b) Lúc nào người giúp việc bị bệnh hoạn, phải chăm nom thuốc thang và để cho họ được nghỉ ngơi, để bồi bổ sức khỏe lại.
- c) Khi họ có phạm lỗi gì, phải xét coi họ cố ý hay vô tình. Nếu vô ý làm lỡ, thì nên dung thứ; nếu họ quyết lòng phá hại, thì phải làm nghiêm trách hăn hỏi, với lời lẽ thanh nhã, cho họ biết lỗi để chữa.
- d) Khi họ tiện tặn tích góp được số tiền riêng, không nên tìm cách thâu đoạt.
- đ) Khi muốn thưởng công lao cho họ, phải giữ mực công bình, tùy công lao của mỗi người mà phân chia cho cân xứng.

7. Bốn phận người giúp việc đối với chủ nhà, cũng phải có đủ 5 điều:

- a) Mỗi buổi sáng phải thức dậy trước chủ nhà, không đợi kêu.
- b) Phải biết phần việc nào của mình làm mỗi ngày, cứ y như thường lệ mà thi hành, không đợi chủ sai bảo.
- c) Khi làm việc phải thận trọng đồ dùng của chủ, không làm vứt chạc, hư hao.
- d) Phải hết lòng kính mến chủ nhà, lúc chủ ra đi, phải ân cần đưa tiễn, lúc chủ trở về, phải vui mừng tiếp đón.
- đ) Không nên chỉ trích, nói xấu chủ với người ngoài.

3) Bốn phận đối với người ngoài gia đình

Những người ngoài gia đình, chúng tôi muốn nói ở đây, không phải những người xa lạ, hay hàng xóm láng giềng, mà chính là những người có sự liên quan

mật thiết với chúng ta, nhưng không cùng quyền thuộc, không ở chung dưới một mái nhà, nên tạm gọi là những người ngoài gia đình.

Những người này giữ vai trò quan trọng trong đời sống của chúng ta, lái chúng ta đi trên con đường hiểu biết đạo đức, góp một phần lớn lao trong việc xây dựng hạnh phúc cho chúng ta. Đó là những vị thầy dạy dỗ và những vị Tăng già và thiện hữu tri thức.

1. Bốn phận học trò đối với thầy, phải đủ 5 điều:

a) Phải kính mến thầy như cha mẹ

b) Phải vâng lời thầy dạy bảo.

c) Phải giúp đỡ thầy trong cơn hoạn nạn.

d) Phải siêng năng học tập cho vui lòng thầy.

đ) Khi thôi học rồi, cũng phải năng tới lui thăm viếng thầy, để tỏ lòng cảm mến công ơn dạy dỗ và quý trọng tài đức của thầy.

2. Bốn phận thầy đối với trò, cũng phải đủ 5 điều:

a) Phải cần mẫn dạy dỗ học trò.

b) Phải cố gắng làm sao cho học trò mình mau tiến bộ hơn học trò khác, về tài năng cũng như về đức hạnh.

c) Phải đề ý đến những điều cần yếu làm sao cho học trò in sâu mãi vào tâm trí.

d) Phải giảng giải rõ ràng các lý thuyết rắc rối và hỏi lại nhiều lần cho học trò không lầm lạc.

đ) Phải có lòng rộng rãi, mong muốn làm sao cho học trò mình được trở nên giỏi hơn mình.

3. Bốn phận tín đồ đối với chư Tăng và thiện hữu tri thức phải đủ 5 điều:

a) Phải hết lòng thành thật đối với chư Tăng và thiện hữu tri thức.

b) Phải cung kính và vâng lời dạy bảo của quý vị minh sư và các thiện hữu.

c) Phải chăm chỉ nghe lời giảng dạy của các vị Tăng già đức độ, thẩm xét cho kỹ lưỡng rồi như pháp mà tu hành.

d) Phải cầu học với chư Tăng và thiện hữu những chỗ bí yếu về đạo lý mà mình chưa hiểu.

đ) Phải cầu thỉnh các vị minh sư chỉ dạy cho mình những pháp môn cần yếu, như "tham thiền", "niệm Phật" để ngày đêm chuyên tâm tu trì, không gián đoạn.

4) Cách xưng hô

Ngoài những bốn phận nói trên, Phật tử tại gia còn cần phải biết cách xưng hô khi tiếp xúc với quý vị Tăng già, và những nghi thức cần thiết khi đến chùa, khi lễ Phật, cảm kinh v.v... Đã là Phật tử, thì những điều này, mặc dù là hình thức, cũng không thể không biết đến.

1. Cách chào hỏi và xưng hô với Tăng già:

Phật tử phải biết cách đối xử, xưng hô với chư tăng cho phải phép:

a) Khi gặp một vị hay nhiều vị Tăng tại chùa hay ngoài đường, nên chấp tay kính cẩn chào, bằng cách niệm: "Nam mô A Di Đà Phật", với vẻ mặt hoan hỷ, làm

cho mọi người cũng đều hoan hỷ với mình. Lối chào ấy biểu lộ một tình cảm đậm đà, còn hơn lối chào bắt tay của người Âu Tây. Sở dĩ chào nhau bằng một câu bảo hiệu Phật, là để nhắc rằng ai cũng có Phật tánh (bản tánh A Di Đà), nếu quyết chí tu, rồi cũng đến được cảnh giới Tịnh độ và cuối cùng sẽ thành Phật.

b) Về cách xưng hô, Phật tử tại gia không nên kêu chư Tăng bằng Huynh hay Sư huynh hay Đạo hữu mà nên kêu bằng thầy, mặc dù vị ấy là đồng sư.

Những tiếng Thượng tọa, Đại đức không nên quá lạm dụng, không phải đối với vị sư nào cũng gọi là Thượng tọa hay Đại đức được cả. Chỉ đối với những vị sư có đạo hạnh, nhiều niên lạc (tuổi đạo), và đối với mình chưa quen thân lắm, mới nên dùng chữ Thượng tọa hay Đại đức. Đối với các vị bổn sư, các vị Tăng già mình thường quen biết, dùng chữ "Thầy" là phải cách và đầy đủ ý nghĩa nhất. Thầy là có ý tôn kính như cha (quân, sư, phụ) và là người thường dạy bảo mình trên đường tu tập. Thầy có vẻ vừa tôn kính, vừa thân mật, vừa chân thật, chứ không như chữ Thượng tọa hay Đại đức có vẻ xã giao kiểu cách, dãi bôi, bề ngoài. Hiện nay đang lan tràn cái dịch, dùng danh từ Thượng tọa và Đại đức. Chúng ta nên thận trọng mỗi khi dùng những chữ ấy, để khỏi bị người ngoại đạo hiểu lầm là quý vị Tăng già muốn được gọi như thế, vì còn thích chức tước, hư danh.

II. VU LAN BỒN

1) Định nghĩa

Vu Lan Bồn là phiên âm theo tiếng Phạn. Người Trung Hoa dịch là: "Giải đảo huyền", nghĩa đen là cởi trói người bị treo ngược; nghĩa bóng là cứu vớt những kẻ đau khổ nặng nề như đang bị treo ngược.

2) Nguyên nhân Phật dạy pháp Vu Lan bồn

Ngài Đại hiếu Mục Kiền Liên, sau khi tu hành chứng được 6 phép thần thông, ngâm ngùi nhớ đến công ơn cha mẹ, Ngài tìm cách báo đáp. Dùng đạo nhãn xem trong thế gian, Ngài nhận thấy mẹ mình sinh làm loài ngạ quỷ, thân thể ốm gầy, da bọc xương, thân hình tiêu tụy, bụng lớn, đầu to, cổ nhỏ như ống chỉ, đói khát suốt năm không được ăn uống. Thương xót quá, Ngài liền đem bát cơm đang ăn dâng mẹ. Ngài vận thần thông, bung bát cơm đi đến chỗ mẹ ở. Bà mẹ khát khao, nên khi được cơm, lòng tham nổi lên, sợ người cướp giật, lấy tay trái che giấu bát cơm, tay mặt bốc ăn. Bởi lòng tham lam độc ác trong tiền kiếp nổi bừng lên, nên cơm mới đưa vào miệng, thì hóa thành ra lửa, bà chẳng ăn được.

Ngài Mục Kiền Liên thấy thế, hết sức đau buồn kêu khóc thảm thiết. Ngài liền trở về bạch Phật, thuật lại như trên và cầu Phật chỉ dạy cho phương pháp cứu độ thân mẫu.

3) Phật dạy Pháp Vu Lan bồn cho ngài Mục Kiền Liên

Sau khi nghe Ngài Mục Kiền Liên thỉnh cầu phương pháp báo hiếu, Phật dạy rằng:

"Này Mục Kiền Liên! Mẹ của ông do lòng tham lam, độc ác đã tạo ra tội lỗi nặng nề trải qua nhiều kiếp, nay sinh trong ác đạo, làm loài ngạ quỷ nên không thể một mình ông cứu độ được. Mặc dù lòng hiếu thảo của ông vô cùng lớn lao, cũng không sao chuyển được hoàn cảnh, chẳng khác gì chiếc thuyền con, không thể chở được tảng đá lớn. Vậy ông phải nhờ oai thần của chúng Tăng trong mười phương, đức lớn như biển, mới cứu độ mẹ ông được giải thoát. Ta nay sẽ vì ông, chỉ dạy phương pháp cứu rỗi, khiến cho cha mẹ ông xa lìa được các điều tội lỗi.

Này Mục Kiền Liên! Ngày rằm tháng 7 là ngày Tự Tứ của chư Tăng trong mười phương, sau ba tháng an cư kiết hạ, sách tấn tu hành. Ngày ấy cũng là ngày hoan hỷ của các chư Phật, vì thấy chư Tăng sau ba tháng an cư kiết hạ, đã tiến bộ rất nhiều trên đường tu học, các nghiệp được thanh tịnh, ba món vô lậu học được tăng trưởng, công đức thêm nhiều và đến ngày viên mãn. Vậy ông nên nhân ngày ấy làm lễ Vu Lan Bồn để báo hiếu cho mẹ ông.

Ông hãy sắm đủ các món trai diên trăm mùi, năm thứ trái, cùng hương dầu đèn nến, giường chõng, chiếu chăn, mũn mền, quần áo, thau rửa mặt, khăn lau tay; tóm lại là đủ bốn món cúng dường quý báu trong đời. Rồi ông phải thân hành đi rước các vị Đại đức Tăng trong mười phương, hoặc những vị thiền định trong núi rừng, chứng được bốn quả Thánh, hoặc có vị kinh hành dưới cội cây được sáu phép thần thông tự tại như hàng Thanh Văn, Duyên Giác, các vị Thánh Tăng, hoặc các vị thập địa Bồ Tát thị hiện làm thầy Tỳ kheo v.v... Ông phải thành tâm kính lễ trai Tăng cúng dường và thỉnh cầu chư Tăng chú nguyện cho vong linh mẹ ông được thoát khổ. Nhờ công đức chí thành chú nguyện, vong linh mẹ ông sẽ được siêu thoát. Cũng như tảng đá dù nặng trăm cân, song có nhiều người khiêng, thì dời đi đâu cũng được".

Ngài Mục Kiền Liên vâng lời Phật dạy, đến ngày rằm tháng 7 làm lễ Vu Lan, sắm đủ các vật liệu, rước chư Tăng trong mười phương thành tâm kính lễ trai Tăng cúng dường, nên vong mẫu của Ngài được thoát khỏi kiếp ngạ quỷ, sanh về cảnh giới lành.

4) Pháp Vu Lan bồn thực hiện sau này?

Sau khi thấy thân mẫu được thoát khổ, Ngài Mục Kiền Liên hết sức vui mừng, liền đến trước Phật chấp tay bạch rằng:

Bạch Thế Tôn! Thân mẫu của con được nhờ công đức Tam bảo và oai thần của chư Tăng, nên được thoát ly kiếp ngạ quỷ khổ não. Vậy về đời sau, trong hàng Phật tử, nếu có người muốn làm lễ Vu Lan Bồn này, để cứu độ cha mẹ hiện tại cũng như cha mẹ nhiều kiếp trước, chẳng biết có được không?

Phật dạy rằng:

"Quý lắm! Này Mục Kiền Liên! Đời sau, nếu có được các thầy Tỳ kheo và Tỳ kheo ni, vua, thái tử, các quan tể tướng, những hàng tam công cho đến thứ dân, vì lòng hiếu thảo muốn đền đáp công ơn cha mẹ hiện tại hay quá khứ, thì cứ ngày Rằm tháng 7 là ngày "**Phật hoan hỷ**", làm lễ Vu Lan này, để cúng dường trai Tăng. Nhờ công đức của chư Tăng chú nguyện, cha mẹ hiện tại được tăng long phước

thọ, khỏi những điều tai hoạ, khổ não, còn cha mẹ bảy đời trước thì khỏi bị khổ nạ quỷ, được sanh trong cõi nhơn thiên, hưởng phước vui vẻ không cùng".

Khi đó Ngài Mục Kiền Liên và bốn chúng đệ tử đều hoan hỷ vâng làm. Và từ đó về sau, mỗi năm cứ đến ngày Rằm tháng 7, các hàng Phật tử chí hiếu, đều có làm lễ Vu Lan để đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

5) Báo hiếu theo quan niệm đạo Phật

Tất nhiên sự báo hiếu không những chỉ nhắm vào một lễ Vu Lan. Không phải mỗi năm chỉ tổ chức một lễ Vu Lan, là đã tự cho mình là người con chí hiếu vì đã làm đầy đủ hiếu đạo.

Như trên đã nói, công ơn cha mẹ rộng như trời bể, làm con suốt đời báo ơn cha mẹ vẫn chưa vừa. Nhưng trong lúc báo hiếu, phải có quan niệm sáng suốt, đúng đắn mới thật có lợi ích và hiệu quả.

Báo hiếu có nhiều cách, nhưng không ngoài hai phương diện: **vật chất** và **tinh thần**.

1. Báo hiếu về vật chất: Người Phật tử phải hầu hạ vâng thờ, thay làm các việc nhọc, săn sóc miếng ăn thức uống, áo quần, chiếu giường, chỗ nghỉ ngơi, không để cho cha mẹ thiếu thốn, lo nghĩ. Song người Phật tử phải sáng suốt trong khi báo hiếu, không nên quá chiều theo ý muốn của cha mẹ mà tạo những nghiệp dữ, như sát nhân, hại vật, gây tội lỗi để làm cho cha mẹ sung sướng trong vật chất. Làm như thế không phải là báo hiếu mà chính là bất hiếu, vì đã gây tạo tội lỗi thêm cho cha mẹ và cho mình.

Và lại, báo hiếu về vật chất, dù đầy đủ cho mấy đi nữa, cũng chẳng qua làm việc cho cha mẹ được vui vẻ thỏa mãn trong một kiếp hiện tại mà thôi. Cái vui vật chất là vui giả tạm, vui trong vòng sinh tử luân hồi. Vậy sự báo hiếu về vật chất chưa phải là đầy đủ.

2. Báo hiếu về tinh thần: Người Phật tử phải tiến lên một tầng nữa, là lo báo hiếu về tinh thần. Báo hiếu về tinh thần là làm sao cho tinh thần của cha mẹ được nhẹ nhàng, cao thượng và đi dần đến chỗ giải thoát. Phật tử phải khuyên cha mẹ tin nhơn quả tội phước và quy y Tam bảo, bố thí phóng sinh, niệm Phật, làm các việc lành, giữ giới và tu nhơn giải thoát. Có như thế, thì không những trong hiện tại cha mẹ được yên vui, thanh tịnh và đời sau cũng được nhiều phước báu, và sinh trong cảnh giới sáng sủa nhẹ nhàng.

III. VÔ THƯỜNG

1) ĐỊNH NGHĨA

Vô thường là thế nào? Hãy nghe đức Phật dạy: "Tất cả những gì trong thế gian đã là biến đổi, hư hoại, đều là vô thường". Vậy Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định; luôn luôn thay hình đổi dạng; đi từ trạng thái hình thành đến biến đi rồi tan rã... Đạo Phật gọi những giai đoạn thay đổi của một vật là: thành, trụ, hoại, không (hay sanh, trụ, dị, diệt). Như một làn sóng, khi mới nhô lên gọi là thành (hay sanh) khi nhô lên cao nhất

thì gọi là trụ; khi hạ dần xuống thì gọi là hoại (hay dị), khi tan rã thì gọi là không (hay diệt). Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, đến lớn như trăng sao, đều phải tuân theo bốn giai đoạn ấy cả, nên gọi là Vô thường.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn về sự vô thường, chúng ta hãy quan sát, suy nghiệm ngay cái thân chúng ta, cái tâm chúng ta và cái hoàn cảnh chúng ta đang sống, thì sẽ biết.

2) THÂN VÔ THƯỜNG

"Thân tôi mạnh khỏe luôn, trẻ đẹp mãi, và đời tôi là cả một bài thơ..." Ấy là quan niệm nông nổi của một số nam nữ thanh niên, quá yêu chuộng thân thể họ trẻ mãi, hay nếu có già, thì cũng còn lâu lắm, không ngờ rằng nó già, nó chết, từng giây từng phút. Câu thơ sau đây của người xưa thật đã nói lên được sự thay đổi mau chóng của thân ta:

"Quân bất kiến cao đường minh cảnh bi bạch phát! Triêu như thanh ti, mộ như tuyết?"

(Anh không thấy cha già soi gương buông tóc bạc! Sớm còn như tơ xanh, tối đã trắng như tuyết)

Khoa học đã chứng minh rằng, trong thân thể ta, các tế bào thay đổi luôn, và trong mỗi thời kỳ 7 năm, là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi ấy làm cho thân thể chóng lớn, chóng già và chóng chết. Thân năm trước không phải thân năm nay, thân ban mai không phải thân buổi chiều, mỗi phút giây trong thân ta đều có sanh và có chết. Sau đây là một câu chuyện rất có ý nghĩa để chứng minh sự vô thường của thân xác:

Một người bộ hành lỡ đường vào trọ trong một ngôi nhà bỏ hoang. Đêm đến, anh ấy thấy một con quỷ tóc xanh, vác một cái thây ma mới chết vào, định xé xác ra ăn. Bỗng một con quỷ khác, tóc đỏ, xô cửa bước vào. Hai con quỷ tranh nhau cái xác chết, con nào cũng nói của mình bắt được trước. Chúng sắp xăn tay áo đánh giết nhau, để giành cái xác. Bỗng chúng nhìn thấy anh chàng bộ hành đang nằm run sợ trong góc phòng; chúng vội vã kéo anh ta ra làm trọng tài, hỏi xem trong hai chúng, ai là kẻ đáng làm chủ cái xác. Anh bộ hành sợ hãi quá, nhưng cứ tình thật nói rằng: cái xác thuộc về con quỷ tóc xanh vì chính anh ta thấy nó mang xác vào trước. Con quỷ tóc xanh được xác, mừng rỡ cảm ơn rồi rút anh bộ hành; nhưng con quỷ tóc đỏ mắt miêng môi ngon, tức giận lôi đầu anh ta ra quyết ăn tươi nuốt sống cho hả giận. Nó đè anh ta xuống, rút một cánh tay bỏ vào miệng nhai ngấu nghiến... Con quỷ tóc xanh thấy thương tình anh bộ hành và để tỏ lòng tri ân, rút cánh tay của cái xác chết lấp vào cho anh ta. Con quỷ tóc đỏ lại rút cánh tay kia của anh bộ hành ăn tiếp; và con quỷ tóc xanh chấp tay của xác chết vào cho anh ta. Cứ như thế, hễ con quỷ tóc đỏ rút một phần nào trong thân thể anh bộ hành để ăn, thì con quỷ tóc xanh lại lấy một phần của thây ma điền vào cho thân anh ta...Sau khi ăn hết cả thân thể của anh bộ hành, con quỷ chùi miệng đầy máu me, rồi bỏ ra đi. Con quỷ tóc xanh cũng đi theo.

Anh bộ hành bàng hoàng như vừa tỉnh một cơn ác mộng và cứ phân vân tự hỏi: không biết cái thân hiện tại anh đang mang đó là của anh hay của ai?

Câu chuyện trên chứng minh cho chúng ta thấy từ khi sanh cho đến khi chết, thân ta đã không biết bao lần thay đổi; và cái xác khi người ta đặt vào quan tài, thật không còn gì giống với cái thân khi mới sơ sinh.

Dòng nước hôm qua của con sông Đồng Nai chẳng hạn, ngó bề ngoài thì không khác gì dòng nước hôm nay; nhưng nước hôm qua, bây giờ có lẽ đã hòa với nước mặn ở ngoài đại dương và nước hôm nay chính là nước khác ở nguồn mới chảy về đây. Thân người cũng vậy, "hằng chuyển như bọc lư" (chảy luôn như nước lũ).

Nhưng khổ thay! Có phải nó thay một cái này để đổi lấy một cái khác, giống y như cái trước đâu! Một té bào này mất đi, một té bào khác thế lại, nhưng té bào trước trẻ hơn té bào sau; té bào sau già hơn té bào vừa được kế tiếp... Và cứ như thế mà thân người đi từ trẻ đến già, từ sống đến chết!

Đức Phật, lúc còn là một Thái tử, đã than với bà Da Du trong cung vua, khi nghĩ đến vô thường của thân người.

"...Chúng ta sẽ già yếu và xấu xa. Thời gian sẽ phủ lên đầu chúng ta những lớp tro bạc. Ôi! mắt trong của em rồi sẽ mờ đục! Môi đỏ của em rồi sẽ úa màu!... Ta nghe trong ta, trong em và trong cả mọi người, mỗi ngày mỗi đổ vỡ, dưới sức tàn phá của búa thời gian, tất cả những gì quý báu của đời người...chúng ta ôm giữ một cách tuyệt vọng, những bảo vật ở trong ta, như ôm giữ một cái bóng, như nắm bắt một làn hương!".

Trí huệ thay! Con người cao sang và đang trẻ đẹp, bên cạnh lại có vợ hiền sớm hôm hầu hạ, thế mà vẫn đủ sáng suốt, để nhìn thấy luật vô thường, đập tan cái gì gọi là cao sang, tươi đẹp của đời người! Những lời thống thiết ấy, chẳng những đã cảnh tỉnh công chúa Da Du, mà còn đánh thức những ai còn say đắm trong cảnh đời giả tạm, cảnh sanh, già, bệnh, chết, là hiện thân của luật vô thường. Có thân thì phải chịu công lệ sanh già bệnh chết, không thể tồn tại mãi được. Đức Lão Tử cũng đã nhận thấy thân là nguồn tội lỗi, là gốc khổ đau, nên đã thoát ra câu:

*"Ngô hữu đại hoạn, vị ngô hữu thân,
Ngô nhược vô thân, hà hoạn chi hữu?"*
(Ta có cái khốn khổ lớn, vì ta có thân,
Nếu ta không thân thì đâu khổ gì?)

Thân là vô thường, thế mà lắm người vì muốn trau dồi, bồi bổ, cung phụng xác thân đến nỗi gây biết bao tội ác ghê gớm! Vì muốn được thích khẩu, bổ thân, mà lắm người đánh tay giết hại những con vật yếu hèn và hành hình những con vật vô tội trước khi chết một cách rùng rợn. Đọc lịch sử, nghe Tần Thủy Hoàng ăn óc khi sống, ta đã cảm thông được nỗi đau đớn những con vật bị giết, thế mà người dự tiệc vẫn vui cười sung sướng, không đoái hoài đến tiếng rên xiết, kêu la, vùng vẫy của chúng, thì thật là độc ác đến chừng nào! Lòng trắc ẩn của người ở đâu? Hỡi ôi! Hung ác và thâm hiểm thay, lòng dạ của con người!

Vì tham lam làm vẫn đục, tối tăm lương tri, nên con người không thấy rõ được lý vô thường của thân xác và mới nỡ tâm làm điều tàn ác như thế !

3) TÂM VÔ THƯỜNG

Thân đã vô thường, nhưng còn tâm niệm có thường không? Tâm niệm cũng âm thầm dời đổi, lại có phần mau lẹ và vi tế hơn, nếu chúng ta không nhìn sâu vào, ắt khó mà thấy được.

Tâm niệm chúng ta thay đổi trong từng phút giây, theo với ngoại cảnh: chúng ta buồn đó rồi vui đó, thương đó rồi giận đó. Phút trước ta nhớ chuyện này, phút sau ta nghĩ chuyện khác. Hôm qua ta tính tiến tu hành, hôm nay đã ưu phiền thôi chuyện. Thật đúng như đức Phật đã nói:

*"Tâm người như vượn chuyền cây,
Như ngựa rong nơi đồng nội..."*

Tâm niệm ta sinh diệt trong từng sát na; và chính vì nó sinh diệt mau lẹ như thế, nên ta có cảm tưởng như nó không thay đổi gì cả. Đối với một đứa trẻ con, nếu chúng ta bảo rằng những hình ảnh cử động in như thật trên màn bạc, là do sự tiếp nối những tấm phim, ảnh hiện lên rồi biến mất, để nhường chỗ cho những tấm ảnh khác, trước ngọn đèn chiếu... nếu ta bảo như thế với một đứa bé, chắc nó không tin, vì nó chưa hiểu được cái công dụng của tốc lực. Cũng như thế đó, tâm ta được cấu tạo bởi từng niệm sinh diệt, nhưng vì chúng ta không nhận được sự biến chuyển mau lẹ của nó, nên ta cứ tưởng là nó đơn thuần và bất biến. Cái ta phút trước phải đâu là cái ta phút này? Và cái ta phút này đâu còn là cái ta phút sau? Vậy cái ta nào là cái ta thật? Cái ta phút trước, cái ta phút này hay cái ta phút sau? Một nhà thi sĩ đã hỏi một câu có vẻ ngớ ngẩn nhưng nghĩ kỹ thật là vô cùng sâu sắc:

"Ai bảo giùm: ta có ta không?"

Cái ta (hay cái tâm cũng thế) vô thường tạm bợ, giả tạo như thế, thế mà người đời cứ cho nó là trung tâm điểm của vũ trụ, bám víu vào nó, như danh nó để tham lam, vợ vét tài sản, danh lợi ở chung quanh, và dù có dẫm đạp lên hạnh phúc của kẻ khác, gây bao đau thương cho người đồng loại, cũng mặc! Thật mê mờ lắm thay !

4) HOÀN CẢNH VÔ THƯỜNG

Như trên chúng ta đã thấy luật vô thường ở khắp mọi nơi, chẳng những thân, tâm là vô thường, mà hoàn cảnh, sơn hà đại địa, cũng vô thường nữa.

Sách thường có câu:

"Thương hải, tang điền" (Bãi biển nương dâu)

Câu ấy mới nghe như là một hình ảnh bóng bẩy về văn chương; nhưng thật ra, đó là một nhận xét rất đúng trong thực tế. Chúng ta, thường lầm tưởng chỉ có sinh vật là biến đổi và mau già chết, chứ những vật lớn lao như núi sông, đất cát, thì muôn đời cũng vẫn ở yên một chỗ. Nhưng chúng ta đã lầm, sông núi cũng có cái già cái trẻ, đất cát cũng có khi lở khi bồi. Không có vật gì là vĩnh viễn tồn tại. Tục ngữ ta có nhiều câu nói lên được sự vô thường của sự vật một cách rất thâm thúy như: *"Vật đổi, sao dời"* hay *"Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời"*.

Thật thế, một đời của chúng ta đã chứng kiến biết bao sự thăng trầm, vinh nhục, lên voi xuống chó. Giàu nghèo, sang hèn tiếp tục diễn ra trước mắt chúng

ta như một bức tranh vân cầu, như một khúc phim trong rạp chiếu bóng. Bao nhiêu người, trước đây, nào dinh thự nguy nga, ruộng vườn cò bay thẳng cánh, thế mà sau một cơn binh lửa, sự nghiệp bỗng tan tành như mây khói! Bao nhiêu người quyền cao, chức trọng hồng hách, nghênh ngang, thế mà một phút sa cơ thất thế, bỗng trở thành những kẻ tha phương cầu thực, hay vương cảnh tù đầy!

Sự vô thường đã sờ sờ trước mắt, thế mà có biết bao nhiêu người vẫn chưa tỉnh ngộ, cứ đeo đuổi bám víu vào những cái hào nhoáng nhất thời ấy. Kẻ bán tước, người mua quan, kẻ tham danh người ham lợi... gây biết bao trò cười cho khách bàng quan, và bày ra lắm cảnh nhọc nhằn cho người trong cuộc.

Thuở xưa, có một ông vua, sau khi đi dạo khắp phố phường, thấy nhân dân giàu có sung túc, mới sinh lòng tham lam, muốn sung công bớt tài sản của họ, để bỏ vào kho. Nhà vua liền ra lệnh ai có của phải nộp bớt cho triều đình.

Lệnh truyền ra, nhà nhà đều công phần, nhưng biết kêu ca với ai bây giờ? Trong lúc ấy, có một người lái buôn, muốn thức tỉnh nhà vua, nên đánh bạo đem hết tài sản về kinh đô, đến giữa trào, dâng lên vua và tâu rằng:

- Hạ thần xin dâng hết tài sản cho triều đình.

Vua ngạc nhiên phán hỏi:

- Ta chỉ thu một phần thôi, sao ngươi lại dâng hết cả như thế?

- Tâu, vì hạ thần nghĩ của này không phải của hạ thần, mà là của 5 nhà: nước trôi, lửa cháy, giặc cướp, sung công và vợ con phá tán. Hạ thần dù cố sức giữ gìn thế nào đi nữa, cũng không khỏi bị một trong 5 nhà ấy chiếm đoạt. Vì thế hạ thần xin dâng hết, không giữ làm gì, để về sau khỏi khổ sở vì nó. Mong hoàng thượng nhận hết cho, hạ thần rất cảm tạ ơn sâu ấy.

Sau khi nghe lời tâu của người lái buôn, nhà vua ngẫm nghĩ hồi lâu, chợt tỉnh ngộ, cả thẹn và thán bảo: "Người này đến dạy khôn cho ta. Giang sơn cẩm tú của ta, ta có giữ gìn được lâu dài không? Hay sẽ bị năm nhà, mà người lái buôn vừa nói, đoạt mất? Giang sơn còn chưa giữ được, huống hồ tài sản của nhân dân! Người này là ân nhân của ta, nếu không có người đem ánh sáng thức tỉnh ta, thì ta sẽ làm một việc rất tàn ác".

Suy nghĩ xong, vua bèn hạ lệnh ngưng sung công, lại còn xuất tiền phát cho dân nghèo nữa. Thật là một mẩu chuyện quý báu, để thức tỉnh những ai đang còn chìm đắm trong vòng danh lợi, đang gây đau khổ cho mình và những người chung quanh, vì chưa nhận chân được lẽ vô thường của hoàn cảnh.

IV. THIỂU DỤC VÀ TRI TỨC

1) ĐỊNH NGHĨA

Thiểu dục là muốn ít: Tri tức là biết đủ. Muốn ít là đối với cái chưa có, mà vì nhu cầu, mong cho có. Như muốn có cái nhà ở vừa sạch, vừa che kín nắng mưa; cần đi cho mau, muốn có một phương tiện giao thông gì cho tiện lợi, chỉ cốt đỡ mỏi chân, đỡ tốn thì giờ là được, chứ không muốn một chiếc xe hơi lộng lẫy, mấy trăm nghìn, quá sức tài chánh của mình.

Biết đủ, gặp hoàn cảnh nào cũng đều an phận tùy duyên. Đối với việc ăn, mặc và ở, tự thấy mình có đủ dùng rồi, không tham cầu nhiều hơn nữa, mà phải khổ sở về tinh thần.

2) NGƯỜI ĐỜI THƯỜNG THAM MUỐN NHỮNG GÌ?

Người đời thường bị năm thứ tham muốn sau đây sai khiến:

- a) Tham muốn tiền của
- b) Tham muốn sắc đẹp
- c) Tham muốn danh vọng
- d) Tham muốn ăn ngon
- đ) Tham muốn ngủ kỹ.

- Người tham muốn **tiền của**, thì tiền kho bạc đóng, nhà ngang dãy dọc, đất ruộng cò bay thẳng cánh, cũng chưa cho là vừa, mà vẫn còn mong muốn được làm giàu thêm nữa.

- Người tham muốn **sắc đẹp**, thì suốt đời giông ruồi đi tìm hoa; thấy ai có nhan sắc là mê mết, tìm cách này cách khác để gần gũi cho kỳ được. Một khi đã thỏa mãn, thì lại ruồng bỏ người đẹp này để chạy theo người đẹp khác; luôn luôn bị vật dục sai khiến, mất hết cả nhân cách.

- Người tham muốn **danh vọng**, thì suốt đời giông ruồi theo chức cả, quyền cao, tiếng hay, danh tốt. Họ lòn cúi hết chỗ này đến chỗ khác, để mong được cái địa vị cao sang. Họ lao tâm, khổ trí, tìm mọi cách để nắm giữ cho được cái hư danh.

- Người tham muốn **ăn ngon**, thì suốt đời lân la bên cạnh những cao lương mỹ vị, quanh quẩn bên những tiệc bàn, tìm khoái khẩu trong những rượu ngon, vị lạ. Thế giới của họ thu hẹp lại trong những món ăn và những người bạn rượu.

- Người tham muốn **ngủ nghỉ**, thì quá nửa đời mình lẩn quẩn trên chiếc giường; ăn xong lại nghỉ chuyện đi nằm, nằm là ngủ, ngủ xong lại muốn ngủ nữa, mất cả tự chủ của mình.

Tóm lại, khi đã tham muốn những thứ ấy, thì cuộc đời của những kẻ ham muốn kia, chỉ còn thu hẹp lại trong sự ham muốn của mình, và làm tội mọi cho vật dục mỗi ngày mỗi thêm chặt chẽ. Xét cho cùng thì những sự tham muốn trên, ngoài sự tham muốn danh vọng là do lòng kiêu căng ngã mạn, còn các thứ tham vọng khác, đều do ngũ dục là động lực chính cả. Ngũ dục là: Sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, và xúc dục.

- **Sắc dục là gì?** Là nhãn căn đối với sắc trần, sanh tâm tham muốn. Trong thì "chánh báo" là thân phần của nam nhơn hay nữ nhơn: Mày tằm mắt phượng, môi đỏ má hồng... Ngoài thì "y báo" là vật dụng của thế gian: ngọc, ngà, châu báu, vật quý đồ xưa, sắc màu lộng lẫy... Những món ấy, đại đa số người vừa trông thấy liền sanh tâm tham ái.

- **Thanh dục là gì?** Là tai nghe tiếng hay, tâm sanh say đắm; như tiếng ca, giọng hát, khúc lý câu tình, âm điệu du dương, kêu gọi tâm dục của người, sanh tâm đắm nhiễm.

- **Hương dục là gì?** Là lỗ mũi khi đối với hương trần sanh tâm tham muốn; như dầu thơm ngào ngạt, phấn sáp nồng nàn v.v... Những món hương trần ấy, khiến cho người ngửi đến thì sanh tâm ưa thích đắm nhiễm, mơ tưởng vẩn vơ.

- **Vị dục là gì?** Là khi lưỡi đối với mùi vị, sanh tâm tham đắm, như các mùi vị thơm tho, ngọt bùi, chua chát, mặn lạt, mỡ thịt, cá tôm, chả gỏi nem bì, những đồ cao lương mỹ vị.

Vẫn biết nhân loại đối với sự ăn uống phải cần dùng nhiều món để nuôi sống mà làm việc. Thế nên cả nhân loại ai chẳng công nhận nó là điều cần yếu nhất, nếu ăn uống kém thiếu, thì thân thể phải ốm yếu. Nhưng ta nên xem sự ăn uống như là uống thuốc, để chữa bệnh đói khát mà thôi. Nếu quá tham món cao lương mỹ vị, chỉ biết lo sống để mà ăn, thì con người có chi là cao thượng? Phật nói: "Chúng sinh sở dĩ đi không cách đất, không khỏi cỏ cây, ra vào không rời khỏi không khí, là bởi ăn những món "do đất sinh ra", nên thân thể rất nặng nề".

- **Xúc dục là gì?** Là thân thể khi giao thiệp với xúc trần, sanh tâm tham muốn. Bỏ vải thô sơ, mặc vào mình biết nhám; lụa là, gấm nhiều xương, vào mình biết trơn láng, gỗ chạm vào mình biết cứng, bông đụng vào mình biết mềm v.v... Những vật gì mềm mại thì sanh tâm ưa thích, những vật gì cứng nhám thì sanh lòng ghét bỏ.

3) TAI HẠI CỦA LÒNG THAM QUÁ ĐỘ

Những sự tham muốn quá độ, làm cho lòng người xao xuyến, mất hết cả tự chủ, và chỉ còn là nô lệ cho những thèm muốn của mình mà thôi. Một khi đã bị lòng tham dục điều khiển, thì con người gây không biết bao nhiêu tội lỗi, dám làm những chuyện hung ác mà chẳng gớm tay. Lại chính vì lòng tham muốn không ngăn mé, mà mình không tự nhận biết, nên đến khi muốn mà không được, thì đổ lỗi cho người, nhân đó sinh ra cạnh tranh, xung đột, làm cho nhân loại chịu lắm điều tàn hại. Lòng tham muốn quá độ, làm cho con người tối mắt trước những sự phải, trái, thúc đẩy người đời vào đường tội lỗi. Chẳng hạn một kẻ không có năng lực, đạo đức mà muốn được giàu có lớn và quyền thế to, thì có thể dùng những mưu mô gian xảo, đen tối, dã man để đạt ý muốn của mình. Hoặc giả, cũng vì muốn được như ý bà vợ yêu quý, mà có lắm ông chồng bị bắt buộc làm những việc trái với lương tâm cho đến tan thân mất mạng.

Tóm lại, ngũ dục làm hại cho loài người không thể kể xiết: Vì ngũ dục mà sinh ra lo buồn giận dữ; vì ngũ dục mà sinh ra dối trá, gian tham; vì ngũ dục mà sinh ra cạnh tranh xâu xé, nhân loại đưa nhau vào rừng tên mưa đạn.

Trong hiện tại lòng tham muốn quá độ, sự chạy đuổi theo ngũ dục đã làm tổn hại chẳng những cho mình và cho người, mà trong tương lai, chúng lại còn đưa con người vào chốn tam đồ ác đạo, nhất là vào vòng ngạ quỷ, để phải chịu thiếu thốn cả hai phương diện vật chất lẫn tinh thần.

Đó là kết quả thảm khốc của người quá tham, không biết "Thiểu dục" và "Tri túc".

4) PHƯƠNG PHÁP ĐỐI TRỊ LÒNG THAM MUỐN QUÁ ĐỘ: THIỂU DỤC VÀ TRI TÚC

Túi tham đã không đáy, thì càng tham lại thấy càng thiếu, càng khổ. Phật dạy: "*Càng tham muốn, càng khổ sở*". Chúng ta đừng lầm tưởng rằng: một khi lòng tham muốn được thỏa mãn, là hết tham muốn. Hễ còn củi thì lửa còn cháy. Tham muốn được toại nguyện thì tham muốn lại càng to lên. Tục ngữ thường nói: "*Được voi đòi tiên*" là thế. Người mà lửa tham vọng mong cầu nung nấu trong lòng, bao giờ cũng thấy mình còn thiếu thốn. Không thấy thiếu món này, lại thấy thiếu món khác, rồi thêm khát mãi, không lúc nào được toại chí. Mà không toại chí là còn khổ.

Để đối trị lòng tham vô độ, đạo Phật cũng như đạo Nho đều dạy chúng ta phải "tri túc" tức biết đủ. Có bao nhiêu ta hưởng bấy nhiêu, tự cho mình không còn thiếu gì nữa, đừng nhìn lên những kẻ giàu có sang trọng hơn mình, thế là "biết đủ".

Trong kinh Di Giáo, Phật dạy: “Này các Tỳ kheo! Nếu các ông muốn thoát khỏi sự khổ não, nên suy nghiệm hai chữ “Tri túc”. Hễ biết đủ thì ở cảnh nào cũng yên vui. Người không biết đủ, tuy giàu mà nghèo; người biết đủ tuy nghèo mà giàu. Người không biết đủ thường bị năm thứ ham muốn kéo dắt, làm người biết đủ thương hại.

Một người trong tay nắm tất cả cửa cải trong thế gian, với người nghèo mà không tham muốn, hai người đều giàu như nhau.”

Chúng ta hãy chiêm nghiệm những lời dạy đầy ý nghĩa ấy. Làm chủ đời ta, chính là lòng ta. Giàu nghèo sang hèn chỉ là vấn đề phụ thuộc. Nếu ta kiềm chế được dục vọng, tham muốn là ta giàu sang; nếu ta không kiềm chế được dục vọng tham muốn là ta nghèo hèn.

5) LỢI ÍCH CỦA HẠNH THIỂU DỤC VÀ TRI TÚC

Lòng tham muốn làm cho ta khổ bao nhiêu, thì thiểu dục và tri túc lại làm cho ta sung sướng bấy nhiêu. Đó là lẽ đương nhiên. Nhờ "ít tham dục", nên con ma dục vọng không làm sao xui khiến được mình; nhờ "biết đủ", nên con quỷ tham lam chẳng có quyền hành sai sử mình nữa. Một khi con người không còn làm nô lệ cho vật chất đê hèn nữa, thì lòng người bắt đầu tự do giải thoát. Con người lúc ấy mới xứng danh là con người, mới có đủ nhân cách và không hổ thẹn với địa vị làm anh cả muôn loài. Chỉ khi ấy con người mới có thể tự cho là mình có hạnh phúc được; và dù cho thường ngày vẫn ăn cơm hầm canh rau, quanh năm cứ quần bố, áo vải, cũng vẫn thấy trong lòng thư thái, an vui, sung sướng. Từ xưa đến nay, không có một vị giáo chủ nào, hiền triết nào xứng đáng với danh nghĩa ấy mà lại không khinh thường vật chất, mà lại chạy theo danh vọng tiền của, ăn sung, mặc sướng cả.

Hơn nữa, nhờ Thiểu dục và Tri túc mà gia đình, xã hội được an vui, hòa bình, không còn ai giành giật của cải, danh vọng, miếng ngon, vật lạ của ai nữa. Cái lợi ích của Thiểu dục và Tri túc thật không sao kể xiết được.

V. NHÂN QUẢ

1) ĐỊNH NGHĨA

"Nhân" là nguyên nhân, "Quả" là kết quả. Nhân là cái mầm. Quả là cái hạt, cái trái do mầm ấy phát sinh. Nhân là năng lực phát động, Quả là sự hình thành của năng lực phát động ấy. Nhân và Quả là hai trạng thái tiếp nối nhau mà có. Nếu không có Nhân thì không có Quả; nếu không có Quả thì không có Nhân.

2) NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA LUẬT NHÂN QUẢ

1. Nhân thế nào thì quả thế ấy

Nếu ta muốn có quả cam thì ta phải ươm hạt giống cam; nếu ta muốn có hạt đậu thì ta phải gieo giống đậu. Không bao giờ ta trồng cam mà lại được đậu, hay trồng đậu mà lại được cam. Người học đàn thì biết đàn, người học chữ thì biết chữ. Nói một cách khác, nhân với quả bao giờ cũng đồng một loại với nhau. Hễ nhân đổi thì quả cũng đổi.

2. Một nhân không thể sinh ra quả:

Sự vật trong vũ trụ này đều là sự tổ hợp của nhiều nhân duyên. Cho nên không có một nhân nào, có thể tự tác thành kết quả được, nếu không có sự giúp đỡ của nhiều nhân khác. Nói rằng hạt lúa sinh ra cây lúa, là nói một cách giản dị cho dễ hiểu, chứ thật ra hạt lúa không thể sinh ra gì được cả, nếu để một mình nó giữa khoảng trống không, thiếu không khí, ánh sáng đất nước, nhân công.

Cho nên, khi ta nghe bất cứ ai tuyên bố rằng: "Mọi vật do một nhân sinh ra, hay một nhân có thể sinh ra vạn vật"; ta có thể chắc chắn rằng, người ấy nói sai sự thật.

3. Trong nhân có quả, trong quả có nhân:

Chính trong nhân hiện tại đã có hàm chứa cái quả vị lai; cũng chính trong cái quả hiện tại, đã có hình bóng của nhân quá khứ. Một sự vật mà ta gọi là nhân, là khi nó chưa biến chuyển, hình thành ra cái quả mà ta mong muốn, chờ đợi. Một sự vật mà ta gọi là quả, là khi nó đã biến chuyển, hình thành ra trạng thái mà ta mong đợi ước muốn. Mỗi vật, vì thế, đều có thể gọi là nhân hay quả được cả: đối với quá khứ, thì nó là quả, nhưng đối với tương lai thì nó là nhân. Nhân và quả tiếp nối nhau, đắp đổi nhau như những vòng trong sợi dây chuyền.

4. Sự phát triển nhanh và chậm từ nhân đến quả:

Sự biến chuyển từ nhân đến quả, có khi nhanh khi chậm, chứ không phải bao giờ cũng diễn tiến trong một thời gian đồng nhất.

Có những nhân và quả xảy ra kế tiếp nhau, liền nhau, nhân vừa phát khởi thì quả đã xuất hiện, như khi vừa đánh xuống mặt trống (nhân) thì tiếng trống liền phát hiện ra (quả); hay khi hai luồng điện âm và dương vừa gặp nhau, thì ánh sáng liền bùng lên. Có khi nhân đã gây rồi, nhưng quả đợi một thời gian, quả mới hình thành, như từ khi gieo hạt giống, cho đến khi gặt lúa, cần phải có một thời gian ít nhất là bốn tháng.

Có khi từ nhân đến quả cách nhau từng chục năm, như đứa trẻ mới cắp sách đi học đến ngày thành tài, phải qua một thời gian ít nhất là mười năm.

Có khi cần đến một vài trăm năm, hay nhiều hơn nữa quả mới xuất hiện. Chẳng

hạn như từ ý niệm giành độc lập của một quốc gia, đến khi thực hiện được nền độc lập ấy, cần phải qua bao thế kỷ.

Vì lý do mau chậm, trong sự phát hiện cái quả, chúng ta không nên nóng nảy hấp tấp, mà cho rằng cái luật nhân quả không hoàn toàn đúng, khi thấy có những cái nhân chưa phát sinh ra quả.

3) PHÂN TÍCH HÀNH TƯỚNG CỦA NHÂN QUẢ

Như các đoạn trên đã nói, nhân quả chi phối tất cả vũ trụ vạn hữu, không có một vật gì, sự gì, động vật hay thực vật, vật chất hay tinh thần, thoát ra ngoài luật nhân quả được. Ở đây, để có một quan niệm rõ ràng hơn về luật nhân quả, chúng ta hãy tuần tự phân tích hành tướng của nhân quả trong mọi sự vật:

1. Nhân quả có trong những vật vô tri vô giác:

Nước bị lửa đốt thì nóng, bị gió thổi thì thành sóng, bị lạnh thì đông lại. Nắng lâu ngày thì đại hạn, mưa nhiều thì lụt, gió nhiều thì sinh bão.

2. Nhân quả trong loài thực vật:

Hạt cam thì sanh ra cây cam, cây cam thì sanh trái cam. Hạt ớt thì sinh ra cây ớt, cây ớt thì sanh ra trái ớt. Nói một cách tổng quát, giống ngọt thì sanh trái ngọt, giống chua thì sanh trái chua, giống nào thì sanh quả ấy.

3. Nhân quả trong các loài động vật:

Loài chim sinh ra trứng, nên chúng ta gọi trứng là nhân, chờ khi ấp nở thành con là quả; con chim ấy trở lại làm nhân, sinh ra trứng là quả. Loài thú sinh con, con ấy là quả. Con thú lớn lên, trở lại làm nhân sinh con là quả.

4. Nhân quả nơi con người:

- *Về phương diện thể chất:* Thân tứ đại là do bẩm thụ khí huyết của cha mẹ, và do hoàn cảnh nuôi dưỡng. Vậy cha mẹ và hoàn cảnh là nhân, người con trưởng thành là quả, và cứ tiếp nối như thế mãi, nhân sinh quả, quả sinh nhân, không bao giờ dứt.

- *Về phương diện tinh thần:* Những tư tưởng và hành vi trong quá khứ, tạo cho ta những tánh tình tốt hay xấu, một nếp sống trong hiện tại: tư tưởng và hành động quá khứ là nhân, tánh tình nếp sống tinh thần trong hiện tại là quả. Tánh tình và nếp sống này là nhân, để tạo ra những tư tưởng và hành động trong tương lai là quả.

Để nhận rõ cái phần tinh thần quan trọng này, chúng ta hãy dành riêng ra một mục, để đặc biệt chú ý đến hành tướng của nó dưới đây.

4) NHÂN QUẢ VỀ PHƯƠNG DIỆN TINH THẦN

1. Nhân quả của tư tưởng và hành vi không tốt:

- **Tham:** Thấy tiền của người, nổi lòng tham lam sinh ra trộm cắp, hoặc giết hại người là nhân; bị chủ đánh đập hoặc đâm chém, phải tàn tật, hay bị nhà chức trách bắt giam trong khám đường, chịu những điều tra tấn, đau khổ là quả.

- **Sân:** Người quá nóng giận, đánh đập vợ con, phá hoại nhà cửa, chém giết người không góm tay là nhân; khi hết giận đau đớn, nhìn thấy vợ con bệnh hoạn, nhà cửa tiêu tan, luật pháp trừng trị, phải chịu nhiều điều khổ cực là quả.

- **Si mê:** Người say mê sắc dục, liễu ngộ hoa tường, không có biết sự hay dở, phải trái là nhân; làm cho gia đình lung củng, thân thể suy nhược, trí huệ u ám là quả.

- **Nghi ngờ:** Suốt đời cứ nghi ngờ việc này việc khác, ai nói gì cũng không tin, ai làm gì cũng không theo, đó là nhân; kết cuộc không làm nên được việc gì cả, đến khi lâm chung, buông xuôi hai bàn tay trắng đó là quả.

- **Kiêu mạn:** Tự cho mình là hơn cả, khinh bỉ mọi người, chà đạp lên nhân phẩm người chung quanh, là nhân; bị người ghét bỏ, xa lánh, sống một đời lẻ loi, cô độc là quả.

- **Nghịen rượu trà:** Chung nhau tiền bạc ăn nhậu cho thỏa thuê là nhân, đến lúc say sưa, chén bát ngổn ngang, ghé bàn nghiêng ngã, nhiều khi rầy rà chém giết nhau, làm nhiều điều tội lỗi, phải bị phạt vạ và tù tội là quả.

- **Say mê cờ bạc:** Thấy tiền bạc của người muốn hốt về mình, đăm đuổi quanh năm, suốt tháng theo con bài lá bạc, là nhân; đến lúc của hết nhà tiêu, nợ nần vây kéo, thiếu trước hụt sau, thâm quỹ “thụt két” là quả.

2. Nhân quả của tư tưởng và hành vi tốt:

Như trên chúng ta đã thấy, những tư tưởng hành vi xấu xa tạo cho con người những hậu quả đen tối, nhục nhã, khổ đau như thế nào, thì những tư tưởng và hành vi đẹp đẽ tạo cho con người những hậu quả sáng lạn, vinh quang và an vui như thế ấy.

Người không có tánh tham bòn sẻn, thì tất không bị tiền của trói buộc, tâm trí được thanh thoi. Người không nóng giận, tất được sống cảnh hiền hòa, gia đình êm ấm; người không si mê theo sắc dục, thì tất được gia đình kính nể, trí huệ sáng suốt, thân thể tráng kiện; người không hay ngờ vực, có đức tin, thì hăng hái trong công việc, được người chung quanh tin cậy, dễ thành tựu trong đời; người không ngạo mạn thì được bạn bè quý chuộng, niềm nở đón tiếp, tận tâm giúp đỡ khi mình gặp tai biến. Người không rượu chè, cờ bạc thì không đến nỗi túng thiếu, bà con quen biết kính nể, yêu vì... Những điều này, tưởng không cần phải nói nhiều, quý độc giả cũng chán biết. Hàng ngày quanh chúng ta, những cảnh tượng nhân và quả ấy, diễn ra không ngớt, chỉ cần giở tờ báo hàng ngày, đọc các mục tin tức là thấy ngay.

Nói một cách tổng quát, về phương diện tinh thần cũng như về vật chất, người ta gieo thứ gì, thì gặp thứ ấy. Người Pháp có câu: “*Mỗi người là con đẻ của công nghiệp mình*”.

5) LỢI ÍCH SỰ HIỂU BIẾT VÀ ÁP DỤNG LUẬT NHÂN QUẢ.

1. Luật nhân quả tránh cho ta những mê tín dị đoan, những tin tưởng sai lầm vào thần quyền:

Luật nhân quả cho chúng ta thấy được thực trạng của sự vật, không có gì mơ hồ, bí hiểm. Nó vén tất cả những cái màn đen tối, phỉnh phờ của mê tín dị đoan, đang bao trùm sự vật. Nó cũng phủ nhận luôn cái thuyết chủ trương “Vạn vật do một vị thần sinh ra, và có uy quyền thưởng phạt muôn loài”. Do đó, người hiểu rõ

luật nhân quả sẽ không đặt sai lòng tin tưởng của mình, không cầu xin một cách vô ích, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang.

2. Luật nhân quả đem lại lòng tin tưởng vào chính con người:

Khi đã biết cuộc đời của mình do nghiệp nhân của mình tạo ra, mình là người thợ tự xây dựng đời mình, mình là kẻ sáng tạo, mà không tin tưởng ở mình thì còn tin tưởng ở nơi ai nữa? Lòng tự tin ấy là một sức mạnh vô cùng quý báu, làm cho con người dám hoạt động, dám hy sinh hăng hái làm điều tốt. Vì những hành động tốt đẹp ấy, họ biết sẽ là những cái nhân quý báu, đem lại những cái kết quả đẹp đẽ.

3. Luật nhân quả làm cho chúng ta không chán nản, không trách móc:

Người hay chán nản, hay trách móc là vì đã đặt sai lòng tin của mình, là vì đã có thói quen ỷ lại ở kẻ khác, là vì đã hướng ngoại. Nhưng khi đã biết mình là động lực chính, là nguyên nhân chính của mọi thất bại hay thành công, thì còn chán nản trách móc ai nữa? Đã biết mình là quan trọng như thế, là chỉ còn lo tự sửa mình, thôi gieo nhân xấu, để khỏi phải gặt quả xấu, tránh tạo giống ác để khỏi mang cái ác.

VI. LUÂN HỒI

1) ĐỊNH NGHĨA

Luân hồi dịch ở chữ Samsara trong tiếng Phạn. Theo chữ Hán thì Luân là bánh xe; Hồi là xoay tròn. Hình ảnh bánh xe quay tròn là một hình ảnh rất rõ ràng mà Phật đã dùng để hình dung sự xoay chuyển, lên xuống, xuất hiện của mỗi chúng sanh trong sáu cõi (lục đạo) khi đầu thai ở cõi này, khi ở cõi khác, luôn luôn tiếp nối tử sinh, sinh tử không ngừng, như bánh xe lăn. Luân hồi là một thuyết có thể chứng nghiệm được, chứ không phải hoang đường.

Khi chúng ta đã công nhận luật nhân quả, thì chúng ta cũng không thể từ chối, không công nhận sự luân hồi, vì luân hồi chẳng qua là nhân quả liên tục, nhưng vì nó khi biến, khi hiện, khi lên, khi xuống, khi mất, khi còn, khi thay hình đổi dạng, nên chúng ta tưởng như gián đoạn và không ảnh hưởng, chi phối lẫn nhau đó thôi.

2) SỰ LUÂN HỒI TRONG MỌI SỰ VẬT VÀ NGƯỜI

Trong vũ trụ tất cả sự vật, từ vật nhỏ như hạt bụi, đến lớn như quả địa cầu, không vật nào chẳng luân hồi.

1. Đất luân hồi:

Như cái bình bông đang ở trước mặt chúng ta đây, trước kia nó là đất, người thợ gốm đem nó nhồi nắn làm thành cái bình, trải qua một thời gian, cái bình sẽ bị bể nát, tan thành cát bụi và trở về lại trạng thái đất cát. Đất cát này lại làm thức ăn cho cây cỏ; cây cỏ hoặc tàn rụi, sau một thời gian, để trở thành phân bón cho cây khác, hoặc làm thực phẩm cho động vật. Động vật ăn cây cỏ này vào, hoặc bài tiết ngay ra ngoài để thành phân, thành đất, hoặc biến thành máu huyết, da thịt để một ngày kia thân thể động vật già yếu, sẽ tan rã thành đất cát lại. Bao nhiêu lần thay hình đổi dạng, vì nhân duyên này hoặc nhân duyên khác, nhưng đất cát,

nó cũng lại trở thành đất cát sau một thời gian, một vòng luân chuyển dài hay ngắn.

2. Nước luân hồi:

Nước ở biển, bị sức nóng mặt trời bốc thành hơi; hơi bay lên không, gặp hơi lạnh biến thành mây; mây nhiều tụ lại rơi xuống thành mưa; mưa chảy xuống ao hồ, hoặc gặp hơi lạnh quá, đọng lại thành băng thành giá. Băng giá gặp hơi nóng mặt trời tan ra thành nước lại. Từ vô thủy đến nay, nước thay đổi trạng thái biết bao nhiêu lần, xoay vần mãi mãi như vậy, nhưng nước vẫn là nước. Hiện tượng của nước thì biến đổi vô cùng, bản thể của nước thì không bao giờ mất. Nó chỉ luân hồi mà thôi.

3. Gió luân hồi:

Gió là sự luân chuyển của không khí. Không khí bị sức nóng mặt trời bốc cháy, giãn ra, bốc lên cao làm thành những khoảng trống. Để bù vào những khoảng trống ấy, không khí ở các nơi khác chạy tới điền vào, gây thành luồng gió. Không khí xê dịch chậm thì gió nhỏ, không khí xê dịch nhanh thì gió lớn. Xê dịch nhanh nữa thì thành bão. Gió có khi hiu hiu, khi thoang thoang, khi hây hây, khi ào ào, khi cuồng bạo, nhưng bản chất của nó bao giờ cũng là không khí.

4. Lửa luân hồi:

Lửa là một sức nóng làm cháy được vật. Khi đủ nhân duyên thì sức nóng phát ra lửa. Chẳng hạn hai thanh củi trong trạng thái bình thường thì chúng ta chẳng thấy sức nóng, ở đâu cả, nhưng khi chà xát vào nhau một hồi, thì lửa liền bật lên. Ngọn lửa này có thể đốt hai thanh củi kia, và hai thanh củi này một phần hóa thành tro than, một phần biến thành thán khí. Những cây khác dùng rễ mình để thu hút tro than, và dùng lá mình để thu hút thán khí, chất chứa lại sức nóng để một ngày kia, gặp đủ nhân duyên lại bùng cháy lên. Như thế, sức nóng bao giờ cũng có sẵn, nhưng khi thì nó ở trạng thái tiềm phục, khi thì ở trạng thái phát hiện. Mắt chúng ta chỉ thấy khi nó phát hiện, và chỉ khi ấy mới cho là nó có, còn khi nó ở trạng thái tiềm phục thì ta bảo là nó không có. Thật ra thì nó chỉ luân hồi qua những trạng thái khác nhau, chứ không phải dứt đoạn hay mất hẳn.

5. Cảnh giới luân hồi:

Trong kinh Phật thường nói: “Thế giới nhiều như cát sông Hằng”. Thật thế, ban đêm chúng ta nhìn lên trời, thấy hằng hà sa số tinh tú. Mỗi tinh tú là một thế giới. Và mỗi thế giới ấy đều không thoát ra ngoài định luật chung là thành, trụ, hoại, không. Mỗi phút giây nào cũng có sự sinh diệt của thế giới. Thế giới này tan đi, thì thế giới khác nhóm lên, như một làn sóng này mất đi thì một làn sóng khác nổi lên, làm nhân làm quả, tiếp nối cho nhau, luân hồi không bao giờ dứt.

6. Thân người luân hồi:

Thân người, hay thân thú vật cũng thế, xét cho cùng thì cũng do tứ đại mà có là đất, nước, gió, lửa. Những chất cứng dẻo như da thịt gân xương là thuộc về Đất; những chất đượm ướt như máu, mỡ, mồ hôi, nước mắt, là thuộc về Nước; hơi thở ra vào, trái tim nhảy, phổi hô hấp, tay chân cử động là thuộc về Gió; hơi nóng trong người là thuộc về Lửa. Như trên chúng ta đã thấy, tứ đại đều luân

hồi, thì thân người do tứ đại mà có, cũng phải luân hồi theo. Khi thân này chết và đến lúc tan rã, thì chất cứng dẻo trả về cho Đất; chất đượm ướt trả về cho nước; hơi nóng trả về cho Lửa; hơi thở và sự cử động trả về cho Gió. Rồi bốn chất này tùy theo duyên chung hợp lại, làm thành cây cỏ hay thân người khác. Người khác đến khi chết rồi, bốn chất đó trở về bản thể cũ của chúng. Khi thành thân người, lúc làm thân súc, năm nay tụ hợp ở đây, sang năm đã dời đi nơi khác, không phải thường còn, cũng không phải mất hẳn, mà là luân hồi. Nhà học giả tiếng tăm của Trung Hoa là ông Lương Khải Siêu có nói, trong khi nghiên cứu về Phật giáo Ấn Độ: "...Con người luôn luôn, trong từng phút giây đều ở trong luân hồi, bất quá hoặc mau hoặc chậm. Chậm thì gọi là sanh diệt hoặc biến dị, còn mau thì gọi là luân hồi" (Luân hồi chẳng qua cũng là một hình thức trong các loại biến dị). Xem như xác thân chúng ta, biến hóa không ngừng, xương thịt máu huyết chúng ta, chẳng qua không đầy một tuần, cũng rất có thể hóa ra đất bụi bên đường."

7. Tinh thần luân hồi:

Con người không phải chỉ gồm có tứ đại. Ngoài tứ đại, còn có phần tâm lý nữa, hay nói một cách tổng quát hơn, còn có tinh thần. Đó là gồm tất cả những thứ mà đạo Phật gọi là: Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Phần thể xác gồm tứ đại chỉ là phần mà đạo Phật gọi là Sắc. Sắc đã không tiêu diệt mà chỉ biến hóa luân hồi, thì Tâm hay tinh thần, cũng không tiêu diệt mà chỉ biến chuyển xoay vần mà thôi.

Như trong chương II đã nói, tất cả những hành động của thân tâm tạo thành cho mỗi chúng ta một cái nghiệp. Cái nghiệp ấy biến dịch, xoay vần mãi, khi đội lớp này khi mang hình dáng khác, khi rời cảnh giới này, khi vào cảnh giới khác, quanh lộn trôi lăn trong lục đạo (sáu đường) mãi mãi cho đến ngày nào được giác ngộ mới thôi.

Nhưng sự lên xuống, trôi lăn, xoay vần của nghiệp trong ba cõi sáu đường ấy, không phải tình cờ, ngẫu nhiên, may rủi, vô lý, mà trái lại, nó theo một cái định luật chung, đó là luật Nhân quả. Đến đây, chúng ta thấy được sự tương quan mật thiết giữa nhân quả và luân hồi. Đã có nhân quả, tức phải có luân hồi (trừ trường hợp tu nhơn giải thoát); đã có luân hồi phải tuân theo luật Nhân quả.

3) LUÂN HỒI THEO LUẬT NHÂN QUẢ QUA SÁU CÕI

Có thể nói một cách chắc chắn rằng, chúng ta lúc sinh tiền tạo nhân gì, thì khi chết rồi, nghiệp lực dắt dẫn tinh thần đến chỗ nó thọ báo không sai. Nếu tạo nhân tốt, thì luân hồi đến cảnh giới giàu sang, thân người tốt đẹp. Còn tạo nhân tội ác, thì luân hồi đến cảnh giới nghèo hèn, thân hình xấu xa, tàn tật, sự nghiệp khi thăng khi giáng, lúc thịnh lúc suy.

Sau đây là những cảnh giới mà một chúng sinh có thể bị hay được nhập vào, tùy theo nghiệp nhân mà mình tạo:

1. Địa ngục: Tạo nhân sân hận, độc ác làm nhiều điều tội lỗi vừa hại mình vừa hại người, phải luân hồi vào địa ngục, chịu đủ điều khổ sở.

2. Ngạ quỷ: Nhân tạo tham lam, bòn sẻn, không biết bổ thí, giúp đỡ người, từ tiền của đến giáo pháp. Trái lại, còn mưu sâu, kế độc, để cướp đoạt của người, sau khi chết, luân hồi làm ngạ quỷ.

3. Súc sanh: Tạo nhân si mê sa đọa theo thất tình, lục dục, tửu sắc, tài khí, không xét hay dở, tốt xấu, chết rồi, luân hồi làm súc sanh.

4. A tu la: Gặp việc nhân nghĩa thì làm, gặp việc sai quấy cũng không tránh, vừa cang trực, mà cũng vừa độc ác. Mặc dù có làm những điều phước thiện, nhưng tánh tình hung hăng nóng nảy vẫn còn, lại thêm tà kiến, si mê, tin theo tà giáo. Tạo nhân như vậy, kết quả sẽ luân hồi làm A tu la, gặp vui sướng cũng có, mà buồn khổ cũng nhiều.

5. Loài người: Tu nhân Ngũ giới: Không sát hại, không trộm cướp, không tà dâm, không dối trá, không rượu trà say sưa, thì đời sau trở lại làm người, cao quý hơn muôn vật.

6. Cõi trời: Bỏ mười điều ác tu như Thập thiện (bài sau sẽ nói rõ) thì sau khi chết, được sinh lên cõi trời. Nhưng nên nhớ cõi trời này cũng còn ở trong vòng phàm tục, chịu cảnh sinh tử, luân hồi. Muốn thoát ra ngoài cảnh giới sinh tử luân hồi, và đến bốn cõi Thánh là Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, và Phật, thì phải tu nhân giải thoát.

VII. THẬP THIỆN NGHIỆP

1) ĐỊNH NGHĨA

"Thập thiện nghiệp" là 10 nghiệp lành.

"Nghiệp" là gì?

"Nghiệp" là tiếng người Trung Hoa dịch từ chữ Phạn Karma mà ra. Nó có nghĩa là tạo tác, hành động. Nghiệp có thể chia ra ba tánh cách: lành, dữ, hoặc không lành không dữ (vô ký). Lành, theo đạo Phật, nghĩa là có lợi ích cho chúng sinh trong hiện tại cũng như trong tương lai. Dữ, nghĩa là có hại cho chúng sinh trong hiện tại cũng như trong tương lai.

2) PHÁT KHỞI NGHIỆP

Nghiệp thì nhiều, không thể kể xiết được. Nhưng tựu trung, người có thể phân ra mười loại nghiệp lành và mười loại nghiệp dữ. Những loại nghiệp này do ba chỗ phát khởi sau đây: Thân (việc làm), Khẩu (lời nói), Ý (ý nghĩ).

1. Những nghiệp dữ:

Những nghiệp dữ chia ra như sau:

a) **Những nghiệp dữ về Thân có ba là:** Sát sinh, trộm cắp, dâm dật.

b) **Những nghiệp dữ về Khẩu có bốn là:** Nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều, nói lời hung ác.

c) **Những nghiệp dữ về Ý có ba là:** Tham lam, giận hờn, si mê.

Cộng tất cả Thân, Khẩu, Ý thì có mười nghiệp dữ.

2. Những nghiệp lành:

Nếu con người làm ngược lại với 10 nghiệp dữ trên đây thì sẽ có được 10 nghiệp lành. Mười nghiệp lành chia ra như sau:

- a) **Về Thân có ba:** Không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dật.
- b) **Về Khẩu có bốn:** Không nói dối, không nói thêu dệt, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời hung ác.
- c) **Về Ý có ba:** Không tham lam, không giận hờn, không si mê.

3) Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ CỦA MƯỜI NGHIỆP LÀNH

1. Không sát sinh

Không có sự vui mừng nào hơn sự vui mừng khỏi bị giết. Cũng chẳng có ân huệ nào hơn ân huệ không hại mạng.

Khi một con chim sắp bị cắt cổ nhỏ lông, một con cá sắp bị chặt kỳ, đánh vảy, thế mà được thả ra, thì hãy tưởng tượng nỗi vui sướng của chúng, lớn lao là bao nhiêu! Chim sẽ nhảy nhót, tung bay, kêu hót giữa khoảng trời rộng; cá sẽ vùng vẫy, bơi lội, giữa khoảng nước sâu. Thế mới rõ, thoát nạn giết hại, chúng sinh nào lại không khắp khởi vui mừng? Cho nên, không sát sanh mà lại phóng sanh là nghiệp lành đứng đầu trong Thập Thiện Nghiệp.

Không sát sanh cũng như không ăn thịt chúng sanh thì khỏi phạm hai tội lớn sau đây:

a) **Giết hại các bậc vị lai Phật.** Vì Phật nói: "Tất cả chúng sanh đều là chư Phật vị lai"

b) **Giết lộn bà con nhiều đời, ăn lăm bà con nhiều kiếp.**

Trong kinh Bồ tát giới có nói: "Tất cả lục đạo chúng sinh đều là họ hàng ta, cha mẹ ta đã chết đi rồi sanh lại trong nhiều đời nhiều kiếp".

Người hằng ngày không sát sanh thì trong đời sống hiện tại sẽ mở rộng thêm lòng từ bi, là một nhân chánh để tu hành thành Phật, và được mười pháp lành, như kinh Thập Thiện Nghiệp đạo đã nói, dưới đây:

- a) Tất cả chúng sinh đều kính mến
- b) Lòng từ bi mở rộng đối với tất cả chúng sinh
- c) Trừ sạch thói quen giận hờn
- d) Thân thể thường được khỏe mạnh
- đ) Tuổi thọ được lâu dài
- e) Thường được thiên thần hộ trợ
- ê) Ngủ ngon giấc và không chiêm bao dữ
- g) Trừ hết các mối oán thù
- h) Khỏi bị đọa vào ba đường ác
- i) Sau khi chết, được sinh lên cõi Trời.

2. Không trộm cướp

Không trộm cắp là không lấy những vật gì không thuộc quyền sở hữu của mình, và người ta không cho mình.

Quyền tư hữu là một quyền quan trọng. Đã đành, mạng sống là quý trọng, nhưng nếu có mạng sống mà không có đủ vật thực, áo quần, nhà cửa, những thứ cần thiết để cung cấp cho thân mạng, thì người không thể sống được. Vì thế, mọi người đều thấy mình cần phải nỗ lực làm việc, để có tài sản đủ bảo đảm cho đời sống hiện tại và tương lai của mình và con cháu. Người đời quý trọng tài sản là vì

thể. Nếu vì một lý do, bất chính, người ta bị tước đoạt mất tài sản, thì người ta cũng đau khổ, buồn phiền như chính mình bị mất một phần sinh mạng. Tiền của là huyết mạch, cho nên khi bị trộm cắp hết của cải, nhiều người đã thất vọng, buồn phiền đến sinh đau ốm, có khi đến quỵ sinh. Như vậy, ai nỡ lòng nào trộm cắp cho đành!

Vả lại, theo lẽ công bình, mình không muốn ai lấy của mình, thì mình đừng lấy của ai. Việc gì mình không muốn người làm đau khổ cho mình, thì mình cũng đừng làm đau khổ cho người. Xã hội chỉ tồn tại được, khi mọi người đều tôn trọng lẽ công bằng.

Vả lại, của phi nghĩa, thường vào cửa trước ra ngõ sau, tiêu hao mau lẹ như nước xoi, cát chảy, rốt cuộc, tay trắng cũng lại hoàn tay trắng, mà còn lại bị người đời khinh khi, phỉ nhổ, xấu hổ cho mình và con cháu về sau.

Trái lại, người không trộm cắp, bao giờ lòng dạ cũng được thanh thoi, không sợ luật pháp truy tầm, chẳng lo ai thù oán. Một xã hội không có trộm cắp, thì nhà nhà khóa đóng cửa, của đánh rơi không mất, cảnh tượng giành giật không diễn ra, xã hội được thái bình an lạc:

Nếu không gian tham trộm cắp, mà lại làm hạnh bồ thí thì theo kinh Thập Thiện Nghiệp, được những pháp lành như sau:

a) Tiền của có dư không bị nạn giặc giã cướp mất, chánh quyền tịch thu, không bị nạn lụt trôi, lửa cháy và con cái phá tán.

b) Được nhiều người tin cậy

c) Không bị lừa dối, gạt gẫm.

d) Xa gần đều khen ngợi lòng ngay thẳng của mình

đ) Lòng được an ổn, không lo sợ vì sự tổn hại gì cả

e) Khi chết rồi được sanh lên cõi Trời

3. Không tà dục

Dâm dật là cái nhân sanh tử luân hồi. Nó là ma chướng làm ngăn trở bước đường tu giải thoát. Bởi vậy, người xuất gia muốn chứng quả, thành đạo, phải đoạn trừ dâm dật ở thân cũng như ở tâm. Kinh Lăng Nghiêm nói:

"Lòng dâm không trừ, thì không thể ra khỏi trần lao".

Còn người tại gia, Phật chỉ ngăn tà dâm, nghĩa là vợ chồng có cưới hỏi chánh thức mới được ăn ở, nhưng phải có tiết độ, không lang chạ, ngoại tình.

Trong gia đình, chồng không tà dâm, vợ không lang chạ, thì cuộc sống chung được đầm ấm, an vui. Do đó, gia đình được hạnh phúc, sự làm ăn tấn phát, sự nghiệp vững bền, bà con đôi bên vui vẻ, dòng họ hai phía thơm lây, xóm giềng vừa lòng, làng nước quý chuộng.

Kinh Thập Thiện Nghiệp dạy nói:

Không tà dục và giữ được tịnh hạnh sẽ được bốn điều lợi:

a) Sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều được vẹn toàn

b) Đoạn trừ hết những sự phiền não, quấy nhiễu

c) Không ai dám xâm phạm vợ chồng con cái

d) Được tiếng tốt, người đời khen ngợi

4. Không nói dối

Không nói dối là nghĩ thế nào nói thế ấy, trong lòng và lời nói không trái nhau, việc phải thì nói phải, việc quấy thì nói quấy, việc có thì nói có, chuyện không thì nói không.

Có người cho rằng nói dối để lừa phỉnh chơi, thì không hại gì. Thật ra, sự nói dối ấy vẫn có hại, vì nó làm cho ta quen với thói xấu ấy, và làm cho người chung quanh không tin ở lời nói của ta nữa, dù đôi khi ta nói thật.

Nói dối vì sợ hãi, khiếm nhược, lại càng nên tránh, vì nó làm cho ta quen tánh che giấu tội lỗi, và không chịu sửa chữa.

Nói dối để thu lợi hay khoe khoang, lại càng nặng tội. Nhà buôn nói dối rất dễ ế hàng; và nhất là kẻ học đạo, nếu nói dối rằng mình đã chứng quả Thánh, hay đắc đạo để cho người kính phục, sùng bái mình, thì sẽ mắc tội đại vọng ngữ, bị đọa vào ba đường ác.

Nói dối, chỉ trong trường hợp để cứu khổ độ nguy cho người và vật mới không phạm tội.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không nói dối mà lại nói lời ngay thật, thì được những điều lợi ích như sau:

- a) Miệng thường thơm sạch
- b) Thể gian và nhân, thiên đều kính yêu
- c) Lời nói không lầm lộn và vui vẻ
- d) Trí tuệ thù thắng, không ai hơn
- đ) Được hưởng lạc thú như ý nguyện và ba nghiệp đều trong sạch.

5. Không nói thêu dệt

Không nói thêu dệt, nghĩa là không trau chuốt lời nói, không thêu hoa, dệt gấm, không ngọt ngào đường mật, để lung lạc lòng dạ của người, để quyến rũ làm những điều sai quấy. Những kẻ nói lời thêu dệt là những kẻ có lòng dạ bất chính, lợi dụng lòng dễ tin của người để trục lợi. Những người này thường bị người đời chê cười, khinh rẻ và tránh xa, để khỏi bị tổn hại tài sản, danh giá và tánh mạng nữa.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không nói lời thêu dệt sẽ được ba điều lợi ích:

- a) Được người trí thức yêu mến
- b) Hay đáp được những câu hỏi khó khăn
- c) Được làm người có uy đức, cao quý trong cõi nhân thiên.

6. Không nói lưỡi hai chiều

Không nói lưỡi hai chiều, hay nói hai lưỡi, nghĩa là không đến bên này nói xấu bên kia, không đến bên kia nói xấu bên này; không đem chuyện người này ra dèm pha, mà cũng không khêu chuyện người nọ ra nhạo báng; không làm cho đôi bên sân hận đấu tranh, cũng không đứng trung gian gây ác cảm cho hai đảng thù oán. Tóm lại, người không nói hai lưỡi là người không có ác tâm, không dùng lời trái ngược để làm cho những kẻ thân thành thù, gần thành xa.

Người không nói hai lưỡi, không khi nào có chuyện lời thối với bà con, và cũng không có việc phiên muộn với hàng xóm, nên được thân bằng quyến thuộc, kẻ xa người gần kính mến. Người không nói hai lưỡi mà còn nói những lời êm ái hòa thuận, làm cho bạn bè thêm kính trọng nhau, bà con thêm tin yêu nhau, khiến cho ai ai cũng vui vẻ bằng lòng nhau. Những người ấy đi đến đâu cũng được tiếp đãi tử tế, gặp việc gì khó cũng dần xếp được dễ dàng.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không nói hai lưỡi, sẽ được những điều lợi ích sau đây:

- a) Bà con, dòng họ được luôn luôn sum họp
- b) Tình bằng hữu của thiện tri thức được vững bền bất hoại
- c) Đức tin bất hoại
- d) Pháp hạnh bất hoại.

7. Không nói lời hung ác

Không nói hung ác là không nói những lời hung dữ ác độc, cộc cằn, thô tục làm cho người nghe khó chịu; không mắng nhiếc làm cho người nghe hổ thẹn, tủi đau v.v...

Người không nói lời hung ác, chẳng hề bôi nhọ việc không hay của ai, mà trái lại, ưa bày những điều tốt đẹp của kẻ khác. Lời lẽ của họ thốt ra dịu dàng, thanh nhã, hiền hậu, toàn là lời đạo đức, từ bi, lợi lạc cho tất cả chúng sinh, ai nghe cũng hân hoan, kính trọng.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không nói lời hung ác mà lại nói lời ôn hòa, được những công đức như sau:

- a) Nói lời nào cũng khôn khéo đúng lý và lợi ích
- b) Nói điều gì, ai cũng nghe theo và tin cậy
- c) Nói ra lời nào cũng không ai chỉ trích mà còn được mến yêu.

8. Không tham muốn

Ở đời, có 5 món dục lạc, mà người ta thường tham muốn nhất là: tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ. Ngũ trần dục lạc ấy, thật ra, vui ít mà khổ nhiều. Như tham tiền của phải đầy đọa thân sống, đôi khi còn dùng những phương tiện bất chính, để thủ tóm về mình, và khi mất thì lại vô cùng đau khổ. Tham sắc thì tốn tiền nhiều, lại mất sức khỏe và hao tổn tinh thần; nhiều khi lại tìm những mưu chước tối tệ để thỏa lòng ước muốn; nếu không được, lại đâm ra ghen tương, thù hận, giết chóc. Tham danh vọng, quyền tước thì phải vào lòn ra cúi, lao tâm khổ trí, mất ăn bỏ ngủ, đôi khi lại còn làm trò cười cho người chung quanh. Tham ăn uống cao lương mỹ vị, thì bị nhiều bệnh khó trị, thân thể mệt nhọc, mạng sống không thọ. Tham ngủ nghỉ, ngủ sớm dậy trưa, thì trí não hóa đần độn, tối tăm.

Ngũ dục lạc chính là những nguyên nhân chính ràng buộc kiếp người vào vòng sinh tử, luân hồi, sa đọa.

Người không tham muốn những thứ ấy, là người biết tu hành Thiểu Dục và Tri Túc. Thiểu Dục là muốn ít; Tri Túc là biết đủ. Người Thiểu Dục, Tri Túc thì có một đời sống giản dị, thanh cao và an toàn.

Xã hội nếu chỉ gồm những hạng người ấy, thì những thảm trạng: kẻ mạnh hiếp người yếu, kẻ giàu đàn áp người nghèo, người nghèo oán hận kẻ giàu, không còn tiếp diễn, và cõi đời cũng được sống trong cảnh thanh bình an lạc.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không tham muốn thì được thành tựu những điều tốt đẹp sau đây:

- a) Ba nghiệp (thân, khẩu, ý) được tự tại, vì nhân các căn đều đầy đủ
- b) Cửa cải không mất mát, hay bị cướp giật
- c) Phúc đức tự tại
- d) Những sự tốt đẹp sẽ đến với mình, mặc dù mình không mong ước.

9. Không giận hờn

Không giận hờn là vẫn giữ sự bình tĩnh, điềm đạm, nhu hòa trước những cảnh trái ý nghịch lòng.

Giận hờn là một tánh xấu rất tai hại, nó như một ngọn lửa dữ, đốt cháy cả mình lẫn người chung quanh. Kinh Phật có câu:

"Một niệm giận hờn nổi lên, thì trăm, nghìn cửa nghiệp chương đều mở. Lửa tức giận một phen phát ra, liền đốt tất cả rừng công đức".

Không giáo cũng có nói:

"Dần tâm giận xuống một lúc thì khỏi lo sợ cả trăm ngày. Nên chỉ việc đáng nhin thì nhin, chuyện đáng răn thì răn. Nếu chẳng nhin chẳng răn, thì việc nhỏ hóa ra to. Bao nhiêu điều phiền não, đều do chẳng nhin mà ra".

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người nào không giận tức, thì được tám món tâm pháp, vui mừng như sau:

- a) Không tâm khổ não
- b) Không tâm giận hờn
- c) Không tâm tranh giành
- d) Tâm nhu hòa ngay thẳng
- đ) Tâm từ bi như Phật
- e) Thường làm lợi ích yên ổn cho các chúng sanh
- ê) Thân tướng trang nghiêm, chúng sinh đều tôn kính
- g) Có đức nhẫn nhục, được mau sinh lên cõi Phạm Thiên.

10. Không si mê.

Không si mê là biết phán đoán rành rẽ, nhận định rõ ràng, đúng đắn, không cố chấp theo sự hiểu biết riêng của mình, không tin những thuyết không hợp chơn lý, nhất là không mê tín dị đoan.

Người không si mê, tức là người có trí huệ, giản trạch, tin có nhân quả luân hồi, nên không tạo tội mà cứ làm phước, thường tu hạnh Bát nhã, dứt trừ vô minh, để tiến mãi trên con đường giải thoát.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp đạo, người không si mê, thì thành tựu được 10 pháp công đức sau đây:

- a) Được ý vui chơn thiện và bạn chơn thiện
- b) Tin sâu nhân quả, thà bỏ thân mạng chớ không làm ác.
- c) Chỉ quy y Phật, chứ không quy y thiên thần và ngoại đạo

- d) Tâm được ngay thẳng, chánh kiến
- đ) Sanh lên cõi trời, khỏi bị đọa vào ba đường ác
- e) Phúc huệ không lường, thường tăng lên mãi
- ê) Dứt hẳn đường tà, chăm tu đạo chánh
- g) Không lòng chấp ngã, bỏ hết ác nghiệp
- h) Yên ở vào nơi chánh kiến
- i) Khỏi bị nạn dữ.

VIII. TỨ NHIẾP PHÁP

1) ĐỊNH NGHĨA

Tứ nhiếp pháp là gì? Tức là bốn phương pháp lợi tha để nhiếp phục chúng sinh quay về với Phật pháp.

Bốn phương pháp đó là:

- Bố thí nhiếp
- Ái ngữ nhiếp
- Lợi hành nhiếp
- Đồng sự nhiếp

2) HÀNH TƯỞNG CỦA TỨ NHIẾP PHÁP

1. Bố thí nhiếp:

Một xã hội tốt đẹp hay xấu xa, hòa bình hay hỗn loạn không phải là không nguyên nhân. Nguyên nhân của hỗn loạn xấu xa chính là lòng ích kỷ. Nhân loại đang quần quai trong khổ đau, những cảnh nồi da xáo thịt, tái diễn hằng ngày là do đâu, nếu không phải chính là lòng tham lam ích kỷ?

Đạo Phật là đạo từ bi, nghĩa là cứu khổ. Mà những nỗi khổ lớn của con người là gì? Đó là sự thiếu thốn về vật chất, sự mê mờ về tinh thần, và lòng lo sợ về đủ mọi thứ, như lo sợ mất tiền của, mất thân mạng, gặp tai biến v.v...

Vậy người có lòng từ bi, muốn cứu khổ thì trước tiên phải xả bỏ tánh ích kỷ, phải cho mọi người những gì mình có, phải cho những gì người khác mong muốn. Nghĩa là phải làm hạnh bố thí. Do sự bố thí ấy mà mình cảm phục được người chung quanh, mà người chung quanh mới gần gũi thân mến mình và mong cầu học đạo giải thoát. Bố thí có 3 lối:

Tài thí, Pháp thí và Vô úy thí.

a) **Tài thí:** Tài là tiền của. Tài thí là đem tiền của mà bố thí, để cứu vớt người đồng loại thoát khỏi đau khổ. Cảnh khổ của chúng sinh về vật chất không thể kể xiết: người thiếu cơm, kẻ thiếu áo, người thiếu thuốc thang, kẻ thiếu nơi nương náu...Đứng trước bao cảnh khổ ấy, người Phật tử không thể nào an nhiên hưởng sự sung sướng riêng được, mà trái lại thấy mình có bốn phận xuất của, ra công giúp kẻ nghèo khổ, thiếu hụt.

Đừng viện cớ, hay tự an ủi, mình nghèo không có của tiền giúp đỡ người chung quanh. Thật ra miễn là mình có từ tâm hay không, chứ không phải mình hoàn toàn thiếu phương tiện để giúp đỡ người khác. Một chén cơm vẫn có thể chia

hai được, một manh chiếu vẫn còn đủ chỗ cho thêm một người nằm được. Người ta thường nói: "*Chật bụng chớ chật chi nhà*", là thế. Người triệu phú đem cho năm, bảy ngàn bạc không làm cho người ta cảm phục, quý mến bằng người nghèo chỉ có hai bộ quần áo, mà đem cho bớt đi một bộ.

b) **Pháp thí:** Pháp là giáo pháp, là những lời dạy, những giáo lý của đức Phật và các bậc Thánh hiền tăng, là tam tạng kinh điển. Pháp thí là đem những giáo pháp quý báu ấy mà bố thí, giảng dạy cho chúng sinh.

Chúng sinh đang mê mẩn, xoay vần trong sáu cõi, gây nghiệp rồi thọ báo, khác nào tỉnh mộng rồi lại mơ. Trong lúc mộng nào biết có mơ, cứ lăn lộn vào đường ái, như bướm đâm đầu vào đèn. Vì thế, đức Phật mới đem giáo pháp ra giảng dạy khiến cho chúng sinh ra khỏi biển khổ luân hồi.

Pháp của Phật nhiều vô số lượng, cao bao nhiêu cũng có, thấp bao nhiêu cũng có, đủ cỡ, đủ loại cho mọi căn cơ. Dù người nước nào, bậc nào, căn cơ cao hay thấp, sáng hay tối, một khi nghe đến pháp của Phật, tùy sức đều được hiểu cả. Nên trong kinh có câu: "*Phật thuyết nhất âm, chúng sinh tùy loại các đắc giải*".

Chúng ta đừng viện cớ mình còn kém Phật pháp, không thể làm công việc thí pháp được. Như trên đã nói, pháp Phật có vô số lượng pháp môn, nếu không biết được pháp môn cao thâm, thì cũng biết được pháp môn thông thường. Mỗi Phật tử ít ra cũng biết tụng kinh, niệm Phật, lễ Phật, ăn chay. Chúng ta đem những điều ấy chỉ bảo cho người, thế cũng là thí pháp rồi. Nếu làm những điều ấy với tấm lòng thành thật, hoan hỷ, cố mong sao cho người chung quanh đi đến với đạo để được lợi ích, thì sự thí pháp ấy còn đáng quý hơn là giảng những giáo lý cao với một thái độ dửng dưng hay tự cao tự đại.

Tuy thế, đã là Phật tử thì chúng ta có bốn phận phải luôn luôn trau dồi, học hỏi để biết rộng hiểu nhiều, hầu tự giải thoát và để công việc thí pháp của chúng ta được hiệu quả hơn, phổ biến rộng rãi hơn và ứng dụng trong mọi trường hợp.

Thí pháp càng lan rộng, thì người xu hướng về với Phật pháp càng nhiều và cõi đời càng bớt đau khổ.

c) **Vô úy thí:** Vô úy là không sợ hãi. Vô úy thí là đem cái không sợ mà thí cho chúng sinh. Sự sợ hãi là một tâm trạng rất thông thường của chúng sinh trong cõi đời giả tạm và đầy đau khổ này. Vậy người có lòng từ bi, phải cố gắng làm sao cho chúng sinh chung quanh có được sự bình tĩnh, yên ổn của tâm hồn, không hoang mang lo lắng, sợ hãi.

Vô úy thí, không phải chỉ những người có can đảm, có tài năng, có uy quyền mới làm được. Hằng ngày chung quanh ta, biết bao người đang ở trong cảnh sợ hãi; nếu thật chúng ta có lòng từ muốn giúp đỡ cho họ khỏi sợ hãi thì không có lúc nào là không thể làm được: một đứa bé đang kinh hãi trước hàm răng của con chó dữ; một bà lão lo sợ bị xe cán không dám băng qua đường nhiều xe cộ; một thiếu nữ đi đêm "sợ ma"; một thí sinh run rẩy trước giờ vấn đáp v.v...đó là bao nhiêu cơ hội mà chúng ta có thể thi hành pháp Vô úy thí. Gặp người bị tai nạn, ta đem tài năng hay thể lực ra đùm bọc, che chở, cho họ khỏi sợ hãi; gặp người đau

ôm, lo sợ thân chết mang đi, ta lấy luật vô thường giảng giải cho họ và bảo họ niệm đức Quan Thế Âm Bồ tát hay Phật A Di Đà v.v...đó là Vô úy thí.

Tóm lại, bố thí là do lòng từ bi vô hạn mà làm. Nó có một phạm vi rộng rãi vô cùng. Khi nào còn có chúng sinh đau khổ thì ta còn bố thí.

Hình thức cao nhất của bố thí là bố thí Ba la mật, nghĩa là bố thí rất nhiều mà không thấy mình có bố thí; bố thí mà không phân biệt thân sơ, không chấp ta, người, thù, bạn; bố thí mà không chấp số lượng những vật thí. Như thế là ta đã thành tựu pháp "Tam luân không tịch" về bố thí. Khi ấy, bố thí không còn là một việc làm phúc hay ban ân nữa, mà chính là một việc tự nhiên, không thể bỏ qua được như ăn, như uống, như một bồn phận nhất định hàng ngày.

Vậy đã là Phật tử thì không thể nào không thi hành pháp bố thí được. Sự thi hành này tùy phương tiện, tài năng, thể lực của mình, và ở trong hoàn cảnh nào cũng làm được, chứ không phải đợi có đủ một số điều kiện nào đó mới làm được. Miễn là ta càng cố gắng giúp ích, cứu khổ cho người được chừng nào thì quý chừng ấy.

2. Ái ngữ nhiếp:

Ái ngữ nhiếp là tùy theo căn tánh chúng sinh mà khôn khéo nói năng, an ủi, khuyên lơn, nhân thế khiến cho họ sinh lòng thân mến, cảm phục, rồi từ đó họ mới theo ta mà học đạo.

Ở đời phần nhiều người ỷ của, cậy quyền, đối với mọi người dùng lời không tao nhã, nên làm cho người chung quanh chán ghét. Một khi họ không yêu mến, cảm phục, thì tuy trước mặt họ dạ dạ, vâng vâng, mà sau lưng lại không chịu phục tùng, nghe theo. Vì thế, nhiều việc phải bị hư hỏng.

Tục ngữ có câu: "*Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*". Thật thế, lời nói là một cửa báu mà mọi người đều có cả, không phân biệt giàu, nghèo, sang, hèn. Nhưng cũng lời nói ấy người này sử dụng thì nên công việc, còn người kia sử dụng thì lại tán gia bại sản. Sở dĩ như thế là vì một bên biết lựa lời ăn nói dịu dàng, dễ nghe, còn một bên cộc cằn, thô tục. Nhiều người, tự bào chữa, thường bảo: "Tánh tôi ngay thẳng và có hơi nóng, nên hay ăn to nói lớn, chứ thật ra tôi không có ác ý".

Không có ác ý, nhưng làm cho người chung quanh phải đau khổ, khó chịu vì lời nói khiếm nhã, thô bạo của mình, thì có khác gì người ác?

Vậy Phật tử chúng ta muốn cảm hóa, dẫn dắt người chung quanh về con đường chánh, trước tiên phải áp dụng cho được pháp ái ngữ, nghĩa là luôn luôn và trong mọi trường hợp, phải dùng lời dịu dàng, êm ái, thương yêu trong khi tiếp xúc với mọi người. Nhất là khi người ta đang ở trong cảnh khổ, thì những lời khuyên lơn, vỗ về lại càng vô cùng quý báu, vì có thể xoa dịu được vết thương lòng và làm cho người ta vô cùng cảm kích, khó mà có thể phai mờ được.

3. Lợi hành nhiếp:

Lợi hành nhiếp là làm lợi ích cho người bằng ý nghĩ, lời nói hay hành động, khiến cho người ta sinh lòng thân mến mà theo ta học đạo.

Cái gương sáng nhất về phương diện lợi hành là cái gương Ngài Trì Địa Bồ tát. Suốt đời, Ngài thường gánh đất đắp đường, ban cho bằng phẳng, hoặc bắc cầu để cho khách bộ hành đi lại được dễ dàng tiện lợi. Ngài thay người già gánh nặng, đẩy giúp cỗ xe lên dốc cao, chèo giúp cho người lái thuyền ngược nước...

Tóm lại, bất luận việc lớn nhỏ, miễn giúp ích được cho người là Ngài không bao giờ từ nan. Xem thế, thì không cần phải đợi có đủ phương tiện mới làm lợi ích cho người được. Chỉ với một ít sức khỏe cũng có thể giúp được nhiều việc lợi ích cho người rồi.

Có khi chỉ cần một ý nghĩ tốt, một lời giới thiệu hay cũng có thể giúp cho người chung quanh có công ăn việc làm.

Đối với người giàu có, nhiều phương tiện thì phạm vi hoạt động cho lợi hành lại càng rộng rãi. Họ có thể xuất tiền của ra làm nhà dưỡng lão, nuôi người tuổi già sức yếu, để tuổi già của họ bớt đen tối, nguy nan; hay họ xây viện dục anh, nuôi trẻ mồ côi cha mẹ, cho chúng học hành và có nghề nghiệp, huấn luyện cho chúng thành những công dân hữu dụng. Hay dựng trại tế bần, cấp dưỡng cơm ăn áo mặc cho kẻ đói khó, hay dựng bệnh xá để cứu chữa những kẻ bệnh tật; hay xây trường học giúp con em có nơi học hành. Đó là bao nhiêu công việc vô cùng lợi ích, vừa cho đời vừa cho đạo. Những công việc lành ấy sẽ cảm hóa lòng người và hướng họ trở về con đường giải thoát là con đường của đạo Phật.

4. Đồng sự nhiếp:

Đồng sự nhiếp là tùy theo căn cơ, hoài bão, địa vị, nghề nghiệp của người mà lẫn lộn vào công việc của họ, cộng tác với họ, để một mặt giúp đỡ họ trong nghề nghiệp, một mặt nêu cao gương lành, làm cho họ cảm mến mà theo ta đến gần đạo cả.

Chẳng hạn như khi ta cùng làm việc trong một công sở, trong một xí nghiệp, trong thương trường hay trong nông nghiệp, mà từ việc lớn cho đến việc nhỏ, từ ý nghĩ cho đến câu nói, ta luôn luôn nêu gương đạo đức, tận tâm tận lực làm việc, sẵn sàng hy sinh quyền lợi mình, cho bạn đồng nghiệp, dần dần những người cộng sự, sẽ tiệm nhiễm những đức tánh tốt đẹp của ta, sẵn sàng nghe theo, làm theo những điều ta khuyên bảo.

Đồng sự nhiếp, là một phương pháp có hiệu quả nhất để nhiếp hóa người chung quanh quay về con đường đạo. Bồ thí nhiếp, ái ngữ nhiếp hay lợi hành nhiếp, mặc dù đều cảm hóa được người, nhưng không thường trực và không có ảnh hưởng sâu xa như đồng sự nhiếp. Chẳng hạn như người được ta bồ thí, hay lợi hành, thì không phải lúc nào cũng ở bên cạnh ta, mà chỉ thỉnh thoảng mới được ân huệ ấy; còn ái ngữ thì chỉ hạn cuộc trong lời nói; mà lời nói dù có hay ho êm dịu bao nhiêu, cũng không thể biến thành cơm thành áo, thành những nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống đau khổ, thiếu thốn của người chung quanh được.

Nhưng với đồng sự nhiếp, ta có thể giúp đỡ một cách thiết thực và thường xuyên cho những người cùng sống trong một hoàn cảnh, một nghề nghiệp với ta. Ta luôn luôn gần gũi chung đụng với họ, nên ta thấu rõ những hoài bão, tâm trạng, nhu cầu của họ; nhờ thế ta có thể giúp ích cho họ một cách có hiệu quả hơn. Ta

trở thành một cột trụ chính cho họ nương tựa; vì thế ta có thể nhiếp hóa họ dễ dàng, sâu xa hơn. Một sự nhận xét thông thường là ở đâu, công sở hay tư sở, nhà máy hay nông trường, hễ có một Phật tử chân chính, thuần thành, gương mẫu, thì ở đó số người theo Phật càng ngày càng đông, càng mạnh.

3) LỢI ÍCH CỦA TỨ NHIẾP PHÁP

Nếu ta thực hành đúng theo Tứ nhiếp pháp ta sẽ thấy những kết quả đẹp đẽ sau đây:

1. Về phương diện cá nhân:

Ta sẽ là một con người gương mẫu; mỗi ý nghĩ, mỗi lời nói, mỗi hành động của ta đều là một hạt giống thiện gieo vào ruộng phước mà sau này ta sẽ gặt được những kết quả quý báu, tốt lành. Những gì của ta nói ra, làm ra đều được thông cảm, tán thành, mến phục. Ta có thể thu hút nhân tâm một cách dễ dàng, rộng rãi, và mỗi khi đi đến đâu, ta đều được tiếp đón một cách chân thành, nồng nhiệt. Do đó, ta sẽ dễ dàng thành công trong mọi việc.

2. Về phương diện gia đình:

Khi người ngoài, xa lạ mà còn mến phục, thương yêu ta, thì sao cha mẹ, vợ con, anh em là những người thân thuộc lại không quý mến ta được? Do ảnh hưởng tốt đẹp và uy tín của ta, mọi người trong gia đình đều trở thành thuần lương, đức độ cả. Và một gia đình gồm những phần tử như thế, thì thế nào cũng được trên thuận dưới hòa, trong ấm ngoài êm, nghĩa là có hạnh phúc.

3. Về phương diện xã hội:

Một người tu hạnh Tứ nhiếp pháp cũng đã gây được ảnh hưởng tốt lành và hoán cải được một phần nào hoàn cảnh xã hội. Số người tu Tứ nhiếp pháp càng nhiều thì xã hội lại càng được cải tiến, và trở thành thuần lương, thiện mỹ.

Người ta thường trách đạo Phật là tiêu cực yếm thế. Những lời chỉ trích sai lầm ấy, chỉ đem một giáo lý Tứ nhiếp pháp này ra chứng minh, cũng đủ đánh đổ được ngay. Thật vậy, nếu áp dụng triệt để Tứ nhiếp pháp vào cuộc đời thực tế, thì xã hội sẽ được cải tiến một cách vô cùng lợi lạc.

IX. LỤC HOÀ

1) ĐỊNH NGHĨA

Lục hòa là sáu phương pháp cư xử với nhau cho hòa hợp từ vật chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm. Hòa ở đây là hòa với mục đích tiến tới sự cao đẹp, đến con đường giải thoát, toàn thiện toàn mỹ, chứ không phải hòa một cách nhu nhược, thụ động, ai nói quấy cũng ừ, ai nói phải cũng gật. Hòa ở đây cũng không phải là phương tiện trong giai đoạn để rút thắng lợi về mình, rồi lại chiến. Hòa ở đây nhằm mục đích làm lợi cho tất cả, gây hạnh phúc cho tất cả, trong ấy có bóng dáng "tự và tha" không có so đo "ta và người".

2) LỤC HOÀ LÀ NHỮNG GÌ?

Lục hòa gồm có sáu điểm sau đây:

1. Thân hòa cùng ở (Thân hòa đồng trú):

Nghĩa là cùng nhau ở dưới một mái nhà, trong một phạm vi, một tổ chức, hôm sớm có nhau, cùng ăn cùng ngủ, cùng học cùng hành.

Khi đã sống chung đụng hằng ngày như thế, thì phải hòa thuận với nhau, không dùng sức mạnh, võ lực để lấn hiếp, đánh đập nhau. Nếu là anh em, vợ chồng, con cái trong một gia đình, thì phải trên thuận dưới hòa, anh ra anh, em ra em, chồng ra chồng, vợ ra vợ, chứ không được lộn xộn vô trật tự, hiếp đáp, sát phạt nhau.

Nếu là những Phật tử, cùng ở với nhau học tập dưới một mái chùa, thì tuy là không phải ruột thịt, nhưng cũng là những người con chung của đức Phật, cùng một lý tưởng mục đích, thì cũng phải lấy cái hòa khí làm đầu, không được chia phe phái, ý mạnh hiếp yếu, ý thế hiếp cô, mạnh ai nấy được.

Nếu là đồng bào, cùng chung sống trong một quốc gia xã hội, thì phải lấy sự đoàn kết làm đầu, không được gây cảnh nòi da xáo thịt, chia năm xẻ bảy, làm thành giặc chòm, giặc xóm; sát phạt nhau, chém giết nhau. Người nước ta có câu ca dao rất có ý nghĩa:

"Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn".

Khác giống, mà sống chung trên một giàn, còn phải hòa thuận, thương yêu nhau; huống chi là cùng một dân tộc, một giống nòi!

Cũng thế, đã là nhân loại, cùng chung sống trên quả địa cầu này, thì dù là da trắng, da đen, da vàng hay da đỏ cũng là "tứ hải giai huynh đệ" cả. Đã là giống người như nhau mà lại đem nhau ra chiến trường bắn giết nhau, tàn sát nhau, làm mồi cho súng đạn vô tri, thì thật là vô cùng phi lý.

Tóm lại, đã cùng chung sống với nhau trong một địa vị, một giới hạn, một hoàn cảnh, thì bao giờ cũng phải hòa hảo với nhau.

2. Lời nói hòa hiệp, không tranh cãi nhau:

Muốn thân không đánh đập nhau, không đối chọi nhau, khi ở bên cạnh nhau, thì lời nói phải giữ gìn cho được ôn hòa nhã nhặn; trong mọi trường hợp, nhất thiết không được rầy rà, cãi cọ nhau.

Có người thân hòa mà khẩu không hòa, ăn thua nhau từng câu nói, tìm cách mỉa mai, châm chọc nhau, hặc hởi nhau từng tiếng một, cuối cùng sinh ra ấu đả nhau.

Trong một gia đình, cũng vì một lời nói không hòa, mà nhiều khi anh em xa lìa nhau, vợ chồng ly tán nhau, cha con không thấy mặt nhau, trở thành những kẻ xa lạ, thù hằn nhau.

Trong xã hội, cũng vì một lời nói không hòa, mà nhiều khi quốc gia phải lâm nạn chiến tranh, nhân loại phải bị đẩy vào lò sát sinh thảm khốc.

Bởi thế, nên thân thể hòa chưa phải là đủ, mà Phật dạy phải hòa cả miệng nữa. Nghĩa là người Phật tử phải nói lời dịu dàng, hòa nhã với nhau, nhất thiết không được cãi lầy, gây gổ nhau. Nếu có gì thắc mắc, cần phải bàn cãi cho ra lẽ, thì tuyệt đối phải dùng lời nói ôn tồn, hòa nhã mà bàn luận.

3. Ý hòa cùng vui (Ý hòa đồng duyệt):

Duy thức học có nói: Ý là hệ trọng hơn hết, nó là động cơ thúc đẩy miệng và thân. Kể công thì nó đứng đầu, mà kết tội, nó cũng đứng trước (công vi thủ, tội vi khôi). Bởi thế cho nên, trong một gia đình, một đoàn thể, mỗi người cần giữ gìn ý tứ, tâm địa của mình. Nếu ý tưởng hiền hòa, vui vẻ thì thân và lời nói dễ giữ được hòa khí. Trái lại nếu ý tứ bất hòa, thường trái ngược nhau, ganh ghét nhau, thì thân và khẩu khó mà giữ cho được hòa hảo. Dù có cố gắng bao nhiêu, để thân và khẩu được hòa khí, hay vì sợ một uy quyền gì ở trên, mà phải ăn ở hòa thuận với nhau, thì sự hòa thuận này cũng chẳng khác gì một lớp sơn đẹp đẽ, tô lên một tấm gỗ đã mục. Một khi sự xung đột bên trong đã đến một mức độ không thể chứa đựng được nữa, tất nó sẽ nổ tung ra trong lời nói hay trong những cái đấm đá; cũng như tấm gỗ khi đã mục quá rồi thì thế nào lớp sơn bên ngoài cũng rạn nứt, đổ bể.

Đức Phật đã thấu rõ như thế, nên Ngài dạy phải có tâm ý vui vẻ hòa hiệp trong khi chung sống với nhau.

Muốn được tâm ý hòa hiệp, phải tu hạnh hỷ xả. Hỷ xả nghĩa là bỏ ra ngoài những sự buồn phiền, hờn giận, không chấp chặt trong lòng những lỗi lầm của kẻ khác. Có như thế, tâm hồn mới thư thái, vui vẻ được, và ý nghĩ mới trong sáng, thanh tịnh được. Vậy Phật tử chúng ta hãy cố gắng tu hạnh hỷ xả mới được.

4. Giới hòa cùng tu (Giới hòa đồng tu):

Trong một tổ chức, một đoàn thể nào có trật tự, tất đều có kỷ luật qui củ hẳn hoi.

Trong đạo Phật, mỗi Phật tử, tùy theo địa vị cấp bậc tu hành của mình, mà thọ lãnh ít hay nhiều giới luật. Người tại gia thì thọ ngũ giới; người xuất gia thì thọ 10 giới nếu là Sa di, thọ 250 giới nếu là Tỷ kheo, thọ 348 giới nếu là Tỷ kheo ni v.v...

Khi Phật tử hội họp lại, hay khi cùng chung sống để tu học, mỗi ngày tùy theo cấp bậc của mình mà giữ giới. Đã cùng một cấp bậc với nhau, thì tất phải thọ giới và giữ giới như nhau, chứ không được lộn xộn, giữ giới này, bỏ giới kia, giữ giới kia, bỏ giới nọ, mỗi người mỗi thứ. Nếu có sự vô kỷ luật này thì lẽ tất nhiên tổ chức ấy sẽ tan rã. Vì thế, đức Phật dạy: khi Phật tử đã chung sống với nhau, thì triệt để phải cùng nhau tu những giới luật như nhau, giữ đúng những giới luật của cấp bậc mình.

Nói rộng ra, trong một trường học, một gia đình Phật tử, một hội chẳng hạn, bao giờ cũng lấy kỷ luật làm đầu. Trong trường, nếu học sinh không giữ kỷ luật của trường, ai muốn ra cứ ra, ai muốn vào cứ vào, ai muốn học cứ học, ai muốn chơi cứ chơi, thì trường ấy ắt phải sập. Trong gia đình Phật tử, đoàn sinh mỗi người mỗi làm theo mỗi ý riêng mình, không tuân năm điều luật của gia đình, không làm theo huấn lệnh của huynh trưởng, thì gia đình Phật tử ấy sẽ tan rã. Trong một hội, hội viên không tôn trọng điều lệ của hội, phân chia giai cấp, tự cho mình sang không cần giữ giới như người hèn, tự cho mình giàu, không giữ giới như người nghèo, tự cho mình có học thức không giữ giới như người vô học; nếu có tình trạng như thế tất hội ấy sẽ tan rã.

Nói tóm lại, trong một đoàn thể, đạo hay đời, nếu không cùng nhau gìn giữ giới điều, kỷ luật, quy tắc, thì chúng ta không bao giờ sống chung với nhau được. Vật Phật tử, muốn hòa hợp cùng nhau để tu tập, thì mỗi người cần phải gìn giữ giới luật như nhau.

5. Thấy biết giải bày cho nhau hiểu (Kiến hòa đồng giải):

Trong sự sống chung, mỗi người hiểu biết được điều gì, khám phá được điểm gì, phải giải bày, chỉ bảo cho người khác hiểu. Như thế trình độ hiểu biết mới không chênh lệch, sự tu học mới tiến đều về tinh thần bình đẳng, mới dễ giữ vững giữa những người cùng ở một đoàn thể.

Khi ta khám phá ra được một điều gì mới lạ, hay có một ý kiến gì hay ho, nếu ta không giải bày cho người chung quanh, thì không những ta là một kẻ ích kỷ, mà còn tạo ra một sự tắc nghẽn giữa sự thông cảm với những người khác. Lòng ích kỷ và sự tắc nghẽn ấy là mối dây của sự chia rẽ, bất hòa, xung đột. Trước một vấn đề, mỗi người sẽ nghĩ, sẽ thấy mỗi cách, và do đó, sẽ gây nghi ngờ, hoang mang trong đoàn thể, vì phần đông không biết tin vào ai.

Nhất là trong kinh sách Phật, vừa nhiều, vừa cao siêu, vừa đủ loại, mỗi Phật tử có thể khám phá ra một khía cạnh khác nhau, tìm ra một ý nghĩa có thể đúng, mà cũng có thể sai. Trong những trường hợp ấy, mà không gấp rút giải bày quan điểm, ý kiến của mình cho mọi người trong đoàn thể hiểu biết, thì khó mà có thể sống hòa hiệp với nhau.

6. Lợi hòa cùng chia cân nhau (Lợi hòa đồng quân):

Về tài lợi, vật thực, đồ dùng phải phân chia cho cân nhau hay cùng nhau thọ dụng, không được chiếm làm của riêng, hay giành phần nhiều về mình.

Trong khi sống chung, nếu có người đem cho vật thực, y phục, mền chiếu, thuốc thang v.v...thì phải đem quân phân tất cả, nghĩa là chia cho đều nhau, không vì tình riêng, kẻ ít người nhiều, kẻ tốt người xấu, nhưng phải lấy công bằng làm trọng. Giữ được như thế, thì dù ở chung nghìn người cũng vẫn hòa vui. Trái lại, nếu vì tình tư, ý riêng tham tài ham lợi thì dù chỉ có vài ba người chung sống với nhau, cũng không thể hòa được.

Trong xã hội sở dĩ có sự xung đột dữ dội, phân chia giai cấp, cũng do vì thiếu sự "Lợi hòa đồng quân" cả. Người giàu thì giàu quá, kẻ nghèo thì nghèo xơ, kẻ dinh thự nguy nga ruộng đất cò bay thẳng cánh, có kẻ không có một chồi tranh vách đất. Do đó, không thể có hòa bình được: người vô sản xung đột với kẻ hữu sản, nước nghèo đối sinh sự với nước phú cường.

Nếu nhân loại thâm hiểu rằng: cuộc giàu sinh phú quý trong nhân gian, như hạt sương đọng trên cành hoa, công danh vinh hiển trên đời như bọt nước nổi trên mặt biển, thì chắc sự chênh lệch giữa giàu và nghèo sẽ bớt đi nhiều lắm, và nhân loại sẽ bớt xung đột nhau hơn.

Với một tinh thần bình đẳng lợi tha, từ bi cứu khổ, với một trí huệ soi thấu rõ sự vô thường, giả tạm của cuộc đời, Đức Phật đã dạy: "Có tài lợi, nên tùy phận chia sớt cho nhau", hay triệt để hơn nữa: "Lợi hòa đồng quân".

Vậy chúng ta đã là Phật tử, phải nên cố gắng thực hành cho được lời dạy ấy.

X. TỊNH ĐỘ

1) DANH HIỆU VÀ CẢNH TRÍ CỖI CỰC LẠC HAY TỊNH ĐỘ

Một hôm nhìn thấy Đức Phật Thích-Ca, dung mạo khác lạ, vô cùng hoan hỷ, Ngài A-Nan mới hỏi Phật:

- Hôm nay tại sao dung mạo của Phật lại khác hơn ngày thường?

Phật dạy rằng:

- Ta cảm nhớ đức Phật A Di Đà, muốn nhắc đến nhân địa của Ngài, để chỉ dạy cho chúng sinh pháp môn tu Tịnh độ.

Ngài dạy rằng: từ cõi Ta-bà này hướng về phía tây, hơn mười muôn ức cõi, có một thế giới gọi là Cực lạc hay Tịnh độ. Ở nước đó có đức Phật, hiệu là A Di Đà, Ngài thường thuyết pháp. Cảnh giới ở nước thanh tịnh ấy, vô cùng đẹp đẽ, xán lạn vui tươi. Phong cảnh cả toàn cõi như là một vườn hoa vĩ đại với những hàng cây ngay ngắn, những tường hoa, những dây leo rủ xuống như màu gấm, như lụa là; có những hồ nước chứa đầy những thứ nước có tám công đức. Đáy hồ lát bằng cát vàng; trong hồ có những hoa sen lớn bằng bánh xe, đủ màu sắc, hương tỏa thơm ngát, và có hào quang đẹp đẽ: hễ hoa màu xanh, thì phát ra hào quang xanh; hoa màu trắng, thì phát ra hào quang trắng; hoa màu hồng, thì phát ra hào quang hồng... Đường sá cầu cống, đền đài, điện các ở cõi Tịnh độ đều làm bằng ngọc vàng châu báu, vô cùng quý giá.

Chim chóc ở đây là những thứ chim báu, như bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá lợi, ca lăng, tần già v.v... những thứ chim này, ngày đêm sáu thời, hót ra những thứ tiếng pháp vi diệu, hòa lẫn trong những điệu nhạc thiêng, làm cho ai nghe đến, cũng phải liền phát tâm hoan hỷ niệm Phật. Các loài chim do đức Phật A Di Đà biến hóa ra để thuyết pháp cho chúng sinh nghe. Chẳng những chim biết nói pháp, mà cho đến nước chảy, gió thổi cây reo đều là những lời thuyết pháp vi diệu, ai nghe cũng đều phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Ở đây, không bao giờ có bóng tối, vì nhờ hào quang của Phật phát ra, sáng chói luôn luôn. Cảnh giới trang nghiêm, huy hoàng, xinh đẹp như thế là do sức đại nguyện của đức Phật A Di Đà, các bậc Bồ tát và Thánh chúng, toàn là bậc Thượng thiện gây nên.

Trong hoàn cảnh thuận tiện, vui tươi như thế nên tất cả mọi người ở đây, ai cũng tinh tấn tu hành và dễ được thành đạo nghiệp.

2) NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ VẮNG SANH VỀ CỖI TỊNH ĐỘ

Muốn được sanh về cõi Tịnh độ, trước tiên cần phải đủ ba điều kiện sau đây:

1. Đức tin chắc chắn:

Trong kinh Hoa Nghiêm có nói: "Tin là mẹ các công đức. Tin có thể thành tựu quả bồ đề". Lòng tin có ba khía cạnh:

a) Tin Phật là đáng sáng suốt từ bi cứu khổ mọi loài. Vì muốn cứu độ chúng sinh mau hết khổ sanh tử, nên Ngài mới chỉ bày cảnh Tịnh độ của Phật A Di Đà là một cảnh có thật.

b) Tin giáo pháp của Phật nói ra là đúng đắn chơn thật, dạy chúng ta phải nhất tâm niệm Phật, cầu vãng sanh về cảnh giới của Phật A Di Đà. Chúng ta tin chắc theo giáo pháp của Ngài mà tu hành thì sẽ được thành công.

c) Tin ở nơi sức mạnh của mình. Nếu ta thật tâm tin chắc: ta là Phật sẽ thành, nhất tâm trì niệm danh hiệu Phật, quyết chắc sẽ được vãng sanh cõi Tịnh độ.

2. Lập nguyện vững vàng:

Nguyện là ý muốn tốt đẹp. Lập nguyện vững vàng nghĩa là thiết tha mong muốn, lập chí nguyện không thối chuyển, quyết sinh về Cực lạc, dù có gặp bao trở ngại gian lao, khổ sở. Phải có tấm lòng thiết tha, không giờ phút nào xao lãng ý muốn được về gần Phật A Di Đà, như con đi xa thiết tha được về gặp mẹ.

Trong mọi công việc lớn lao, chí nguyện là quan trọng. Không có chí nguyện, thì không có gì thành tựu được cả. Một nhà văn đã viết rất đúng: *"Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông"*. Người có chí nguyện, như thuyền có lái, như ngựa có cương. Từ việc đời cho đến việc đạo, muốn thành công, điều cần yếu là lập chí nguyện cho vững vàng.

3. Thực hành theo đúng chí nguyện:

Đã có chí nguyện rồi, phải thực hành theo đúng chí nguyện. Thực hành ở đây là luôn luôn trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, niệm luôn luôn trong khi đi đứng, nằm ngồi, cho đến "nhất tâm bất loạn".

Tóm lại, điều kiện tiên quyết để vãng sanh về thế giới Cực lạc của Phật A Di Đà, không có gì khó khăn, cũng không có gì bó buộc lắm, mà trái lại, bất luận ai, sang hèn, giàu nghèo, trí thức hay thiếu học đều có thể có được. Đó là: Có đức tin mạnh mẽ, lập nguyện vững vàng, thực hành theo đúng chí nguyện. Có đủ ba yếu tố Tín, Hạnh, Nguyện, là có thể bước lên đường đi đến cõi Cực lạc. Cuộc hành trình ấy có thể chậm có thể mau, có thể khó khăn có thể dễ dàng, nhưng ai đã có đủ ba điều kiện ấy, thì thế nào cũng đến đích, Đức Phật A Di Đà lúc nào cũng sẵn sàng chờ đợi để đón tiếp chúng ta, như mẹ chờ con đi xa về. Nhưng nếu mẹ chờ con mà con không nhớ mẹ, không muốn quay về, thì mặc dù có gần nhau đi nữa, cũng chẳng khác gì hai người xây lưng lại với nhau mà đi, một người đi về phương Nam, một người đi về phương Bắc, càng đi càng xa, không thể gặp nhau được nữa. Trái lại, nếu con nhớ mẹ, một lòng muốn gặp mẹ, trong lúc mẹ cũng đang nhớ và chờ đợi con thì, cũng như hai người hướng về nhau mà đi, một người ở phương Tây đi về phương Đông, một người ở phương Đông đi về phương Tây, mặc dù có cách xa muôn trùng, thế nào cũng sẽ gặp nhau.

Ta tin có Phật A Di Đà, ta quyết tâm thực hiện chí nguyện ấy, thì mặc dù cõi Cực lạc cách xa mười muôn ức cõi, khi lâm chung, ta cũng sẽ được đức Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện ra để tiếp độ ta về cõi ấy.

3) PHÁP TU VỀ CỰC LẠC (TỊNH ĐỘ)

Phương pháp tu về Cực lạc có nhiều lối, nhưng không ngoài các pháp niệm Phật. Đây lược kể bốn pháp niệm Phật:

1. Trì danh niệm Phật:

Trì danh niệm Phật tức là giữ một lòng nhớ nghĩ danh hiệu Phật, là niệm "Nam mô A Di Đà Phật ". Khi đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống cũng niệm. Niệm từ buổi mai khi mới thức dậy, cho đến buổi tối, trước khi đi ngủ. Niệm suốt cả ngày không xen hở. Khi gần đi ngủ, ngồi xếp bằng bán già hay kiết già, chấp tay mà nguyện rằng:

"Con tin lời của đức Phật A Di Đà, giữ một lòng niệm danh hiệu Ngài, nguyện đời này, bao nhiêu tội chướng thấy đều tiêu sạch, đến khi lâm chung được Phật và các vị Bồ tát, đến tiếp dẫn chúng con về Cực lạc.

2. Tham cứu niệm Phật:

Pháp niệm Phật tương tự pháp trì danh, nhưng mà có khác nghĩa, làm môi miệng không động, niệm không ra tiếng, mà trong tư tưởng có niệm Phật.

Khi niệm có tiếng thì xét tiếng ấy từ đâu mà sinh ra. Đến khi hết niệm không nghe nữa, thì xét tiếng ấy coi nó đi vào chỗ nào. Xét cho biết chỗ sinh ra, chỗ trở về là đã được một phần công phu khá cao rồi, cứ giữ như thế mà niệm, đừng cho tán loạn, thì chắc có ngày minh tâm kiến tánh.

3. Quán tưởng niệm Phật:

Là quán tưởng hình dung đức Phật A Di Đà ở trước mắt ta, mình cao một trượng sáu thước, đứng trên hoa sen, và quán thân ta cũng ngồi trên hoa sen, chấp tay hầu Phật. Phật thấy ta, ta thấy Phật. Quán như thế lâu ngày, đi, đứng, nằm, ngồi, nhắm mắt, mở mắt đều thấy Phật, tức là pháp quán đã thuần thực.

4. Thật tướng niệm Phật:

Thật tướng niệm Phật là niệm Phật hợp với chân tâm. Vì tất cả các pháp đều do tâm biến hiện, bởi tâm biến hiện, nên tướng nó đều là hư vọng (phàm sở tướng, giai thị hư vọng), duy có chân tâm là chân thật, không sinh, không diệt; không khứ, không lai, xưa nay thanh tịnh bình đẳng như như, không hư vọng, không biến diệt, cho nên mới gọi là thật tướng.

Ba pháp niệm Phật trước thuộc về Sự, có tánh cách tiệm tu và tiệm quán. Đến pháp thứ tư này, là thuộc về Lý tánh, cao siêu hơn cả. Niệm Phật đến đây, mới hoàn toàn rốt ráo, mới ngộ tánh mình là Phật A Di Đà, tâm mình là cảnh Tịnh độ.

Nhưng chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng: nhờ có Sự mới hiển ra Lý. Trước hết cũng do trì danh niệm Phật, quán tưởng niệm Phật v.v... nhờ lối dụng công tu ba pháp trước, đến lúc thuần thực không còn thấy có mình là người niệm Phật và Phật là một vị mình niệm, chỉ còn có một chơn tánh vừa yên lặng, vừa chiếu soi không năng, không sở, không bị, không thử, không hữu, không vô. Chỗ này chính như trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Phật nói: "*Niệm đến chỗ vô niệm*"; hay trong kinh A Di Đà nói: "*Được nhứt tâm bất loạn*".

C – KHOÁ 3

I. TỨ DIỆU ĐẾ

1) ĐỊNH NGHĨA VỀ TỨ DIỆU ĐẾ

Tứ là bốn; Diệu là hay đẹp, quý báu, hoàn toàn; Đế là sự chắc chắn, rõ ràng đúng đắn nhất. Chữ Phạn là Ariya Saccani.

Tứ diệu đế là bốn sự thật chắc chắn, quý báu, hoàn toàn nhất, không có một giáo lý ngoại đạo nào có thể sánh kịp. Với bốn sự thật mà đức Phật đã phát huy đây, người tu hành có thể từ địa vị tối tăm, mê mờ, đi dần đến quả vị giác ngộ một cách chắc thật, không sai chạy, như một ngọn đuốc thiêng có thể soi đường cho người bộ hành đi trong đêm tối đến đích. Vì cái công dụng quý báu, màu nhiệm, vô cùng lợi ích như thế nên mới gọi là **Diệu**.

Chữ **Đế** còn có nghĩa là một Sự Thật lớn nhất, cao nhất, bao trùm tất cả các Sự Thật khác, và muôn đời bất di bất dịch, chứ không phải là sự thật hạn cuộc trong không gian và thời gian.

Trong giáo lý Tiểu thừa thì Tứ diệu đế là giáo lý căn bản.

2) TỨ DIỆU ĐẾ GỒM NHỮNG GÌ?

Tứ diệu đế, là: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

1. Khổ đế (Dukkha). Khổ đế là chân lý chắc thật, trình bày rõ ràng cho chúng ta thấy tất cả những nỗi đau trên thế gian này mà mỗi chúng sinh đều phải chịu, như Sống là khổ, Đau là khổ, Già là khổ, Chết là khổ v.v... Những nỗi khổ đầy trên thế gian, bao vây chúng ta, chìm đắm chúng ta như nước biển. Do đó, đức Phật thường ví cõi đời là một bể khổ mê mông.

2. Tập đế (Samedā Dukkha). Tập đế là chân lý chắc thật, trình bày nguyên nhân của bể khổ trần gian, là lý do vì đâu có những nỗi khổ ấy. Khổ đế như là bản kê hiện trạng của chứng bệnh; còn Tập đế như là bản nói rõ nguyên nhân của chứng bệnh, lý do vì sao có bệnh.

3. Diệt đế (Nirodha Dukkha). Diệt đế là chân lý chắc thật, trình bày rõ ràng hoàn cảnh quả vị an lành, tốt đẹp mà chúng sinh sẽ đạt đến khi đã diệt trừ được những nỗi khổ và những nguyên nhân của đau khổ. Diệt đế như là một bản cam đoan của lương y nói rõ sau khi người bệnh lành thì sẽ ăn ngon, ngủ yên như thế nào, thân thể sẽ tráng kiện, tâm hồn khoan khoái như thế nào.

4. Đạo đế (Nirodha Gamadukkha). Đạo đế là những phương pháp đúng đắn, chắc thật để diệt trừ đau khổ. Đó là chân lý chỉ rõ con đường quyết định đi đến cảnh giới Niết-bàn. Nói một cách giản dị, đó là những phương pháp tu hành để diệt khổ và được vui.

Đạo đế cũng như cái toa thuốc mà vị lương y đã kê ra để người bệnh mua và những lời chỉ dẫn mà bệnh nhân cần phải y theo để lành bệnh.

3) BỐ CỤC KỲ DIỆU CỦA TỨ DIỆU ĐẾ

Tứ diệu đế đã được đức Phật sắp đặt theo một thứ tự rất khôn khéo, hợp lý, hợp tình. Ngày nay các nhà nghiên cứu Phật học Âu Tây, mỗi khi nói đến Tứ diệu

để, ngoài cái nghĩa lý sâu xa, nhận xét xác đáng, còn tóm tắt tán thán cái kiến trúc, cái bố cục, cái thứ lớp của toàn bộ pháp môn ấy.

Trước tiên, đức Phật chỉ cho chúng sinh thấy cái thảm cảnh hiện tại của cõi đời. Cái thảm cảnh bi đát này có nằm ngay trước mắt ta, bên tai ta, ngay trong chính mỗi chúng ta; những sự thật có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ được, chứ không phải những sự thật xa lạ ở đâu đâu. Đã là một chúng sinh, ai không có sinh, ai không đau ốm, ai không già, ai không chết v.v...? Và những trạng thái ấy đều mang theo tánh chất khổ cả. Đã có thân, tất phải khổ. Đó là một chân lý rõ ràng, giản dị, không ai là không nhận thấy, nếu có một chút ít nhận xét.

Khi chỉ cho mọi người thấy cái khổ ở trước mắt, ở chung quanh và chính trong mỗi chúng ta rồi, đức Phật mới đi qua giai đoạn thứ hai, là chỉ cho chúng sinh thấy nguồn gốc, lý do của những nỗi khổ ấy. Ngài đã từ hiện tại đi dần về quá khứ, đã từ bề mặt đi dần xuống bề sâu, đã từ cái dễ thấy đến cái khó thấy. Như thế là lý luận của Ngài đã đặt căn bản lên thực tại, lên những điều có thể chứng nghiệm được, chứ không phải xa lạ, viển vông, mơ hồ.

Đến giai đoạn thứ ba, đức Phật nêu lên, trình bày cho chúng ta thấy cái vui thú của sự hết khổ. Giai đoạn này tương phản với giai đoạn thứ nhất: giai đoạn trên khổ sở như thế nào, thì giai đoạn này lại vui thú như thế ấy. Cảnh giới vui thú mà Ngài trình bày cho chúng ta thấy ở đây, cũng không có gì là mơ hồ, viển vông, vì nếu đã có cái khổ thì tất nhiên phải có cái trái lại với cái khổ là cái vui. Và khi đã thấy rõ được cái khổ như thế nào, thì mới hăng hái tìm cách thoát khổ và khao khát hướng đến cái vui mà đức Phật đã giới thiệu.

Đến giai đoạn thứ tư là giai đoạn Phật dạy những phương pháp để thực hiện cái vui ấy. Ở đây chúng ta nên chú ý là đức Phật trình bày cảnh giới giải thoát trước, rồi mới chỉ bày phương pháp tu hành sau. Đó là một lối trình bày rất khôn khéo, đúng tâm lý: trước khi bảo người ta đi, thì phải nêu mục đích sẽ đến như thế nào, rồi để người ta suy xét, lựa chọn có nên đi hay không. Nếu người ta nhận thấy mục đích ấy cao quý, đẹp đẽ, khi ấy người ta mới hăng hái, nỗ lực không quản khó nhọc, để thực hiện cho được mục đích ấy.

Như thế, chúng ta có thể phác họa lại cái bố cục của bức họa Tứ diệu đế như sau:

Chúng ta đang đứng trước một bức họa vĩ đại gồm có hai phần chính: Phần dưới là một bể thảm mênh mông, sóng gió toai bời, trong ấy thuyền bè đang bị đắm chìm, với vô số nạn nhân đang lặn hụp, kêu la, khóc lóc, chới với...(Khổ đế).

Trong cái phần này của bức tranh, ta cũng thấy được những nguyên nhân gây ra những thảm họa ấy: đó là những luồng gió dục vọng, tham, sân, si... những đám mây vô minh đen ngịt, che khuất cả mặt trời (Tập đế).

Nhìn đến phần trên của bức họa, ta thấy quang cảnh dần dần sáng sủa, yên tĩnh; ở đây, giông tố không đến được, không có những vực sâu, hố hiểm, không có những nạn nhân đang rên siết, khóc than...đây là một miền cao nguyên, càng lên cao, cảnh trí càng đẹp đẽ, yên vui. Người ở đây trông có vẻ bình tĩnh, thanh

thời, vui vẻ lắm; và cũng như cảnh trí, những người càng ở tầng bậc cao thì lại càng có dung mạo đẹp đẽ, cốt cách phương phi, giải thoát...(Diệt đế).

Trong phần này, nếu chúng ta chú ý nhìn rõ, thì thấy từ một cảnh ở dưới lên một cảnh trên, có những con đường đi với những cái bản đề tên đường đi, rất hay như: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Bát chánh đạo v.v... Trên những con đường ấy, có rất nhiều người đang đi lên, và rất ít người đi xuống. Và càng lên cao thì con đường lại càng rộng rãi mát mẻ, tốt đẹp và những khách bộ hành lại càng mang rất ít hành lý...(Đạo đế).

Bức họa ấy có ghi mấy chữ ở phần dưới là "Thế gian" và phần trên là "Xuất thế gian".

Đây, bức họa Tứ diệu đế rõ ràng trình bày ra trước mắt chúng ta hai cảnh giới: Thế gian và Xuất thế gian, tương phản như thế đó. Những ai đã nhìn được bức họa ấy, tất đều có một thái độ là muốn xa lánh cảnh ở phần dưới và mong ước được sống trong cảnh giới trình bày ở phần trên bức họa.

4) VỊ TRÍ ĐẶC BIỆT CỦA TỨ DIỆU ĐẾ

Tứ diệu đế là giáo lý căn bản của đạo Phật, không phải riêng đối với Tiểu thừa mà chung cho cả Đại thừa nữa. Người tu hành muốn có một kết quả chắc chắn, không thể bỏ qua Tứ diệu đế được. Pháp môn này, tuy tiến chậm, nhưng khi tiến được bước nào là chắc bước nấy. Pháp môn này tuy không đưa thẳng người tu hành đến quả vị Phật, nhưng với một sự tinh tấn và quyết tâm nó có thể dễ dàng đưa người tu hành đến quả vị A-la-hán. Rồi từ quả vị A-la-hán, hành giả sẽ tu thêm một pháp môn khác của Đại thừa, để tiến đến quả vị Phật. Căn cơ nào, trình độ nào cũng có thể tu theo pháp môn này được, chứ không phải như một số pháp môn khác, phải cần có một trình độ học thức cao và một trí tuệ trên mức trung bình mới có thể theo được. Vì thế, nó là một pháp môn phổ thông cho cả hai phái Tiểu thừa lẫn Đại thừa, Nam tông và Bắc tông. Ngày nay pháp môn này là pháp môn được phổ biến nhất trên thế giới. Các Phật tử Âu Mỹ hầu hết đều tu theo pháp môn này và những tập sách nghiên cứu về đạo Phật, của những nhà Phật học Tây phương đều nói nhiều nhất về Tứ diệu đế.

II. KHỔ ĐẾ

1) ĐỊNH NGHĨA CHỮ KHỔ ĐẾ (DUKKHA)

Khổ đế do chữ Dukkha mà ra. "DU", nghĩa là khó; "KKHA" là chịu đựng, là những kham nhẫn. Dukkha nghĩa là khó chịu đựng, khó kham nhẫn, là đau khổ. Tào dịch là "khổ" nghĩa là đắng; nghĩa rộng là những cái gì làm cho mình khó chịu, mình đau đớn như: ốm đau, đói khát, buồn rầu, sợ hãi v.v...

"ĐẾ" là một sự thật vững chắc, đúng đắn, hoàn toàn, cao hơn cả.

Khổ đế, là sự thật đúng đắn vững chắc cao hơn cả về sự khổ ở thế gian. Sự thật này nó rõ ràng, minh bạch không ai có thể chối cãi được.

Dưới đây, chúng ta hãy nghe đức Phật giải bày một cách tường tận, sâu sắc, tỉ mỉ về sự khổ của thế gian.

2) LUẬN VỀ SỰ KHỔ CỦA THẾ GIAN

Kể cho hết cả sự khổ ở thế gian, thì không bao giờ cùng. Song căn cứ theo kinh Phật, có thể phân loại ra làm ba thứ khổ (tam khổ) hay tám thứ khổ (bát khổ).

1. Ba khổ: Ba thứ khổ là: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ.

a) *Khổ khổ*. Cái khổ chồng chất lên cái khổ, bản thân đã là khổ, mà hoàn cảnh chung quanh lại đè lên bao cái khổ khác: đó là "Khổ khổ"

Thật thế, mỗi một chúng sinh, tự mình đã là nạn nhân của bao nhiêu cái khổ, cái xấu xa; thân thể là một bầu thịt xương dơ bẩn, nếu một vài ngày, không tắm rửa, thì thôi tha không thể chịu đựng được. Hơn nữa, cái thân ấy cũng không bền chắc, mà trái lại rất mong manh: khát nước độ ba ngày, ngạt thở độ năm phút, đứt một mạch máu, bị nhiễm một số vi trùng độc...thế là mạng vong.

Lại trên cái khổ sống chết bất ngờ mà con người không làm chủ được, còn nhiều cái khổ khác nữa chất chồng, không sao tránh khỏi được như: bệnh tật, đói khát, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, áp bức, sưu cao thuế nặng v.v... Vì thế nên gọi là "khổ khổ".

b) *Hoại khổ*. Trong Khế kinh chép: "Phàm vật có hình tướng đều phải bị hoại diệt". Thực thế, vạn vật trong vũ trụ đều bị luật vô thường chi phối, không tồn tại mãi được. Cứng rắn như sắt đá, lâu năm cũng mục nát; to lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời lâu ngày cũng tan rã. Yếu ớt, nhỏ nhen như thân người, thì mạng sống lại càng ngắn ngủi, phù du! Cái búa tàn ác của thời gian đập phá tất cả; mỗi phút mỗi giây ta sống, cũng là mỗi phút mỗi giây ta đang bị hủy hoại. Và dù ta có sức mạnh bao nhiêu, quyền thế bao nhiêu, giàu có bao nhiêu cũng không thể cản ngăn, chống đỡ không cho thời gian hủy diệt đời ta. Ta hoàn toàn bất lực trước thời gian. Thật là khổ sở, tủ nhục, đớn đau!

c) *Hành khổ*. Về phương diện vật chất, ta bị ngoại cảnh, thời gian chi phối, phá hoại; còn về phương diện tinh thần, ta cũng không hề tự chủ, yên ổn, tự do được. Tâm hồn ta thường bị dục vọng dẫn dắt, lôi kéo, thúc đẩy từng phút từng giây. Tư tưởng ta cũng luôn luôn biến chuyển nhảy vọt lảng vảng từ chuyện này sang chuyện khác, như con ngựa không cương, như con vượn chuyền cây, không bao giờ dừng nghỉ. Thật là đúng như lời Phật dạy: "tâm viên, ý mã".

Nếu xét sâu xa hơn nữa, ta sẽ thấy tâm hồn ta còn bị cái phần bên trong kín sâu, nằm dưới ý thức, là phần tiềm thức chi phối, sai sử một cách vô cùng mãnh liệt trong mỗi ý nghĩ, cử chỉ hành động của chúng ta. Ta giận, ta thương, ta ghét, ta muốn thứ này, ta thích thứ kia, phần nhiều là do tiềm thức ta sai sử, ra mệnh lệnh.

Nói tóm lại, ta không được tự do, ta bị chi phối bởi những ý tưởng, dục vọng, tiềm thức, và luôn luôn chịu mệnh lệnh của chúng. Đó là "Hành khổ".

2. Tám khổ: Nếu chúng ta phân tích tỉ mỉ hơn, thì cái khổ của thế gian có thể chia ra làm tám loại. Tám loại này tựu trung cũng không ngoài ba khổ kia.

Tám loại khổ: sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm xí thành khổ. Dưới đây chúng ta hãy nói rõ về tám nỗi khổ này.

a) *Sinh khổ*: Sự sinh sống của con người có hai phần khổ: Khổ trong lúc sinh, khổ trong đời sống.

- *Khổ trong lúc sinh*. Người sinh và kẻ bị sinh đều khổ cả. Khi người mẹ mới có thai là đã bắt đầu biếng ăn, mất ngủ, nôn ọe, đã dươi, bần thần...Thai mỗi ngày mỗi lớn, thì người mẹ mỗi ngày mỗi mệt mỏi, nặng nề, đi đứng khó khăn, làm lụng chậm chạp. Đến khi gần sinh, sự đau đớn của người mẹ không sao nói xiết. Dầu được thuận thai đi nữa, mẹ cũng phải chịu dơ ứ nhiều ngày, yếu đuối nhiều tháng, vì tinh huyết hao mòn, ngũ tạng suy kém. Còn rủi bị nghịch thai, thì mẹ phải bị mổ xẻ, đau đớn nhiều nữa. Có khi sau một lần sinh bị giải phẫu, mẹ phải chịu tật suốt đời.

Còn con, từ khi mới đầu thai cho đến lúc chào đời, cũng phải chịu nhiều điều khổ sở. Trải qua chín tháng mười ngày, con bị giam hãm trong khoảng tối tăm, chật hẹp, còn hơn cả lao tù! Mẹ đói cơm, khát nước, thì con ở trong thai bào lỏng bồng như bong bóng phập phều. Mẹ ăn no thì con bị ép như bông bột bị đè dưới thót cổ, khó bề cựa quậy. Đến kỳ sinh sản, thân con phải chen qua chỗ chật hẹp như bị đá ép bốn bề, nên khi vừa thoát ra ngoài, liền cất tiếng khóc vang: "Khô a! Khô a!". Thật đúng như hai câu thơ của Ôn Như Hầu:

"Thảo nào lúc mới chôn nhau

Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!"

- *Khổ trong đời sống*. Về phương diện vật chất, hay tinh thần, đời sống đều có nhiều điều khổ sở.

Về vật chất, con người đòi hỏi những nhu cầu thiết yếu như món ăn, thức uống, đồ mặc, nhà ở, thuốc men. Muốn có những nhu cầu ấy, con người phải cần lao kham khổ, đổ mồ hôi, sôi nước mắt, mới mua được chén gạo, bát cơm, manh quần, tấm áo. Về nhà ở, thì có khi suốt đời vất vả làm lụng, vẫn không đủ sức tạo được một ngôi nhà nho nhỏ.

Nhưng chẳng phải đợi đến cảnh đói khát mới gọi khổ; ăn uống thất thường, thiếu thốn cũng đã là khổ rồi. Chẳng đợi phải lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, hay ăn lông ở lỗ mới gọi là khổ; áo quần không đủ ấm, nhà cửa không che được nắng mưa, cũng đã là khổ rồi. Nhưng nào phải chỉ có những người nghèo hèn mới khổ đâu? Người giàu có cũng cứ khổ như thường: muốn có tiền, tất phải thức khuya dậy sớm, buôn tảo bán tần, đầu tắt mặt tối trong công việc, đổ mồ hôi, sôi nước mắt mới có được, chứ đâu phải tiền bạc ở trên hư không rơi xuống cho đâu! Đó là còn chưa nói đến những nỗi khổ vật chất bất thường khác nữa mà không ai có thể tránh khỏi được.

Về phương diện tinh thần, đời người cũng có nhiều điều khổ nhục, có nhiều khi còn đau khổ hơn cả những thiếu thốn vật chất. Không nói gì nhiều, chỉ xin đơn cử ở đây một thí dụ về nỗi khổ trong sự học hỏi.

Muốn tìm lẽ phải, chơn lý, đạo đức, tất phải gia công học hỏi nhiều năm cả về phương diện lý thuyết lẫn thực nghiệm. Về lý thuyết ta học trong sách vở với thầy với bạn hay tự học. Về thực nghiệm ta cũng gặp lắm điều khổ sở, khó khăn. Như học lý thuyết với thầy ở trường, lắm khi gặp bài khó, lại thêm thầy giảng dạy

quá cao, học trò không thu nhận được gì hết, thế là người giận kẻ buồn, khổ tâm quá! Còn tự học ở nhà với quyển sách trơn, có lúc gặp đoạn văn mắc mớ, lại không đủ tài liệu tra cứu thêm, bị bít lối ra, rồi khởi tâm tức giận buồn phiền, cũng là khổ. Về sự học thực nghiệm ở đời, lắm khi cũng phải trả một giá rất đắt. Ta sẽ bị người này phỉnh gạt, người kia áp bức, kẻ nọ oán thù, kẻ kia khinh bỉ... bao nhiêu hạng người là bấy nhiêu tâm tánh. Và hiểu đời được một phần nào là ta đã phải chịu đựng biết bao nhục nhã, khổ đau.

Tóm lại, về vật chất hay tinh thần, sự sống mang theo nhiều cái khổ. Sinh khổ là thế.

b) *Lão khổ*. Ca dao có câu:

"Già nua là cảnh điêu tàn

Cây già cây cối, người già người si".

Con người đến lúc già, thân thể hao mòn, tinh thần suy kém, nên khổ thể xác lẫn tinh thần.

- *Khổ thể xác*. Càng già, khí huyết càng hao mòn. Bên trong, ngũ tạng, lục phủ càng ngày càng mỏi mệt, hoạt động một cách yếu ớt; bên ngoài các giác quan dần dần hư hoại, như mắt mờ, tai điếc, mũi nghẹt, lưỡi đỏ, tay chân run rẩy, đi đứng khó khăn, việc gì cũng nhờ vả kẻ khác.

Đã vậy, mỗi khi thời tiết xoay trở thì cảm nhiễm theo khí hậu mà đau, như trời mới nắng thì đã sốt, trời mới mưa thì đã rét v.v.. không chút gì gọi là vui thú cả!

- *Khổ tinh thần*. Người xưa có nói: "*Đa thọ, đa nhục*". Thật thế, tuổi nhiều, nhục lắm! Càng già thân thể càng suy kém thì trí tuệ cũng càng lu mờ. Do đó, sinh ra lẫn lộn, quên trước, nhớ sau, hành động như kẻ ngây dại: ăn dơ, uống bẩn; nói năng giống người mất trí; ăn rồi bảo chưa ăn, chưa ăn bảo ăn rồi; có khi lại còn chửi bới, nói nhảm nhí làm trò cười cho lũ trẻ. Thật đúng là "*Lão khổ*".

c) *Bệnh khổ*. Hành hạ xác thân con người, làm cho nó khổ sở không gì hơn là cái đau! Đã đau, bất luận là đau gì, từ cái đau lật vật như đau răng, nhức đầu, đến cái đau trầm trọng như phung, lao v.v... đều làm cho con người phải rên xiết, khổ sở, khó chịu. Nhất là những bệnh trầm kha (lâu ngày khó chữa), thì lại càng hành hạ xác thân, đắng cơm, nghẹn nước, cầu sống không được, cầu chết cũng không, oan oan ương ương, thật là khổ não.

Thân đã đau, mà tiền lại hết. Có nhiều người sau một trận đau, chỉ còn hai bàn tay trắng! Cho nên ngạn ngữ có câu: "*Không đau làm giàu biết mấy*".

Ngoài ra, bệnh tật lại còn làm cho lục thân quyến thuộc buồn rầu, lo sợ. Mỗi lần trong nhà có người đau, thì cả gia quyến đều rộn rịp, băn khoăn ngồi đứng không yên, quên ăn quên ngủ, biếng nói, biếng cười, bỏ công ăn việc làm. Thật đúng là "*Bệnh khổ*".

d) *Tử khổ*. Trong bốn hiện tượng của vô thường; sinh, già, bệnh, chết thì "chết" là cái làm cho chúng sinh kinh hãi nhất. Con người sợ chết đến nỗi ở trong hoàn cảnh sống thừa, đáng lẽ không nên sống làm gì nữa, thế mà nghe nói đến cái chết, cũng sợ không dám nghĩ đến. Những người xấu số bị bệnh nan y như ung

thư, bình hủi, sống thêm một ngày là khổ thêm một ngày, thế mà những người bạc phước ấy cũng vẫn muốn sống mà thôi.

Cái chết làm khổ con người như thế nào mà ai cũng sợ hãi thế?

- *Về thân xác*. Có mục kích một người bệnh khi hấp hối bị hành xác rồi mới biết cái chết là đáng sợ. Người sắp chết, mệt ngột không ngằn, trợn mắt, méo miệng, giựt gân chuyển cốt, uốn mình, giăng tay, bẻ chân... Trong lúc ấy tai hết nghe, mắt hết thấy, mũi hết thở, miệng hết nói. Rờ thử vào người chết, thì thấy lạnh ngắt như đồng, thân cứng đờ như gỗ. Xác chết dần dần sinh lên, trong rất ghê tởm; nếu để lâu ngày lại nứt ra, chảy nước tanh hôi khó chịu vô cùng.

- *Về tinh thần*. Khi sắp chết, tâm thần rối loạn, sợ hãi vô cùng: phần xót thương cha mẹ, vợ chồng, anh em, con cái từ đây đoạn tuyệt, phần lo mình một thân cô quạnh, bước sang thế giới mịt mù xa lạ. Thật không còn gì đau khổ bằng phút chia ly vĩnh viễn này!

Tóm lại, cái chết làm cho thân thể tan rã, thần thức theo nghiệp dẫn đi thọ sinh ở một cõi nào chưa rõ. Thật là "Tử khổ".

e) *Ái biệt ly khổ*. Trong cái tình yêu thương giữa vợ chồng, con cái, anh em đang mặn nồng, thắm thiết mà bị chia ly, thì thật không có gì đau đớn hơn. Sự chia ly có hai loại: sanh ly và tử biệt.

- *Sanh ly khổ*. Một gia đình đang sống trong cảnh đầm ấm vui vầy, bỗng bị hoàn cảnh bắt buộc, hay vì một tai họa thành linh xảy đến, như giặc giã, bão lụt... làm cho mỗi người bơ vơ thất lạc mỗi nơi: kẻ đầu này trông đợi, người góc kia nhớ chờ. Thật đau lòng xót dạ! Người đời thường nói: "Thà lìa tử, chứ ai nỡ lìa sanh?". Đó là cái khổ của "Sanh ly".

- *Tử biệt ly khổ*. Nhưng mặc dù xa cách nhau người sống còn có ngày gặp gỡ; chứ chết rồi bao giờ được vum vầy? Vì vậy, đứng trước cảnh chết, là một sự biệt ly vĩnh viễn, con người không ai là chẳng khổ đau. Do đó, lâm phải cảnh tử biệt này, có người đã xót thương rầu rĩ đến quên ăn, bỏ ngủ, có người đau đớn, tuyệt vọng đến nổi toan chết theo người quá cố. Đó là cái khổ của "Tử biệt".

g) *Cầu bất đắc khổ* (thất vọng). Người ta ở đời, hễ hy vọng càng nhiều thì thất vọng càng lắm. Bất luận trong một vấn đề gì, số người được toại nguyện thì quá hiếm hoi, mà kẻ thất bại bất như ý, thì không sao kể xiết. Muốn được kết quả tốt đẹp, người ta phải vận dụng không biết bao nhiêu năng lực, lao tâm, tốn trí, mất ăn, bỏ ngủ, chỉ mong sao cho chóng đến ngày thành công. Thế rồi, chẳng may những điều mong ước ấy không thành, sự đau khổ không biết đâu là bờ bến. Dưới đây, xin nêu lên vài thí dụ về những thất vọng mà người đời thường gặp nhiều nhất.

- *Thất vọng vì công danh*. Trong đời, danh vọng thường là một miếng mồi ngon mà phần đông người đời ưa thích. Nhưng miếng mồi ấy, phải đâu dễ giành giật được? Không nói gì đến những kẻ nhay dù, muốn làm quan tấ, nên phần nhiều hay thất bại, chỉ nói đến trường hợp những kẻ mong cầu danh vọng một cách chánh đáng, bằng năng lực, tài trí, học hỏi của mình. Đối với những hạnh

người này, cũng phải nếm bao mùi thất bại, cuối cùng may ra mới được thành công. Thật đúng như lời Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều đã nói:

"Gót danh lợi, bùn pha sắc xám

Mặt phong trần nắng nám mùi dâu!"

- *Thất vọng vì phú quý.* Số người thất vọng vì công danh đã nhiều. Nhưng số người thất vọng vì phú quý cũng không phải ít. Muốn cho mau giàu, nhiều người tìm mưu này chước nọ để lừa phỉnh người ta; nhưng rồi mưu gian chước lận đồ bề ra, tài sản bị tịch thu, bản thân bị tù tội, gia quyền bị nhục nhã theo, thực là khổ!

- *Thất vọng vì tình duyên.* Tình duyên cũng là một điều làm cho bao người phải điêu đứng, khổ sở. Trong trường tình ái, thử hỏi đã mấy ai được toại nguyện? Nhan nhản trên báo chí hằng ngày, những câu chuyện tình duyên trắc trở đưa đến sự quỵên sinh, thật không sao kể xiết. Đây là "Cầu bất đắc khổ".

h) *Oán tắng hội khổ.* Con người ở trong cảnh thương yêu, chẳng ai muốn chia ly; cũng như ở trong cảnh hờn ghét, chẳng ai mong gặp gỡ. Nhưng oái oăm thay! Ở đời khi mong muốn được hội ngộ, lại phải chia ly; cũng như khi mong ước được xa lìa, lại phải sống chung đụng nhau hằng ngày! Cái khổ phải biệt ly đối với hai người thương yêu nhau như thế nào, thì cái khổ phải hội ngộ đối với hai người ghét nhau cũng như thế ấy.

Người ta thường nói: *"Thấy mặt kẻ thù, như kim đâm vào mắt; Ở chung với người nghịch, như ném mật, nằm gai"*.

Chưa nói đến trường hợp những người xa lạ, ngay trong gia đình bà con quuyến thuộc, giữa vợ chồng, anh em, khi vì một lý do gì đó, sanh ra bất hòa với nhau, cũng đủ khó chịu rồi. Muốn lánh mặt nhau, mà mỗi khi đi ra đi vào lại phải gặp nhau mãi! Quyết không nói chuyện với nhau, mà nhiều khi bắt buộc nín không được, phải nói ra với sự ngượng ngùng. Định tuyệt giao hẳn, ngặt vì còn phải ăn chung ở lộn một nhà, dầu cố sức trốn tránh, song lắm lúc cũng phải giao thiệp lấy lệ. Thật là khổ. Đây là bà con cật ruột, có tình cốt nhục, có nghĩa đồng bào, mà sự hờn ghét còn thúc đẩy con người hết muốn thân mến, không mong gặp gỡ nhau thay! Huống chi đối với người dung, nước lã, khác giống, khác nòi, một khi đã thù ghét nhau rồi mà phải sống bên cạnh nhau thì thế nào cũng có một ngày xảy ra đại họa. Đó là ý nghĩa của "Oán tắng hội khổ".

i) *Ngũ ấm xí thạnh khổ.* Cái thân tứ đại của con người cũng gọi là thân ngũ ấm (năm món che đậy): sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm. Với cái thân ngũ ấm ấy, con người phải chịu không biết bao nhiêu là điều khổ. Giữa ngũ ấm ấy luôn luôn có sự xung đột, mâu thuẫn, chi phối lẫn nhau. Vì sự xung đột, mâu thuẫn ấy, nên cái thân con người mới chịu những cái khổ sau đây:

- Bị luật vô thường chi phối không ngừng, từ trẻ đến già, từ mạnh đến ốm, từ đau đến chết, luôn luôn làm cho con người phải lo sợ, buồn phiền.

- Bị thất tình, lục dục lôi cuốn, làm cho con người phải đắm nhiễm sáu trần, phải khổ lụy thân tâm.

- Bị vọng thức điên đảo chấp trước, nên con người nhận thấy một cách sai lầm: có ta, có người, còn mất, khôn dại, có không, và sinh ra sầu lo, khổ não.

Ấy là "Ngũ ấm xí thành khổ."

3) LỢI ÍCH CỦA HIỂU VỀ KHỔ

Đức Phật muốn cho người đời biết rõ những nỗi khổ của trần gian, vì những lợi ích lớn sau đây:

1. Gặp cảnh không khủng khiếp: Những nỗi khổ mà Đức Phật nói ra ở trên là những nỗi khổ căn bản, không ai tránh khỏi được. Đã sống, tất phải gặp chúng.

Có ai không ốm, không già, không chết? Có ai suốt đời không gặp chia ly với người thân thuộc, không bị chung sống với những kẻ thù nghịch? Có ai đạt được tất cả những điều mình mong ước? Cho nên dù có muốn tạo ra một ảo tưởng đẹp để về cuộc đời để sống cho yên ổn, thì ảo tưởng ấy, sớm hay muộn gì cũng sẽ bị thực tế phủ phàng xé tan đi mất! Và khi ấy, cuộc thế trần trụi, xấu xí, ghê tởm sẽ hiện ra một cách vô cùng đột ngột, trước mắt những kẻ thường quen sống trong ảo tưởng đẹp đẽ. Bấy giờ những kẻ thiếu chuẩn bị để sống một cuộc sống đau khổ, sẽ hoảng lên, vô cùng tuyệt vọng và có nhiều khi không đủ can đảm để sống nữa.

Trái lại, khi chúng ta biết rõ cảnh Ta-bà này có nhiều điều khổ, thì gặp cảnh khổ, chúng ta không đến nỗi khủng khiếp, tán loạn tinh thần, mà trái lại, chúng ta sẽ điềm tĩnh nhẫn nại để tìm phương giải thoát. Tỷ như nhà nông, biết bốn phận mình là phải vất vả với nghề cày sâu cuốc bẫm, tay lấm chân bùn, mới có lúa gạo để sống, nên gặp cảnh mưa tuôn, nắng táp cũng không nao núng chút nào. Trái lại, một kẻ quyền quý, quen sống trong nhung lụa, trong cảnh đèn đài nguy nga, rủi gặp thời cuộc hỗn loạn, đổi thay bất ngờ, đâm ra kinh hãi và liều mình tự tử.

2. Không tham cầu nên khỏi bị hoàn cảnh chi phối: Khi chúng ta rõ biết cuộc đời vui ít buồn nhiều, và hễ càng ham muốn nhiều thì lại càng đau khổ lắm, khi biết rõ như thế, chúng ta sẽ tiết chế dục vọng của chúng ta và sẽ "biết đủ". Do đó, chúng ta không bị hoàn cảnh chi phối, không bị sóng đời lôi kéo, vui dập chúng ta xuống vực thẳm mê mông của cõi Ta-bà đen tối. Tỷ như người trí, rủi bị giam cầm, biết lo nghĩ phương kế để thoát ly lao ngục, chứ không như kẻ dại, trong khi ngồi tù, chỉ lo tranh giành những món cơm thừa, canh cặn mà quên rằng mình sẽ bị đem xử tử, nếu mình không sớm tìm kế thoát thân.

3. Gắng sức tu hành để thoát khổ: Khi đã biết thân người nhiều khổ và cảnh Ta-bà ít vui, con người mới mong ước được thoát ly ra khỏi cảnh giới đen tối của mình và sống ở một cảnh giới tốt đẹp hơn. Cũng như lũ trẻ đang chơi mê mẩn trong cảnh nhà đang cháy, may nhờ đấng cha lành báo động, chúng mới biết và gấp rút tìm đường thoát ra.

III. TẬP ĐẾ

1) ĐỊNH NGHĨA

Tập đế: *Tập* là chứa nhóm, dồn thêm mỗi ngày mỗi nhiều hơn lên. *Đế* là sự thật vững chắc, đúng đắn hơn cả. Tập đế là sự thật đúng đắn, vững chắc về nguyên

nhân của những nỗi khổ đã chứa nhóm, tích trữ lâu đời, lâu kiếp trong mỗi chúng sinh. Đó là sự thật về cội gốc của sinh tử, luân hồi, của bể khổ trần gian.

2) HÀNH TUỞNG CỦA 10 CĂN BẢN PHIỀN NÃO

Phật dạy: Cội gốc của sinh tử luân hồi do các phiền não mê lầm là những dục vọng xấu xa, những ý niệm sai quấy, làm não loạn thân tâm chúng ta.

Phiền não rất nhiều, nói rộng thì đến tám muôn bốn ngàn (84.000), nói hẹp lại thì có mười phiền não gốc, gọi là căn bản phiền não. Do mười phiền não gốc này mà sinh ra vô số phiền não ngành ngọn (xin xem quyển *Tu tâm*). Mười phiền não gốc là:

1. Tham: nghĩa là tham lam. Tánh tham có động lực bắt ta phải dòm ngó, theo dõi những cái gì nó ưa thích, như tiền tài, danh vọng, miếng ăn, chỗ ở v.v... rồi nó xúi ta lập mưu này, chước nọ để tầm kiếm cho được những thứ ấy. Điều tai hại nhất là lòng tham không có đáy, thù góp bao nhiêu cũng không vừa; được một muốn có mười, được mười muốn có trăm. Tham cho mình chưa đủ, còn tham cho bà con quyến thuộc và xứ sở của mình. Cũng vì tham mà cha mẹ vợ con xung đột; cũng vì tham mà bè bạn chia lìa; cũng vì tham mà đồng bào trở lại xung đột, xâu xé nhau; cũng vì tham mà chiến tranh tiếp diễn, giết hại không biết bao sinh linh. Tóm lại, cũng vì tham mà nhân loại, chúng sinh chịu không biết bao nhiêu điều thống khổ.

Tham không những hại cho mình và cho người, trong hiện tại mà cả đến tương lai nữa.

2. Sân: nghĩa là nóng giận. Khi gặp những cảnh trái ý nghịch lòng, như lòng tham không được toại nguyện, thì sân nổi lên, như một ngọn lửa dữ đốt cháy lòng ta. Thế là mặt mày đỏ tía hay tái xanh, bộ dạng thô bỉ, nói năng hung dữ, có khi dùng đến võ lực hay khí giới để hạ kẻ đã làm trái ý, phật lòng ta. Vì nóng giận mà cha mẹ, vợ con, anh em xa lìa, bạn bè ly tán; vì nóng giận mà đồng bào trở nên thù địch, nhân loại đua nhau ra chiến trường; vì nóng giận mà kẻ bị tàn tật, người vào khám đường, kẻ mất địa vị, người tan sự nghiệp. Kinh Hoa Nghiêm chép: "*Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai*", nghĩa là một niệm sân hận nổi lên, thì trăm ngàn cửa nghiệp chướng đều mở ra. Sách Phật chép: "*Nhất tinh chi hỏa, năng thiêu vạn khoảnh công đức chi sơn*", nghĩa là một đóm lửa giận, có thể đốt hết muôn mẫu rừng công đức. Thật vậy, lửa sân hận đã bùng cháy lên giữa lòng nhân loại, và đã đốt thiêu không biết bao nhiêu là công lao, sự nghiệp mà nhân loại đã tốn bao nhiêu mồ hôi và nước mắt để tạo nên.

3. Si: nghĩa là si mê, mờ ám. Si như là một tấm màn dày đặc, đen tối trùm lên trí huệ của ta, làm cho ta không thể nhìn thấy được sự thật, phán đoán được cái hay, cái dở, cái tốt, cái xấu. Do đó, ta gây ra không biết bao nhiêu tội lỗi, làm hại mình, hại người mà không hay. Vì si mà lòng tham trở thành không đáy, bởi vì nếu người sáng suốt thấy cái tai hại của tham, thì người ta đã kiềm hãm được một phần nào tánh tham. Vì si mà lửa sân tự do bùng cháy; nếu người sáng suốt biết cái tai hại của lửa sân thì không để cho nó hoành hành như thế. Tổ sư đã dạy: "*Bất úy tham sân khởi, duy khủng tự giác tri*". Nghĩa là không sợ tham và sân nổi

lên, mà chỉ sợ mình giác ngộ chậm. Nói một cách dễ hiểu hơn: Không sợ tham và sân, mà chỉ sợ si mê. Thật đúng như thế: Nếu tham, sân nổi lên, mà có trí sáng suốt ngăn chặn lại, thì tham, sân không làm gì được. Nói một cách rõ ràng hơn, nếu đã có trí huệ sáng suốt thì tham, sân không thể tồn tại được; như khi đã có ánh sáng mặt trời lên, thì bóng tối tất nhiên phải tự tan biến.

Ba tánh tham, sân, si này, Phật gọi là ba món độc; vì do chúng nó mà chúng sinh phải chịu nhiều kiếp sinh tử luân hồi, đọa vào địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

4. Mạn: nghĩa là tự nâng cao mình lên và hạ người khác xuống; tự thấy mình là quan trọng mà khinh rẻ mọi người; ý mình có tiền của, tài trí hay quyền thế mà dương dương tự đắc, mục hạ vô nhân, khinh người già cả, hỗn láo với người đức hạnh, chà đạp người dưới, lấn lướt người trên.

Vì lòng ngã mạn cho mình là hơn hết, nên chẳng chịu học hỏi thêm, không nghe lời nói phải. Do đó, làm nhiều điều lầm lẫn sai quấy, phước lành tổn giảm, tội lỗi càng tăng, phải chịu sinh tử luân hồi không bao giờ cùng.

Mạn có bảy thứ:

a) *Mạn*: hơn người ít, mà nghĩ mình hơn nhiều.

b) *Ngã mạn*: ý mình hay giỏi mà lấn lướt người.

c) *Quá mạn*: mình bằng người mà cho là hơn người, người hơn mình mà cho là bằng.

d) *Mạn quá mạn*: người hơn mình nhiều mà cho mình hơn người.

đ) *Tăng thượng mạn*: chưa chứng thánh quả mà cho mình đã chứng.

e) *Ty liệt mạn*: mình thua người nhiều mà nói rằng thua ít.

g) *Tà mạn*: người tu về tà đạo, được chút ít thần thông, hoặc hiểu biết được đôi chút việc quá khứ, vị lai, rồi khinh lướt người.

5. Nghi: nghĩa là nghi ngờ, không có lòng tin. Người nghi ngờ không làm nên được việc gì hết. Đối với người thân trong gia đình, họ không tin cậy giao phó công việc; đối với bạn bè, họ nghi ngờ tất cả mọi thiện chí. Ngay đối với mình, họ cũng không tự tin nữa. Đã không tự tin, họ còn gây hoang mang cho người chung quanh, làm cho người thế gian ngã lòng, thoái chí.

Đối với đạo lý chân chánh, họ cũng không hăng hái tin theo. Những pháp tu giải thoát và các điều phước thiện, họ do dự không làm.

Nghi có ba phương diện:

a) *Tự nghi*: nghĩa là nghi mình. Chẳng hạn như nghe chư Tăng bảo: "Tu hành sẽ được giải thoát", nhưng lại tự nghi rằng: "Chẳng biết mình tu có được không?". Vì lòng do dự nghi ngờ ấy, nên không tu.

b) *Nghi pháp*: nghĩa là nghi phương pháp mình tu. Chẳng hạn như nghe kinh Di Đà nói: "Người chí tâm niệm Phật, từ một ngày cho đến bảy ngày, được nhất tâm bất loạn, đến khi lâm chung sẽ được Phật Di Đà tiếp dẫn sinh về nước Cực lạc"; nhưng họ lại nghi ngờ: "Phương pháp ấy không biết có kết quả đúng như vậy không?" Do sự nghi ngờ đó mà không tu.

c) *Nghi nhơn*: nghĩa là nghi người dạy mình. Như có người dạy rằng: "Làm lành sẽ được phước, làm ác sẽ bị tội"; nhưng lại nghi rằng: "Chẳng biết người này nói có thật không". Do sự nghi ngờ ấy mà không làm.

Tóm lại, tánh nghi ngờ làm cản trở sự tiến triển của mình, ngăn ngại mọi công tác hữu ích và làm cho cuộc đời không vượt ra khỏi cảnh tối tăm khổ sở.

6. Thân kiến: nghĩa là chấp thân ngũ ấm tứ đại giả hiệp này làm ta. Vì cái chấp sai lầm ấy, nên thấy có một cái Ta riêng biệt, chắc thật không biến đổi, thấy cái Ta ấy là riêng của ta, không dính dấp đến người khác, và là một thứ rất quý báu. Vì tưởng lầm như thế, nên kiếm món ngon, vật lạ cho ta ăn, may sắm quần áo tốt đẹp cho Ta mặc, lo xây dựng nhà cao, cửa lớn cho Ta ở, thân góp thật nhiều của cải, đất ruộng để dành cho Ta dùng, kiếm công danh chức tước, địa vị cho Ta hãnh diện với mọi người. Do sự quý chuộng phụng sự cho cái Ta ấy, mà tạo ra lắm điều tội lỗi, chà đạp lên bao nhiêu cái Ta khác, làm cho họ đau khổ vì Ta. Và thế giới trở thành một bãi chiến trường cũng vì cái Ta.

7. Biên kiến: nghĩa là chấp một bên, nghiêng về một phía, có một thành kiến cực đoan. Biên kiến có hai lối chấp sai lầm lớn nhất là:

a) *Thường kiến*: nghĩa là chấp rằng khi chết rồi, cái Ta vẫn tồn tại mãi: người chết sẽ sinh ra người, thú chết sẽ trở lại thú, thánh nhơn chết trở lại làm thánh nhơn. Do sự chấp ấy, họ cho rằng tu cũng vậy, không tu cũng vậy, nên không sợ tội ác, không thích làm thiện. Lối chấp này, đạo Phật gọi là "Thường kiến ngoại đạo".

b) *Đoạn kiến*: nghĩa là chấp rằng chết rồi là mất hẳn. Đối với hạng người chấp Đoạn kiến, thì hễ tắt thở là không còn gì tồn tại nữa; tội cũng không mà phước cũng chẳng còn. Họ không tin nhân quả luân hồi, nên mặc tình làm các điều tội lỗi. Họ tự bảo: "Tu nhơn tích đức già đời cũng chết; hung hăng, bạo ngược tắt thở cũng không còn".

Có người đối trước những cảnh buồn lòng, nghịch ý, những chuyện tình duyên trắc trở, tưởng rằng chết là hết đau khổ, là giải thoát tất cả, nên họ đã không ngần ngại mượn chén thuốc độc, hay dòng sông sâu để kết liễu đời mình. Họ đâu có ngờ rằng chết rồi vẫn chưa hết! Lối chấp này, kinh Phật gọi là "Đoạn kiến ngoại đạo".

8. Kiến thủ: nghĩa là chấp chặt sự hiểu biết sai lầm của mình.

Kiến thủ có hai phương diện:

a) *Kiến thủ vì không ý thức được sai lầm của mình*. Hành vi của mình sai quấy, ý kiến của mình sai lầm, nhưng vì không đủ sáng suốt để nhận thấy, nên cứ bảo thủ hành vi, ý kiến của mình, tự cho là giỏi, ai nói cũng chẳng nghe.

b) *Kiến thủ vì tự ái hay vì cứng đầu*. Biết mình làm như thế là sai, nói như vậy là dở, nhưng vì tự ái, cứ bảo thủ cái sai cái dở của mình, không chịu thay đổi. Như ông bà trước đã lỡ theo tà đạo, nay con cháu vẫn biết đó là tà, nhưng cứ theo như thế mãi không chịu đổi. Họ cứ nói một cách liêu lĩnh: "Xưa sao nay vậy", hay "Xưa bầy nay làm". Hay như cha mẹ trước đã lỡ làm nghề tội lỗi, đến đời con cháu, vẫn cứ bảo thủ nghề ấy không chịu thay nghề khác.

Nói rộng ra trong thế giới, có một số đông người, mặc dù thời thế đã cải đổi, tiến bộ mà họ cứ vẫn giữ lại những lề thói, cổ tục hủ bại mãi. Chẳng hạn như ở Việt Nam ta, đến bây giờ mà vẫn có những Phật tử, hễ trong nhà có người chết là giết heo bò để cúng kiến; khi đưa đám tang, gánh theo những con heo quay to tướng, đi biểu diễn qua các đường phố; mỗi khi tuần tự hay kỵ giỗ, thì đốt giấy tiền vàng bạc, áo quần kho phướng, mỗi năm phải hội họp để cúng tế tà thần, ác quỷ v.v... Chấp chặt những hủ tục như thế, đều thuộc về "Kiến thủ" cả.

9. Giới cấm thủ: nghĩa là làm theo lời răn cấm của ngoại đạo tà giáo. Nhưng sự răn cấm này nhiều khi thật vô lý, mê muội, dã man, không làm sao đưa người ta đến sự giải thoát được, thế mà vẫn có nhiều người tin và làm theo. Chẳng hạn như ở Ấn Độ, có phái ngoại đạo lấy đá dần bụng, đứng một chân giữa trời nắng, nằm chỗ bẩn thỉu, leo lên cao nhảy xuống, gieo mình vào lửa, hay nhảy xuống sông trầm mình để được phước. Có đạo, mỗi năm lại bắt tín đồ giết một người để tế thần, hay như đạo của anh chàng Vô Nãi, phải giết một trăm người lấy một trăm ngón tay xâu làm chuỗi hạt mới đắc đạo.

Những thứ cuồng tín như thế, không làm cho cuộc đời sáng sủa, mà còn làm đen tối, khổ đau thêm.

10. Tà kiến: nghĩa là chấp theo lối tà, không chơn chánh, trái với sự thật, trái với luật nhân quả. Nói một cách khác, Tà kiến nghĩa là mê tín dị đoan, như thờ đầu trâu, đầu cọp, bình vôi, ông táo, xin xăm, bói quẻ, buộc tôm, đeo niệt, coi sao, cúng hạn v.v...

Nói rộng ra, cả bốn món chấp trên, đều thuộc và Tà kiến cả.

3) TÁNH CHẤT CỦA MƯỜI MÓN CĂN BẢN PHIỀN NÃO

Tánh chất của mười món căn bản phiền não không giống nhau: có thứ nhanh nhẹn, có thứ chậm chạp; có thứ mãnh liệt, có thứ yếu ớt; có thứ thâm sâu gốc rễ trong lòng người, có thứ nằm khơi khơi ở trên ý thức; có thứ dễ dứt trừ, có thứ khó tiêu diệt. Vì tính chất không đồng ấy mà đức Phật đặt cho chúng những danh từ khác nhau, để dễ phân biệt, như Kiết sử, Kiến hoặc, Tư hoặc.

1. Kiết sử: Mười thứ phiền não gốc: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến cũng gọi là "Thập Kiết sử".

Kiết là trói buộc; Sử là sai khiến. Mười phiền não này gọi là Kiết sử, vì chúng nó có mãnh lực trói buộc loài hữu tình không cho ra khỏi ba cõi và sai sử chúng sinh phải quay lộn trong vòng sinh tử luân hồi, từ đời này đến kiếp nọ, và phải chịu không biết bao nhiêu điều khổ não.

Tuy đều có tánh chất sai sử, trói buộc cả, nhưng mười Kiết sử này có thứ mạnh, thứ yếu, thứ chậm chạp, thứ mau lẹ, nên đức Phật chia chúng ra làm hai thứ với hai tên gọi khác nhau là: Lợi sử và Độn sử.

a) *Lợi sử* là những món phiền não rất lanh lẹ, dễ sanh khởi mà cũng dễ trừ bỏ (lợi là lanh lợi). Lợi sử gồm có năm là: Thân kiến, Biên kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ, Tà kiến.

b) *Độn sử* là những món phiền não nặng nề, chậm chạp, sanh khởi một cách ngấm ngấm, sâu xa, nhưng mãnh liệt, khó dứt trừ (độn là chậm lụt). Thuộc về Độn sử gồm có năm phiền não là: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi.

Người học Phật muốn giải thoát, tất nhiên phải chặt đứt mười thứ dây nhợ, xiềng xích này mới được.

Trước khi muốn chặt đứt chúng một cách có hiệu quả, phải hiểu rõ tánh chất mềm hay cứng, bở hay dai của chúng để liệt chúng vào loại dễ chặt hay khó chặt. Như người bửa củi, chia củi ra làm hai loại: loại dễ bửa và loại khó bửa; loại dễ bửa thì dùng búa nhỏ, loại khó bửa thì dùng búa lớn; cũng vậy, hành giả trước khi muốn chặt đứt phiền não, phải liệt chúng làm hai loại: loại Kiến hoặc dễ trừ, và loại Tư hoặc khó diệt.

2. Kiến hoặc: Chữ Kiến hoặc có hai nghĩa:

a) Loại mê lầm này mong manh cạn cợt, chỉ tu hành đến địa vị Kiến đạo (thấy chân lý) thì đoạn được.

b) Loại mê lầm này thuộc về phần vọng kiến (vọng chấp), phân biệt của ý thức đối với sự vô thường, vô ngã v.v.... mà sinh ra; hay do lầm nghe theo lời khuyên dạy của tà sư, ngoại đạo mà sinh ra.

Nói một cách dễ hiểu hơn, Kiến hoặc là cái lầm thuộc về mê lý, do vọng chấp (chấp sai) phân biệt của ý thức sinh ra. Đến địa vị Kiến đạo là đoạn trừ được cái hoặc này. Bởi chúng nó dễ trừ, cũng như cỏ mọc khơi trên mặt đất, hễ dầy (phác) thì hết, nên cũng gọi là "Phân biệt hoặc" (nghĩa là cái lầm về phần phân biệt của ý thức).

Tóm lại, Kiến hoặc hay Phân biệt hoặc là do mê lý mà sanh, và sẽ bị diệt trừ khi ngộ được chân lý.

Mười phiền não nói trên, hay Kiến hoặc, nếu đem phối hợp với bốn đế trong ba cõi, thì thành ra tám mươi tám hoặc.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn, chúng ta hãy phân tách như sau:

Mười món Kiến hoặc là: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Thân kiến, Biên kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ và Tà kiến.

Trong ba cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới), mỗi cõi có bốn đế (khổ, tập, diệt, đạo), mỗi đế có các hoặc (mê lầm) chung hiệp lại thành tám mươi tám Kiến hoặc.

Như Dục giới có bốn đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Khổ đế có đủ mười hoặc. Tập đế và Diệt đế chỉ có bảy hoặc (vì trừ Thân kiến, Biên kiến và Giới cấm thủ). Đạo đế có tám hoặc (trừ Thân kiến và Biên kiến). Bốn đế cộng thành ba mươi hai Kiến hoặc.

Cõi Sắc và Vô sắc cũng y như Dục giới, song ở trong đó mỗi đế đều trừ ra một món Sân (vì hai cõi này chỉ có vui trong thiền định, nên chẳng có Sân) nên mỗi cõi chỉ có hai mươi tám hoặc. Hai cõi hiệp lại thành năm mươi sáu hoặc; cộng với ba mươi hai hoặc ở cõi Dục nữa, tổng cộng thành ra tám mươi tám món Kiến hoặc.

Sắc giới và Vô sắc giới đều trừ Sân, là vì hai cõi này ở trong thiên định, có hỷ có lạc, nên Sân không sinh khởi.

Khổ đế đủ mười hoặc là vì thuộc về Quả. Tập đế ít hơn (có 7) là vì thuộc về Nhân. Diệt đế là quả xuất thế nên chỉ có 7. Đạo đế về phần tu hành nên chỉ có 8.

3. Tư hoặc: Trong số mười phiền não căn bản nói trên, có bốn thứ ăn sâu gốc rễ từ vô thủy rất khó diệt trừ là Tham, Sân, Si, Mạn (bốn Độn sử) thì gọi là Tư hoặc. Theo tân dịch thì Tư hoặc có hai nghĩa:

a) Nó ngấm ngấm khởi lên, do mê muội về sự vật mà sanh; như đối với sự vật ăn, mặc, ở (sắc, thanh, hương, vị, xúc) sanh ra tham trước.

b) Sự mê lầm này phải đến địa vị Tu đạo mới trừ dứt được.

Chúng nó có từ vô thủy đến giờ, hễ có ta là có nó, nó với ta đồng sinh một lượt, nên cũng gọi là "Câu sinh hoặc". Chúng nó tiềm tàng sâu kín, và chi phối sai sử chúng ta một cách mãnh liệt, nên hành giả phải gắng sức tu trì, mới có thể lần hồi trừ được. Cũng như cỏ cú, phải ra công moi đào nhiều lần, mới nhổ sạch tận gốc.

Tóm lại Tư hoặc cũng có tên Câu sinh hoặc, do sự mê mà sinh, và chỉ khi đến địa vị Tu đạo mới đoạn được.

Mười món này phối hợp với bốn đế ở ba cõi, sẽ thành 81 món như sau:

MƯỜI MÓN TƯ HOẶC	{	Dục giới, có 4	: Tham, Sân, Si, Mạn
		Sắc giới, có 3	: Tham, Si, Mạn
		Vô sắc giới, có 3	: Tham, Si, Mạn

(Hai cõi sau vì ở trong thiên định, nên không có Sân)

Bốn thứ tư hoặc này lại chia ra làm ba hạng: hạng nhất là hoặc bậc thượng; hạng vừa là hoặc bậc trung; hạng kém hơn là hoặc bậc hạ. Mỗi hạng như thế lại chia ra làm ba bậc hay ba phẩm nữa (thượng, trung, hạ), cộng tất cả ra thành chín phẩm.

(Xem biểu đồ chín phẩm Tư hoặc dưới đây)

MƯỜI THỨ TƯ HOẶC CHIA LÀM CHÍN PHẨM	{	I. Thượng	{	1. Thượng thượng
			{	2. Thượng trung
			{	3. Thượng hạ
	{	II. Trung	{	1. Trung thượng
			{	2. Trung trung
			{	3. Trung hạ
	{	III. Hạ	{	1. Hạ thượng
			{	2. Hạ trung
			{	3. Hạ hạ

Chín phẩm Tư hoặc nhân cho ba cõi (gồm chín địa) thành ra 81 thứ hoặc.

(Xem biểu đồ 81 món Tư hoặc dưới đây)

3 CÔI	{	I. Dục giới	{	IV.	1.Ngũ thứ tạp cư địa: có 9 phẩm Tư hoặc
		II. Sắc giới		2. Sơ thiền, ly sanh hỷ lạc địa:	
		III. Vô sắc giới		3. Nhị thiền định sanh hỷ lạc địa:	
				4. Tam thiền ly hỷ diệu lạc địa:	
				5. Tứ thiền xả niệm thanh tịnh địa:	
				6. Không vô biên xứ địa	
				7. Thức vô biên xứ địa	
				8. Vô sở hữu xứ địa	
				9. Phi phi tưởng xứ địa	
		Cộng: 9 địa			Thành: 81 phẩm tư hoặc

V. DIỆT ĐẾ

1) ĐỊNH NGHĨA

Sao gọi là Diệt đế?

Diệt là tiêu diệt, trừ diệt. Diệt ở đây tức là diệt dục vọng mê mờ, phiền não. Đế là lý lẽ chắc thật, đúng đắn do trí tuệ sáng suốt soi thấu và thuyết minh. Diệt đế, chữ Pali gọi là "Nirodha dukkha" tức là sự thật đúng đắn, mà đức Phật đã thuyết minh về hoàn cảnh tốt đẹp mà mọi người có thể đạt được khi đã diệt hết mọi phiền não, mê mờ. Phiền não, mê mờ là nguyên nhân của đau khổ, như chúng ta đã nghe Phật thuyết trong phần Tập đế.

Khổ là quả, mà Tập là nhân. Diệt khổ mà chỉ diệt cái quả thì không bao giờ hết khổ được. Muốn diệt khổ tận gốc, thì phải diệt cái nhân của nó, như muốn nhổ cái thân cây, thì phải bới cho hết cái rễ của nó ăn sâu trong lòng đất.

Trong kinh nhân quả, Phật dạy rằng: "Các ông phải biết, vì tập nhân phiền não mới có quả khổ sanh tử, vậy các ông phải dứt trừ phiền não tập nhân. Khi đã dứt trừ rồi, lại thường thường phải nắm chặt chỗ dứt trừ cho chắc chắn, không khi nào nới bỏ. Đến khi chứng được đạo quả Niết-bàn, thì tất nhiên tập nhân phiền não phải diệt hết, mà quả khổ luân hồi cũng không còn".

Thế cho biết, muốn giải thoát, tất phải tu hành. Mà tu hành là gì?

- Là diệt trừ tập nhân phiền não vậy. Diệt trừ được phần nào tập nhân là đã bước đến gần giải thoát chừng ấy, như một cái phao; càng bớt dần được chừng nào vật nặng chìm nó xuống, thì nó lại càng nổi dần lên mặt nước chừng ấy vậy.

2) THỨ LỚP ĐOẠN HOẶC

Như chúng ta đã biết trong bài Tập đế, tập nhân phiền não rất phức tạp, có thứ mong manh, cạn cợt, có thứ in sâu vào tâm thức từ lâu đời lâu kiếp rất khó dứt trừ. Do tính chất cạn sâu của các thứ phiền não ấy, nên đoạn trừ cũng phải tuần tự, theo thứ lớp.

Có hai lớp đoạn hoặc chính là:

1. Kiến đạo sở đoạn hoặc: Những mê lầm này, khi thấy chánh đạo mới đoạn được. Đây là sự dứt trừ những sai lầm về phần lý trí. Những phiền não này thuộc

loại cạm cợt gây ra bởi sự gài gổ tà sư, sự tuyên truyền tà vạy của sách vở, cùng những người tri kiến không chân chánh. Nếu gặp được Minh sư, thấy được chân lý, thì liền đoạn hết. Vì thế sự dứt trừ những phiền não này, gọi là "*Kiến đạo sở đoạn hoặc*".

2. Tu đạo sở đoạn hoặc: Những mê lầm này, khi tu đạo mới đoạn được. Đây là sự đoạn trừ những phiền não, sâu kín, đã đâm sâu gốc rễ trong tâm thức, biến thành thói quen, như sự chấp ngã, sự say đắm nhục dục, tham, giận, kiêu căng v.v... Đối với những thứ phiền não này, phải cần nhiều công phu tu hành dẻo dai, chắc chắn mới có thể đoạn trừ được. Do đó, mới gọi là "*Tu đạo sở đoạn hoặc*".

3) CÁC TẦNG BẬC TU CHỨNG

Đoạn trên đã nói tổng quát về hai loại đoạn diệt phiền não cho dễ phân biệt và dễ hiểu. Đến đây, để có một ý niệm rõ ràng về các tầng bậc tu chứng mà một hành giả cần phải trải qua, chúng ta hãy tuần tự đi qua các quả vị từ thấp đến cao.

1. Tứ gia hạnh: Muốn đoạn trừ kiến hoặc, trước tiên người tu hành phải rời xa các tà thuyết, xoay tâm ý, tư tưởng dần vào chân lý: vô thường, vô ngã, bất tịnh, tứ đế, để nhận chân được các tánh cách vô thường, vô ngã, bất tịnh, không thật v.v... của cuộc đời. Nhờ sự gài gổ với chân lý như thế, nên những điều thấy biết sai lầm điên đảo sẽ tan hết và 88 món kiến hoặc cũng không còn. Tuy nhiên, không phải chỉ trong một lúc mà đoạn được tất cả kiến hoặc; trái lại, phải cần nhiều thời giờ, công phu tu tập. Từ những tư tưởng, thành kiến mê lầm của phàm phu mà đến Thánh trí để dự vào dòng Thánh quả, người tu hành phải tu bốn gia hạnh sau đây:

a) *Noãn vị:* Noãn là hơi nóng; vị là địa vị. Người xưa, khi muốn lấy lửa, họ dùng hai thanh củi tre cọ sát vào nhau; trước khi lửa sắp bật lên, phải qua giai đoạn phát ra hơi nóng. Người tu hành muốn có lửa trí tuệ, cũng phải trải qua giai đoạn hơi nóng. Tất nhiên hơi nóng lửa trí tuệ chưa đốt cháy được củi phiền não, nhưng không thể không qua giai đoạn này được. Đó là giai đoạn "*Noãn vị*".

b) *Đảnh vị:* Đảnh là chóp cao. Qua khỏi giai đoạn Noãn vị, người tu hành tiếp tục tiến bước và lên được trên chóp đỉnh núi mê lầm. Đứng ở địa vị này, toàn thân hành giả được tắm trong khoảng không gian rộng rãi vô biên, nhưng chân chưa rời khỏi chóp núi mê lầm.

c) *Nhẫn vị:* Nhẫn là nhẫn nại, chịu đựng. Người biết nhẫn, luôn luôn vẫn yên lặng sáng suốt trước sự khuấy phá của đối phương. Người tu hành lên đến bậc này, trí giác ngộ đã gần sáng tỏ, thân tâm vẫn giữ được mực yên lặng trong sáng, mặc dù các pháp có lăng xăng và ẩn hiện.

d) *Thế đệ nhất vị:* Bậc này cao quý nhất trong đời. Tu đến bậc này là một công phu rất to tát, gần giải thoát ra ngoài vòng Dục giới, như con diều giấy bay liệng giữa không trung, tự do qua lại, không còn bị cái gì làm ngăn ngại, ngoài sợi giây gai nhỏ. Nếu đứt sợi gai kia là diều bay luôn. Cũng như thế, người tu hành phá hết phần kiến hoặc nhỏ nhít sau cùng là được giải thoát luôn.

Tóm lại, người tu hành thường xuyên qua bốn món gia hạnh này, tức là phá được cái làm về tri kiến hay kiến hoặc, cái làm của Phi phi tướng mà chúng đang quả Tu đà hoàn là quả vị đầu tiên trong Thanh văn thừa.

2. Tu đà hoàn: Tầu dịch là Dự lưu quả (dự vào dòng Thánh). Ở quả vị này, ý thức đã sáng suốt, không còn bị mê lầm nữa, song thất thức còn chấp ngã, nên phải trở lại trong cõi Dục, nhiều nhất là bảy phen sinh tử nữa, mới gột sạch các kiết sử phiền não thâm kín, nằm nép trong tâm thức, và chứng quả A-la-hán.

3. Tư đà hàm: Tầu dịch là Nhất lai, nghĩa là còn một phen sinh lại cõi Dục để tu hành và dứt cho sạch phần mê lầm ở cõi Dục, mới tiến đến bậc A-la-hán. Trên kia, quả Tu đà hoàn chỉ là kết quả của công phu tu hành đoạn được kiến hoặc, chứ chưa đá động đến tư hoặc. Sau khi chứng quả Thánh đầu tiên rồi, phải tu nữa để đoạn trừ tư hoặc, mới chứng được bậc này. Tuy nhiên, ở cõi Dục có 9 phẩm tư hoặc, mà vị này chỉ mới đoạn có 6 phẩm, còn 3 phẩm nữa chưa đoạn. Nghĩa là mới đoạn sáu phẩm thô thiển bên ngoài, còn ba phẩm sâu kín bên trong chưa đoạn. Vì thế, phải trở lại một phen để đoạn cho hết ba phần sau, mới bước lên Thánh quả thứ ba là A na hàm được.

4. A na hàm: Tầu dịch là Bất lai (nghĩa là không trở lại cõi Dục nữa). Khi còn mê lầm của cõi Dục lôi kéo, mới sinh vào cõi Dục. Đến địa vị A na hàm này những mê lầm ấy không còn nữa, nên không bị tái sinh ở đấy nữa, trừ trường hợp phát nguyện trở lại cõi này để độ sinh. Vị này ở cõi trời Ngũ tịnh cư thuộc Sắc giới, cũng gọi là Ngũ bất hoàn thiên hay Ngũ na hàm. Vị này đã cách xa chúng ta như trời vực, đã thoát ra ngoài cõi Dục. Tuy thế, họ vẫn còn mang trong mình những mê lầm vi tế cu-sanh của hai cõi Sắc và Vô sắc. Vì vậy, ở Ngũ tịnh cư thiên, họ phải tu luyện để dứt cho hết vi tế hoặc, mới bước lên Thánh quả A-la-hán (Tư hoặc gồm có 9 phẩm. Tư đà hàm quả đoạn sáu hoặc, A na hàm quả đoạn thêm ba hoặc; đến A-la-hán quả là đoạn hết).

5. A-la-hán: Đây là quả vị cao nhất, trong Thanh văn thừa. Tầu dịch có ba nghĩa:

a) *Ứng cúng:* Vị này có phước đức hoàn toàn, trí huệ hơn cả, đáng làm nơi phước điền cho chúng sinh cúng dường.

b) *Phá ác:* Vị này đã phá tan những phiền não tội ác, không còn bị chúng khuấy phá sai sử trói buộc nữa.

c) *Vô sinh:* Vị này không còn bị xoay vần trong sinh tử luân hồi nữa, vì đã phá trừ được phiền não là yếu tố của sinh tử luân hồi.

Trong ba nghĩa này, Vô sinh là nghĩa quan trọng hơn hết, nên đã được nêu lên trong chữ A-la-hán. Vị này không những đã phá hết mê hoặc nông cạn, mà chính ngay chủng tử mê lầm thâm kín cũng đã dứt sạch. Cho đến chủng tử chấp ngã là nguồn gốc phiền não, nguồn gốc luân hồi, cũng bị dẹp lại một bên, không còn bóng dáng ra vào trong A lại da thức nữa.

Tánh cách của lòng ngã chấp là khiến chúng sinh luôn luôn cố chấp bản thân nhỏ hẹp, tạo thành ranh giới giữa mình và người, mình và sự vật, để rồi gây nên vô lượng tội nghiệp và chịu vô lượng khổ báo. Một tánh cách nguy hại của lòng

ngã chấp nữa là thường làm cho chúng sinh không tỏ ngộ, không thể nhập được cái tánh "đồng nhất, không mất" của vạn sự vạn vật. Do đó, chúng sinh phải chịu lắm nỗi thăng trầm với xác thân bé nhỏ của mình.

Vị A-la-hán, do sự cố công bền chí, đã diệt được lòng chấp ngã ấy, nên không bị sống chết khổ đau, lo buồn sợ hãi chi phối. Như đồ đệ của ả Phù dung, một khi đã bỏ được bệnh ghiền thì không còn ra vào nơi tiệm hút làm bạn với bàn đèn ống khói nữa. A-la-hán là vị đã đoạn được cái sai lầm của cõi trời Sắc cứu cánh, hay cái lầm của trời Phi phi tướng, nên không còn vương vấn với các cõi trời ấy nữa.

Song quả A-la-hán cũng chia làm hai bậc, tùy theo căn cơ lanh lợi hoặc chậm lụt của các vị ấy.

a) *Bất hồi tâm độn A-la-hán*: là vị A-la-hán trầm không trệ tịch, tự thỏa chí vào địa vị đã chứng, chứ không phát tâm xoay về Đại thừa.

b) *Hồi tâm đại A-la-hán*: là vị A-la-hán lợi căn lợi trí, phát tâm xoay về Đại thừa rộng lớn chứ không tự mãn ở địa vị đã chứng.

4) GIÁ TRỊ (DIỆU DỤNG) CỦA 4 CỐI THÁNH

Bốn quả thánh của Thanh văn trên đây, đều là những kết quả giải thoát hiển nhiên của công phu tu tập. Không cứ căn cơ nào đều có thể ở ngay trong cảnh giới của mình (kinh gọi là tự địa, tự giới), mà tu tập để đạt đến bốn quả vị ấy. Hễ đoạn trừ mê lầm được chừng nào thì chứng quả đến chừng ấy, chứ không phải chờ sinh qua thế gian khác mới chứng quả kia đâu.

Khi chứng đến quả Tu đà hoàn thì gọi "Kiến đạo sở đoạn". Ở đây, ý thức đã tương ưng với Huệ tâm sở, sáng suốt, trực nhận đạo lý một cách rõ ràng. Còn các vị sau, thuộc về "Tu đạo sở đoạn", nghĩa là sau khi đã gội rửa các chủng tử mê lầm (tư hoặc) của A lại da thức mới chứng được. Do sự dứt trừ phiền não sâu hay cạn đó, mà diệu dụng của mỗi quả vị khác nhau.

Ở địa vị "Kiến đạo sở đoạn" là thành tựu được năm phép thần thông (công dụng tự tại không bị chướng ngại).

a) Thiên nhãn thông: Nhãn lực soi thấy khắp muôn loài cùng sự sinh hóa trong thế gian bao la hiện tại.

b) Thiên nhĩ thông: Nhĩ lực nghe khắp mọi nơi, đủ các tiếng tám đồng loại và dị loại.

c) Tha tâm thông: Tâm lực biết được tâm niệm, sở cầu của kẻ khác.

d) Túc mạng thông: Trí lực hay biết các kiếp trước của mình.

đ) Thần túc thông: Có hai nghĩa, một là được thần thông tự tại như ý muốn, hai là trong giây lát muốn đi đâu liền được như ý muốn, không bị sự vật hữu hình làm chướng ngại.

Năm phép thần thông này, tuy có đặc biệt hơn nhân loại nhiều, song chưa phải là điểm quan trọng của người tu hành cầu giải thoát. Điểm quan trọng nhất của người tu giải thoát là "Lậu tận thông". Lậu tận thông là được trí tuệ thông suốt cả ba đời, không còn bị các phiền não hữu lậu làm ngăn ngại, nghĩa là giải thoát sanh tử. Chỉ những vị A-la-hán mới được quả này.

5) DIỆT ĐẾ TỨC LÀ NIẾT-BÀN

Kinh Niết-bàn dạy: "*Các phiền não diệt gọi là Niết-bàn, xa lìa các pháp hữu vi cũng gọi là Niết-bàn*".

Như các đoạn trước của bài này đã nói, đến bốn quả Thánh thì phiền não nông cạn và sâu kín đã tuần tự bị tiêu diệt. Vậy chúng được bốn quả Thánh ấy, tức là đã chứng được Niết-bàn. Nói một cách khác, Diệt đế tức là Niết-bàn.

Niết-bàn hay Niết-bàn na hay Nê hoàn là do dịch âm chữ Phạn Nirvana mà ra. Niết-bàn có nhiều nghĩa như sau:

- **Niết** (Nir) là ra khỏi; **Bàn** (vana) là rừng mê, Niết-bàn là ra khỏi rừng mê.
- Niết là chẳng; Bàn là dệt. Còn phiền não thì còn dệt ra sanh tử, không phiền não thì không còn dệt ra sanh tử. Vậy Niết-bàn là không dệt ra sanh tử luân hồi.

Chữ Bàn cũng có nghĩa là không ngăn ngại. Niết-bàn còn có nhiều nghĩa khác nữa, song tóm lại không ngoài ba nghĩa: Bất sanh, giải thoát, tịch diệt.

Bất sanh, nghĩa là không sanh ra, không sanh các thứ mê làm tội lỗi.

Giải thoát, nghĩa là thoát ra ngoài sự ràng buộc, không mắc vào các huyền ngã, huyền pháp.

Tịch diệt, nghĩa là vắng lặng, dứt sạch. Vắng lặng, an lành, dứt sạch tất cả nguồn gốc mê lầm.

Vì lẽ Niết-bàn có nhiều nghĩa như thế, nên trong kinh thường đề nguyên âm mà không dịch nghĩa.

Theo định nghĩa của chữ Niết-bàn này, thì bốn quả vị trên kia đều gọi Niết-bàn cả. Song vì đã hoàn toàn hay chưa hoàn toàn mà chia ra làm hai thứ:

1. Hữu dư y Niết-bàn (Niết-bàn chưa hoàn toàn): Từ quả vị thứ nhất Tu đà hoàn đến quả vị thứ ba A na hàm, tuy đã đoạn trừ tập nhân phiền não, nhưng chưa tuyệt diệu, tuy đã vắng lặng an vui, nhưng chưa viên mãn. Sự an vui chưa hoàn toàn, vì phiền não và báo thân phiền não còn sót lại, nên gọi là Niết-bàn hữu dư y. Vì phiền não còn sót lại nên phải chịu quả báo sinh tử trong năm bảy đời; song ngã chấp đã phục, nên ở trong sinh tử mà vẫn được tự tại, chứ không bị ràng buộc như chúng sinh.

2. Vô dư y Niết-bàn (Niết-bàn hoàn toàn): Đến quả vị A-la-hán, đã đoạn hết phiền não, diệt hết câu sinh ngã chấp, nên hoàn toàn giải thoát cả khổ nhân lẫn khổ quả. Sự sinh tử không còn buộc ràng vị này được nữa, nên gọi là Niết-bàn vô dư y. Đây là quả vị cao tốt của hàng Thanh văn. Đến đây ngọn lửa dục vọng đã hoàn toàn tắt hết, và trí vô ngại hiện ra một cách đầy đủ, không khi nào còn trở lại tâm khởi chấp ngã nữa. Vì thế, nên được tự tại giải thoát ngoài vòng ba cõi: Dục, Sắc, và Vô sắc giới.

6) NIẾT-BÀN CỦA ĐẠI THỪA GIÁO

Phật giáo gồm có Tiểu thừa và Đại thừa mà Niết-bàn là danh từ chung cho cả hai thừa ấy. Trên đây đã nói đến Diệt đế, hay Niết-bàn của Tiểu thừa, nhưng chưa nói đến Niết-bàn của Đại thừa. Vậy nói đến Niết-bàn, thì cũng nên mở rộng

phạm vi, nói luôn cả Niết-bàn của Đại thừa để độc giả có một quan niệm đầy đủ về hai chữ Niết-bàn.

Nói như thế, không có nghĩa là Niết-bàn của Tiểu thừa và Đại thừa là hai loại hoàn toàn khác nhau về tính chất. Nếu có khác, thì chỉ khác về phạm vi rộng hẹp, rốt ráo hay chưa rốt ráo mà thôi; nghĩa là Niết-bàn của Đại thừa rộng rãi hơn có thể gồm cả Niết-bàn của Tiểu thừa, mà Niết-bàn của Tiểu thừa không thể gồm cả Niết-bàn của Đại thừa. Các thánh giả Nhị thừa (Tiểu thừa) tuy đã đoạn hết phiền não, nhưng tập khí vẫn còn, công đức trí tuệ chưa viên mãn nên Niết-bàn mà họ chứng, dù là Niết-bàn của hàng A-la-hán đi nữa, đối với Đại thừa cũng chưa hoàn toàn, nghĩa là còn là Hữu dư y Niết-bàn. Chỉ có Niết-bàn của chư Phật mới được gọi là Vô dư y Niết-bàn.

Ngoài cái nghĩa rộng hẹp trên, Niết-bàn của Đại thừa đại khái có hai loại:

1. Vô trụ xứ Niết-bàn: Đây là Niết-bàn của các vị Bồ tát. Các A-la-hán, do tu nhân giải thoát mà chứng được quả giải thoát; nhưng chưa biết nguồn gốc của nhân quả, còn chấp có thực pháp phải tu, quả vị phải chứng, nên chưa được hoàn toàn tự tại. Các vị Bồ tát thì trái lại, đã hiểu rõ "*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*", pháp tánh bình đẳng như như; không thấy một pháp gì cố định, một vật gì chắc thật, biệt lập chỉ thấy chúng là những hình ảnh giả dối, do đối đãi với thức tâm, tạo thành bởi thức tâm. Các vị Bồ tát không có tâm địa đảo điên sai lầm, không gán cho sự vật một giá trị nhứt định, như tốt, xấu, khổ, vui, nên không sanh ra những thái độ oán, thân, bỉ, thử, ưa, ghét. Hễ có tri kiến sai lầm đó, là bị chương ngại khổ đau. Các vị ấy tu hành chứng theo tự tánh bình đẳng, đem tâm hòa đồng cùng sự vật mà làm việc lợi tha. Tuy làm việc lợi tha, mà vẫn ở trong chánh quán. Quán các phép như huyễn như hóa, không có thật sanh tử, không có thật Niết-bàn, không bao giờ trụ trước (vô trụ). Do đó, Bồ tát thường ra vào sanh tử lấy pháp lực độ đề độ sanh, mà vẫn ở trong Niết-bàn tự tại.

2. Tánh tịnh Niết-bàn: Đây là một thứ Niết-bàn tự tánh thường vắng lặng mà thường sáng suốt, thường sáng suốt mà thường vắng lặng ra ngoài tâm lượng hẹp hòi của phàm phu và trí thức hữu hạn của Nhị thừa, ngoại đạo. Nó thường bộc lộ sáng suốt nơi chư Phật, mà vẫn thường sẵn có nơi mọi loài chúng sinh. Trong kinh có khi gọi đó là Phật tánh, là chơn tâm, là Như lai tạng v.v...

Nếu chúng sinh tự tin mình có tánh Niết-bàn thanh tịnh, và khởi tâm tu hành theo tự tánh ấy, tức có thể thành Phật không sai.

Mang tự tánh Niết-bàn mà để cho phiền não cấu trần che lấp, thì làm chúng sinh trầm luân trong bể khổ.

Trái lại, ngộ tự tánh Niết-bàn mà hết vọng tưởng mê lầm là thành Phật, và có đầy đủ bốn đức: Thường, lạc, ngã, tịnh. "**Thường**" nghĩa là không bị chi phối bởi tánh vô thường, khi nào cũng như khi nào, không lên bổng xuống trầm, không có già trẻ, chết sống, đổi thay. "**Lạc**" nghĩa là không còn khổ não, lo buồn. "**Ngã**" là được hoàn toàn tự chủ, không bị nội tâm hay ngoại cảnh chi phối. "**Tịnh**" là không còn ô nhiễm, luôn luôn thanh tịnh, trong sáng. Chúng ta đừng lầm tưởng tánh "Chơn thường" này với điều thường hằng của thế gian; tánh "Chơn lạc" với

sự vui thích tương đối là sự vui thích còn che đậy mầm mống đau khổ bên trong; tánh "Chơn ngã" với sự tự chủ trong nhất thời, tự chủ ngày nay bị động ngày mai; tánh "Chơn tịnh" với sự trong sạch tương đối ở thế gian, sự trong sạch vật chất, sự tướng bên ngoài, chứ bên trong vẫn còn nhiễm ô.

Vì tính cách quý trọng, cao cả tuyệt đối của bốn đức: Thường, lạc, ngã, tịnh nên Tánh tịnh Niết-bàn là thứ Niết-bàn cao quý tột đỉnh của đạo Phật, và người Phật tử Đại thừa trong khi tu hành, đều phát nguyện rộng lớn quyết tâm chứng được thứ Niết-bàn ấy mới thôi.

VI. ĐẠO ĐẾ

1) ĐẠO ĐẾ CÓ BAO NHIÊU PHẨM VÀ MẤY LOẠI

Đạo đế có 37 phẩm, chia ra làm 7 loại:

- 1 Bốn món Niệm xứ (Tứ Niệm xứ)
- 2 Bốn món Chánh cần (Tứ Chánh cần)
- 3 Bốn món Như ý túc (Tứ Như ý túc)
- 4 Năm Căn (Ngũ Căn)
- 5 Năm Lực (Ngũ Lực)
- 6 Bảy phần Bồ đề (Thất Bồ đề phần)
- 7 Tám phần Chánh đạo (Bát Chánh đạo phần).

2) ĐỊNH NGHĨA TỨ NIỆM XỨ

TỨ là bốn; NIỆM là hằng nhớ nghĩ; XỨ là nơi chốn. Tứ Niệm xứ là bốn chữ, bốn điều mà kẻ tu hành thường để tâm nhớ nghĩ đến. Đó là:

Quán Thân bất tịnh
Quán Tâm vô thường
Quán Pháp vô ngã
Quán Thọ thị khổ.

3) ĐỊNH NGHĨA TỨ CHÁNH CẦN

Tứ Chánh cần là bốn phép siêng năng tinh tấn hợp với chánh đạo. Bốn phép tinh tấn ấy là:

1. Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sinh.
2. Tinh tấn dứt trừ những điều ác phát sinh.
3. Tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sinh.
4. Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh.

4) ĐỊNH NGHĨA TỨ NHƯ Ý TÚC

Tứ như ý túc là bốn phép thiền định. Nói cho rõ đó là bốn phương tiện giúp chúng ta thành tựu các tam ma địa Samadhi: (chánh định), vì thế nên cũng gọi là định pháp. "Như ý" là được như ý mình muốn. "Túc" là chân, có nghĩa nương tựa mà cũng có nghĩa là đầy đủ. Tứ như ý túc, có nghĩa là bốn phép làm nơi nương tựa cho các công đức thiền định, thần thông được thành tựu mỹ mãn như ý muốn của mình. Bởi lý do ấy, nên cũng gọi nó bằng tên Tứ thần túc. Luận Câu xá quyền

25 có nói: "*Vì sao định mà gọi là thân tức? Vì các công đức linh diệu thù thắng đều nương nơi bốn định này mà được thành tựu*".

Bốn định ấy là:

- Dục như ý túc
- Tinh tấn như ý túc
- Nhất tâm như ý túc
- Quán như ý túc.

5) ĐỊNH NGHĨA NGŨ CĂN

Ngũ căn là năm căn. Căn đây tức là căn bản, là gốc rễ, là nguồn gốc để tất cả các thiện pháp phát xuất.

Luận Trí Độ, quyển thứ mười, giải rằng: "*Năm căn này là căn bản để phát sinh tất cả thiện pháp, nên gọi là ngũ căn*". Năm căn ấy là: Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Huệ căn.

6) ĐỊNH NGHĨA NGŨ LỰC

Ngũ lực tức là năm năng lực vĩ đại, năm thần lực của ngũ căn. Nói một cách dễ hiểu: ngũ căn như năm cánh tay, còn ngũ lực như là sức mạnh của năm cánh tay ấy.

1. Tín lực: tức là thần lực của đức tin, hay sức mạnh lớn lao, vi diệu do tín căn phát sinh.

2. Tấn lực: tức thần lực của đức tinh tấn, hay sức mạnh bất thối chuyển, kiên cố, có thể san bằng mọi trở lực, sức mạnh này do tấn căn phát sinh.

3. Niệm lực: tức là thần lực của sự ghi nhớ, hay sức mạnh lớn lao bền chắc của niệm căn.

4. Định lực: tức thần lực của sự tập trung tư tưởng hay sức mạnh vĩ đại của định căn.

5. Huệ lực: tức thần lực của trí huệ hay sức mạnh vô biên của huệ căn.

Nói một cách tổng quát, những sức mạnh này là kết quả thâm đạt được do sự kiên cố tu luyện của ngũ căn. Nó như là một ngọn lửa bật lên sau khi người ta đã nỗ lực cọ sát hai cây củi vào nhau để lấy lửa.

7) ĐỊNH NGHĨA THẤT BỒ ĐỀ PHẦN

Bồ đề do phiên âm chữ Phạn Bodhi mà ra. Người Trung hoa dịch là Giác đạo, hay đạo quả giác ngộ. Phần là từng phần, từng loại. Thất Bồ đề phần là bảy pháp tu tập tuần tự hướng đến đạo quả vô thượng Bồ đề, hay bảy pháp giúp người tu hành thành tựu đạo quả Đại giác.

Nó cũng có tên là Thất giác chi. “Giác”: tức là Bồ đề, còn “Chi” tức cũng như phần vậy. Thất giác chi tức là bảy nhánh, bảy phương tiện đi đến đích giác ngộ.

Thất Bồ đề phần gồm có:

1. Trạch pháp:
2. Tinh tấn:

3. Hỷ:
4. Khinh an:
5. Niệm:
6. Định:
7. Xả:

8) ĐỊNH NGHĨA BÁT CHÁNH ĐẠO

Bát Chánh đạo là tám con đường ngay thẳng hay tám phương tiện mẫu nhiệm đưa chúng sinh đến đời sống chí diệu.

Người ta cũng có thể dịch nghĩa "Bát Chánh đạo" là con đường chánh có tám ngành, để đưa chúng sinh đến địa vị Thánh.

Cũng có khi người ta gọi Bát Chánh đạo là "Bát Thánh đạo" vì cái diệu dụng của nó sau đây:

a) Những kẻ phạm phu học đạo, noi theo pháp môn này mà tu, thì khỏi làm lạc vào nẻo nguy hiểm, lần hồi sẽ chứng được quả Hiền Thánh.

b) Những bậc Hiền, Thánh nương theo tám phương tiện này thì sẽ đi đến cảnh Niết-bàn.

Bát Chánh đạo gồm có:

1. Chánh kiến
2. Chánh tư duy
3. Chánh ngữ
4. Chánh nghiệp
5. Chánh mạng
6. Chánh tinh tấn
7. Chánh niệm
8. Chánh định

I. QUÁN SỔ TỨC

1) ĐỊNH NGHĨA

Quán Sổ tức là đếm hơi thở. Quán là tập trung tư tưởng để quán sát, phân tích hay suy nghiệm đến một vấn đề. Sổ tức quán là tập trung tâm trí để hơi thở ra vào của mình, mà mục đích là để đình chỉ tâm tán loạn.

2) VÌ SAO PHẢI ĐÌNH CHỈ TÂM TÁN LOẠN?

Tâm trí chúng ta bị muôn việc ở đời chi phối, khi vui khi buồn, khi lo việc này, khi suy nghĩ chuyện khác, khi mừng khi giận, khi thương khi ghét, không bao giờ được định tĩnh. Dù cho ta có ngồi yên một chỗ, khoanh tay lại, tâm trí chúng ta cũng không dừng nghỉ, mà vẫn sống với đời sống lăng xăng rộn ràng của nó. Bao nhiêu hình ảnh phức tạp như một cuốn phim hiện lên trên màn ảnh của trí óc; và mỗi hình ảnh như thế lại mang theo nó một cảm tưởng vui buồn thương ghét, cho nên khi ta ngồi yên, chỉ là để cho thân xác được yên nghỉ, chứ còn tinh thần thì vẫn hoạt động, có nhiều khi lại hoạt động nhiều hơn cả lúc làm việc. Hầu hết chúng ta đều khổ tâm, bức tức về sự hoạt động lỗi thời ấy của tâm trí chúng ta: Không muốn nhớ nữa mà vẫn cứ nhớ, không muốn thương nữa mà vẫn cứ thương, không muốn giận nữa mà vẫn cứ giận. Làm chủ thể xác đã là khó, mà làm chủ tinh thần lại càng khó hơn. Nhất là trong thế giới máy móc, phức tạp ngày nay, một thế giới đầy màu sắc rộn ràng, âm thanh chát chúa, hình ảnh kỳ dị một thế giới cuồng loạn trong ấy, trí óc không mạnh mẽ vững vàng thì rất dễ bị rối loạn. Vì thế, theo các bản thống kê của các nhà bác học, số người mắc bệnh điên mỗi ngày mỗi nhiều trong thế giới ngày nay.

Riêng trong phạm vi nhỏ hẹp, chúng ta cũng nhận thấy có nhiều người học hành chẳng nhớ, gặp việc hay quên, niệm Phật không thành công, tham thiền quán tưởng chẳng kết quả, đều do sự tán loạn của tâm trí mà ra.

Vậy, muốn học hành mau nhớ, gặp việc không quên, niệm Phật được nhất tâm bất loạn, tham thiền quán tưởng được thành tựu, điều cốt yếu là phải làm sao cho tâm trí được yên định.

Vì sao tâm trí được yên định, thì dễ đạt được những kết quả như trên? Ta hãy lấy một thí dụ thông thường mà nhiều người đã kinh nghiệm: Khi ta học một bài thuộc lòng hay làm một bài toán vào lúc hoàng hôn hay giữa cảnh náo nhiệt, thì ta thấy vất vả khó khăn vô cùng, vì suốt ngày tâm ta đã mệt mỏi tính toán lăng xăng, phân tán theo trần cảnh. Trái lại, cũng một bài học đó, hay bài toán đó, mà trong buổi khuya thanh vắng, một mình một bóng với ngọn đèn, thì ta lại học bài rất mau thuộc, làm bài rất mau xong, tâm tảnh ta hình như thông minh sáng suốt phi thường. Vì sao vậy? Vì buổi khuya mới thức dậy, tâm trí ta yên tịnh, chưa bị trần cảnh chi phối.

Ta có thể làm một thí dụ thứ hai nữa để vấn đề càng thêm sáng tỏ: Một cây đèn dầu, mặc dù rất lớn ngọn, nhưng khi thấp lên bị gió từ phía đàn áp phải lung lay, leo lét khi mờ khi tỏ, có nhiều khi gần muốn tắt. Một ngọn đèn như thế chỉ

làm hao dầu rất nhiều, chứ không thể soi sáng được gì hết. Nhưng khi chúng ta lấy ống khói chụp lại, gió không đánh bật được nữa, ngọn đèn đứng thẳng và tỏa ánh sáng khắp gần xa, chiếu phá được một vùng bóng tối trong đêm trường.

Cũng như ngọn đèn bị gió bật kia, tâm hành giả bị bát phong xuy động, thất tình lục dục chi phối, lục trần bủa vây làm cho tán loạn, không soi sáng được gì cả. Vậy hành giả, muốn cho tâm được minh mẫn thì phải dùng cho nó tán loạn, nghĩa là phải định tâm, định càng thâm thì tâm càng tỏ, như ngọn đèn càng đứng lặng, thì ánh sáng càng tỏa. Phật dạy: "*Tâm có định mới phát sinh trí huệ, có trí huệ mới phá trừ được vô minh để minh tâm kiến tánh*". Sở dĩ, các vị Thánh hiền được biết việc quá khứ vị lai và có nhiều điều thần diệu, đều do tâm đã định mà phát minh trí huệ sáng suốt, nên mới được như thế. Nên kinh chép: "*Chế tâm nhất xứ, vô sự bất biến*", nghĩa là ngăn vọng tâm lại được một chỗ, thì không việc gì chẳng thành tựu. Hành giả muốn cho tâm mình hết tán loạn, được yên định, thì phải tu phép quán Sổ tức, một phép quán rất dễ thật hành và rất kiến hiệu, ai cũng có thể làm được.

3) NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT TRƯỚC KHI QUÁN SỔ TỨC

Trước khi quán Sổ tức cần phải theo đúng những điều sau đây:

1. Thức ăn. Phải ăn những thức ăn hợp với cơ thể của mình. Nếu ăn đồ nóng nảy quá, thì thân thể sẽ bị bức rút, tâm sanh loạn động. Trái lại, nếu ăn những vật sanh lạnh, không tiêu hóa được, thì thân thể sẽ nặng nề, lờ đờ dễ sinh buồn ngủ.

2. Đồ mặc. Phải ăn mặc cho hợp thời tiết. Khi trời nực, mặc đồ mỏng, khi trời lạnh, mặc đồ ấm. Nếu trái lại thân thể mất sự điều hòa, quán lâu có hiệu quả.

3. Chỗ ở. Phải ở chỗ thanh vắng, thì sự tu quán mới mau được thành công. Nếu ở chỗ ồn ào, đối với người mới tu, không khỏi bị loạn động.

4. Thời giờ tu. Nên lựa những giờ thanh vắng, như 10 giờ đêm, hay 4 giờ khuya. Nếu ở thành thị thì lựa giờ nào gia đình ngủ hết, chug quanh bớt tiếng động.

5. Tắm rửa. Thân thể phải thường tắm rửa sạch sẽ, để khỏi ngứa ngáy bức rút trong người.

6. Cách thức ngồi. Phải ngồi kiết già (hai chân chéo xếp lại gọn, thúc vào bắp vế cho sát), hoặc ngồi bán già (chân mặt chéo lên chân trái hay chân trái chéo lên chân mặt, thúc sát vào vế cho gọn gàng). Cách ngồi này đầu tiên chưa quen, không sao khỏi bị tê chân (chỉ tê chân khi đang ngồi thôi); qua thời gian hết tê rồi thì đau mỗi cả hai chân. Khi hết đau mỗi, về sau ngồi bao lâu cũng được.

7. Lưng. Lưng phải ngồi thẳng như vách tường, để cho các khớp xương sống ăn chịu đều nhau, như thế ngồi mới lâu được. Hành giả nên xem tấm vách tường kia, nhờ nó đứng thẳng, các viên gạch ăn chịu đồng đều, nên mới đứng lâu được, nếu hơi nghiêng, có nhiên nó phải ngã.

8. Hai tay. Hai cánh tay vòng xuôi xuống, hai bàn tay để trên hai chân, tay mặt gác lên tay trái, cách thức như Phật ngồi (xem hình đức Trung Tôn ngồi trong mỗi chùa).

9. Cổ và đầu. Cổ phải thẳng, đầu hơi ngã tới, hai mắt chỉ mở một phần tư (nếu mở mắt lớn thì tâm dễ bị loạn động, còn nhắm lại thì sanh hôn trầm).

4) PHƯƠNG PHÁP SỐ TỨC

Khi đã ngồi yên ổn đúng với như cách thức đã nói trên, hành giả bắt đầu đếm hơi thở. Trước khi đếm, phải thở ra hít vào chín mươi hơi thật dài, để cho hơi thở điều hòa và những trược khí, uất kết, nặng nề trong người đều tuông ra cả, và thay thế vào bằng những thanh khí mát mẻ, trong sạch của thiên nhiên.

Khi thở ra, hành giả phải tưởng: "Những điều phiền não: tham, sân, si, các chất bần trược trong người đều bị hơi thở tống ra sạch hết, không còn một mảy may nào". Khi hít vào, hành giả nên tưởng: "Những chất nhẹ nhàng trong sạch suốt của vũ trụ đều theo hơi thở thấm vào bủa khắp thân tâm".

Khi đủ mười hơi rồi, hành giả bắt đầu thở đều đều, không dài không ngắn, không mau không chậm, phải thở nhẹ nhàng như hơi rùa thở. Nếu thở mau và dài thì tâm sinh loạn động, còn thở chậm và ngắn, thì tâm sinh hôn trầm, hoặc bị uất kết, có khi lại sanh ra giải đãi, rồi tâm dong ruỗi duyên theo ngoại cảnh. Nên phải thở cho nhẹ nhàng và đều đặn, không mau không chậm, thì trong người mới được thư thới khỏe khoắn.

Từ đây mới bắt đầu đếm hơi thở. Phương pháp đếm hơi thở có bốn cách như sau:

1. Đếm hơi lẻ. Nghĩa là thở hơi ra đếm một, thở hơi vô đếm hai, thở hơi ra đếm ba, thở hơi vô đếm bốn, đếm cho đến mười, không thêm không bớt, rồi bắt đầu đếm từ một cho đến mười lại. Cứ đếm đi đếm lại từ một đến mười, trong khoảng nửa giờ, một giờ hay hai giờ tùy ý.

2. Đếm hơi chẵn. Nghĩa là thở vào rồi thở ra đếm một, thở vào rồi thở ra lần nữa đếm hai, cứ tuần tự như thế cho đến mười. Khi đếm đến mười rồi, lại bắt đầu đếm một cho đến mười lại, mãi như thế cho đến khi nghỉ.

Phương pháp đếm hơi chẵn này rất thông dụng, xưa nay người ta thường dùng, và đếm hơi thở ra dễ hơn, khỏi bịnh tồn khí (chứa hơi lại trong phổi).

3. Đếm thuận. Nghĩa là đếm theo hai cách trên, cách nào cũng được, nhưng tuần tự từ một đến mười.

4. Đếm nghịch. Nghĩa là cũng dùng hai cách đếm trên, nhưng đếm ngược từ mười đến một.

Bốn phương pháp này, tùy ý hành giả muốn dùng một phương pháp hay cả bốn phương pháp thay đổi cho nhau cũng được. Miễn sao thuận tiện cho mình và khỏi lộn, là thành công; nghĩa là đối trị được tâm tán loạn.

II. QUÁN BÁT TỊNH

1) ĐỊNH NGHĨA

"Bất tịnh" nghĩa là không sạch sẽ, trong lành. Quán Bất tịnh tức là quán sát một cách tỉ mỉ, cùng tận thân con người để nhận thấy rõ rằng nó là không trong sạch, như hầu hết người đời đều lầm tưởng.

2) QUÁN BẤT TỊNH NHƯ THẾ NÀO?

Trong bài thứ bảy của tập Phật học Phổ thông khóa III, chúng ta đã được biết sơ qua về pháp quán Bất tịnh như thế nào rồi. Nhưng trong bài đó, chúng ta chỉ mới biết một phần của pháp quán Bất tịnh mà thôi, nghĩa là hành giả, muốn thấy thân xác là Bất tịnh như thế nào, thì vào "thi lâm" (rừng bỏ xác người chết) để quán sát. Nhưng cái quán sát như thế, cũng chỉ mới biết một phần của cái thân bất tịnh này mà thôi. Hơn nữa, cái phần ấy cũng không phải là phần quan trọng, vì nó thuộc về giai đoạn sau khi chết. Nhất là đối với hạng người có quan niệm: "chết là hết", thì "quán thân ma" như thế chưa phải là phương thuốc mầu nhiệm để họ nhàm chán cái thể xác của mình và của người khác. Muốn cho họ nhàm chán, ghê tởm cái thể xác thì phải chỉ cho họ thấy tận mắt cái "bất tịnh" của nó, từ khi nó bắt đầu thành hình cho đến khi nó bị hủy hoại, từ trong cho đến ngoài, từ thể cho đến tướng. Để sự quán sát được rốt ráo, hành giả phải chia ra làm năm phần, tuần tự như sau:

- Quán chủng tử bất tịnh
- Quán trụ xứ bất tịnh
- Quán tự tướng bất tịnh
- Quán tự thể bất tịnh
- Quán chung cánh bất tịnh

Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt giải rõ năm phần quán trên

1. Quán chủng tử bất tịnh. Chủng tử là một hạt giống, là yếu tố hay nguyên nhân để phát sinh. Sự vật nào cũng có nguyên nhân của nó. Thân ta là vật hữu vi dĩ nhiên cũng phải có chủng tử của nó.

Chủng tử của thân mạng gồm có hai phần: Phần tinh thần và phần vật chất. Phần tinh thần này cũng gọi là phần thức. Thức này là nơi dung chứa tất cả nghiệp nhân lành, dữ của thân, khẩu, ý trong quá khứ; vì thế nên cũng gọi là tạng thức (tạng hay tàng nghĩa là nơi chứa nhóm). Khi con người chết cái tạng thức ấy vẫn còn, và theo nghiệp lực thiện, ác của nó mà dẫn sinh ở các loài, hoặc trầm luân, hoặc giải thoát. Nó là chủ nhân ông của kiếp sống, là sanh lực của loài hữu tình.

Cái tạng thức hay thần thức này lẽ dĩ nhiên là không bao giờ trong sạch cả, vì nó là kết tinh của những nghiệp nhân phiền não: tham, sân, si. Hễ tham, sân, si..là nhiễm ô, là bất tịnh.

Đã bất tịnh thì tất phải tìm bạn bất tịnh mà kết giao (đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu). Thần thức này, để thể hiện một đời sống khác, đã gá vào, hòa mình vào một chất bất tịnh. Chất ấy tức là cái điểm hòa hiệp của tinh cha, huyết mẹ. Nói một cách khác rõ ràng hơn, tức là cái thai mới kết tụ vậy. Mà tinh huyết là gì? Chính là hai chất hôi tanh ở trong con người. Sự bất tịnh của nó, tưởng không cần nói, ai ai cũng đã rõ.

Xem thế thì đủ biết cái chủng tử, cái điểm khởi đầu của một thân mạng con người, từ tinh thần cho đến vật chất, đều là nhiễm ô bất tịnh cả, không có gì đáng để tự hào và quý chuộng.

Trong khi quán , hành giả phải vận dụng, tập trung ý lực để tưởng tượng một cách rõ ràng, như thấy trước mắt tất cả sự bất tịnh của chủng tử, để mà nhàm chán thân người, dẹp lòng tham luyến.

2. Quán trụ xứ bất tịnh. Trụ xứ là chỗ ở. Như chúng ta đã thấy ở đoạn trên, chủng tử, cái thai hay con người mới cấu thành là một khối hôi tanh, thì nơi ở của nó cũng không sạch. Kẻ xấu xa, dơ bẩn thì tìm hoàn cảnh xấu xa, dơ bẩn mà sống, đó là một lẽ thường, không có gì là khó hiểu. Nói một cách rõ ràng hơn, chỗ ở của cái thai mà chúng tôi muốn nói đây, tức là cái bào thai. Cái bào thai, không nói, ai cũng biết là một cái bọc chứa đầy máu nhót hôi tanh, dơ bẩn. Cái bào thai nằm lẫn lộn và lớn dần trong cái bọc bé nhỏ dơ bẩn ấy, như trong một cái ngực tối. Nhưng trong ngực, dù sao cũng còn có khoảng trống để xê dịch, còn có cửa thông hơi để ánh sáng và không khí lọt vào. Chứ trong bào thai thì cái thai phải nằm co rút lại, đắm mình trong những chất nước, máu và nhót vô cùng tanh hôi, và không có được một chút không khí hay ánh sáng mặt trời lọt vào. Cái thai phải sống trong hoàn cảnh ấy không phải chỉ một ngày, một tuần hay một tháng mà phải đến chín tháng mười ngày mới thoát ra được. Không trách gì, khi mới ra chào đời, nó đã khóc thét lên... Cụ Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều thì bảo nó...

*"Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu".*

Nhưng theo chỗ chúng tôi nghĩ, nó khóc vì thiết tha cho sự thế vô thường thì chỉ một phần, mà khóc vì tủi cực, khóc để phản đối sự giam cầm quá lâu lắc, quá tàn nhẫn, quá thiếu vệ sinh, quá mất "nhân phẩm" thì đến mười!

Vậy quán trụ xứ Bất tịnh có nghĩa là vận dụng toàn lực ý niệm để nhận chân một cách rõ ràng như thấy trước mắt cái dơ bẩn, cái bất tịnh của bào thai là chỗ ở chủng tử, hầu dẹp lòng rạo rực ham muốn tham đắm sắc thân người.

3. Quán tự tướng bất tịnh. Sau khi đã thoát bào thai mà ra chào đời bằng những tiếng khóc, đứa bé bắt đầu sống một đời sống riêng biệt, có đầy đủ giác quan để tiếp xúc với ngoại cảnh, có đủ bộ phận cần thiết để điều hòa cuộc sống thể xác của mình. Những giác quan bên ngoài và bộ phận bên trong ấy, thường bài tiết những chất dơ bẩn, hôi hám; do đó, ta biết rằng cái thân này không trong sạch. Vậy quán tự tướng bất tịnh là quán những hình tướng không sạch sẽ, mà mỗi người đều có thể nhận thấy được, khi nhìn qua cái hình tướng bên ngoài của xác thân...

Trong mỗi thân xác, ngoài những lỗ chân lông thường bài tiết những chất mồ hôi là những thứ nước gần giống như nước tiểu, còn có chín lỗ nữa, mỗi ngày cũng tiết ra nhiều chất nhơ nhớp, hôi hám, gớm ghiếc. Chín lỗ ấy là: đường đại, đường tiểu, miệng, hai lỗ tai, hai lỗ mũi và hai con mắt. Chín lỗ này chẳng khác gì chín "cái cống", lớn có, nhỏ có để tải những thứ nhơ nhớp trong người ra. Nói một cách không quá đáng, thì chín lỗ cống này còn dơ hơn cả những lỗ cống ta

thường thấy ở các đô thị nữa. Thật thế, một lỗ cống dơ nhất cũng chỉ chứa đựng những thứ như nước tiểu, phân đờm, mũi, dãi, ghèn, nhưng ít ra những thứ ấy cũng còn pha trộn và chảy theo với nước lã; chứ chín lỗ trong người chúng ta, chỉ bài tiết rất những thứ nguyên chất nói trên, mà không pha trộn với nước lã như ở các lỗ cống.

Đây là mới nói khi thân xác đang còn mạnh khỏe, cường tráng; chứ khi đau ốm, già nua thân xác không tự làm chủ được nữa, thì những lỗ ấy tự động xuất phát, hay tự do để cho các thứ dơ bẩn trong người chảy ra, thì lại càng ghê gớm hơn nữa. Những lúc ấy thì những "nguyên chất" nói trên lại càng hôi hám, ung độc không khí một cách gay gắt, khó thở hơn nữa.

Những điều chúng tôi nói trên đây không phải là quá đáng. Nếu bình tâm mà xét, chúng ta sẽ thấy thân của mỗi chúng ta thật đáng ghê tởm. Nhưng ít khi chúng ta thừa nhận như thế, vì từ lâu đời lâu kiếp, với tánh mê chấp, với tâm tham đắm, nhãn quang của chúng ta như có một bức màn nhung lụa phủ ngang, nên chúng ta trông cái gì cũng thấy đẹp. Và cho đến khi bức màn ấy đã bị xé toang rồi, sự thật xấu xa, dù có bày ra lộ liễu trước mắt, chúng ta cũng bàng hoàng, không cho là thật. Vì thế cho nên hành giả muốn thành công và nhàm chán cái thân này, phải quán tưởng nhiều lần, từ ngày này sang ngày khác, cho đến khi nào nhận thấy một cách rõ ràng thân này quả thật là bất tịnh mới thôi.

4. Quán tự thể bất tịnh. Như chúng ta đã thấy chín lỗ cống trong người, mỗi ngày bài tiết không biết bao là thứ nhơ nhớp. Vậy chắc chắn bên trong thân xác, những chất liệu cấu kết nên thể xác chúng ta, cũng không trong sạch được. Vậy quán tự thể bất tịnh là quán sát cái thể chất của thân người, để nhận thấy nó bất tịnh như thế nào.

Thể chất của con người đại khái gồm có ba chất:

Chất cứng: như xương, tóc, lông, móng tay v.v...

Chất lỏng: như máu, nước miếng, nước mắt v.v...

Chất sệt: (không cứng mà cũng không lỏng) như mỡ, óc, tủy v.v...

Trong các chất ấy, dù cứng, hay lỏng cũng chẳng có thứ nào là trong sạch.

Về chất cứng, như tóc chẳng hạn, là một vật mỹ quan để chưng diện trên đầu. Thế thường ai cũng quý nó. Nhưng nếu không săn sóc nó một cách chu đáo, không sửa soạn nó một cách công phu, nghĩa là không chải gội, lược giắt, không chải chuốt, gội rửa, xúc ướp nước hoa, mà để bê tha cho nó tự do quét bụi, tự do dầm sương dãi nắng, tự do rơi rụng lại để làm ổ cho trứng chí sinh nở, thì dù cho không xua đuổi, người ta cũng chạy dài, không dám lại gần. Đó là chưa nói khi nó bị đốt cháy hay rời da đầu, rơi vào thức ăn hay vào trong miệng, thì thật là nguy hiểm vô cùng. Tóc là thứ ở nơi cao quý của người mà còn bất tịnh như vậy, thì những thứ khác như ruột, gan v.v... lại còn bất tịnh biết chừng nào?

- Về chất lỏng, thì nước miếng là sạch nhất, vì nó được ở trong miệng là nơi hằng ngày được lau chùi súc rửa nhiều nhất. Thế mà lúc ra khỏi miệng, dù là của kẻ khác hay của chính mình, rủi bị dính vào mặt, vào áo, thì ta liền có những cử chỉ tỏ rõ sự nhèm gớm ngay.

- Về chất sệt, thì não là phần quan trọng và được ở trong đầu óc là nơi cao quý nhất. Nhưng thử tưởng tượng, khi chúng ta đi xe hơi chẳng hạn, rủi bị tai nạn, người ngồi bên cạnh ta bị bể đầu, não trắng như đậu hủ tung tóe vào mặt mày chúng ta, thì chắc chắn những người thiếu bình tĩnh sẽ chết giấc vì ghê tởm.

Chỉ đơn cử một vài ví dụ trên, cũng đủ thấy rõ được cái bất tịnh của những chất cấu tạo thành thân thể chúng ta. Nếu nói nhiều hơn nữa, lại càng thấy bất tịnh nhiều nữa, và chắc chắn một số quý vị độc giả sẽ nhòm góม mà không đọc tiếp nữa.

5. Quán chung cánh bất tịnh. Chung cánh ở đây là muốn nói cái giai đoạn hư hoại của thân người sau khi trút hơi thở cuối cùng. Vậy quán chung cánh bất tịnh nghĩa là cái bất tịnh của thân người sau khi chết.

Đây là thời kỳ chung kết của mấy mươi năm sinh trưởng của thân thể. Trong kinh đức Phật đã bảo: Thân người do tứ đại giả hiệp mà thành, như thế dĩ nhiên khi chết, xác con người phải trả về cho tứ đại. Trước hết, là hơi thở về với phong đại. Kế là hơi ấm trở về với hỏa đại. Tiếp theo là chất lỏng trong người trở về với thủy đại, và cuối cùng chất cứng và sệt như thịt xương...hóa lẫn theo địa đại. Nhất là hai thứ sau này, trong thời kỳ mềm hư, tan rã thì trên thế gian này không còn thứ gì như nhớt, hôi hám, ghê tởm hơn nữa. Dù cho xác chết trước kia là người thân mến nhất đời, nhưng để năm bảy ngày chưa kịp tẩm liệm, chôn cất, thì ta vẫn ghê tởm, không thể đến gần bên cạnh mà không bịt mũi. Sự thật tàn nhẫn này được phơi bày nhan nhản khắp nơi trong những giai đoạn chiến tranh. Nói một cách tổng quát từ kẻ sang đến người hèn, từ kẻ giàu đến người nghèo, từ kẻ già đến người trẻ, từ kẻ đẹp đến người xấu, ai ai đến giai đoạn chung cánh này, cũng chỉ có một mùi giống nhau: mùi hôi; một chất như nhau: chất thúi. Cái bất tịnh của con người trong giai đoạn kết thúc này đã rõ ràng rành, tưởng không cần giải bày thêm nữa. Vả lại, trong bài thứ bảy của tập Phật học Phổ thông khóa thứ ba, cũng đã nói một cách tường tận đến cái bất tịnh của thân người trong giai đoạn này rồi. Nếu quý độc giả nào không nhớ, xin hãy đọc lại đoạn ấy.

Tóm lại, qua năm giai đoạn quán bất tịnh này: chủng tử, trụ xứ, tự tướng, tự thể và chung cánh, chúng ta đã có một quan niệm rõ ràng, chân xác về cái bất tịnh của thân người. Cả một thời gian đằng đẵng, từ lúc đầu thai đến khi bị vùi xuống đất, quả thật thân người không tìm thấy một tí gì thơm sạch. Dầu có tài hùng biện đến đâu, cũng không ai có thể ngụy biện cho cái thân bất tịnh trở thành thanh tịnh được.

3) MỤC ĐÍCH VÀ LỢI ÍCH CỦA QUÁN BẤT TỊNH

Có người hỏi: Tại sao trong khi cuộc đời đã xấu xa, đau khổ, đức Phật lại còn vạch thêm cho người ta thấy cái dơ bẩn nhớp nhúa của thân người làm gì? Tại sao không cho người đời có cái ảo ảnh rằng thân người là đẹp đẽ, trong sạch để họ có thể tự an ủi và quên lãng một phần nào cái xấu xa của kiếp người, mà lại làm cho đời thêm chán chường, tuyệt vọng khi nhận rõ cái thân bất tịnh của mình?

Trước tiên, chúng ta phải nhận định dứt khoát rằng: Đạo Phật là "Đạo như thật", đạo của chân lý. Đức Phật không muốn lừa phỉnh chúng sinh, lấy xấu xa làm tốt, lấy dở làm hay, hoặc trái lại.

Thứ đến, chúng ta đừng bao giờ quên rằng: chính cái vọng tưởng rằng thân người là thơm sạch, đẹp đẽ đã gây tai họa lớn cho người đời. Vì lầm tưởng thân người có giá trị quý báu, nên đối với chính thân mình thì người ta nâng niu, cung dưỡng, tìm hết mọi cách, không từ một hành vi xấu xa nào để nuôi dưỡng phụng sự nó; đối với thân người khác giống thì say mê, đắm đuối, tìm mọi cách để chinh phục, làm của riêng của mình. Vì sự đánh mất giá trị, tham đắm sắc thân giả dối ấy mà cuộc đời chung cũng như cuộc đời riêng, đã xấu xa lại càng thêm xấu xa, đã đen tối lại càng thêm đen tối.

Lại nữa, khi đã đánh mất giá trị lấy xấu làm đẹp, lấy dở làm hay, lấy thú làm thơm, thì tất nhiên cái đẹp cái hay, cái thơm chân thật sẽ bị bỏ rơi, không còn được biết và dùng đến. Loài người đã vì tham đắm cái xác thân nhỏ hẹp, xấu xa, ngăn ngũi, mà bỏ mất cái tâm rộng lớn đẹp đẽ trường tồn.

Vậy đức Phật khi đã xé tan cái màn ảo ảnh bao bọc xác thân và làm lộ nguyên hình cái xác thân bất tịnh là nhắm mục đích hướng tâm mắt và sự hoạt động của kẻ tu hành vào cái giá trị chân thật đẹp đẽ, rộng lớn và trường tồn hơn.

Nhưng chúng ta cũng đừng nên kết luận một cách sai lầm rằng: cái thân này đã là bất tịnh, thối tha, thì hãy diệt ngay nó đi, như năm chục vị Tỷ kheo đã làm, sau khi nghe Phật thuyết pháp về cái thân bất tịnh. Làm như vậy là đã xét đoán một cách nông nổi, máy móc ! Đừng khinh trong túi đất dơ không có ngọc, chớ cho trong bể nước mặn không có vàng. Chớ nên tưởng rằng trong thân bất tịnh này không có Phật tánh, mà đi tìm Phật tánh ở đâu xa. Đức Phật thường dạy: *Mỗi chúng sinh đều có Phật tánh*. Trong kinh Lăng Nghiêm, Ngài lại phát minh Phật tánh "bất sinh diệt" trong cái sinh diệt. Phật tánh hay tánh bất sinh diệt là căn bản tinh thần của ta đó. Nó thì vô hình nhưng không mất, lẫn lộn trong "bất tịnh" mà thường vẫn thanh tịnh.

Biết lợi dụng cái thân bất tịnh, vô thường này, mà tìm ra cái "tịnh" cái "thường", ấy chính là bản ý của đức Phật khi dạy pháp quán tưởng này.

III. QUÁN TỪ BI

1) ĐỊNH NGHĨA

Thông thường, người ta có quan niệm sai lầm rằng: Từ bi là bi lụy, mềm yếu, than khóc, tiêu cực... Người ta tưởng rằng hễ đã từ bi, thì ai muốn làm thế nào mình cũng chịu, sống trong hoàn cảnh thế nào mình cũng theo, thiếu tinh thần tiến thủ... Tóm lại, từ bi theo nghĩa thông thường là than khóc và nhu nhược.

Những thật ra, từ bi theo đạo Phật có nghĩa khác xa. Phật dạy: *"Từ năng dữ nhứt thiết chúng sinh chi lạc; Bi năng bạt nhứt thiết chúng sinh chi khổ"*. Nghĩa là Từ là cho vui tất cả chúng sinh; Bi là diệt trừ cái khổ cho tất cả mọi loài. Diệt khổ và cho vui đó là tất cả nguyện vọng và hành động lợi tha, cứu đời của người

có lòng từ bi. Thế nên, từ bi không phải là thụ động, là trốn đời hay nhu nhược. Cái khổ và cái vui nói ở đây không chỉ là khổ và vui vật chất mà gồm cả khổ và vui tinh thần.

Hết khổ và được vui tức là hai khía cạnh của cuộc đời, nhưng không thể rời nhau được. Khi được vui một phần nào, tức là đã bớt khổ một phần nào, ấy là trong Từ có Bi; và trái lại, khi bớt khổ một phần nào, tức là đã được vui một phần ấy như thế là trong Bi có Từ. Cũng như một đứa bé đang khổ sở vì đi lạc đường, bỗng có ai chỉ đường cho nó, nó liền vui mừng và hết khổ.

Vậy từ bi là một lòng thương rộng lớn vô biên, nó xui khiến người ta vận dụng tất cả khả năng, tâm tư, phương tiện để làm cho mọi người, mọi vật thoát khỏi được vui.

2) TỪ BI CỨU KHỔ VÀ CHO VUI NHƯ THẾ NÀO?

Trong khi so sánh Từ bi với Bác ái, chúng tôi đã nói, về phương diện không gian, Từ bi bao gồm tất cả mọi loài. Thật thế, tình thương của đạo Phật vô cùng rộng lớn. Phật dạy không được sát sinh người mà cả muôn vật nữa. Người Phật tử chân chính, triệt để tuân theo lời Phật dạy, không những không giết hại sinh vật để ăn, mà cũng không giết hại sinh vật trong các cuộc săn bắn hay câu cá để mua vui. Ngày xưa, các vị Tỳ kheo trước khi uống nước ao hồ, phải dùng một cái lọc để lọc nước, như thế vừa hợp vệ sinh, vừa tránh khỏi sát sinh những sinh vật nhỏ ở trong nước. Mỗi khi vào cầu, những người tu hành phải gõ xuống đất ba tiếng, để cho những sinh vật dưới cầu biết mà tránh trước. Những cử chỉ ấy mặc dù nhỏ nhặt, những đã thể hiện được một cách chân thành lòng từ bi của người Phật tử chân chính. Chính nhờ lòng từ bi ấy mà cuộc đời bớt khắc nghiệt, khổ đau, sự chém giết bớt tàn khốc, chiến trường được thu hẹp, người và vật không còn sát hại nhau, mà trái lại còn xem nhau như anh em.

Những nếu chỉ cho vui và diệt khổ trong hiện tiền mà không nghĩ đến cho vui và diệt khổ trong tương lai thì cũng chưa gọi là Từ bi. Bởi thế, cần phải gây nhân vui và diệt nhân khổ. Nhân vui và nhân khổ ở đâu mà có? Trong kinh thường dạy: Khổ do nghiệp, nghiệp do hoặc. Hoặc tức là phiền não. Phiền não đều ở trong tâm mỗi chúng ta. Tâm nguồn gốc của mọi hành động, của mọi kết quả. Vậy thì quả khổ hay vui chỉ do tâm cả. Tâm chúng sinh đầy dẫy phiền não tật xấu, dung chứa vô số hạt giống cay chua, đắng độc. Dĩ nhiên, những mầm mống ấy sẽ trở ra những quả khổ gian lao. Bởi thế, đạo Phật rất chú trọng vấn đề tu tâm, dưỡng tánh cho chính mình và người.

Muốn cứu khổ cho thật tình, chẳng những lo cứu khổ quả, mà còn phải trừ nhơn khổ cho sớm. Thế mới đúng như định nghĩa đã nói ở trên về chữ BI (*Bạt nhứt thiết chúng sinh chi khổ*). Chẳng hạn, muốn một người nào khỏi bị cái khổ tù đầy, lao lý, bắt bớ, hành hạ, ta phải dạy họ đừng tham lam, trộm cướp và cần thiết phải biết bố thí, quý trọng của cải của người. Muốn cho người nào khỏi khổ vì sự chia rẽ, sát hại, thù hằn, ta phải dạy cho họ đừng sân mà cần phải biết nhu hòa, nhẫn nhục. Muốn cho người nào khỏi khổ vì sự ngu si căm dỗ, bóc lột, khinh

hèn, ta phải dạy cho họ được sáng suốt, giác ngộ cảnh đời. Khi họ hiểu rồi, tất nhiên không bảo họ tránh khổ, họ vẫn tránh.

Muốn cho sự nghiệp lợi tha này được hoàn toàn, người tu hạnh Từ bi, còn có bốn phận phải chỉ bảo cho người chung quanh những phương pháp tu hành cho có hiệu quả, như niệm Phật, tham thiền chẳng hạn, để cho tâm địa của họ được tăng trưởng công đức lành.

3) PHƯƠNG PHÁP QUÁN TỪ BI

Trong các đoạn trên, chúng ta đã phân tách ý nghĩa và tác dụng của từ bi. Chúng ta đã thấy được giá trị tốt đẹp và lớn lao của từ bi. Đến đây chúng ta hãy đề cập đến vấn đề: "Làm thế nào để huấn tập được lòng từ bi".

Một trong những phương pháp hiệu nghiệm để huấn tập được lòng từ bi là "quán từ bi". Quán Từ bi có ba tầng bậc thấp cao, tùy theo căn cơ của ba hạng tu hành:

1. Chúng sinh duyên từ. Pháp quán này thường dành cho hạng tu tiêu thừa thực hành.

Chúng sinh duyên từ, nghĩa là lòng từ bi do quán sát cảnh khổ của chúng sinh mà phát khởi.

Chúng sinh tức là muốn nói đến những hạng còn đang say mê, chìm đắm trong bể khổ sanh tử, còn đang trôi mình trong vòng phiền não nhiễm ô. Chẳng hạn như loài địa ngục bị hành phạt đủ điều, ngạ quỷ bị đói khát bức bách, súc sanh bị cảnh dao thót hành hình, A tu la đấu tranh, chém giết. Đến như chúng sinh ở cõi trời tuy vui thú, nhưng vẫn còn bị ngũ suy tướng hiện, luân hồi, đọa lạc như thường. Và gần hơn hết là loài người, cũng chịu không biết bao nhiêu là cảnh khổ, từ vật chất đến tinh thần, từ cá nhân đến đoàn thể. Nhất là đối với luật vô thường: sanh, già, bệnh, chết, chưa ai thoát khỏi được. Đã không thoát được mà lại còn vô tình đi gây chuốc thêm lấy khổ, lắm khi cứ quên mất cái tuổi già, mỗi ngày mỗi chông chất, thật đáng thương hại!

Vậy, đứng trước những cảnh khổ của chúng sinh, người Phật tử phải làm như thế nào? Phải phát lòng từ bi! Nhưng làm sao cho lòng từ bi ấy được phát?

Đức Phật có dạy chúng ta phải quán sát tất cả chúng sinh trong lục đạo, mười phương đều như bà con thân thuộc.

Đây là phương pháp đầu tiên để hòa hợp với mọi chúng sinh. Dùng cảm tình mà tập quán Từ bi. Trước kia, chúng ta có thói quen là cái gì ngoài "ta" thì ít khi quan tâm đến. Giờ đây, quán Từ bi tức là chúng ta đã phá cái vỏ ích kỷ hẹp hòi ấy mà giác ngộ và nhận định rằng:

Thế giới của loài người chúng ta đang ở đây, tỷ như một cái nhà lớn, nơi sum họp và đoàn kết của đại gia đình. Vẫn biết rằng nhân loại khác nhau về màu da, chủng tộc; nhưng cái khác đó chẳng qua là khác về bề ngoài, chứ đã là người thì ai ai cũng có một thân hình xương thịt như nhau cũng đồng sợ khổ ưa vui, biết xấu biết tốt v.v... Vì thế đối với người lớn tuổi, ta phải kính trọng như ông bà cha mẹ; người ngang hàng hay tuổi xấp xỉ, xem như anh chị em ruột thịt; người nhỏ tuổi hơn nữa xem như con cái cháu chắt...

Rộng ra một tầng nữa, đối với chúng sinh trong năm loại, chúng ta hãy xem như những thành phần của đại gia đình là chú, bác, cô, dì... Vẫn biết rằng về hình thức, loài người khác với loài khác, và nhiều khi ta không gặp mặt nữa, nhưng xét cho cùng, đã là chúng sinh, thì tất nhiên đồng chung một nguồn sống, và đã có sống thì tất nhiên đều ham sống sợ chết, đều biết cảm nỗi vui sướng và khổ đau. Gần với chúng ta nhất mà chúng ta có thể thấy, gặp và nhờ cậy được là loài súc sinh. Tuy chúng không biết nói như chúng ta, nhưng nếu chúng ta đối đãi tử tế, chúng cũng biết thương mến và trung thành với ta. Tuy không có học thức, chúng vẫn biết nghe lời ta và giúp đỡ ta trong nhiều công việc nặng nề. Chẳng qua vì nghiệp nặng, nên đời này chúng làm súc vật, nhưng biết đâu đời trước, chúng không phải là anh em của ta? Và sau này, biết đâu chúng lại không sẽ là bà con quyến thuộc của ta?

Phương pháp tu tập của Tiểu thừa này tuy chưa phá được ngã chấp, nhưng cũng đã mở rộng được phạm vi hẹp hòi của cái ngã nhỏ và thể nhập vào cái ngã to hơn là đại gia đình; rồi từ cái ngã to tình cảm ấy, sẽ chuyển dần sang giai đoạn lý trí cao siêu hơn, bằng phép quán "Pháp duyên từ" sau đây.

2. Pháp duyên từ. Pháp duyên từ là lòng từ bi do duyên "Pháp tánh" mà phát khởi. Đây là pháp quán dành cho các bậc Trung thừa.

Hành giả trong khi tu pháp môn này, quán sát thấy tất cả chúng sinh, cùng mình đều đồng một "pháp giới tánh", nên chúng sinh đau khổ là mình đau khổ; vì vậy hành giả khởi lòng từ bi cứu khổ ban vui cho tất cả chúng sinh. Đến địa vị này, các ngài không còn phân biệt là nam hay nữ, không còn quan niệm mình khác với người, không nghĩ rằng đó là bà con quyến thuộc, chỉ thấy mình cùng người đồng một "pháp giới tánh" mà thôi. Bồ tát đã nhận chúng sinh và mình đồng một bản thể, nên khi cứu khổ, không cần biết đó là ai, và khi làm, không chấp mình đã làm. Chúng sinh có khổ thì Bồ tát có Bi. Sự thông cảm tự nhiên ấy như tình thiêng liêng giữa mẹ và con, hề có cảm là có ứng, như tánh sốt sắng của vị y sĩ có lương tâm nhà nghề, hề thấy bệnh thì liền trị. Với ý nghĩa này, trong kinh Trung A Hàm có tỷ dụ: Trước một nạn nhân bị trúng tên độc, việc làm cần kíp hơn hết của vị thầy thuốc là phải rút tên độc ấy ra lập tức. Ông không cần phải hỏi người ấy tên gì, ở đâu, con ai, cũng không cần coi cây tên ấy làm bằng gì, ai bắn v.v...

Sự cứu khổ cho chúng sinh, đối với các vị Bồ tát đã chứng được "pháp duyên từ" này cũng như thế, chỉ nhằm mục đích làm sao cho kẻ khác hết khổ được vui mà thôi.

3. Vô duyên từ. Trong phạm vi bài này, chúng ta chỉ nên học qua hai hạng từ bi trên mà thôi, là: Lòng từ bi do duyên mình với chúng sinh khổ sở mà phát ra, hay do duyên mình và chúng sinh đồng một thể tánh mà phát khởi. Còn loại từ bi thứ ba tức là "Vô duyên từ" là một loại cao siêu đặc biệt của Đại thừa, chúng ta chưa đủ căn cơ, trình độ tu tập. Tuy nhiên, để có một ý niệm đầy đủ về lòng từ bi, chúng ta cũng nên biết qua về loại này.

Vô duyên từ, là lòng từ bi không có tâm năng duyên và cảnh bị duyên, không còn dụng công, không còn quan sát, đối đãi giữa mình với người, mình và vật như

hai thứ từ bi trước. Lòng từ bi này xứng theo thể tánh chơn tâm mà tự khởi ra bao la, trùm khắp, không thiên lệch một nơi nào. Cũng như ánh sáng mặt trời chiếu khắp cả gần xa, không phân biệt thấp cao, không chú ý một nơi nào, chiếu soi tất cả một cách vô tư và không dụng công.

4) LỢI ÍCH CỦA PHÁP QUÁN TỪ BI

Có người lo rằng nếu ai cũng từ bi thì sẽ trở thành nhu nhược, dân tộc sẽ yếu hèn, và sự tham tàn bóc lột sẽ lừng lẫy v.v...

Lo như thế là quá lo xa mà thành ra không thực tế. Từ xưa đến nay, loài người không phải khổ sở vì quá từ bi, xã hội không phải yếu hèn, đảo điên vì tình thương quá rộng lớn. Trái lại, sự đau khổ của cá nhân cũng như của đoàn thể, một phần rất lớn là do lòng người còn độc ác. Một nhận xét không ai có thể chối cãi được là một xã hội càng văn minh thì lòng ác độc càng bớt, tình thương càng tăng thêm, hay ngược lại, tình thương càng tăng, ác độc càng giảm, thì xã hội càng văn minh, hạnh phúc. Hãy khoan lo sợ từ bi làm cho con người mềm yếu, mà chỉ nên lo sợ, nếu sự thù hận, độc ác không giảm, thì loài người chắc chắn sẽ bị tiêu diệt.

Khái lược theo kinh Tăng Nhất A Hàm thì quán Từ bi sẽ được những lợi ích như sau:

- a) Khi thức hay ngủ đều được yên vui
- b) Hiện tại được nhiều người thương
- c) Sống trong đời không bị tai nạn trộm cướp

Nhưng thực hành pháp quán từ bi, không phải chỉ để cho chúng ta cầu những quả báo lợi ích riêng cho mình, và chỉ có bấy nhiêu đó. Mục đích chúng ta tu là cốt làm sao cho chúng ta và mọi chúng sinh trong lục đạo đều khỏi khổ được vui. Lẽ tất nhiên, trong khi tu chúng ta sẽ:

- Trừ được lòng sân hận độc ác
- Dẹp được ngã chấp hẹp hòi
- Đoàn kết được với mọi người
- Đời sống cá nhân và đoàn thể nhờ thế được vui vẻ, có ý nghĩa.

IV. QUÁN NHÂN DUYÊN

1) ĐỊNH NGHĨA

Sao gọi là "Nhân duyên"? Nhân là nguyên nhân, chỉ cho những sự vật chính nó làm nhân, trực tiếp sanh ra một vật khác, như hạt lúa làm nhân sanh ra cây lúa. Duyên là trợ duyên, chỉ cho những vật gì có tánh cách trợ giúp trực tiếp hay gián tiếp cho vật khác được thành. Như phân, nước, ánh sáng, nhân công...là trợ duyên giúp cho hạt lúa được thành cây lúa. Vậy nhân duyên là chỉ cho các vật làm nhân cho nó mà cũng vừa là trợ duyên cho tất cả vật chung quanh nó.

Chữ "Nhân duyên" lại có nghĩa thứ hai: Các vật đều là "nhân", các "nhân" đó "duyên" với nhau mà thành ra các vật khác. Như vôi, gạch, ngói, gỗ v.v... là nhân, các nhân này duyên nhau (nuôi giúp) mà thành ra cái nhà. Vì các pháp

trùng điệp nhiều lớp làm duyên cho nhau, mà thành ra vật thể này hay thể khác, nên trong kinh chép: "*Chư pháp trùng trùng duyên khởi*".

2) THÀNH PHẦN CỦA NHÂN DUYÊN

Đoạn trên đã nói: "Các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh". Vậy những nhân duyên gì sinh ra loài hữu tình? Đó là mười hai nhân duyên sau đây:

1. Vô minh, 2. Hành, 3. Thức, 4. Danh sắc, 5. Lục nhập, 6. Xúc, 7. Thọ, 8. Ái, 9. Thủ, 10. Hữu, 11. Sanh, 12. Lão tử.

1. Vô minh có nhiều nghĩa và nhiều loại:

a) Theo Đại thừa giải thích: "Không tỏ ngộ chân tâm gọi là vô minh" (Bất giác độ nhất nghĩa đế, vị chi vô minh).

b) Thông cả Đại thừa và Tiểu thừa giải thích: "Hiểu biết các pháp không đúng như thật (hiểu sai lầm), nên gọi là vô minh" (Bất như thật tri chư đế lý, vị chi vô minh); như vô ngã mà chấp thật ngã, vô pháp mà chấp thật pháp v.v...

c) Ngoài ra, còn những nghĩa thông thường như: vô minh là không sáng, tối tăm, mờ ám, si mê v.v...

Vô minh, lại có khi để chỉ các phiền não như tham, sân, si. Xưa có người đến chùa hỏi:

- Thế nào là vô minh?

Tổ sư trả lời:

- Quê mùa đốt nát đến thế, cũng đến chùa hỏi đạo lý!

Ông khách nổi giận, mặt mày đỏ bừng... Tổ sư nói tiếp:

- Vô minh là đó (chỉ cái sân), đó là vô minh.

Vô minh có khi chỉ riêng cho Si tâm sở. Như nói "độc hành vô minh" hay "tương ưng vô minh" là đều chỉ riêng cho "si tâm sở": Khi nó khởi riêng một mình, hoặc chung cùng với phiền não, tham, sân v.v...

Vô minh lại phân ra hai loại: căn bản vô minh và chi mạng vô minh. Như trong mười hai nhân duyên, cái "vô minh" đầu là căn bản, vì nó là gốc sanh ra các vô minh sau; còn "ái, thủ, hữu" là chi mạng vô minh. Trong tứ hoặc, thì kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc là chi mạng vô minh; còn vô minh hoặc là căn bản vô minh. Trong ngũ trụ địa, thì kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái trụ địa là chi mạng vô minh, còn vô minh trụ địa là căn bản vô minh.

Nói chung lại, tất cả phiền não, hoặc thô, hoặc tế của Đại thừa hay Tiểu thừa, có tánh cách làm cho chân tâm bị ẩn, gương trí tuệ lu mờ thì gọi là vô minh.

2. Hành là hành động, tạo tác. Do Vô minh phiền não nổi lên, làm cho thân, khẩu, ý, tạo tác ra các nghiệp lành hay dữ nên gọi là "hành".

3. Thức là thần thức, chỉ cho phần tinh thần. Do thân, khẩu, ý, ba nghiệp tạo tác những nghiệp lành hay dữ nên khi chết rồi, các nghiệp dẫn dắt thần thức đi lãnh thọ quả báo (thân) khổ hay vui ở đời sau.

4. Danh sắc là thân thể. Trong thân thể người có hai phần:

a) Phần tinh thần (tâm) chỉ có tên kêu gọi, chứ không có hình sắc nên gọi là "danh".

b) Phần thể chất có hình sắc, nên gọi là "sắc".

5. Lục nhập, gọi nôm na là sáu chỗ vào. Khi đã có thân thể rồi, cố nhiên phải có sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) là chỗ của sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp) phản ảnh vào, nên gọi là "lục nhập".

6. Xúc là tiếp xúc. Trong sáu căn, ngoài sáu trần thường gặp gỡ tiếp xúc với nhau, như mắt tiếp xúc với sắc, tai tiếp xúc với tiếng, mũi tiếp xúc với mùi, lưỡi tiếp xúc với vị, thân tiếp xúc với ấm lạnh, trơn nhám, ý tiếp xúc với pháp trần.

7. Thọ là lãnh thọ. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, rồi lãnh thọ những cảnh vui hay buồn, sướng hay khổ, hay cảnh bình thường.

8. Ái là ưa muốn. Khi lãnh thọ cảnh vui thì sinh lòng tham, muốn làm sao cho được, khi gặp cảnh khổ thì sanh tâm sân hận, buồn rầu, muốn xa lìa, gặp cảnh bình thường thì si mê. Đây là cái động cơ thúc đẩy thân, khẩu, ý, tạo tác các nghiệp.

9. Thủ là giữ lấy, tìm cầu; nói rộng ra là các hành động tạo tác. Do gặp cảnh thuận thì tham cầu, gặp cảnh nghịch lại sân, si muốn xa lìa; mục đích là muốn tìm phương này kế nọ để bảo thủ cho được bản ngã của mình. Do đó mà tạo ra các nghiệp sanh tử.

10. Hữu là có. Vì đời này đã có nhân lành hay dữ do mình tạo ra, thì đời sau quyết định phải "có" quả khổ hay vui mà mình phải thọ nhận.

11. Sanh. Là sanh ra. Do "ái, thủ, hữu" làm nhân hiện tại tạo ra các nghiệp, cho nên qua đời sau, phải sanh ra đời để thọ quả báo.

12. Lão, tử. Là già, chết. Đã có sanh ra, tất nhiên phải chịu các khổ già và chết v.v...

Mười hai nhân duyên này liên quan mật thiết với nhau, vừa làm quả cho nhân trước, vừa làm nhân cho quả sau, nối tiếp không dứt trong thời gian và làm cho chúng sinh phải mãi mãi xoay tròn trong vòng sanh tử.

3) PHƯƠNG PHÁP QUÁN

Phương pháp quán mười hai nhân duyên có thể chia làm hai phần là: quán Lưu chuyển và quán Hoàn diệt.

1. Quán lưu chuyển. Là quán sát trạng thái sanh khởi và luân lưu của mười hai nhân duyên. Sự quán sát này có ba loại:

a) *Quán sát, trạng thái sinh khởi của mười hai nhân duyên trong quá khứ xa xôi, từ vô thủy*. Từ vô thủy, vì vô minh vọng động, làm cho bản tâm thanh tịnh phải ẩn khuất, như mây áng nên trăng mờ (vô minh), do đó, các vọng động từ từ sinh khởi (hành), thành ra có tâm (thức) và cảnh, đủ cả thế giới và chúng sinh (danh sắc); trong thân chúng sinh có sáu căn là chỗ của sáu trần thường phản ảnh vào (lục nhập), rồi căn, trần thường tiếp xúc (xúc) nhau sanh ra cảm thọ (thọ), nhân thọ sinh ra ưa (ái), vì ưa mới giữ (thủ); do đó mà có (hữu) sanh (sanh) và già, chết (lão, tử).

Đây là nói về trạng thái của mười hai nhân duyên từ vô thủy, do vô minh vọng động, tạo tác mà có thế giới và chúng sinh, rồi cứ như thế, tiếp tục sanh khởi cho đến ngày nay, và mãi mãi về sau v.v...

b) *Quán sát trạng thái lưu chuyển của mười hai nhân duyên trong ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai.* Đây là quán sát sự xoay vần của mười hai nhân duyên trong thời gian từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến vị lai. Mười hai nhân duyên cũng như sợi dây chuyền có mười hai vòng, vòng này móc vào vòng kia, vòng kia móc vào vòng nọ, nối tiếp nhau không có mối manh, và liên quan cả ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Như trong quá khứ vô minh và hành (căn bản vô minh) làm nhân, sanh ra quả hiện tại (thân đời này) là "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ"; quả hiện tại (thân đời này) trở lại tạo nhân (trong hiện tại) là "ái, thủ, hữu" (chi mạng vô minh); nhân hiện tại lại sẽ thành quả vị lai (thân đời sau) là "sanh, lão, tử". Nói tóm lại, do mê hoặc (vô minh) nên tạo nghiệp (hành), vì tạo nghiệp nên chịu quả khổ, nhân chịu quả khổ, rồi lại mê hoặc tạo nghiệp v.v... nhân sanh quả, quả lại sanh nhân, nối tiếp trong ba đời, quanh quẩn trong sáu đường sanh tử luân hồi, như cái bánh xe lăn tròn trên sợi dây. Chỉ có khác là bánh xe thật thì chỉ có một cái và biến đổi rất chậm chạp; còn bánh xe mười hai nhân duyên thì vừa chạy tới mà vừa biến đổi, luôn luôn hoại và thành, thành và hoại... liên tiếp trong ba đời; quá khứ, hiện tại và tương lai.

c) *Quán sát sự sanh khởi và lưu chuyển của mười hai nhân duyên trong một niệm của hiện tại.* Nếu lấy một khoảng thời gian ngắn trong hiện tại để quán sát, hành giả cũng có thể thấy được sự sanh khởi và lưu chuyển của mười hai nhân duyên, chứ không cần phải quán sát cả ba đời. Như khi đối cảnh, không rõ các pháp đều là lưu chuyển (vô minh) mà khởi vọng niệm (hành) phân biệt (thức) các cảnh vật (sắc); rồi trần cảnh lại phản ảnh vào căn (lục nhập), căn lại tiếp xúc (xúc) với trần, sanh ra lãnh thọ (thọ), nhân thọ sanh ra ưa muốn (ái), tìm cầu (thủ), do đó tạo ra các nghiệp (hữu) rồi theo nghiệp thọ quả báo (sanh, lão, tử).

Phân tách ba pháp quán trên, hành giả sẽ rút ra những nhận xét sau đây:

- Trong mười hai nhân duyên, có hai nhóm làm nhân và hai nhóm làm quả: Một nhóm nhân quá khứ (gồm có vô minh và hành) và một nhóm nhân hiện tại (gồm có ái, thủ, hữu).

- Về phía quả, thì có một nhóm quả hiện tại (gồm có thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ) và một nhóm quả vị lai (gồm có sanh, lão tử).

- "Vô minh, hành" là căn bản vô minh, "ái, thủ, hữu" là chi mạng vô minh. Có thể nói "vô minh, hành" là cái biệt hiệu của "ái, thủ, hữu", còn "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ" là cái dị danh của "sanh, lão, tử". Nói như thế là vì, nếu ta đổi qua tráo lại, sẽ thấy rõ: trong "ái, thủ, hữu", có "vô minh và hành", còn trong "sanh, lão, tử" có "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ".

Vô minh thuộc về "hoặc"; hành thuộc về "nghiệp"; thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, thuộc về "khổ"; ái thuộc về "hoặc"; thủ, hữu thuộc về "nghiệp"; sanh, lão, tử thuộc về "khổ".

2. Quán hoàn diệt. Là quán sát sự tiêu diệt của mười hai nhân duyên. Có hai cách quán:

a) *Diệt vô minh gốc rễ* (căn bản vô minh). Trong phần quán sát trên, hành giả đã thấy rõ: do vô minh mà có hành, do hành mà có thức v.v... Vậy thì bây giờ,

nếu ta diệt vô minh, thì hành sẽ bị diệt, hành bị diệt thì thức cũng không có v.v... Hay nói một cách khác: do "mê hoặc" nên tạo "nghiệp", do tạo nghiệp nên mới chịu quả "khổ". Vậy muốn hết khổ, lẽ tất nhiên là phải diệt nghiệp, muốn dứt nghiệp trước phải trừ vô minh.

Trừ căn bản vô minh có hai cách:

- Đối với các bậc Đại thừa Bồ tát, vì thấy rõ thể tánh chân tâm do vô minh vọng động mà có thể giới chúng sinh, ngã và pháp, nên các ngài dùng trí Bát nhã phá trừ "sinh tướng vô minh", để trở lại với bản thể chân tâm. Khi đã ngộ được chân tâm rồi, thì tất cả sanh tử luân hồi đều hết. Như trong Bát nhã Tâm kinh có chép: *"Ngài Quán tự tại Bồ tát khi đi sâu vào trí Bát nhã Ba la mật đa rồi, thì thấy tất cả năm uẩn đều không, nên khởi các điều khổ ách..."*. Hay như trong kinh Lăng Nghiêm có chép: *"Đối với người tỏ ngộ được chơn tâm, thì mười phương thế giới đều tiêu hết"*.

- Đối với người không thể phá trừ ngay được căn bản vô minh để trừ ngộ chân tâm, thì phải lần hồi trải qua vô số kiếp tu hành, khi đến địa vị Đẳng giác, dùng trí Kim cang phá trừ được "sinh tướng vô minh", mới chứng quả Diệu giác (Phật).

b) *Diệt vô minh ngành ngọn* (chỉ diệt vô minh). Đối với hàng phàm phu và Tiểu thừa, căn cơ thấp hẹp, thì không thể trực tiếp phá trừ vô minh gốc rễ như hai bậc trên, mà chỉ có thể phá trừ vô minh ngành ngọn là "ái, thủ, hữu". Khi ngành ngọn đã bị chặt rồi, thì gốc rễ dần dần bị tiêu diệt, như bụi tre mà bị xén hết cả măng, thì sẽ phải tàn rụi.

Diệt trừ vô minh ngành ngọn cũng gồm hai phương diện.

- **Quán lý:** Là dùng lý lẽ để nhận thấy rằng các pháp chỉ do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, chứ không có thật (không hữu); bởi không có thật, nên không nên tìm cầu chấp thủ (không thủ). Đã không chấp thủ, thì cũng không tham muốn (không ái). Nghĩa là bắt đầu quán "hữu", rồi đến "thủ", rồi cuối cùng là "ái". Nếu ba cái nhân này không có, thì cái quả "sinh, lão, tử" cũng chẳng có.

- **Quán sự:** Là y theo sự tướng mà quán sát rồi thực hành. Hành giả bắt đầu quán "ái" trước, rồi đến "thủ" và "hữu". Kinh chép: *"Hữu ái sinh ưu, hữu ái sinh úy, vô sở ái nhạo hà ưu hà úy?"*. Nghĩa là: Bởi có tham muốn nên mới có sanh lo sợ, nếu không tham muốn thì có lo sợ gì? Vì khi đối cảnh, sinh tâm tham muốn (ái), nên mới tạo tác ra các nghiệp (thủ), do đó phải chịu sanh tử luân hồi (hữu). Bây giờ, nếu đối cảnh không tham ưa (không ái), thì chẳng tìm cầu chấp thủ (không thủ), vì không chấp thủ nên chẳng có sanh tử luân hồi (không hữu). Cũng như trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy: *"...Chỉ khi các ông đối cảnh, không khởi vọng niệm phân biệt, thì tham, sân, si chẳng khởi; tham, sân, si không khởi thì sát, đạo, dâm, vọng không sanh..."*.

Tóm lại, mê hoặc hết (ái) thì nghiệp chẳng có (thủ), nghiệp không thì khổ chẳng còn (hữu).

Trong bốn cách trừ vô minh, chỉ có pháp "quán sự" này dễ dàng và thiết thực nhất, lại hợp với căn cơ của người tu hành hiện tại.

V. QUÁN GIỚI PHÂN BIỆT

1) ĐỊNH NGHĨA

Quán Giới phân biệt: Giới có ý nghĩa là giới hạn, là phạm vi phân chia phần này với phần khác, bộ phận này với bộ phận khác. Chẳng hạn như trong vật chất người ta phân chia ra nhiều loại: loại màu sắc, loại âm thanh, loại mùi vị v.v... Hay trong con người, các bộ phận tiếp xúc với ngoại cảnh, như mắt, tai, mũi, lưỡi... là những Giới riêng biệt.

Trong thế giới Ta-bà gồm những vật hữu hình và vô hình này, mặc dù có thiên hình vạn trạng, nhưng theo triết lý của đạo Phật, thì có thể chia ra làm mười tám giới (loại, phạm vi). Vận dụng trí tuệ để quan sát, nhận định từng phạm vi, từng giới một trong mười tám giới ấy, để xét xem thử có một cái ngã trường tồn, bất biến, duy nhất hay không, đó tức là quán Giới phân biệt.

2) PHÂN GIẢI 18 GIỚI

Mười tám giới có thể phân ra ba loại lớn: Sáu căn, sáu trần và sáu thức.

1. Sáu căn: Căn tức là chỗ nương tựa, làm gốc cho những cái khác nảy nở, phát sinh. Sáu căn ở đây tức là: nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn và ý căn.

a) *Nhãn căn*: tức là hai con mắt, bộ phận để làm chỗ nương tựa cho sự nhận thấy của người được rõ ràng, khi tiếp xúc với cảnh vật chung quanh.

b) *Nhĩ căn*: tức là hai lỗ tai, bộ phận làm chỗ phát sinh cho sự nghe biết của người được rõ ràng, khi tiếp xúc với tiếng động ở chung quanh.

c) *Tỷ căn*: tức là lỗ mũi, bộ phận làm chỗ nương tựa cho sự ngửi biết được xác thực, khi tiếp xúc với các mùi như thơm, thúi... ở chung quanh.

d) *Thiệt căn*: tức là cái lưỡi, bộ phận làm chỗ nương tựa của sự nếm biết của người được rõ ràng khi tiếp xúc với các chất như chua, mặn v.v... ở ngoại cảnh.

đ) *Thân căn*: tức là da bao bọc thân người, bộ phận làm cho nhận biết được cảm giác, nóng, lạnh, cứng, mềm của các vật chung quanh.

Năm căn này là năm bộ phận thuộc về thể chất nằm ở bên ngoài, dễ tiếp xúc với ngoại vật. Chúng có hình tướng do tứ đại hợp thành, có thể thấy được, chỉ được, sờ mó được. Duy thức học liệt chúng về nội căn sắc pháp. Nội căn sắc pháp này có thể phân tách ra làm hai phần: phù trần căn và tịnh sắc căn. Phù trần căn là chỉ cho hình tướng thô phù hiện ra bên ngoài, như tròng mắt, vành tai, lưỡi đỏ v.v... Còn tịnh sắc căn là chỉ cho phần ẩn phục của năm căn, tức là phần ứng dụng, phần hoạt động, phần sống của năm căn. Nói một cách rõ ràng đơn giản hơn, tức là những dây thần kinh hệ của con người vậy. Phù trần thì thô thiển, tịnh sắc lại tế ẩn. Nếu hai phần này rời nhau, năm căn sẽ thành vô dụng.

e) *Ý căn*: tức là bộ phận để cho sự phân biệt phát sinh, tức là thức thứ Bảy. Phần này rất tinh tế thuộc về phần tinh thần. Cho nên không có hình sắc như năm căn trước.

2. Sáu trần: Trần, nghĩa đen là bụi. Bụi thì lơ lửng luôn luôn dờn dỏi lảng xăng, tụ tán không chừng. Nghĩa bóng, trần tức là chỉ cho phần vật chất, cảnh vật

chung quanh con người. Sáu trần là: sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần.

a) *Sắc trần*: là màu sắc, đường nét hình dáng, những gì mà mắt có thể thấy được.

b) *Thanh trần*: là tiếng do vật hữu hình hay vô hình phát ra, nghĩa là những tiếng mà tai nghe được.

c) *Hương trần*: là mùi do vật hữu hình hay vô hình bốc lên, tỏa ra, vật mà mũi ngửi được.

d) *Vị trần*: là chất trong vật hữu tình hay vô tình, vật mà lưỡi nếm được.

đ) *Xúc trần*: là những thứ mềm, cứng, trơn, nhám... của vật hữu tình hay vô tình, những vật mà thân tiếp xúc được.

e) *Pháp trần*: là những hình ảnh, màu sắc, hương vị... trừu tượng của năm trần lưu lại sau khi đã bị năm căn duyên, chính là cảnh bị duyên của ý căn. Màu sắc tiếng tăm, hương vị ở đây không phải là vật thật của ngoại cảnh mà chỉ là những hình bóng, âm vang... của ngoại cảnh sau khi đã lọt qua năm giác quan, và đang bị ý căn duyên.

Chúng ta có thể làm một thí dụ thô thiển sau đây cho dễ hiểu:

- Sắc trần dụ như cảnh vật bên ngoài.
- Nhãn căn dụ như cái máy quay phim.
- Pháp trần dụ như những hình ảnh đã giữ được trong cuộn phim.
- Ý căn dụ như người xem hình trong cuộn phim chiếu lên. Có thể làm một thí dụ thứ hai sau đây:

- Thanh trần dụ như các tiếng hát của một ca sĩ.
- Nhĩ căn dụ như cái máy ghi âm.
- Pháp trần dụ như cuộn băng nhựa đã ghi âm.
- Ý căn dụ như người nghe tiếng do cái máy phát ra.

3. Sáu thức. Thức là sự phân biệt, hiểu biết, phán đoán do sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà phát sinh. Nó thuộc về tâm pháp (vô hình). Sáu thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

a) *Nhãn thức* là sự phân biệt, hiểu biết do nhãn căn tiếp xúc với sắc trần mà phát sinh.

b) *Nhĩ thức* là sự phân biệt hiểu biết do nhĩ căn tiếp xúc với thanh trần mà phát sinh.

c) *Tỷ thức* là sự phân biệt hiểu biết do tỷ căn tiếp xúc với hương trần mà phát sinh.

d) *Thiệt thức* là sự phân biệt do thiệt căn tiếp xúc với vị trần mà phát sinh.

đ) *Thân thức* là sự phân biệt, hiểu biết do thân căn tiếp xúc với xúc trần mà phát sinh.

e) *Ý thức* là sự phân biệt, hiểu biết, phê phán do ý căn tiếp xúc với pháp trần mà phát sinh.

Chúng ta có thể làm một thí dụ cụ thể sau đây cho dễ nhận:

Sáu thức như một hội đồng giám khảo của cuộc thi về văn nghệ, nữ công và gia chánh. Hội đồng này gồm có sáu người: Một ông chủ tịch và năm hội viên chuyên môn về năm ngành:

- Một người chuyên về màu sắc và hình ảnh
- Một người chuyên về âm thanh
- Một người chuyên về mùi hương
- Một người chuyên về chất vị
- Một người chuyên về xúc giác

Năm hội viên này sau khi lấy khả năng chuyên môn của mình ra phân tách, phê phán rồi, liền trình sự nhận xét của mình lên ông chủ tịch, ông này thu góp tất cả những nhận xét của năm hội viên, làm tổng kết và tuyên bố kết quả của cuộc thi ấy. Ông chủ tịch này chính là ý thức hay là thức thứ sáu.

3) PHƯƠNG PHÁP QUÁN

Sau khi chúng ta đã biết được rõ ràng phạm vi và công năng của mỗi giới trong mười tám giới rồi, đến đây, chúng ta có thể bắt đầu tập phương pháp quán. Pháp quán này gồm có hai phần: Quán sát sự liên hệ giữa căn, trần và thức; và quán sát sự giả dối của căn, trần và thức.

1. Quán sát sự liên hệ giữa căn, trần và thức. Vẫn biết căn là nội sắc, trần là ngoại sắc, hai thứ riêng biệt nhau, nhưng chúng rất quan hệ mật thiết. Căn là phần chủ động, có khả năng duyên được với trần, còn trần là phần bị động "được duyên" với căn. Nhờ có căn phù trần và tịnh sắc, nên con người mới có thể nhận biết các cảnh vật chung quanh trong sự sống hằng ngày.

Nếu không có căn, dĩ nhiên không có thức, thì con người không phải là con người. Họ không sáng tác, xây dựng, cải cách, tiến hóa, và thế giới này phải là thế giới "chết", mờ mịt không có ý nghĩa.

Nếu không có trần, con người cũng không sống nổi. Ngoại cảnh là trường hoạt động của con người. Nó dạy khôn dạy khéo cho con người trong cuộc sinh hoạt và làm cho con người có ý thức về cuộc sống của mình.

Thức lại tác động vào căn và trần làm cho cuộc sống càng thêm tiến bộ, sung túc thịnh vượng.

Ba thứ này ảnh hưởng lẫn nhau như cây quạt, chất điện và đóm lửa. Sự liên quan này chứng minh một cách hùng hồn sự không độc lập của sắc pháp và tâm pháp, cả về phương diện cá thể lẫn phương diện tổng thể.

Mười tám giới này, như đoạn đầu đã nói, gồm cả thế giới và nhân sinh, cả vật vô tình và vật hữu tình. Một khi chúng đã không tự lập, thì trong vũ trụ này, không có một vật gì, kể cả con người, cả cái ngã, do chúng cấu tạo ra lại có thể biệt lập, thuần nhất được.

2. Quán sát sự giả dối của căn, trần và thức. Phần trên, chúng ta thấy cái ngã không thể do tổng hợp của căn, trần và thức mà có được một cách thuần nhất. Đến đây, chúng ta sẽ đi sâu vào một tầng nữa, quán sát xem cái ngã có thể có trong một phần nào của căn, trần và thức chăng?

a) *Sáu căn là ngã chằng?* Trước tiên, chúng ta hãy xét bản chất của sáu căn là gì? Chính là một khối xương da máu thịt, hợp lại có trật tự, có tổ chức, chứ không gì khác. Mà đã là thịt da, xương máu thì không có gì là bền bỉ, thuần nhất. Từ "khi trắng răng đến thối bạc đầu", thử xem con người đã mấy lần thay đổi. Và sau một trăm năm, thử hỏi thể xác ấy sẽ còn lại gì, ngoài "năm cỏ khâu xanh rì"?

Giả sử có một cái ngã ở sáu căn, thì thử hỏi:

- Nếu cái ngã ở nơi mắt, thì năm căn kia không phải là ngã. Nếu cái ngã ở nơi tai, thì năm căn kia không phải là ngã. Lần lượt xét cả sáu căn, chúng ta không thể nói được cái ngã ở một phần nào trong sáu căn.

- Nếu cho rằng sáu căn đều là ngã, thì thành ra con người có đến sáu cái ngã. Nói thế chắc không ai công nhận được.

- Còn nếu bảo rằng: Do sáu căn hòa hợp mà có cái ngã, thì trái với định nghĩa về cái ngã, là thuần nhất, bất biến. Và lại khi đã cho rằng cái ngã do nhiều thứ hợp lại, thì cũng phải công nhận luôn rằng cái ngã ấy là không thật, là giả hợp.

Do đó, Duy thức học bảo "nhân vô ngã".

b) *Sáu trần là ngã chằng?* Trần với căn không khác gì mây. Căn đã không tự tại trong cuộc sinh tồn, thì trần làm sao đứng vững, còn hoài.

Giả sử, "ngã" nằm trong sắc, thì trên thế giới này phải không có sự đổi trắng, thay đen. Như hoa nở rồi tàn, hết ngày rồi đêm, bãi bể biến thành vườn dâu, cuộc đời thay đã bày rành rành ra trước mắt.

Vậy "ngã" nằm trong thanh chằng? Cũng không có lý. Thanh không bao giờ tự nhiên mà có. Nếu có không do vật hữu tình phát ra, thì cũng do sự va chạm của những vật vô tình mà có. Như thế, thanh rõ ràng là một pháp hữu vi, có tạo tác. Mà đã là hữu vi, thì thế nào cũng vô thường. Và lại, vật sinh ra nó là sắc kia đã là vô ngã, vô thường, thì nó không thể nào thường, là ngã được.

Cho đến hương, vị, xúc, pháp cũng đều là vô thường, vô ngã như sắc, thanh cả. Chúng chỉ như là những làn gió thoảng qua, những màn sương phảng phất, đã vô hình lại bất định, nên sự vô ngã của chúng lại càng rõ rệt hơn sắc, thanh nhiều.

c) *Sáu thức là ngã chằng?* Như đoạn trên đã nói, thức là sự nhận biết do căn và trần đối nhau mà có. Điều ấy đã chứng minh rằng thức không thật có. Nói một cách đơn giản thì thức là do căn và trần đối nhau mà thành, nhưng nếu chia chẽ một cách rít rạo theo duy thức học, thì thức sở dĩ có được còn là nhờ nhiều nhân duyên khác nữa. Chẳng hạn như nhãn thức, sanh khởi được là nhờ chín duyên sau đây:

- Không: là khoảng trống không, cách biệt giữa căn và cảnh vật.
- Minh: là ánh sáng soi chiếu bởi mặt trời, trăng, sao, hay đèn đóm.
- Căn: là chỗ nương tựa của thức.
- Cảnh: là các sự vật mà căn duyên được.
- Tác ý: là sự mong muốn được thấy.
- Phân biệt ý: là chỗ nương để phân biệt, tức là ý thức, hay thức thứ sáu.
- Nhiễm tịnh ý: là thức thứ bảy hay là tiềm thức.

- Căn bản y: là thức thứ tám.
- Chủng tử: bản năng sẽ được phát sinh.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn về nhãn thức, chúng tôi xin giảng giải chín duyên trên ra như sau:

Khi mắt ta thấy một vật gì, nó phải ở cách vật ấy gần hay xa (không), khi thấy là ban ngày, hay ban đêm có trăng, sao, hoặc pha đèn (minh). Sự thấy ấy dĩ nhiên là phải từ con mắt mà có (căn) và đồng thời, lúc đó phải có vật gì mới thành sự thấy (cảnh). Trước lúc thấy, ta đã có ý muốn ngó rồi (tác ý). Tác ý đây lại do ý thức đã khởi động trước (phân biệt y). Ý thức lại phải nương thức thứ bảy, vì là căn của nó (nhiễm tịnh y). Thức thứ bảy lại luôn luôn và chấp thức thứ tám là ngã (căn bản y). Thức này lại là nơi dung chứa các thức chủng tử. Chủng tử là cái nhen cháy để có ra sự vật.

Xét từ trong đến ngoài, từ duyên đầu đến duyên chót, nhãn thức đã không có mấy may gì là chơn thật cả. Các thứ kia như nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức cũng như vậy cả; nhưng ít duyên hơn, như nhĩ thức thì chỉ có tám duyên (vì không có Minh: nghe không cần có ánh sáng). Còn tỷ, thiệt và thân thức, thì chỉ bảy duyên (vì không cần có Minh và Không). Ý thức thì chỉ có năm duyên, là: căn, cảnh, tác ý, căn bản y, chủng tử.

Xem thế thì đủ rõ sáu thức đều là không thật, nghĩa là cũng vô ngã như sáu căn và sáu trần.

Tóm lại, từ căn thân cho đến thế giới, gồm trong mười tám giới, đều không thật có, không thật ngã. Hành tướng do nhân duyên hòa hợp thì có, những thật thể thì hoàn toàn không.

VI. LỤC ĐỘ

Lục độ Ba la mật là pháp tu của hàng Bồ tát, được hiểu một cách khái quát là sáu phương tiện đưa người qua bờ bên kia, tức từ bờ mê qua bờ giác

Lục độ Ba-la-mật gồm sáu phương tiện:

- Bồ thí Ba-la-mật
- Trì giới Ba-la-mật
- Nhẫn nhục Ba-la-mật
- Tinh tấn Ba-la-mật
- Thiên định Ba-la-mật
- Trí huệ Ba-la-mật

VII. BỐ THÍ

1) ĐỊNH NGHĨA

Bố là cùng khắp: thí là cho, là trao tặng. Bố thí là cho cùng khắp, cho tất cả mọi người, mọi vật, mọi nơi.

Ba la mật nguyên âm tiếng Phạn là Paramita. Người Trung Hoa dịch nghĩa là "Bỉ ngân đảo", nói theo tiếng Việt là "đền bờ bên kia".

Bố thí Ba la mật, tức là một môn tu hành bằng phương pháp bố thí, có công năng như một chiếc thuyền, đưa mình và người từ bờ mê lầm của chúng sinh sang bờ giác ngộ của chư Phật.

2) THÀNH PHẦN CỦA BỐ THÍ BA LA MẬT

Bố thí Ba la mật gồm các loại sau đây: Tài thí, Pháp thí, Vô úy thí. Dưới đây chúng ta lần lượt tìm hiểu ý nghĩa của các loại bố thí ấy.

1. Tài thí. Tài thí tức là đem tiền bạc, của cải, vật thực của mình ra cho. Tài thí có hai loại:

a) *Nội tài.* Là những vật chí thân quý báu nhất của mình như thân mạng, đời sống của mình. Thí nội tài ở đây tức là hy sinh thân mạng để cứu vớt kẻ khác ra khỏi nguy nan. Trong các chuyện tiền thân của đức Phật Thích-Ca, chúng ta đã thấy nhiều gương thí nội tài, như câu chuyện người lái buôn kia, trong khi đi biển bị thuyền chìm đã tự hy sinh thân mạng bằng cách buông tay khỏi cột buồm mà mình đang bám vào, để nhường chỗ cho những hành khách xấu số khác khỏi chết đuối.

Thí nội tài là một cử chỉ hy sinh cao đẹp nhất mà chỉ những người giàu lòng từ bi, bác ái mới làm được. Nếu còn xem thân mạng mình là quý, là trọng hơn thân mạng kẻ khác thì chắc chắn không bao giờ thực hiện được loại bố thí này.

b) *Ngoại tài.* Ngoại tài là những vật thường dùng của mình như thức ăn đồ mặc, tiền bạc, xe cộ, ruộng vườn, nhà cửa v.v... Đem những vật ấy ra cho những người túng thiếu, nghèo khổ thì gọi là thí ngoại tài.

2. Pháp thí. Đem lời hay, lẽ phải, những chân lý đúng đắn, những lời dạy quý báu của đức Phật để chỉ bày, khuyên bảo người khác; hoặc y theo giới luật của Phật tu hành thành thật để làm khuôn mẫu cho người bắt chước, bỏ dữ theo lành, cải tà quy chánh đều là pháp thí. Pháp thí có một giá trị rất lớn lao hơn cả tài thí, vì tài thí chỉ giúp người khác đỡ túng thiếu về phương diện vật chất trong một thời gian, hay nhiều nhất là cứu giúp một đời người. Nhưng pháp thí giúp đỡ người rất nhiều về phương diện tinh thần, không riêng gì đối với người nghèo khổ, mà cả người giàu sang, chức tước; không phải chỉ có ảnh hưởng tốt trong một giai đoạn, mà còn gieo nhân lành cho nhiều đời kiếp về sau. Vì những lẽ đó, nên người Phật tử chân chính, không bao giờ bỏ mất một dịp nào mà không làm pháp thí, cả về phương diện khẩu giáo (dùng lời lẽ đúng Phật pháp để chỉ dạy) lẫn phương diện thân giáo (dùng đời sống chân chính hợp đạo để chỉ dạy).

3. Vô úy thí. Vô úy nghĩa là không sợ. Vô úy thí là làm cho người khác không sợ, hết sợ. Phép thí này mới nghe thì tưởng như là không quan trọng gì cả.

Nhưng nếu suy nghĩ một cách chín chắn, chúng ta sẽ thấy đức Phật thật vô cùng thâm thúy khi chế ra pháp thí này.

Chúng ta hãy nghĩ lại mà xem, có phải trong một đời người, cái sợ đã chiếm quá nửa cuộc đời rồi không? Khi nhỏ chúng ta sợ la rầy, sợ đánh đập, sợ ma quỷ...; khi trưởng thành sợ thiếu ăn, thiếu mặc, sợ giặc, sợ thiếu công danh, sự nghiệp; khi già sợ đau, sợ ốm, sợ già, sợ chết... Chỉ toàn sợ và sợ. Đó là chưa nói đến gặp thời buổi loạn lạc, còn phải sợ sưu cao, thuế nặng, sợ quan tham, lại những, sợ trộm cướp, lưu manh, sợ tù, sợ tội, sợ chém, sợ giết... Bao nhiêu thứ sợ chồng chất lên đầu người, làm cho đầu họ không dám ngẩng lên, lưng họ còm xuống, đầu gối họ sắp quy. Muốn có một hình ảnh tượng trưng cho sự sợ hãi, thì hãy lấy hình ảnh của người dân quê Việt Nam trong thời Pháp thuộc thì rõ: Hai tay họ sẵn sàng để chấp lay, mắt không dám nhìn lên, lưng còng xuống và hai đầu gối sẵn sàng để quỳ xuống mỗi khi nghe tiếng nạt của ông quan hay ông thực dân hống hách.

Đời sống đã khổ, lại càng khổ thêm vì sợ. Cho nên làm cho người hết sợ, chính là đã cứu cho họ bớt đi quá nửa khổ đau trong kiếp sống. Lòng từ bi của đức Phật không nở thấy chúng sinh khổ sở vì sợ, nên đã chế ra pháp thí vô úy.

Muốn thực hành pháp môn này, hành giả trước tiên phải luyện cho mình một đức tính đừng sợ gì cả. Mà kẻ tu hành chân chính, hiểu rõ giáo lý của Phật, thì còn sợ nỗi gì? Tiền của, họ không tham cho nên không sợ mất; danh lợi, họ không màng, nên không sợ thiếu; sanh mạng, họ xem như giả tạm, nên không sợ chết. Do cái tâm lý đó mà cõi lòng họ luôn luôn không xao động, nét mặt họ luôn luôn bình tĩnh trước mọi sự đổi thay, gian nan nguy hiểm. Người tu hạnh thí vô úy sẵn sàng để nhảy xuống nước vớt người sắp chết chìm, nhảy vào lửa để cứu người sắp chết thiêu, xông vào đám cướp để cứu người lương thiện, đến gõ cửa công, để minh oan cho người vô tội...

Tóm lại, người tu hạnh thí vô úy, hễ đi đến đâu thì đem đến đó một nỗi bình tĩnh, an vui cho mọi người và mọi vật.

3) CÔNG ĐỨC BỐ THÍ BALA MẬT

Pháp bố thí là cái nhân lành của quả phúc ở thế gian và xuất thế gian. Trong lục độ vạn hạnh, pháp bố thí đứng đầu, vì nó tương đối dễ làm hơn tất cả các pháp, mà công đức lại lợi lạc được cả đôi bên người nhận và kẻ cho:

1. Đối với người nhận. Người đời không ai là đầy đủ. Kẻ được phần này thì thiếu phần khác: kẻ được vật chất thì mất tinh thần, kẻ đầy đủ tinh thần lại thiếu thốn vật chất.

Kẻ đang thiếu thức ăn mà được ăn, kẻ đang thiếu mặc mà được mặc, kẻ đang đau xót mà được vỗ về, an ủi, kẻ đang lo sợ mà được đùm bọc che chở thì thật là may mắn sung sướng vô cùng. Trong một xã hội có được nhiều người giàu lòng từ bi bác ái, luôn luôn tìm cách giúp người, thì xã hội ấy chắc chắn sẽ được an vui thịnh đạt.

2. Đối với người cho. Sự bố thí đã đành là lợi lạc cho người nhận, những đối với người cho cũng không kém phần quý báu. Ngoài sự sung sướng được thấy mình làm việc phải, được thấy quần sinh sung sướng, vui mừng, hành giả còn nhờ

bồ thí mà tiến mau, tiến xa trên đường đạo. Mỗi khi đem của cải ra cho, là hành giả có dịp để chiến thắng lòng tham lam, bòn sẻn, ích kỷ và nới rộng lòng từ bi; mỗi khi hy sinh tánh mạng để cứu giúp người, là hành giả có dịp để thử thách lòng tham sống, sợ chết, và trau dồi đức tánh lợi tha, bình tĩnh. Mỗi khi cho mà không kể kẻ thân người thù, là hành giả có dịp để chiến đấu với lòng sân hận, và trau dồi thêm đức tính từ bi, bình đẳng. Mỗi khi cho mà không nghĩ đến kẻ cho hơn người nhận, là hành giả có dịp để chiến đấu với ngã chấp, ngã ái, ngã mạn. Nếu hành giả thí pháp, thì đó là những cơ hội để mình tự nhắc nhở, ghi nhớ những lời đức Phật đã dạy, những công đức mà Ngài đã làm để noi theo.

VIII. TRÌ GIỚI

1) ĐỊNH NGHĨA

"Trì" là giữ giới chặt chẽ; "Giới" là những điều răn dạy, ngăn cấm, những qui luật mà đức Phật đã chế ra để hướng dẫn các đệ tử của Ngài đi vào con đường chánh, và tránh cho họ những hầm sâu hố hiểm mà họ có thể rơi vào, trên con đường đi đến quả vị Phật.

Vậy trì giới ba la mật là một môn tu để đi đến bờ giác ngộ bằng cách giữ gìn nghiêm chỉnh, trọn vẹn giới luật mà đức Phật đã răn dạy.

2) THÀNH PHẦN CỦA GIỚI LUẬT

Căn cơ của chúng sinh không đồng nhau, và sự tu hành của đệ tử Phật cũng có nhiều cách; vì thế, đức Phật phải chế ra rất nhiều giới luật và phân ra nhiều loại để áp dụng cho sát với căn cơ và lối tu của mỗi hạng người. Tuy thế, chúng ta có thể phân chia giới luật của Phật ra làm ba phần và hai cấp bậc:

- Giới tại gia cho hàng Tiểu thừa.
- Giới xuất gia
- Giới Đạo và Tục thông hành (Bồ tát giới) cho hàng Đại thừa.

1. Giới tại gia. Giới tại gia là những giới dành cho những người chưa xuất gia trong hàng Tiểu thừa, tức là những cận sự nam và cận sự nữ (cư sĩ tại gia). Những người này có thể thọ trì từ một đến năm giới (Ngũ Giới) hay tám trai giới (bát quan trai).

2. Giới xuất gia. Xuất gia gồm có năm chúng: Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na ni, Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Các chúng này, cứ tùy theo sự tu hành thấp hay cao, nam hay nữ mà giữ giới nhiều hay ít:

- Sa di và Sa di ni phải giữ 10 giới.
- Thức xoa ma na ni phải giữ 6 điều giới và tập 296 hạnh giới.
- Tỳ kheo phải giữ 250 giới
- Tỳ kheo ni phải giữ 348 giới.

3. Giới đạo tục thông hành. Giới đạo tục thông hành chính là giới Bồ tát. Ấy là giới mà Phật tử tại gia và xuất gia trong hàng Đại thừa phải thọ trì, sau khi đã phát tâm Bồ đề tu Bồ tát hạnh để rộng bề làm Phật sự và hóa độ chúng sinh.

Phạm vi bài này chỉ nói về Đại thừa Bồ tát giới và đây những giới mà người tu hạnh trì giới ba la mật cần phải biết và giữ cho đúng.

Bồ tát giới gồm có:

- *Nhiếp luật nghi giới*. Người thọ trì "nhiếp luật nghi giới" là người quyết giữ đúng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh, nghĩa là quyết không làm một việc ác nào cả.

- *Nhiếp thiện pháp giới*. Người thọ trì "nhiếp thiện pháp giới" là người quyết tâm làm tất cả các việc lành.

- *Nhiều ích hữu tình giới*. Người thọ trì giới này là người quyết tâm tu hạnh từ bi, hỷ xả, làm các điều lợi ích cho tất cả chúng sinh, không một loài nào mà chẳng hóa độ.

3) CÔNG ĐỨC TRÌ GIỚI BA LA MẬT

Như trên đã nói, trì giới Ba la mật có một hiệu lực rất lớn lao cho việc tu hành của người Phật tử. Phật tử thọ trì giới luật nghiêm trang thanh tịnh thì lúc hiện tiền tâm được thư thái an vui, không có gì phải ân hận. Đối với làng nước, hành giả được niềm nở kính nhường, nhất là đối với các tín đồ, lúc nào cũng được hoan hỷ, quý trọng. Trong kiếp vị lai, hành giả chắc chắn sẽ được chứng quả Bồ đề, thoát vòng sinh tử luân hồi.

Nếu chúng ta đem so sánh pháp môn bố thí với trì giới Ba la mật, thì sẽ thấy phép trì giới hơn hẳn bố thí một bậc.

Người Phật tử có tài thí, pháp thí mà không có trì giới, thì không thể thành Phật, vì người ấy vừa tạo phước mà cũng vừa gây tội, do chỗ không trì giới, thành thử gây nghiệp thiện ác xen tạp, đâu được trọn lành mà mong chứng đến quả Thánh?

Trái lại, người Phật tử, nếu chỉ chăm chú nghiêm trì giới luật, thì chắc chắn sẽ thành Phật. Vì sao vậy? Vì trong lúc chuyên tâm trì giới là đã có tài thí và pháp thí hàm súc rồi.

Khi hành giả trì giới được thanh tịnh, thì tâm từ bi, hỷ xả bủa khắp. Hễ họ thấy kẻ nào làm hạnh tài thí, pháp thí cho ai, thì liền sanh tâm hoan hỷ tán thành công đức, như thế tức là người ấy được một phần công đức "tùy hỷ bố thí".

Hơn nữa, khi hành giả thành thật chuyên trì giới luật, thực hành theo đúng lời Phật dạy, làm gương mẫu cho quần sinh bắt chước, tức là đã thí pháp bằng thân giáo. Còn khi hành giả trì tụng giới luật cho nhập tâm thuần thực, cũng tức là thí pháp bằng khẩu giáo.

Xem như thế thì trì giới Ba la mật là một pháp môn rất thần diệu, có thể bao gồm cả bố thí lẫn trì giới, chắc chắn sẽ đưa hành giả đến bờ giải thoát.

IX. TINH TÂN

1) ĐỊNH NGHĨA

"Tinh" là tinh chuyên (ròng rặt) một việc không có xen tạp. "Tân" là tiến tới mãi mãi không dừng, không gián đoạn hay thôi lui.

Hai chữ tinh tấn nói theo nghĩa thông thường là siêng năng chuyên cần; theo duy thức học, thì tinh tấn là một món trong mười một món thiện tâm sở, không phải thuộc về phần tội ác. Bởi vậy, người siêng năng làm những điều sai quấy như siêng năng đào tường khoét vách, cờ bạc rượu chè thì không phải là tinh tấn, mà duy thức học gọi là "phóng dật" (buông lung)

2) THÀNH PHẦN CỦA TINH TẤN BALA MẬT

a) *Tinh tấn ngăn các điều ác đừng sanh*. Nghĩa là các điều ác, từ trước đến giờ mình chưa làm đến, thì từ nay về sau cũng phải tinh tấn đừng cho nó phát sinh. Thí dụ như từ hồi nào đến giờ, ta không hề sát sinh hại vật, trộm cướp gian giáo, trêu hoa ghẹo nguyệt, nói lời dối trá hung ác và cờ bạc rượu chè v.v... thì từ đây về sau ta cũng phải tinh tấn thêm lên, cố gắng giữ gìn cho đừng sanh khởi.

b) *Tinh tấn diệt cho mau các điều ác đã sanh*. Nghĩa là các điều ác mà mình đã lỡ làm rồi, thì phải tinh tấn diệt trừ cho mau, thí dụ như ta lỡ tạo những tội ác như tham lam trộm cướp, đa mê sắc dục, giận dữ kiêu căng, thì nay ta phải tinh tấn đừng cho nó tăng trưởng thêm nữa, mà trái lại phải diệt trừ cho chóng.

c) *Tinh tấn làm cho các điều lành phát sanh*. Nghĩa là từ trước đến nay có những điều lành ta chưa thực hiện được, thì nay ta phải tinh tấn để cho nó phát hiện ra trong hành động. Thí dụ, lâu nay ta chưa làm những việc thiện xã hội, bỏ công bỏ của ra cứu giúp người nghèo đói tật nguyên, hay ta chưa quy y thọ giới, ăn chay niệm Phật, học đạo nghe kinh v.v... thì từ ngày hôm nay ta phải tinh tấn làm cho các điều lành này được phát sanh.

d) *Tinh tấn làm cho các điều lành tăng trưởng*. Nghĩa là các điều lành đã được phát sanh rồi, nay ta phải tinh tấn làm cho nó tăng trưởng hơn nữa. Thí dụ ta đã làm các việc từ thiện rồi, nay ta càng làm thêm nữa, hay ta đã quy y rồi, bây giờ phải tinh tấn phát nguyện trì giới. Nếu ta đã thọ ngũ giới rồi, bây giờ phải tinh tấn tu bát quan trai... Tóm lại, tất cả việc lành từ ngoài đời cho đến trong đạo, mình đã làm thì phải tinh tấn làm sao cho mỗi ngày được phát triển.

3) CÔNG ĐỨC CỦA TINH TẤN BALA MẬT

Trong tất cả sự nghiệp vĩ đại ở đời, hay kết quả vẻ vang trong đạo, cái bí quyết duy nhất để thành công là pháp tinh tấn. Tinh tấn như là chất dầu xăng làm cho chiếc xe hơi chạy. Động cơ dù tốt, người lái dù giỏi, con đường dù bằng phẳng, mục đích dù gần, mà không có dầu xăng thì chiếc xe vẫn ở nguyên một chỗ.

Cho nên câu nói cuối cùng của đức Phật Thích-Ca với các đệ tử trước khi nhập diệt là: "*Hỡi các người, hãy tinh tấn lên để giải thoát*". Người thọ trì Tam quy, tinh tấn giữ năm giới và làm các điều phước thiện, thì sẽ được sanh lại làm nhân đạo, phúc thọ song toàn. Người tinh tấn tu Thập thiện và tu Tứ thiên, Bát định, thì sẽ sanh về cõi trời Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Người thấy các khổ sanh lòng nhàm chán cảnh đời, quyết tâm dứt trừ các phiền não, tinh tấn tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo, kết quả sẽ chứng được bốn quả Thanh văn. Người quán thấy mười hai nhân duyên là nguồn gốc của nhiều kiếp sinh tử luân hồi, tinh tấn

tu hành, quyết đoạn trừ mười hai nhân duyên, sẽ thành quả Duyên giác. Các vị Bồ tát, xứng theo tự tánh vô tham của mình, tinh tấn tu pháp bố thí ba la mật; xứng theo tự tánh vô sân, tinh tấn tu pháp nhẫn nhục ba la mật; xứng theo tự tánh vô si, tinh tấn tu pháp trí huệ ba la mật; xứng theo tự tánh thanh tịnh, tinh tấn tu pháp trì giới ba la mật; xứng theo tự tánh tịch tịnh, tinh tấn tu pháp thiền định ba la mật... Tóm lại, các vị Bồ tát trong khi tu, vì xứng với thể tánh chân tâm của mình mà tu pháp lục độ, không chấp ở nơi ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng, không thấy có mình, có người, có năng sở, bị thử, thì khi nhân hạnh Bồ tát được viên mãn, sẽ thành quả Phật.

Xem thế đủ biết công đức của tinh tấn lớn lao biết chừng nào. Tu pháp môn nào cũng vậy, hễ có tinh tấn mới có hiệu quả, không tinh tấn thì hoàn toàn thất bại.

X. NHẪN NHỤC

1) ĐỊNH NGHĨA

"Nhẫn" là nhịn, chịu đựng những cảnh trái mắt nghịch lòng. "Nhục" là điều sỉ nhục, điều xấu hổ, làm tổn thương đến lòng tự ái của mình.

Nhẫn nhục Ba la mật là nhẫn nhục đến chỗ cùng tột không còn ai có thể nhẫn nhục hơn thế nữa.

2) THÀNH PHẦN CỦA NHẪN NHỤC BA LA MẬT

1. Thân nhẫn. Đối với nghịch cảnh như nắng mưa, nóng lạnh, đói khát, đau ốm, hoặc bị người đánh đập, hành hạ, làm bức não nơi thân, mình cũng cam chịu, không phàn nàn hay chống cự lại. Đây là chịu đựng về phần thể xác.

2. Khẩu nhẫn. Thân đã nhẫn chịu không chống lại người mà miệng cũng không thốt ra những lời nguyên rửa độc ác, trước những lời mạ nhục chua cay, mắng nhiếc tội tệ hay đánh đập tàn nhẫn.

3. Ý nhẫn. Nhẫn nhục cả trong tâm, không căm hờn, không oán giận, không nổi lên ý phản đối, những tư tưởng hắc ám để trả thù.

Trong ba thứ nhẫn này, "ý nhẫn" là khó nhất và quan trọng nhất. Có nhiều khi thân có thể chịu đựng được cực hình, nhưng miệng vẫn lầm bầm nguyên rửa. Thêm một tầng nữa, miệng tuy không thốt ra những lời phản đối, nguyên rửa, nhưng ý vẫn ngầm ngầm phản đối, và tức giận vẫn đốt cháy tim gan.

Đến khi "tâm ý" cũng không ngầm ngầm nổi dậy phản đối, sự tức giận lắng xuống tận đáy lòng; đứng trước mọi nghịch cảnh, lòng vẫn phẳng lặng như không, thì nhẫn nhục mới thật là hoàn toàn.

Nếu bên trong mà chưa nhẫn được, thì thế nào giận dữ cũng có ngày xuất hiện ra trong lời nói và hành động.

3) CÔNG ĐỨC CỦA PHÁP NHẪN NHỤC BA LA MẬT

Như đoạn mở đầu đã nói, lửa sân hận có thể đốt thiêu tất cả những gì quý báu, nà loài người đã xây dựng được trên thế giới này. Lửa sân hận chỉ có thể bị dập tắt bằng nước nhẫn nhục Ba la mật.

Không nhẫn nhục thì gia đình ly tán, bạn hữu chia lìa, tổ thầy đoạn tuyệt, đồng bào xung đột, thế giới chiến tranh.

Có nhẫn nhục thì gia đình sum họp, bạn hữu tương thân, tổ thầy trung tín, đồng bào đoàn kết, thế giới hòa bình. Riêng đối với bản thân, không nhẫn nhục thì lửa giận thiêu đốt lòng mình và dục vọng hoành hành, sự nghiệp tiêu tan, mọi người xa lánh, đạo quả khó tròn.

Có nhẫn nhục thì lòng từ chan chứa, thanh tịnh tràn lan, sự nghiệp dâng cao, người người quý trọng, đạo quả viên thành.

Vì nhận thấy công đức lớn lao và quý báu của nhẫn nhục cho nên cổ nhân đã có nhẫn nhủ với người đời một cách mạnh mẽ như sau:

Nhẫn nhẫn nhẫn, trái chủ oan gia từng thử tận

Nhiều nhiều nhiều, thiên tai vạn họa nhất tề tiêu

Mặc mặc mặc, vô hạn thần tiên từng thử đắc

Hưu hưu hưu, cái thế công danh bất tự do

Nghĩa là:

Nhẫn nhẫn nhẫn (thân nhẫn, miệng nhẫn, tâm nhẫn) thì những điều trái chủ oan gia từ đây dứt hết.

Nhịn nhịn nhịn (thân nhịn, miệng nhịn, tâm nhịn) thì ngàn tai muôn họa đồng thời tiêu.

Nín nín nín (thân nín, miệng nín, tâm nín) thì cảnh giới thần tiên vô hạn cũng do đây mà được.

Thôi thôi thôi (thân, miệng, tâm đều thôi) thì những công danh cái thế không còn tự do.

XI. THIỀN ĐỊNH

1) ĐỊNH NGHĨA

Thiền định là gì? Thiền phiên âm theo tiếng Phạn là Thiền na, xưa dịch là tư duy, nay các học giả dịch là Tĩnh lự. Tu Tư duy có nghĩa là tu tập bằng phương pháp suy nghiệm, nghiên tầm và suy cứu về những đối tượng của tâm thức. Tĩnh lự có nghĩa là dùng tâm thể vắng lặng để thẩm sát các vấn đề đạo pháp.

Còn chữ Định phiên âm theo tiếng Phạn là Tam muội (Samadhi), có nghĩa là tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất, không để cho tâm ý tán loạn. Hợp hai chữ Thiền và Định lại, ta có một định nghĩa chung: Tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất không cho tán loạn, để tâm thể được vắng lặng và cho tâm dụng được mạnh mẽ, hầu quan sát và suy nghiệm chân lý.

2) CÁC LOẠI THIỀN ĐỊNH

Thiền định có thể gọi là một trạng thái của tâm lý, trạng thái ấy gọi là trạng thái Tĩnh lự. Song ở Dục giới, tâm lý không thể có được trạng thái ấy, vì nó chỉ phát hiện ở Sắc giới, và Vô sắc giới. Rõ hơn nữa là Thiền thuộc về Sắc giới và Định thuộc về Vô sắc giới. Ở mỗi giới, Thiền và Định đều phân làm bốn cấp bậc từ thấp lên cao, cho nên có danh từ là Tứ thiền và Tứ định.

Tứ thiên và Tứ định này, tuy là kết quả của công phu tu tập Thiền định, hay gieo trồng thiện căn, nhưng cũng là chung cho cả Phật pháp, cả Thế gian pháp, cả Thánh cả Phàm. Nói rõ hơn, là dù theo phương pháp đạo Phật hay phương pháp nào, nếu có đường lối, có công phu thì đều có thể đạt đến Tứ thiên và Tứ định; nhưng đây cũng chỉ là Thế gian pháp mà thôi.

Còn nói về pháp Định của chư Phật, Bồ tát và A-la-hán thì khác. Đó là Thiền định thuộc Xuất thế gian pháp, không thể phát hiện trong phạm vi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới được. Muốn đạt đến trạng thái Tĩnh lự của các bậc ấy, người ta phải đạt đến sự thoát ly tam giới. Còn lẩn quẩn trong tam giới thì tâm ý chỉ có thể đạt đến Tứ định là cùng.

Muốn có được Tứ thiên và Tứ định, chỉ phải thoát ly và đoạn diệt phiền não ở Dục giới. Nhưng nếu muốn đạt các pháp Định vô lậu, thì phải diệt trừ tất cả các phiền não của Vô sắc giới.

Trước khi mong đến được Định vô lậu, phải cần đến Thiền, bởi vì Thiền là căn bản của Định. Có được ngũ nhãn, lục thông cũng nhờ Thiền. Vả lại, Thiền có công dụng thâm sát, nghiên cứu. Nếu muốn quan niệm chân lý, tất phải nhờ đến Thiền do đó Thiền là pháp tối yếu cho kẻ học đạo.

Đứng về phương diện các trình độ của Thiền, kinh sách có dạy như sau:

1. Thế gian thiền. Thiền này có hai loại: Căn bản vị thiên và Căn bản tịnh thiên. Căn bản vị thiên gồm có mười hai phẩm, phân làm ba: Tứ thiên, Tứ vô lượng và Tứ không.

Người phạm chán cảnh tán loạn của Dục giới thì tu Tứ thiên. Người muốn phước lớn thì tu Tứ vô lượng. Kẻ nhằm chán cảnh sắc giới chật hẹp thì tu Tứ không. Vì mười hai phẩm Thiền này có thể làm căn bản cho thiện pháp xuất thế gian, nên gọi là Căn bản thiên. Vả lại, an trú trong mười hai phẩm ấy, người tu Thiền còn ưa thích cảm giác lạc thọ của Thiền, nên gọi là Căn bản vị thiên.

Căn bản vị thiên, phân làm hai: Lục diệu môn và Thập lục đặc thắng. Ai có huệ tánh nhiều thì tu Lục diệu môn, kẻ nào có định tánh nhiều thì tu Thập lục đặc thắng. Những ai có huệ tánh và định tánh đều nhau thì có thể tu cả hai loại. Vì người ta có thể căn cứ vào pháp Thiền này để phát sinh vô lậu trí, không phải chỉ thuần hữu lậu, như ở Căn bản vị thiên, nên gọi là Căn bản tịnh thiên.

Tuy nhiên, cả hai loại đều chỉ là thế gian thiên mà thôi, vì trước thời Phật giảng thế, pháp Thiền này đã có.

2. Xuất thế gian thiền. Pháp Thiền này là của bậc xuất thế. Có bốn thứ Thiền quán: Cửu tướng quán, Bát bối xả quán, Bát thắng xứ quán và Thập nhất thiết xứ quán. Tu bốn Thiền quán này, tuy là lấy các pháp hữu vi làm đối tượng suy nghiệm, nhưng có thể đi đến kết quả ly dục, phát sinh vô lậu trí, nên gọi là Xuất thế gian thiên.

3. Xuất thế gian thượng thượng thiền. Đây là pháp Thiền cao tột của các bậc đại nhân. Kinh Địa trì có giải về chín môn đại thiên này như sau:

- Một là "Tự tánh thiên", nghĩa là quán sát thật tướng của tự tâm, không cần lấy đối tượng ngoại cảnh.

- Hai là "Nhất thiết thiên", có công năng tự hành và hóa tha.
- Ba là "Nan thiên", môn Thiền gian nan, thâm diệu, khó tu.
- Bốn là "Nhất thiết môn thiên", có nghĩa là tất cả các pháp Thiền định đều do môn (cửa) này mà phát xuất.
- Năm là "Thiện nhân thiên", môn Thiền của những chúng sinh có đại thiện căn cùng tu.
- Sáu là "Nhất thiết hạnh thiên", bao nhiếp tất cả hạnh pháp của Đại thừa.
- Bảy là "Trừ não thiên", có năng lực trừ diệt phiền não, khổ đau cho chúng sinh.
- Tám là "Thử thế tha thế lạc thiên", có năng lực làm cho chúng sinh an lạc trong hiện tại và tương lai.
- Chín là "Thanh tịnh tịnh thiên", có năng lực đoạn trừ hoàn toàn các hoặc nghiệp, và chúng được Tịnh báo đại Bồ đề. Đến môn Thiền này, tâm ý hoàn toàn thanh tịnh và lại cũng không còn thấy cái tướng thanh tịnh ấy nữa, nên gọi là Tịnh báo.

3) CÔNG NĂNG CỦA THIỀN ĐỊNH

Theo Bồ tát hạnh, có thể tu tập Thiền định và đạt đến mười kết quả tốt đẹp sau đây:

- Một là được an trụ trong pháp thức uy nghi. Tu Thiền định phải theo pháp thức mà hành trì, như vậy trải qua một thời gian khá lâu, thì ngũ căn được tịch tịnh, chánh định phát khởi, không cần có sự cố gắng mà vẫn được an trụ trong pháp thức oai nghi.
- Hai là được thực hành cảnh giới từ bi. Khi tu Thiền định, thì giữ được tâm từ bi, thương yêu chúng sinh, muốn cho tất cả được an ổn.
- Ba là không còn phiền não. Nhờ năng lực Thiền định mà các phiền não tham, sân, si, không còn phát sinh nữa.
- Bốn là gìn giữ được các giác quan. Không cho sắc, thanh, hương, vị, xúc lay động.
- Năm là vui vẻ lạc thú. Xem Thiền định là một món ăn ngon lành hơn tất cả các món ăn khác trong thế gian.
- Sáu là xa lìa được ái dục. Một khi tâm niệm đã lắng yên, ái dục không còn phát sinh và làm nhiễm trước được nữa.
- Bảy là tuy chứng được chân không, nhưng không bao giờ bị rơi vào chỗ chấp đoạn diệt hư vô.
- Tám là cởi mở được tất cả những dây trói buộc sự giải thoát.
- Chín là khai phát được trí huệ vô lượng và an trú trong cảnh giới của chư Phật.
- Mười là đạt đến sự giải thoát thành thực, đến chỗ mà tất cả các hoặc nghiệp không còn nhiều loạn được nữa.

XII. TRÍ TUỆ

1) ĐỊNH NGHĨA

Trí huệ là gì? "Trí" phiên âm chữ phạn là Phã na; "Huệ" phiên âm chữ Phạn là Bát nhã. "Trí" có nghĩa là quyết đoán; "Huệ" có nghĩa là giản trạch, Tự điển Phật học Trung Hoa định nghĩa như sau: "Trí là biết Tục đế và Huệ là thông hiểu Chân đế".

Cũng có thể nói: Trí là thể tánh sáng suốt trong sạch, Huệ là cái diệu dụng xét soi tự tại. Trí huệ Ba la mật là thể tánh sáng suốt có khả năng soi sáng sự vật một cách thấu đáo tinh tường đến nơi đến chốn, không thể sai lầm được.

2) CÁC LOẠI TRÍ HUỆ

Trí huệ như định nghĩa trên là trí huệ của đạo Phật, chứ không phải trí huệ phổ thông, thường dùng trong các sự học hỏi hiểu biết, suy luận hằng ngày trong đời.

Theo triết học Phật giáo, khả năng nhận thức có hai loại: Hiện lượng và tỷ lượng.

1. Hiện lượng: Là sự nhận biết trực tiếp không cần qua trung gian suy luận. Hiện lượng lại chia làm hai:

- Chân hiện lượng, là nhận thức trực tiếp mà đúng.
- Tợ hiện lượng, là nhận thức trực tiếp mà sai

2. Tỷ lượng: Là sự nhận biết qua trung gian suy luận. Tỷ lượng cũng có hai thứ:

- Chân tỷ lượng, là lối hiểu biết bằng suy luận đúng đắn.
- Tợ tỷ lượng, là lối hiểu biết bằng suy luận mà sai lầm.

Hiện lượng của địa vị phàm phu rất kém cỏi và phần nhiều là tợ hiện lượng. Tỷ lượng của địa vị phàm phu lại còn kém cỏi hơn nữa và phần nhiều là tợ tỷ lượng. Đúng về phương diện tính chất, đạo Phật chia trí huệ ra làm hai loại lớn là " Căn bản trí" và " Hậu đắc trí".

1. Căn bản trí: Căn bản trí, là giác tính minh diệu mà mỗi chúng sinh vốn đã có sẵn, nhưng vì bị phiền não che lấp, nên chưa phát chiếu ra được. Có thể so sánh căn bản trí như là một chất kim khí quý báu (vàng, bạc) đang ở trong trạng thái khoáng chất, nằm lẫn lộn với đất đá (phiền não, vô minh).

2. Hậu đắc trí: Hậu đắc trí, là trí huệ có được nhờ công phu tu tập như trì giới, thiền định v.v... Có thể so sánh Hậu đắc trí như chất kim khí (vàng, bạc) được lọc từ khoáng chất ra và không còn lẫn lộn với đất đá, bụi bặm nữa (phiền não, vô minh).

Theo Duy thức học, sau khi đạt đến địa vị Giác ngộ, nghĩa là có được "Hậu đắc trí", thì tám thức chuyển thành bốn trí:

- Thức thứ tám, A lại da có tác dụng là chấp trì sanh mạng và chủng tử, được đạt đến địa vị vô lậu và biến thành "Đại viên cảnh trí" (trí sáng như bức gương lớn và tròn đầy, tượng trưng cho biển cả chơn như).

- Thức thứ bảy, Mạt na có tác dụng là chấp ngã, biến thành "Bình đẳng tánh trí" (trí có năng lực nhận thức tính cách bình đẳng, vô ngã của vạn pháp).

- Thức thứ sáu, Ý thức có tác dụng là phân biệt, biến thành "Diệu quan sát trí" (trí có năng lực quan sát thâm diệu).

- Năm thức cuối (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức) biến thành "Thành sở tác trí" (trí có năng lực nhận thức cùng khắp và thần diệu).

3) CÔNG NĂNG CỦA TRÍ HUỆ

Như chúng ta đã thấy trong phần chia loại, trí huệ khi đã đạt đến địa vị Giác ngộ (tám thức chuyển thành bốn trí) thì công năng, diệu dụng của nó rộng lớn vô cùng, không thể nói hết. Tuy thế, để có một quan niệm tương đối rõ ràng, chúng ta có thể nêu lên ba công năng chính của trí huệ như sau:

1. Dứt trừ phiền não: Phiền não là do mê lầm phát sinh. Khi trí huệ đã có thì mê lầm phải mất, như khi ánh sáng phát ra thì bóng tối tất phải tan biến. Mê lầm đã mất thì phiền não tất không còn phát sinh nữa.

2. Chiếu sáng sự vật: Sự vật bị vô minh che khuất, như màn sương sớm che phủ cảnh vật, nay trí huệ phát chiếu vào sự vật, chẳng khác gì khi ánh sáng mặt trời lên, thì màn sương ắt phải tan biến, lúc bấy giờ thực tướng, thực tánh của sự vật được lộ bày như thật.

3. Thể nhập chân lý: Khi bị vô minh phủ lấp, ngăn che thì ta với người, ta với vật tưởng như riêng biệt, sai khác. Nay nhờ trí huệ soi sáng, thấy rõ được tâm cảnh đều chơn không, nên thể nhập được chân lý, giác ngộ hoàn toàn.

XIII. TỨ VÔ LƯỢNG TÂM

1) ĐỊNH NGHĨA

Vô lượng là gì? Vô lượng nghĩa là nhiều, rộng lớn, không thể lường tính được.

Tâm vô lượng là tâm vô cùng rộng lớn thoát ra khỏi sự ràng buộc của các thứ phiền não đê hèn của phàm phu, phá vỡ được các thứ quan niệm chấp trước hẹp hòi của Nhị thừa, là tâm có một vùng thương yêu rộng lớn có thể bao trùm đến vô lượng chúng sinh, và tìm phương cứu cho tất cả. Vô lượng tâm cũng có nghĩa là "đẳng tâm", cái tâm bình đẳng, phổ biến; bình đẳng, vì tâm này chỉ tự nhiên, không phân biệt so đo thấp cao, hơn kém; phổ biến, bởi nó trang trải mọi nơi chẳng khu biệt, giới hạn.

Và dĩ nhiên, nhân nào quả nấy: do thi hành bình đẳng, phổ lợi cho vô lượng chúng sinh, nên chỉ tâm này có công năng dẫn sinh vô lượng phước đức, làm cho sự kiện căn bản để cảm thành vô lượng quả báo tốt đẹp, ấy là quả vị Bồ tát và Phật đà.

Hơn nữa, tâm này không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sinh, dẫn sinh vô lượng phước đức, và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong một thế giới và trong một đời, mà còn lan rộng ra đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau này, và tạo thành vô lượng chư Phật.

Tóm lại, chữ vô lượng ở đây hàm nhiều nghĩa, vô lượng nhân lành, vô lượng quả đẹp, vô lượng chúng sinh, vô lượng thế giới, vô lượng đời kiếp, vô lượng chư Phật và Bồ tát.

2) THÀNH PHẦN

Tâm vô lượng gồm có bốn phần là: bi vô lượng, từ vô lượng, hỷ vô lượng và xả vô lượng.

1. Bi vô lượng. Bi là lòng thương xót rộng lớn trước những nỗi đau khổ của chúng sinh, và quyết tâm làm cho dứt trừ những đau khổ ấy. Như chúng ta đã học trong khóa thứ ba nói về Tứ đế, cái khổ của chúng sinh thật là mệnh mông, rộng lớn không thể nói hết. Nó bao trùm cả nhân lẫn quả, cả thời gian lẫn không gian, cả phàm lẫn thánh, thật đúng là vô lượng khổ.

2. Từ vô lượng. Từ là mến thương và vì mến thương mà gây tạo cái vui cho người. Từ vô lượng là lòng mến thương vô cùng rộng lớn, đối với toàn thể chúng sinh, và gây tạo cho chúng sinh cái vui chân thật.

3. Hỷ vô lượng. Hỷ là gì? Nói cho đúng là tùy hỷ, nghĩa là "vui theo".

4. Xả vô lượng. Xả là gì? Xả là bỏ, không chấp không kể.

3) SỰ ĐỐI TRỊ CỦA BỐN MÓN TÂM VÔ LƯỢNG

Bốn món tâm vô lượng là bốn trạng thái của Tâm Bồ tát, nhưng đó cũng là bốn pháp tu của những Phật tử tu hạnh Bồ tát.

Trong mỗi con người đều có hai xu hướng: xu hướng thiện và xu hướng ác. Hai xu hướng này cứ xung đột nhau luôn: hễ thiện thắng thì ác lùi, hễ ác thắng thì thiện lùi.

- Khi lòng Giận hừng hẩy, thì tâm Bi bị lấn.
- Khi lòng Sân bùng dậy, thì tâm Từ bị che khuất.
- Khi Ưu não đầy đầy, thì tâm Hỷ không phát hiện.
- Khi lòng Ái dục còn nặng nề, thì tâm Xả không sanh.

Trái lại, khi tâm Bi lớn mạnh, thì lòng Hận phải yếu mòn.

Khi tâm Từ lan rộng, thì lòng Sân phải lùi.

Khi tâm Hỷ bùng lên, thì lòng Ưu não phải dẹp xuống.

Khi tâm Xả phát triển, thì lòng Ái dục nhẹ đi.

Sự chiến đấu với phiền não cũng như sự chiến đấu với giặc cướp, phải tiếp tục mãi cho đến khi toàn thắng mới dừng nghỉ. Nếu chúng ta mới chiến thắng vài ba trận đã vội thỏa mãn và dừng nghỉ, thì giặc cướp sẽ tái phát và hoành hành trở lại.

Cũng thế, trong trận chiến đấu của Từ, Bi, Hỷ, Xả chống Sân, Hận, Ưu, Dục chúng ta phải tiếp tục thi hành cho đến toàn thắng, nghĩa là bành trướng các đức Từ, Bi Hỷ, Xả, cho đến vô cùng tận để Sân, Hận, Ưu, Dục hoàn toàn bị tiêu diệt mới thôi. Một khi bóng tối đang còn, là vì ánh sáng chưa mạnh, muốn bóng tối hoàn toàn tiêu tan, thì ánh sáng phải đủ sức chiếu soi cùng khắp. Khi Từ bi, Hỷ xả, đã trở thành vô lượng thì phiền não sẽ không còn và hành giả đạt đến quả vị Bồ tát. Đó là ý nghĩa "phiền não tức Bồ đề" mà Ngài Bồ tát Trần Na đã dạy trong Luận Đại thừa Trang nghiêm.

XIV. NGŨ MINH

1) ĐỊNH NGHĨA

Ngũ minh là gì? Ngũ minh là năm kiến thức người hoàng pháp cần phải có, phải hiểu biết.

Những kiến thức ấy là những kiến thức nào? Đó là những kiến thức về nội minh, nhân minh, thanh minh, công xảo minh và y phương minh.

II. GIẢI RÕ VỀ NGŨ MINH

1. Nội minh. Trước tiên, người hoàng pháp phải cần có Nội minh, nghĩa là phải có kiến thức về nội điển Phật giáo.

Muốn hoàng pháp, nghĩa là muốn đem giáo pháp truyền bá trong quần chúng để mọi người đều hưởng sự lợi ích, thì trước tiên mình phải tự tìm hiểu giáo lý của đạo Phật đã. Chúng ta phải biết rằng nếu không hiểu giáo lý, thì không ai có thể thực hành đúng theo Phật pháp được. Những tình trạng lộn xộn, mê tín, lơ lửng của đạo Phật Việt Nam, sở dĩ có ra cũng vì người hành đạo thiếu sự am tường giáo lý nội điển. Vì không biết rõ nội điển cho nên không biết chủ trương chân chính của đạo Phật. Do đó, người ta mới đi sâu vào những hành động sai lầm: vàng mã, đồng bóng, cúng sao cúng hạn, dời mả, giết hại sinh vật để tế thần tế thánh, cúng kiến ông bà.

Muốn cho tình trạng ấy chấm dứt, người hoàng pháp phải tự mình thông hiểu giáo điển và truyền bá giáo lý cho tất cả tín đồ. Bao giờ cũng nên nhớ rằng đạo Phật chủ trương hiểu rồi mới làm, và không hiểu tức là bị lạc đường làm nẻo. Đúng ra hướng dẫn tín đồ mà chưa hiểu được nội giáo, là một chuyện nguy hiểm vô chừng. Không ai có thể tha thứ được cái thái độ "nhứt manh dẫn quần manh" ấy.

Tăng giới phải là bậc thông hiểu giáo lý đã đành. Các bậc cư sĩ đứng ra làm Phật sự, điều khiển những tổ chức Phật học cũng không thể không hiểu giáo lý. Một tệ đoan mà chúng ta thấy cần phải sửa chữa gấp là phải làm thế nào cho những phần tử trong bộ máy của các tổ chức Phật học phải là những người có học đạo.

Chúng ta không thể nào không lo sợ khi thấy những người thiếu học Phật, đứng giữ địa vị tổ chức và điều khiển trong một Hội Phật học hay một cơ quan giáo dục như Gia đình Phật tử chẳng hạn.

Cho nên người có hoàng pháp có bốn phận phải am tường nội điển. Phải tìm hiểu giáo lý hàm chứa trong ba tạng: Kinh, Luật, Luận. Giáo lý cao siêu trong ba tạng phân làm ba hệ thống rõ ràng:

a) Hệ thống Bát nhã: Giáo lý chân không chủ trương rằng vạn pháp là không thực, để hiển lý tánh chân không.

b) Hệ thống Pháp tướng: Giáo lý Duy thức chủ trương vạn pháp không thực tánh và có là do thức biến hiện ra ngàn sai muôn khác.

c) Hệ thống Pháp tánh: Giáo lý pháp tánh là dẫn tướng qui tánh, chủ trương đạt đến chơn như, các pháp đều do chơn như duyên khởi mà có.

Về mỗi hệ thống giáo lý, có vô số pháp môn để chúng sinh thực hành và đạt đến quả vị giác ngộ. Người hoằng pháp cần thông hiểu các hệ thống giáo lý và các pháp môn phương tiện để có thể đem ra ứng tiếp với xã hội cho hợp thời và hợp cơ. Tóm lại, sự hiểu biết về nội điển là điều quan hệ vào bậc nhất.

2. Nhân minh. Am tường giáo lý chưa đủ. Muốn trình bày giáo lý ấy một cách rõ ràng, khúc chiết, muốn lập thuyết vững vàng, người hoằng pháp cần phải dựa trên một phương pháp luận lý; phương pháp luận lý ấy gọi là nhân minh.

Nhân minh là gì? Là một môn luận lý học của Phật giáo, chủ trương chứng minh lập thuyết bằng "Nhân", nghĩa là bằng cách suy cứu đến lý do.

Bộ sách vĩ đại làm căn bản cho Nhân minh học là Nhân minh đại số. Ở đây, chúng ta tìm hiểu qua đại cương để hiểu thế nào là Nhân minh mà thôi.

Một lập luận đầy đủ, theo Nhân minh phải có ba phần: TÔN, NHÂN, DỤ, gọi là tam chi tác pháp. Tôn là chủ trương của mình. Nhân là lý do thành lập chủ trương ấy. Dụ là những sự kiện đem ra để chứng minh (có thuận và nghịch). Ví dụ:

Tôn: Ông Nguyễn Văn A phải chết.

Nhân: Vì ông Nguyễn Văn A đã có lúc bị sinh ra.

Dụ: Phàm cái gì đó sinh tất phải có chết, như Khổng Tử, Trần Trọng Kim v.v...(đồng dụ). Trái lại, phàm cái gì không có sanh tất không có chết, như hư không (dị dụ) v.v...

Đồng dụ là những thí dụ đồng loại (có sinh có diệt). Dị dụ là những thí dụ khác loại (không sinh thì không chết).

Ta thêm một ví dụ khác:

Tôn: Trò B sẽ bị phạt

Nhân: Vì trò B học bài không thuộc.

Dụ: Phàm, ai không thuộc bài thì đều bị phạt cả, như trò C, trò D (đồng dụ). Phàm, ai thuộc bài thì đều không bị phạt như trò Mít, trò Ối.

Ta nhận thấy môn luận lý nhân minh có hơi giống với luận lý học hình thức (syllogisme) của phương Tây, và lại đầy đủ tinh vi hơn luận lý học này, vì nó có đủ tính cách diễn dịch và qui nạp.

Ba phần chính của môn luận thức nhân minh, phải có liên lạc mật thiết với nhau. Nhân bao giờ cũng quan hệ đến Tôn, phải triệt để có tính cách của đồng dụ và tuyệt đối không có tính cách của dị dụ. Còn Dụ bao giờ cũng phải dính líu đến Tôn và Nhân. Mỗi phần Tôn, Nhân, Dụ muốn đứng vững được, cần phải tránh nhiều lỗi. (Xem quyển Phật học Phổ thông khóa IX).

Học nhân minh có mục đích là biết phán đoán chân ngụy, thuyết phục ngoại đạo và đọc được các bộ luận về pháp tướng học, bởi vì các Tổ ngày xưa theo lối lập luận này trong khi viết các bộ luận kia.

3. Thanh minh. Đây là môn học về ngữ ngôn văn tự, về âm thanh và về văn học. Sự truyền giáo cũng đã rất cần đến môn học này. Xưa các vị Tổ sư muốn đem giáo pháp truyền bá ở các nước, đã phải thông hiểu về các thứ sinh ngữ, đã phải có tài phiên dịch và trước tác. Nhiều bộ sách đạo lý lưu truyền đến tận nay mà ai

cũng phải nhận là có những giọng văn sáng sủa lưu loát, chính là nhờ ở căn bản về thanh minh rất rộng rãi vậy.

Trong Phật giáo, chỉ có Thiên tông chủ trương không chú trọng mấy về văn tự. Các tôn phái khác đều cần đến thanh minh: Người tu học cần phải có kiến thức về văn học mới có thể học hiểu giáo lý tu tập; người truyền giáo phải có kiến thức về văn học để phiên dịch, trước tác, diễn giảng và làm công việc trao đổi văn hóa với các nước Phật giáo trên hoàn cầu.

Hiện nay, người Phật tử Việt Nam rất cần đến thanh minh: Phật giáo Việt Nam đang đòi hỏi một kho kinh điển bằng tiếng Việt làm tài liệu học tập và truyền bá. Như thế các nhà hữu tâm của Phật giáo phải lưu ý đến việc học tập văn chương và ngoại ngữ để có thể kiến thiết một nền Phật học bằng quốc văn.

4. Công xảo minh. Đây là môn học về công nghệ và kỹ thuật:

Trong công cuộc hành đạo, người tín đồ của Phật giáo nhận thấy cần có đủ điều kiện kinh tế, mới có thể lập ra những cơ quan tu học cho Tăng giới, cho cư sĩ, mới có thể thành lập được những tổ chức cứu tế, giúp đỡ cho người nghèo đói tật nguyền, thể hiện được lòng từ bi bác ái. Công nghệ và kỹ thuật mỗi ngày mỗi thêm tiến bộ, người Phật tử cần phải học tập để có những phương tiện hành đạo rộng rãi trong phạm vi xã hội nhân sinh.

Công nghệ và kỹ thuật, nếu chỉ là lợi khí cho sự kinh doanh vụ lợi ích kỷ, thì không đáng cho ta phải bận tâm. Công nghệ và kỹ thuật ấy tiến bộ chừng nào, thì gây đau khổ cho loài người chừng ấy, bởi vì chúng sẽ biến ra lợi khí tranh giành, cướp đoạt và bóc lột. Kỹ thuật tiến bộ của máy móc, của bom đạn đã là một sự đe dọa ghê gớm.

Người Phật tử học lấy công nghệ và kỹ thuật rồi đem công nghệ và kỹ thuật phụng sự nhân loại, thể theo lòng vị tha và bác ái muốn cho muôn loài có hạnh phúc chân thật, tránh những tai họa do dục vọng gây nên.

5. Y phương minh. Đây là môn học về các phương pháp chữa bệnh. Các đức Phật là những nhà lương y, trị cả tâm bệnh và cả thân bệnh cho chúng sinh, đức Dược Sư Lưu Ly là một gương sáng. Thế gian này đầy dẫy những bệnh nhân đau khổ về vật chất lẫn tinh thần. Những phương thuốc chữa bệnh tinh thần đã đành rằng rất cần thiết, nhưng những phương thuốc chữa bệnh về vật chất cũng không phải là không quan trọng. Người Phật tử nếu có được những thời giờ rảnh rang nên học chuyên môn về thuốc, để có thể thực hành một công tác xã hội rất thích hợp với lòng từ bi: đó là sự chữa bệnh. Các bác sĩ, các lương y, nếu là Phật tử, thì đã có trong tay một phương tiện hành đạo rất quan trọng. Đem sự an ủi đến cho người bệnh, nâng đỡ họ trong cơn đau ốm, cử chỉ đó thực có thể tiêu biểu được một phần nào tinh thần cứu thế tích cực của đạo Phật.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

1. Các tổ chức, Hệ phái thành lập GHPGVN?

- 1) Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam
- 2) Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất
- 3) Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam
- 4) Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam
- 5) Ban liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh
- 6) Giáo hội Thiên thai giáo Quán Tông
- 7) Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam
- 8) Hội đoàn kết Sư sãi Yêu nước Tây Nam Bộ
- 9) Hội Phật học Nam Việt

2. Giáo hội thành lập năm nào?

GHPGVN thành lập vào ngày 07/11/1981

3. Giáo hội đến nay mấy nhiệm kỳ?

Đến nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trải qua 09 nhiệm kỳ

4. Pháp chủ và Chủ tịch hiện nay là ai?

Pháp chủ: Đại lão Hòa thượng thượng TRÍ hạ QUẢNG

Chủ tịch: Trưởng lão Hòa thượng thượng THIỆN hạ NHƠN

5. Giáo hội có mấy cấp hành chánh?

GHPGVN có 03 cấp hành chánh:

Cấp Trung ương: Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự

Cấp tỉnh Thành phố trực thuộc Trung ương.

Cấp cơ sở: Ban quản trị cơ sở tự viện.